



Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



PAPI 2022

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2022



Tên trích dẫn nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2023). **Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) năm 2022: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân**. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Hình ảnh trang bìa biểu thị tám lĩnh vực nội dung PAPI đo lường, được cấu thành từ rất nhiều điểm dữ liệu đầu vào từ ý kiến đánh giá của người dân về hiệu quả quản trị và hành chính công của chính quyền các cấp. Các điểm dữ liệu giống như những viên đá cuội góp phần tạo nên nền tảng và trụ cột của nền quản trị và hành chính công tốt, thông qua việc các cấp chính quyền tôn trọng và thực hiện tốt nguyên tắc “lấy dân làm gốc”, theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” của Luật số 10/2022/QH15 về thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 và các chính sách, pháp luật có liên quan.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Trong trường hợp bản in có lỗi hoặc thiếu trang, vui lòng truy cập bản điện tử từ trang mạng PAPI tại www.papi.vn.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế bìa: Nguyễn Thùy Dương – muntoon.com

Thiết kế ấn phẩm: Golden Sky Co.,Ltd. – www.goldenskyvn.com

Quyết định xuất bản số: 948-2023/CXBIPH/162-19/TN và 655/QĐ-NXBTN ngày 28/3/2023

ISBN: 978-604-9965-47-0



PAPI 2022

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2022

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)

Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA)

Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	ix
LỜI CẢM ƠN	x
DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2022	xii
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI 2022	xiii
TÓM TẮT TỔNG QUAN	xv
GIỚI THIỆU	2
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2022 VÀ QUA CÁC NĂM	11
Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022.....	11
Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương	12
Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	14
Quản trị điện tử	18
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2022	21
Đánh giá của người dân về nền kinh tế quốc gia và điều kiện kinh tế hộ gia đình năm 2022.....	21
Những vấn đề đáng quan ngại nổi bật từ góc nhìn của người dân năm 2022	23
Kết luận và hàm ý chính sách	27
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ ĐẤT ĐAI, THỰC HIỆN DÂN CHỦ CƠ SỞ VÀ QUẢN TRỊ BAO TRÙM NĂM 2022.....	29
Hiệu quả quản trị đất đai từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân	29
Thực hiện dân chủ ở cơ sở thông qua bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố	34
Định kiến xã hội trong bầu chọn đại diện dân cử	37
Tác động của di cư tới quản trị công và động cơ thúc đẩy di cư nội địa năm 2022.....	40
Kết luận và hàm ý chính sách	47
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2022 VÀ DƯ ĐỊA CẢN CẢI THIỆN	49
Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022	50
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	50
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương	57
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân.....	63
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	68
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công	74
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công	81
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	87
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử.....	92
Chỉ số tổng hợp PAPI 2022 cấp tỉnh và dư địa cho đổi mới	98
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
PHỤ LỤC	108
Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2020-2022).....	108
Phụ lục B: Đặc điểm nhân khẩu của mẫu khảo sát PAPI, 2009-2022	118

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1: Những kết quả quan trọng của Chương trình nghiên cứu PAPI năm 2022.....	5
Hình 1.1: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua ba năm từ 2019 đến 2022.....	12
Hình 1.2: Xu thế biến đổi điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, 2019-2022	13
Hình 1.3: Tỷ lệ cho biết có hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (2012-2022)	13
Hình 1.4: Công khai bảng kê thu, chi ngân sách cấp xã (2012-2022).....	14
Hình 1.5a: Tỷ lệ người trả lời đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước (2018-2022).....	14
Hình 1.5b: Tỷ lệ người trả lời đã tìm thấy thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước họ tìm (2018-2022)....	14
Hình 1.6: Xu thế biến đổi trong nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, 2019-2022	15
Hình 1.7: Tỷ lệ người trả lời cho biết tham nhũng có thuyên giảm so với ba năm trước, 2018-2022	15
Hình 1.8a: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2022	16
Hình 1.8b: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2022	16
Hình 1.9: Số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc người dân bắt đầu tố cáo hành vi đòi hối lộ, 2022.....	17
Hình 1.10: Đánh giá mức độ nghiêm túc của chính quyền trong phòng, chống tham nhũng, 2018-2022.....	18
Hình 1.11: Xu thế biến đổi ở ba nội dung thành phần trong Chỉ số nội dung 8 về Quản trị điện tử, 2020-2022	19
Hình 1.12: Tiếp cận, sử dụng internet tại nhà và tiếp cận tin tức qua mạng internet, 2016-2022.....	19
Hình 1.13: Xu thế trong việc người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, 2016-2022	20
Hình 1.14a: Hiện trạng sử dụng Cổng Dịch vụ công Quốc gia, 2020-2022.....	20
Hình 1.14b: Tỷ lệ người dùng Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo các mục đích, 2020-2022	21
Hình 1.15: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình hiện nay, 2012-2022	22
Hình 1.16: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2022	22
Hình 1.17: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, 2011-2022	23
Hình 1.18: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình theo thành phần dân tộc và giới tính, 2022	23
Hình 1.19: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2022.....	24
Hình 1.20: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2021-2022	24
Hình 1.21: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2022	25
Hình 1.22: Những vấn đề chính quyền cấp trung ương cần tập trung giải quyết, 2022.....	26
Hình 1.23: Những vấn đề chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện cần tập trung giải quyết, 2022	26
Hình 1.24: Những vấn đề cấp thôn/tổ dân phố cần tập trung giải quyết, 2022	26
Hình 2.1: Các hình thức sử dụng đất ở năm 2022.....	30
Hình 2.2: Các hình thức sử dụng đất ở theo khu vực thành thị và nông thôn, 2022.....	30
Hình 2.3: Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ hoặc gia đình hàng xóm bị thu hồi đất ở, 2011-2022	31

Hình 2.4: Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ hoặc hàng xóm bị thu hồi đất canh tác, 2018-2022	31
Hình 2.5: Tỷ lệ người trả lời được mời đóng góp ý kiến cho dự thảo kế hoạch sử dụng đất thường niên và tỷ lệ được biết kế hoạch sử dụng đất thường niên của địa phương, 2011-2022	32
Hình 2.6: Mức độ chênh lệch giữa giá đất chính thức và giá đất giao dịch trên thị trường theo thông tin của người dân, 2022	33
Hình 2.7: Sự khác biệt trong định giá đất theo bảng giá đất chính thức và theo giá thị trường đối với người bị thu hồi đất và người chưa bị thu hồi đất, 2022	34
Hình 2.8a: Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia bầu trưởng thôn/tổ dân phố và có từ hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn, 2011-2022	35
Hình 2.8b: Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố theo khu vực đô thị và nông thôn, 2011-2022	35
Hình 2.9: Xu hướng thay đổi trong tỷ lệ người dân đóng góp tự nguyện cho công trình công cộng và trong tỷ lệ người dân chọn tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, 2011-2022	36
Hình 2.10: Mối tương quan giữa tỷ lệ người dân đóng góp tự nguyện cho công trình công cộng và tỷ lệ người dân cho biết cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có từ hai ứng cử viên trở lên, 2011-2022	37
Hình 2.11: Các yếu tố tác động tới lựa chọn của cử tri đối với ứng cử viên cho vị trí đại biểu Quốc hội (thử nghiệm năm 2022)	38
Hình 2.12: Các yếu tố tác động tới lựa chọn của cử tri đối với ứng cử viên cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (thử nghiệm năm 2022)	39
Hình 2.13: Mức độ sẵn sàng bầu chọn ứng cử viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và người LGBTIQ+, 2022	39
Hình 2.14: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm thường trú và tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2022	40
Hình 2.14a: Những vấn đề đáng quan ngại nhất đối với người tạm trú, 2022	41
Hình 2.14b: Khác biệt trong đánh giá về những vấn đề đáng quan ngại nhất của người tạm trú và người thường trú, 2022	41
Hình 2.14c: Tác động của các yếu tố tạm trú, giới tính và thành phần dân tộc lên đánh giá về điều kiện kinh tế của hộ gia đình và của Việt Nam, 2022	42
Hình 2.15: Khác biệt về đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công của người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2022	42
Hình 2.16: Khác biệt trong đánh giá về các lĩnh vực quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2022	43
Hình 2.17: Tỷ lệ người trả lời có nhu cầu chuyển đến tỉnh/thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh/thành phố quê gốc, 2022	44
Hình 2.18: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến theo tỷ lệ người trả lời, 2022	45
Hình 2.19: Động lực thúc đẩy di cư và những điểm đến được lựa chọn, 2020-2022	46
Hình 2.20: Những yếu tố thúc đẩy nhu cầu di cư, 2022	46
Hình 3.1a: Tỷ lệ người trả lời biết đến một số chính sách, pháp luật liên quan đến người dân, 2022	55
Hình 3.1b: Tỷ lệ người trả lời cho biết bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được tổ chức và tỷ lệ được mời tham gia bầu cử, 2022	55

Hình 3.1c: Tỷ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/trưởng ấp/trưởng buôn/trưởng bản, 2022	55
Hình 3.1d: Tỷ lệ người trả lời đã tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2022.....	56
Hình 3.1e: Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng đã giám sát việc thực hiện dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2022	56
Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2021-2022).....	59
Hình 3.2a: Tỷ lệ người trả lời đã nhận được thông tin về chính sách, pháp luật của nhà nước so với tỷ lệ cho biết thông tin họ nhận được là đáng tin cậy, 2022	61
Hình 3.2b: Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo chưa xác đáng, 2022.....	61
Hình 3.2c: Tỷ lệ người trả lời biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, 2021-2022	61
Hình 3.2d: Tỷ lệ người cho biết giá bồi thường cho phần đất bị thu hồi sát với giá giao dịch đất trên thị trường ở địa phương, 2021-2022	62
Hình 3.2e: Tỷ lệ người trả lời cho biết bảng kê thu chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú được niêm yết công khai, 2022	62
Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2021-2022)	65
Hình 3.3a: Tỷ lệ người trả lời đã liên hệ trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố để giải quyết khúc mắc, 2021-2022	67
Hình 3.3b: Tỷ lệ người trả lời đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường/thị trấn so với tỷ lệ người đã liên hệ cán bộ Hội đồng nhân dân cấp xã để giải quyết khúc mắc, 2022.....	67
Hình 3.3c: Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại so với tỷ lệ người cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng, 2021-2022	67
Hình 3.3d: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ sử dụng tòa án địa phương so với tỷ lệ người chọn các cơ chế phi tòa án khi cần giải quyết tranh chấp dân sự, 2022	67
Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2021-2022)	70
Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2022	72
Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2022.....	72
Hình 3.4c: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định chính quyền cấp tỉnh đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng, 2021-2022	73
Hình 3.4d: Tỷ lệ người dân xin cấp mới, cấp đổi GCNQĐĐ đã phải ‘chung chi’ để làm xong thủ tục, 2021-2022	73
Hình 3.4e: Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải ‘chung chi’, 2021-2022	73
Hình 3.4g: Mức tiền bị vùi vĩnh dẫn tới việc người bị vùi vĩnh sẽ tố giác, 2021-2022.....	73
Hình 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2021-2022).....	76
Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2022.....	78
Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2022	78
Hình 3.5c: Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương, 2021-2022	79

Hình 3.5d: Tỷ lệ người không phải đi qua nhiều ‘cửa’ khi đi làm thủ tục hành chính liên quan đến GCNQSDĐ ở cấp huyện, 2021-2022	79
Hình 3.5e: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính liên quan đến GCNQSDĐ ở cấp huyện, 2021-2022	80
Hình 3.5g: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính liên quan tới công dân ở cấp xã, 2021-2022	80
Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2021-2022)	83
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2022	85
Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2022	85
Hình 3.6c: Loại đường sá gần nhà, 2021-2022	86
Hình 3.6d: Tần suất của dịch vụ thu gom rác thải do chính quyền địa phương cung cấp, 2021-2022	86
Hình 3.6e: Tỷ lệ người dân là nạn nhân của tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư theo đơn vị tỉnh, 2021-2022	86
Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2021-2022)	89
Hình 3.7a: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2021-2022	91
Hình 3.7b: Tỷ lệ người trả lời cho biết biết chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố môi trường sau khi tiếp nhận phản ánh của họ, 2021-2022	91
Hình 3.7c: Tỷ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương có ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá, 2021-2022	91
Hình 3.7d: Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí tại địa phương ở mức ‘tốt’, 2021-2022	91
Hình 3.8: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử (2021-2022)	94
Hình 3.8a: Khoảng cách giữa tỷ lệ người sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến và tỷ lệ sử dụng internet theo đơn vị tỉnh, 2021-2022	96
Hình 3.8b: Tỷ lệ người trả cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố dễ sử dụng, 2021-2022	96
Hình 3.8c: Tỷ trọng người lập hồ sơ người dùng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia theo tỉnh, 2021-2022	96
Hình 3.8d: Tỷ trọng người đã dùng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia theo tỉnh, 2020-2022	97
Hình 3.8e: Tỷ trọng người trả lời đã dùng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia, 2022	97
Hình 3.9: Tỷ lệ thay đổi điểm ở tám chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2021-2022	102
Hình 3.9a. So sánh điểm trung vị theo chỉ số lĩnh vực nội dung qua hai năm 2021-2022	103
Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở tám chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2021-2022	103
Hình 3.9c: Khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuận dương, 2022	104
Hình B1: Tổng số người trả lời trong mỗi vòng khảo sát PAPI, 2009-2022	118
Hình B2: Một số đặc điểm nhân khẩu chính trong mẫu khảo sát PAPI, 2011-2022	118
Hình B3: Nghề nghiệp chính của đối tượng khảo sát PAPI, 2011-2022 (tỉ lệ %)	118

MỤC LỤC HỘP

Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2022.....	51
Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2022	57
Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2022.....	63
Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2022	68
Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2022	74
Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2022	81
Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2022	87
Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2022.....	92
Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2022	98

MỤC LỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2022 phân bố theo tứ phân vị	52
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân	58
Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân.....	64
Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân.....	69
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân	75
Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân	82
Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị.....	88
Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị.....	93
Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị.....	99

MỤC LỤC BẢNG

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI 2022.....	xiii
Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ năm 2022	54
Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ năm 2022.....	60
Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2022	66
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ năm 2022	71
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’ năm 2022.....	77
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ năm 2022	84
Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ năm 2022	90
Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ năm 2022.....	95

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2022 của các tỉnh/thành phố.....	100
Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ từ 2020-2022.....	108
Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch’ từ 2020-2022.....	110
Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ từ 2020-2022.....	112
Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ từ 2020-2022	113
Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’ từ 2020-2022.....	114
Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ từ 2020-2022.....	115
Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ từ 2020-2022	116
Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ từ 2020-2022.....	117

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BRVT	Bà Rịa-Vũng Tàu
CECODES	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng
CEPEW	Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và nâng cao năng lực phụ nữ
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút corona (nCoV), còn được gọi là SARS-COV-2
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HVCTQGHCM	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
LGBTIQ+	Đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính, các bản dạng giới khác
MDRI	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR	Chỉ số Cải cách hành chính
RTA	Công ty Phân tích thời gian thực
TCTK	Tổng cục Thống kê
TT-Huế	Thừa Thiên-Huế
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VFF-CRT	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
VNĐ	Việt Nam Đồng

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2022, vòng nghiên cứu Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) thứ 14 đã được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục khắc phục hậu quả kinh tế, xã hội của đại dịch COVID-19. Cũng trong năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã triển khai chiến dịch chống tham nhũng rộng khắp, dẫn tới những biến động chưa có tiền lệ trong hệ thống bộ máy Nhà nước cũng như sự quan tâm to lớn của toàn xã hội. Năm 2022 cũng là năm thứ hai của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026, một nhiệm kỳ đặt ra nhiều kỳ vọng về đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu của quốc gia và người dân nói chung về một nền quản trị quốc gia hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và bộ máy Nhà nước phục vụ nhân dân ở Việt Nam theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản năm 2021.

Quay lại với phương pháp phỏng vấn trực tiếp đã được sử dụng nhiều năm trước đại dịch, chương trình nghiên cứu PAPI đã có những cải tiến trong quy trình triển khai, và đã thành công trong việc tiếp cận và lấy ý kiến của 16.117 người dân trên 18 tuổi. Đây là một con số kỷ lục của nghiên cứu PAPI kể từ năm 2009. Trong số đó, gần 1.200 là người tạm trú tại 12 tỉnh, thành có tỉ suất nhập cư ròng dương, góp phần bảo đảm tính đại diện hơn của mẫu khảo sát PAPI, bổ sung dữ liệu từ một trong những nhóm người dân yếu thế nhất đó là người tạm trú ở các địa phương tiếp nhận nhập cư nội địa.

Từ năm đầu tiên thực hiện nghiên cứu PAPI 2009 tới nay, gần 200,000 lượt người dân đã có cơ hội đánh giá hiệu quả của các cấp chính quyền về hiệu quả quản trị, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của địa phương mình. Điều này khiến PAPI trở thành một trong các chương trình nghiên cứu xã hội học lớn và quan trọng nhất ở Việt Nam, ghi chép lại những chuyển biến trong nền quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia và địa phương cũng như trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội trong gần một thập kỷ rưỡi vừa qua.

Trong năm qua, PAPI tiếp tục củng cố chỗ đứng của mình trong sự quan tâm của công chúng, của các cấp chính quyền và các cơ quan, tổ chức trong và ngoài Nhà nước, một cách ấn tượng. Một nửa số tỉnh/thành phố của cả nước đã tổ chức hội nghị cấp tỉnh, phân tích kết quả của tỉnh mình và thảo luận các giải pháp. Hai phần ba các tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch hành động, chỉ thị mới nhằm cải thiện hiệu quả thực thi chính sách của các cấp chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp xã trong những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, PAPI ngày càng được nhắc tới nhiều hơn trong các văn kiện của Bộ Chính trị, Chính phủ, Quốc hội và các tổ chức chính trị - xã hội. Những phúc đáp của chính quyền các tỉnh/thành phố này là động lực để chúng tôi tiếp tục cải thiện Chỉ số PAPI trong thời gian tới. Đồng thời, chúng tôi cũng luôn hy vọng các cấp chính quyền địa phương tiếp tục tìm hiểu sâu từng chỉ tiêu cụ thể trong Chỉ số PAPI, thay vì chỉ quan tâm đến nhóm thứ hạng ở cấp độ tổng hợp, để cải thiện hiệu quả thực thi từng vấn đề chính sách cụ thể, đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của người dân.

Các kết quả khảo sát PAPI cũng ngày càng thu hút sự chú ý của báo chí, truyền thông và đang được sử dụng và tham khảo trong nhiều công trình nghiên cứu và dự án phát triển trong nước và quốc tế. Năm qua, số liệu của PAPI đã xuất hiện trong mười bốn ấn phẩm nghiên cứu và vận động chính sách, sáu bài thảo luận chính sách trên các tạp chí, và được giới thiệu trong tám hội nghị chuyên đề, bên cạnh nhiều ấn bản nghiên cứu quốc tế khác.

Chúng tôi hết sức trân trọng sự ủng hộ bền bỉ từ người dân, các thành viên Ban tư vấn Quốc gia, lãnh đạo và đội ngũ cán bộ, công chức của các cấp chính quyền, các cơ quan, ban ngành trung ương, địa phương, và đặc biệt từ các nhà tài trợ. Trong những năm tới, chương trình nghiên cứu PAPI sẽ nỗ lực hết sức mình để Chỉ số PAPI tiếp tục vai trò cung cấp các dữ liệu đáng tin cậy về hiệu quả quản trị nhà nước và cung ứng dịch vụ công, thúc đẩy trách nhiệm giải trình với người dân của các cấp chính quyền, đóng góp vào quá trình đổi mới sáng tạo trong khu vực công và vào sự phát triển của Việt Nam.

Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Chương trình Phát triển
Liên Hợp quốc tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2022 (Chỉ số PAPI 2022) là kết quả của năm thứ 14 của mối quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Từ năm 2015, Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) chính thức tham gia quan hệ đối tác trong nghiên cứu với tư cách là đơn vị cung ứng dịch vụ hệ thống thu thập dữ liệu. Bên cạnh đó, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (HVCTQGHCN) và các tổ chức nghiên cứu đối tác khác đã và đang đóng góp to lớn trong nghiên cứu chuyên sâu sử dụng dữ liệu PAPI thường niên và tư vấn chính sách cho các cơ quan ở trung ương và địa phương.

Báo cáo PAPI 2022 do tập thể các tác giả gồm ThS Đỗ Thanh Huyền (chuyên gia phân tích chính sách công, UNDP Việt Nam), TS Đặng Hoàng Giang (Phó Giám đốc CECODES), TS Edmund J. Malesky (Giáo sư Khoa Kinh tế chính trị, Đại học Duke, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về phương pháp luận của UNDP) và TS Paul Schuler (Phó Giáo sư Khoa Chính trị học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về chọn mẫu và kiểm định chất lượng nghiên cứu của UNDP), và TS Trần Công Chính (Phó Giám đốc CECODES, Giảng viên khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia tại Hà Nội) đồng biên soạn.

Thành công của nghiên cứu PAPI cho tới nay phải kể tới sự chỉ đạo và phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQ Việt Nam từ trung ương đến các cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường/thị trấn và thôn/ấp/tổ dân phố của 63 tỉnh/thành phố để quá trình khảo sát tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Đặc biệt trân trọng cảm ơn 16.117 người dân, được chọn ngẫu nhiên từ mọi tầng lớp dân cư, đã tham gia tích cực trong suốt giai đoạn khảo sát PAPI năm 2022. Họ đã không ngần ngại chia sẻ những trải nghiệm thực tế của mình khi tương tác với bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, đồng thời nêu ý kiến phản hồi về hiệu quả quản trị, điều hành, hành chính nhà nước và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Trân trọng cảm ơn những đóng góp tích cực về mặt nội dung của 28 thành viên gồm chuyên gia quốc tế và trong nước của Ban Tư vấn (xem Danh sách thành viên Ban Tư vấn PAPI ở trang xii). Với hiểu biết sâu rộng về chính sách công ở Việt Nam và chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực quản trị và hành chính công, các thành viên Ban Tư vấn luôn đóng vai trò then chốt trong việc đưa kết quả nghiên cứu PAPI đến với thực tế cũng như giúp chương trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhiều đối tượng thụ hưởng và sử dụng.

Chương trình nghiên cứu PAPI nhận được sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UNDP tại Việt Nam, đặc biệt là Bà Ramla Khalidi (Đại diện thường trú), ông Patrick Haverman (Phó Đại diện thường trú), và bà Diana Torres (Trợ lý Đại diện thường trú kiêm Trưởng phòng Quản trị và Tham gia). Bà Nguyễn Việt Lan (chuyên gia truyền thông) hỗ trợ chuyên môn cho công tác truyền thông về PAPI từ năm 2009. Bà Trần Thị Vân Anh (chuyên viên truyền thông chương trình nghiên cứu PAPI) chuẩn bị nội dung truyền thông về PAPI và các nghiên cứu chuyên đề trên trang thông tin và các kênh truyền thông xã hội của PAPI và thiết kế một số hình họa trong báo cáo. ThS Đặng Văn Phú, trợ lý nghiên cứu; và, ông Anthony Garcia, thực tập sinh của chương trình nghiên cứu PAPI đã hỗ trợ nhóm tác giả trong quá trình viết báo cáo.

Mối quan hệ đối tác lâu dài với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có được là nhờ lãnh đạo Học viện, trong đó GS.TS Nguyễn Xuân Thắng (Giám đốc Học viện), lãnh đạo và chuyên gia các cơ quan thuộc Học viện (đặc biệt là TS Bùi Phương Đình, TS Đặng Ánh Tuyết, TS Lê Văn Chiến, TS Hà Việt Hùng, TS Trần Quang Diệu và TS Hoàng Văn Nghĩa). Học viện đã và đang cộng tác hiệu quả trong việc dùng dữ liệu Chỉ số PAPI phục vụ hoạt động nghiên cứu chuyên đề và tư vấn chính sách cho địa phương, đồng thời tích hợp phương pháp và kết quả PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo tại Học viện trong nhiều năm qua.

Chân thành cảm ơn Thư viện Quốc hội đã chia sẻ báo cáo PAPI thường niên tới các Đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua. Nhờ sự chia sẻ này, kết quả PAPI đã được sử dụng trong nhiều báo cáo và phiên chất vấn tại Quốc hội.

Thành công của quá trình thu thập dữ liệu năm 2022 tại 63 tỉnh/thành phố có sự đóng góp kịp thời và quý báu của TS Lê Mậu Nhiệm, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam và lãnh đạo Trung tâm cùng cộng sự. Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam đã và đang đóng vai trò then chốt trong việc kết nối nhóm công tác PAPI với các đầu mối phối hợp ở tất cả các ủy ban MTTQ các cấp ở 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

Đội ngũ giám sát thực địa đóng một vai trò quan trọng trong khâu thu thập dữ liệu PAPI 2022. Chân thành cảm ơn các ông/bà: Bùi Đức Khanh, Bùi Thị Thanh Hằng, Đặng Hoàng Phong, Đặng Phương Giang, Đặng Quốc Trung, Đinh Thu Hằng, Đinh Y Ly, Lê Kim Ngân, Lê Minh Tâm, Lê Văn Lư, Nguyễn Hữu Tuyên, Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Như Thùy, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Thắng, Phạm Thị Cẩm Giang, Phạm Hồng Nga, Phạm Văn Thịnh, Phan Lạc Trung, Quách Minh Vinh, Trần Bội Văn, Trần Đình Trọng, Trần Đức Ngọc, Trần Duy Hòa, Trần Phương Thảo, Trần Thị Thường, Trịnh Thị Trà My và Vũ Chiến Thắng. Đóng góp của họ rất đáng kể trong việc đảm bảo quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuẩn của PAPI cũng như đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập từ thực địa trong suốt thời gian diễn ra khảo sát từ ngày 10 tháng 8 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022. Các ông/bà Phạm Minh Trí, TS Trần Công Chính (CECODES), Đặng Phương Thanh, Nguyễn Khánh Linh và Trần Thị Vân Anh (UNDP) đã thực hiện kiểm tra thực địa đột xuất tại 25 địa bàn khảo sát. Ngoài ra, ThS. Đỗ Thanh Huyền (UNDP) thực hiện giám sát hàng ngày qua phần mềm quản lý thực địa rtSurvey.

Việc xây dựng ứng dụng bảng hỏi PAPI dùng trên máy tính bảng/điện thoại thông minh có tên rtSurvey sẽ không thể đảm bảo được kế hoạch và chất lượng nếu không có sự cộng tác chuyên nghiệp và hỗ trợ kịp thời của Công ty Phân tích thời gian thực (RTA). Chân thành cảm ơn TS Lê Đặng Trung, Giám đốc RTA, bà Trần Thị Phương và các cộng sự. Nhóm công tác RTA đã hỗ trợ hiệu quả, đảm bảo ứng dụng khảo sát PAPI 2022 hoạt động thông suốt trong thời gian khảo sát thực địa, trang web theo dõi khảo sát (www.papivn.rtsurvey.com.vn) hoạt động ổn định, dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực về hệ thống dữ liệu trung tâm phục vụ kịp thời công tác giám sát chất lượng từ Hà Nội và hỗ trợ kỹ thuật thường nhật cho công tác thu thập dữ liệu.

Bên cạnh các trường nhóm khảo sát kiêm giám sát thực địa là 247 phỏng vấn viên được tuyển chọn từ 558 ứng viên là sinh viên hoặc mới tốt nghiệp từ các trường đại học trên toàn quốc. Không có sự tham gia của đội ngũ nhân lực trẻ tuổi và nhiệt huyết này, công tác thu thập dữ liệu ở địa phương rất khó hoàn thành. Đặc biệt cảm ơn bà Đinh Y Ly (cộng tác viên của CECODES) đã phối hợp rất hiệu quả trong quá trình tuyển dụng phỏng vấn viên theo một quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của chương trình nghiên cứu PAPI.

Những đóng góp của các ông/bà Đặng Hoàng Phong, Bùi Thị Khánh Hưng, Phạm Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Quỳnh Trang và Trần Bội Văn cùng các thực tập sinh tại CECODES trong tổ chức, điều hành và hỗ trợ quá trình khảo sát, phối hợp với các cán bộ đầu mối ở các Ủy ban MTTQ địa phương trong suốt quá trình khảo sát hết sức to lớn. Ông Phạm Minh Trí tiếp tục cộng tác cùng CECODES trong việc theo dõi tiến độ thiết kế bảng hỏi PAPI 2022 và phối hợp với RTA để kịp thời hỗ trợ các trường nhóm trong quá trình khảo sát năm 2022.

Ông Simon Drought (chuyên gia biên tập của UNDP), đã đọc và hiệu đính báo cáo PAPI 2021 phiên bản tiếng Anh. ThS Đỗ Thanh Huyền (UNDP Việt Nam) dịch và biên tập báo cáo tiếng Việt; TS Trần Công Chính (CECODES) và ThS Đặng Văn Phú (UNDP) đọc soát lỗi. Công ty Giải pháp công nghệ W. G. Technology Solutions hỗ trợ xây dựng và duy trì trang mạng tương tác www.papi.org.vn. Bà Nguyễn Thùy Dương thiết kế trang bìa, đồ họa hình ảnh cho báo cáo PAPI 2022 và truyền thông xã hội. Công ty Goldensky (RichBrand) thiết kế và in ấn Báo cáo PAPI từ năm 2009.

Đặc biệt trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) từ 2018 đến tháng 6 năm 2025, và Đại sứ quán Ai-len đã và đang đồng tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ 2018 đến 2025. Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đóng góp về tài chính và chuyên gia trong suốt tiến trình phát triển của PAPI từ 2009 đến nay.

DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2022

Ông **Bế Trung Anh**, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

Ông **Bùi Đăng Dũng**, Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang

Ông **Bùi Phương Đình**, Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà **Doãn Hồng Nhung**, Giảng viên cao cấp, chuyên ngành Luật Kinh tế, Đại học Luật, Đại học quốc gia Hà Nội

Ông **Đinh Văn Minh**, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra Chính phủ

Ông **Đinh Xuân Thảo**, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ông **Đỗ Duy Thường**, Ủy viên Chủ tịch đoàn, Phó chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Conor Finn**, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Ai-len tại Việt Nam

Bà **Ramla Khalidi**, Đại diện thường trú, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Bà **Hoàng Thị Vân Anh**, Nguyên Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ông **Lê Mậu Nhiệm**, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Lê Văn Lân**, Nguyên Phó Trưởng ban, Ban Nội chính Trung ương

Ông **Ngô Hải Phan**, Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

Ông **Nguyễn Anh Trí**, Đại biểu Quốc hội, Ủy ban Xã hội, Quốc hội Việt Nam

Ông **Nguyễn Đình Cung**, Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Ông **Nguyễn Hữu Dũng**, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Nguyễn Minh Hồng**, Chủ tịch Hội truyền thông số Việt Nam

Ông **Nguyễn Quyết Chiến**, Tổng thư ký Liên hiệp các hội KH & KT Việt Nam (VUSTA)

Ông **Nguyễn Sĩ Dũng**, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật

Bà **Nguyễn Thanh Cẩm**, Trưởng Ban Chính sách-Pháp luật, Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Bà **Nguyễn Thuý Anh**, Nguyên Trưởng ban Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam

Bà **Phạm Chi Lan**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ông **Phạm Duy Nghĩa**, Giám đốc Chương trình Thạc sĩ Chính sách công, Đại học Fulbright

Ông **Phạm Văn Tân**, Nguyên Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Jonathan Pincus**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, Chương trình phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Bà **Cherrie Russel**, Tham tán về Hợp tác Phát triển, Đại sứ quán Úc tại Việt Nam

Ông **Thang Văn Phúc**, (Trưởng ban Tư vấn) Nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo Họ của các thành viên Ban Tư vấn.

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI 2022



PAPI hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua việc:

(i) tạo cơ hội cho người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân; và,

(ii) thúc đẩy việc tự đánh giá để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương.

16.117



người dân trả lời phỏng vấn PAPI 2022

trong tổng số 178.243 lượt người dân được phỏng vấn từ 2009-2022

8

Chỉ số nội dung:



>500

câu hỏi

về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam cấu thành >120 chỉ tiêu đo lường cụ thể

45-60

phút

- Phỏng vấn trực tiếp một đối một
- Phỏng vấn bằng máy tính bảng

5

BƯỚC CHỌN MẪU:

3 bước: theo Xác suất quy mô dân số (PPS) chọn đơn vị huyện, xã, thôn

2 bước: lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời sử dụng dữ liệu dân số từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

NGƯỜI DÂN VỚI ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU ĐA DẠNG TRÊN TOÀN QUỐC:

52,6% Nữ

7,36% Tạm trú

Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam:

Dân tộc khác 15,5% Kinh 84,5%

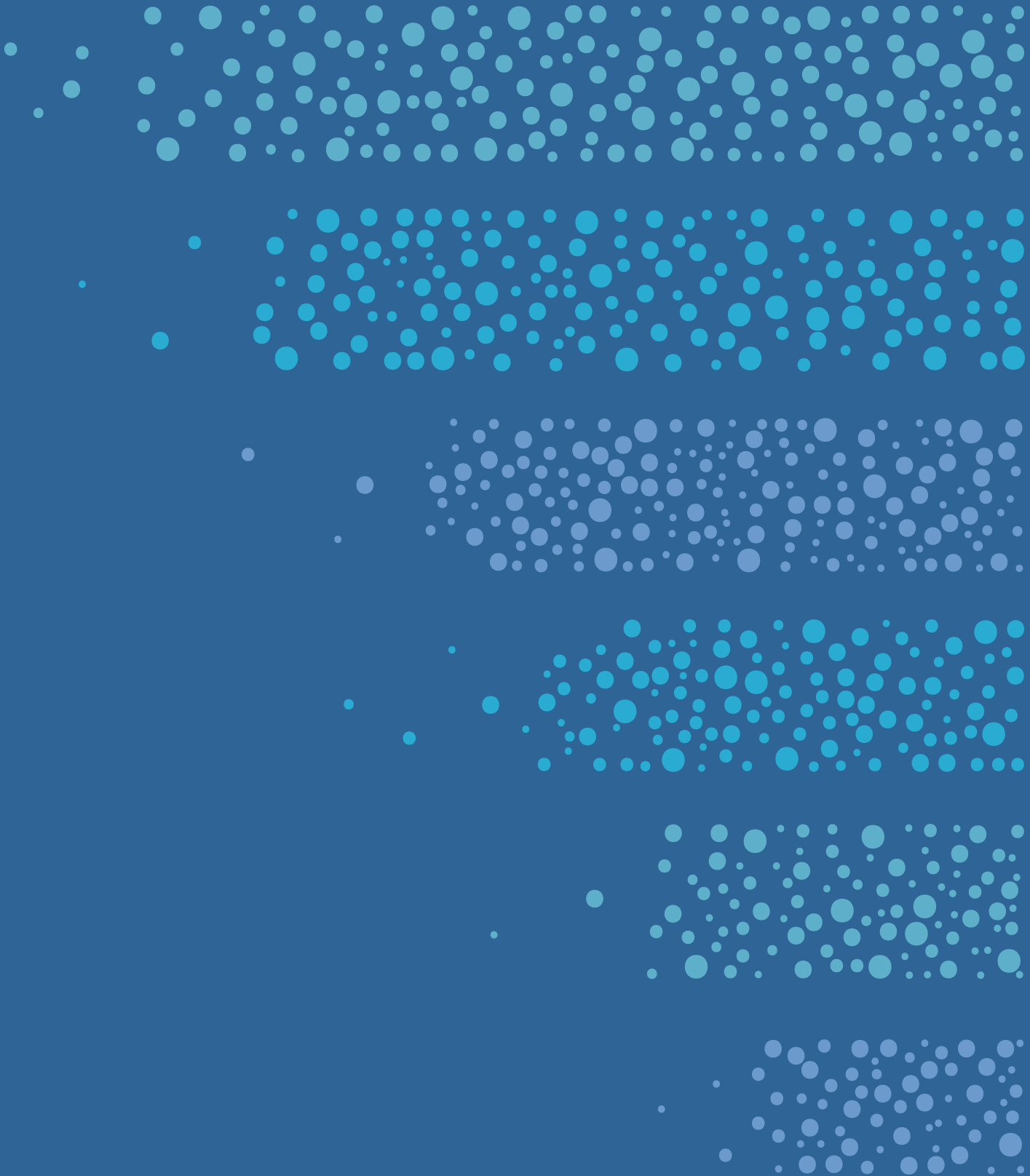
63

Tỉnh/thành phố

208 Huyện/quận/thành phố/thị xã

416 Xã/phường/thị trấn

832 Thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn



TÓM TẮT TỔNG QUAN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2022 (Báo cáo PAPI 2022) phản ánh đánh giá về hiệu quả điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền của **16.117 người dân từ 18 tuổi trở lên với đặc điểm nhân khẩu đa dạng** được chọn ngẫu nhiên từ dân số Việt Nam. Trong số những người tham gia phỏng vấn trực tiếp, **14.931 người có hộ khẩu thường trú ở toàn bộ 63 tỉnh/thành phố và 1.186 người có hộ khẩu tạm trú ở 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương trên toàn quốc** theo dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Nhờ việc nới lỏng các biện pháp hạn chế liên quan đến đại dịch COVID-19 từ tháng 5 năm 2022, kế hoạch thực hiện khảo sát PAPI năm 2022 được diễn ra theo đúng kế hoạch như trước năm 2020. Cũng nhờ sự cộng tác linh hoạt và hiệu quả giữa các cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cộng đồng (CECODES), công ty Phân tích thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP), khảo sát PAPI 2022 đã hoàn thành vào ngày 1 tháng 12 năm 2022.

PAPI là công cụ theo dõi hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật của Nhà nước dựa trên ý kiến phản hồi của người dân, được thực hiện từ bên ngoài khu vực nhà nước và có quy mô lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Từ khi bắt đầu khởi xướng vào năm 2009 đến nay, **178.243 lượt người dân** được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc, tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công trong nhiều lĩnh vực của tất cả các cấp chính quyền. Dữ liệu PAPI dựa trên trải nghiệm tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp của người dân trong một năm.

Mục tiêu chung của chương trình nghiên cứu PAPI là nhằm góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông

tin và sử dụng dịch vụ công căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công và dịch vụ công—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

Sau 14 năm phát triển, **PAPI đang ở năm thứ hai của nhiệm kỳ chính quyền các cấp thứ ba (2021-2026)** sau hai nhiệm kỳ PAPI đã đồng hành trước đó (2011-2016 và 2016-2021). Chính vì vậy, PAPI được ví như ‘mỏ vàng’ phục vụ nghiên cứu và vận động đổi mới chính sách. Ngoài vai trò là hệ thống theo dõi, đánh giá những gì chính quyền các cấp đạt hoặc chưa đạt được trong thực hiện nhiệm vụ phục vụ nhân dân, dữ liệu PAPI giúp dự báo xu thế quản trị công, gợi mở giải pháp đổi mới phương thức và hiệu quả điều hành và quản lý Nhà nước, củng cố niềm tin của người dân vào chính quyền các cấp, tạo động lực để người dân đóng góp vào sự phục hồi và phát triển bền vững của Việt Nam sau đại dịch COVID-19 và trong bối cảnh nền kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn.

Báo cáo PAPI 2022 gồm ba chương. Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia năm 2022 trong mối quan hệ so sánh với kết quả của những năm trước. Chương này cũng trình bày kết quả phân tích những vấn đề người dân quan ngại nhất trong năm 2022 và cần Nhà nước tập trung giải quyết trong thời gian tới. Chương 2 tập trung phân tích về cảm nhận và trải nghiệm của người dân trong quản trị đất đai ở địa phương. Những dữ liệu này cung cấp dẫn chứng quan trọng đóng góp cho quá trình thảo luận chính sách xung quanh việc sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, Chương 2 phân tích một số chỉ tiêu về quyền bầu chọn đại diện dân cử từ quan điểm quản trị bao trùm, có sự tham gia đại diện của

tất cả các thành phần xã hội, làm cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá việc thực hiện một số quy định liên quan trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở từ năm 2023 trở đi. Cuối cùng, Chương 3 chia sẻ kết quả phân tích dữ liệu ở cấp độ chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI 2022 của các tỉnh/thành phố. Chương này trình bày kết quả chỉ số PAPI tổng hợp, tạo điều kiện cho lãnh đạo cấp tỉnh, sở ban ngành và địa phương có được bức tranh chung về những việc đã làm được cũng như những việc cần cải thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của người dân trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Sau đây là phần tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính mang hàm ý chính sách quan trọng rút ra từ Báo cáo PAPI 2022.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2022

Hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022 ở tám lĩnh vực nội dung PAPI đo lường là một bức tranh nhiều màu. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2022 trình bày ở Chương 1 cho thấy, trong năm 2022, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp có những thăng trầm nhất định ở từng nhóm lĩnh vực, được thể hiện qua mức độ thay đổi về điểm ở tám chỉ số nội dung. Đáng chú ý, điểm số của ba chỉ số nội dung gồm Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (Chỉ số nội dung 1), Thủ tục hành chính công (Chỉ số nội dung 5) và Quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8) tăng lên trong năm 2022. Điểm Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' hầu như không có thay đổi. Tuy nhiên, điểm của bốn chỉ số nội dung còn lại có xu hướng giảm, trong đó điểm Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công' giảm tương đối mạnh.

Hiệu quả thực hiện nhiệm vụ công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương ở những lĩnh vực PAPI đo lường hầu như chững lại trong năm 2022. Để đánh giá yếu tố dẫn tới những xu thế biến đổi ở cấp quốc gia, báo cáo này đi sâu phân tích kết quả ở ba chỉ số nội dung, gồm Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương', Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử'. Kết quả ở Chỉ số nội dung 2 cho thấy, điểm nội dung thành phần về công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo giảm dần qua các năm kể từ năm 2019. Tỷ lệ người trả lời cho rằng có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo tăng lên đáng kể từ trong năm

2022. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ này tăng khoảng 5% điểm từ 31,27% năm 2021 lên 36,15% năm 2022. Một chỉ tiêu đáng lo ngại khác là tỷ lệ người dân tìm kiếm và tiếp cận được thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước năm 2022 thấp hơn so với năm trước. Điểm sáng trong tiếp cận thông tin của người dân được thể hiện qua tỷ lệ người dân cho biết UBND xã/phường/thị trấn nơi họ đang sinh sống đã niêm yết bảng kê thu, chi ngân sách cấp xã, năm 2022 cao hơn so với tỷ lệ của những năm trước. Tựu trung, kết quả khảo sát PAPI năm 2022 cho thấy rõ dư địa cần cải thiện ở các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số nội dung 2 trong thời gian tới để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân.

Hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp địa phương có xu hướng suy giảm. Kết quả khảo sát năm 2022 ở các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' cũng cho thấy những việc cần chính quyền địa phương củng cố thực hiện trong thời gian tới. Điều đáng lo ngại là xu hướng ít tích cực hơn trong đánh giá của người dân qua bốn nội dung thành phần cấu thành Chỉ số nội dung 4, gồm: kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương; kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công; công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào bộ máy Nhà nước; và quyết tâm phòng, chống tham nhũng của chính quyền và người dân. Nếu như năm 2021, tỷ lệ người trả lời cho rằng tình hình tham nhũng có xu hướng thuyên giảm so với ba năm trước là 62,8%, thì đến năm 2022 tỷ lệ này chỉ còn khoảng 60,67%. Xu thế đi xuống này cũng quan sát được trong cảm nhận của người dân về tình hình tham nhũng ở cấp tỉnh và cấp xã. Một trong những yếu tố dẫn tới đánh giá thiếu tích cực của người dân năm 2022 đó là phản ánh về hiện tượng 'vị thân' trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước. Tỷ lệ người trả lời cho rằng phải dựa vào thân quen với người có chức quyền trong bộ máy Nhà nước mới có thể xin vào làm một trong năm vị trí cán bộ, công chức và viên chức cấp xã (đặc biệt là vị trí công chức địa chính) năm 2022 cao hơn năm 2021. Đáng chú ý, đánh giá của người dân về mức độ nghiêm túc trong đấu tranh chống tham nhũng khi có vụ việc tham nhũng xảy ra của các cấp chính quyền cho thấy, người dân dường như tin tưởng vào quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền trung ương hơn của chính quyền địa phương. Tựu trung, trong giai đoạn từ 2016 đến 2021, cũng là thời gian chiến dịch chống tham nhũng được triển khai và đẩy mạnh, kết quả Chỉ số nội dung 4 về 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' từ khảo sát PAPI cho thấy những xu hướng tích cực qua từng năm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy chiều hướng ngược lại.

Dịch vụ hành chính công trực tuyến ở cấp quốc gia và địa phương chưa được nhiều người sử dụng mặc dù tỉ lệ người sử dụng internet tại địa phương tiếp tục gia tăng. Về đánh giá mức độ cải thiện trong lĩnh vực quản trị điện tử, kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy điểm hai nội dung thành phần về tiếp cận và sử dụng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công điện tử cũng như tiếp nhận và phúc đáp ý kiến của người dân trên môi trường điện tử của chính quyền địa phương hầu như không có biến chuyển qua ba năm từ 2020 đến 2022. Trong khi đó, tỉ lệ người dân tiếp cận và sử dụng mạng internet qua máy tính hoặc qua điện thoại thông minh tiếp tục gia tăng mạnh trong năm 2022. Năm 2022, có tới gần 76% số người trả lời cho biết họ đã dùng internet, tăng 2% so với kết quả khảo sát năm 2021. Mặc dù điều kiện truy cập và sử dụng internet cải thiện, việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn rất hạn chế. Năm 2022, tỉ lệ người đã làm thủ tục xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương hay xin cấp mới/cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho biết họ đã lên các cổng dịch vụ công trực tuyến để tìm hiểu thông tin và làm thủ tục giảm so với năm 2021. Về việc sử dụng Cổng Dịch vụ công Quốc gia (DVCQG), số người trả lời cho biết họ đã sử dụng hoặc có hồ sơ người dùng trên Cổng DVCQG còn rất thấp: chưa tới 5% số người trả lời cho biết họ đã sử dụng Cổng DVCQG cho các mục đích khác nhau và khoảng 3% đã thiết lập hồ sơ người dùng trên Cổng này. Tóm lại, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện tốt quản trị điện tử, song kết quả khảo sát cho thấy có khoảng cách lớn giữa điều kiện tiếp cận internet với khả năng cung ứng dịch vụ công trực tuyến cho đối tượng người dùng là công dân.

Những vấn đề đáng quan ngại nhất theo đánh giá của người dân năm 2022

Điều kiện kinh tế hộ gia đình của phần lớn người trả lời khảo sát PAPI năm 2022 có chuyển biến tích cực, song tác động của đại dịch COVID-19 vẫn còn đó. Năm 2022 chứng kiến sự phục hồi của tăng trưởng kinh tế sau Quý 3 năm 2021 tồi tệ nhất trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam trong gần ba thập niên do tác động của các biện pháp phong tỏa chống dịch COVID-19 khiến năng suất và sản lượng kinh tế sụt giảm nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, sự hài lòng của người dân về điều kiện kinh tế của đất nước hẳn sẽ tăng lên trong năm 2022. Kết quả khảo sát PAPI năm 2022 phản ánh đánh giá tích cực đó của người dân: 11,4% số người trả lời cho biết tình hình kinh tế hộ gia đình của họ là nghèo hoặc rất nghèo, giảm so với tỉ lệ 15,3% của năm 2021. Mặc dù vậy, thiệt hại do COVID-19 gây ra vẫn chưa hoàn toàn được khắc phục. Các chỉ số khác cho thấy tác động kéo dài của đại dịch

khiến nền kinh tế chưa hoàn toàn trở lại bình thường. Tỉ lệ người được hỏi cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình có cải thiện hơn so với trước đây vào năm 2022 là 56%, cao hơn so với tỉ lệ 52% của năm 2021. Tuy nhiên, ngoại trừ kết quả năm 2021, kết quả ghi nhận được trong năm 2022 vẫn là mức thấp nhất kể từ năm 2012. Tương tự, tỉ lệ người trả lời cho rằng điều kiện kinh tế của họ tồi tệ hơn đã tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2012, ngoại trừ năm 2021. Kết quả này cho thấy, mặc dù điều kiện kinh tế đã được cải thiện so với năm 2021, nhưng nhiều người vẫn cảm thấy kinh tế hộ gia đình của họ gặp khó khăn do tác động tiêu cực của đại dịch.

Đói nghèo quay trở lại là vấn đề đáng quan ngại nhất đối với người dân trong năm 2022 sau khi nhường chỗ cho vấn đề y tế/bảo hiểm y tế trong năm 2021. Về những vấn đề đáng quan ngại nhất trong năm 2022, tương tự với giai đoạn trước năm 2021, đói nghèo trở lại là mối quan ngại lớn nhất. Có tới hơn 22% số người được hỏi trên toàn quốc cho rằng đói nghèo là mối quan ngại hàng đầu. Tiếp đến là tăng trưởng kinh tế (hơn 10%) và việc làm (cũng hơn 10%). Cơ sở hạ tầng đường bộ trở thành vấn đề được quan tâm nhiều thứ tư vào năm 2022, tiếp đến là vấn đề tham nhũng. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt rõ nét trong các mối quan ngại của người dân qua năm 2022 so với 2021. Không ngạc nhiên khi tỉ lệ người trả lời lo lắng về vấn đề y tế/bảo hiểm y tế giảm tới 18% so với tỉ lệ của năm 2021, và tỉ lệ người trả lời cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất tăng lên. Trong khi đó, tỉ lệ người trả lời cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất tăng lên. Điều đáng lưu tâm là mối lo ngại về tham nhũng cũng gia tăng so với năm 2021, nhất quán với kết quả ở Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' đã trình bày ở trên.

Quản trị đất đai, thực hiện dân chủ cơ sở và quản trị bao trùm năm 2022

Chương 2 phân tích một số kết quả khảo sát PAPI 2022 liên quan tới quản trị đất đai, thực hiện dân chủ ở cơ sở và một số khía cạnh về quản trị bao trùm có sự tham gia đại diện dân cử của mọi thành phần xã hội. Những phát hiện nghiên cứu này mang nhiều hàm ý chính sách quan trọng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và chuẩn bị triển khai thực thi Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

Việc thu hồi đất ở vẫn ở mức thấp, song việc thu hồi đất canh tác gia tăng trong năm 2022. Về một số khía cạnh trong quản trị đất đai, từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân, xu thế đáng chú ý từ lần sửa đổi Luật Đất đai vào năm 2013 đến 2021 đó là việc thu hồi đất đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, đến năm 2022, tỉ

lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất ở tăng lên 1,67% so với tỉ lệ 1,4% của năm 2021. Mặc dù vậy, tỉ lệ này vẫn ở mức thấp hơn so với giai đoạn trước đó. Việc thu hồi đất canh tác dường như phổ biến hơn. Khoảng 4,1% người trả lời cho biết gia đình họ bị thu hồi đất canh tác trong năm 2022. Mặc dù tỉ lệ trung bình nhìn chung là thấp, song khi phân tổ theo thành thị và nông thôn thì nhóm người bị thu hồi đất canh tác ở nông thôn cao hơn hẳn. Đây là vấn đề đáng lưu ý: ở những khu vực nơi có ít nhất 30% số người trả lời cho biết họ làm việc trong khu vực nông nghiệp, có tới 6,5% số người cho biết gia đình họ bị thu hồi đất canh tác trong năm 2022, cao hơn tỉ lệ 5,4% của năm 2021. Tóm lại, việc thu hồi đất canh tác ở khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng, do vậy việc đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng về thông tin trong công tác thu hồi đất canh tác cần được chú trọng trong quá trình sửa đổi Luật Đất đai năm 2013.

Số người dân có cơ hội tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo kế hoạch sử dụng đất và được biết đến kế hoạch sử dụng đất của địa phương vẫn ở mức thấp. Khảo sát PAPI năm 2022 tiếp tục hỏi người dân về việc họ có biết đến và tham gia ý kiến với bản kế hoạch sử dụng đất thường niên của chính quyền địa phương hay không, bởi bản kế hoạch này có thể ảnh hưởng tới quyền sử dụng đất của hộ gia đình khi có điều chỉnh. Điều đáng chú ý là, bên cạnh việc thu hồi đất có xu hướng giảm sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực vào năm 2014, việc chia sẻ thông tin và lấy ý kiến công dân về kế hoạch sử dụng đất thường niên của địa phương cũng giảm dần qua các năm kể từ năm 2018 so với giai đoạn từ 2013-2017 nói chung. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, tỉ lệ người trả lời được biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương và tỉ lệ được mời đóng góp cho kế hoạch sử dụng đất đó vẫn ở mức thấp, chỉ đạt tương ứng là 28,5% và 17,7%, và cả hai tỉ lệ này chỉ tăng khoảng 3% so với kết quả khảo sát năm 2021. Có khả năng người dân ít tìm đến thông tin về kế hoạch sử dụng đất hơn khi nguy cơ bị thu hồi đất ở giảm. Một khả năng khác là chính quyền địa phương ở nhiều nơi chưa thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch sử dụng đất và/hoặc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất thường niên để người dân được biết.

Trong hiểu biết của người dân tồn tại khoảng cách lớn giữa giá quyền sử dụng đất (giá đất) trên thị trường và giá đất do chính quyền ban hành, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Mặc dù việc thu hồi đất có giảm, song giá bồi thường thu hồi đất vẫn là vấn đề nóng. Vấn đề này liên quan trực tiếp tới việc chính quyền địa phương định giá bồi thường như thế

nào để đảm bảo không gây thiệt thòi cho người bị mất đất ở thời điểm thu hồi đất cho các mục đích sử dụng khác. Khảo sát PAPI năm 2022 tìm hiểu về mức độ chênh lệch giữa giá đất do chính quyền địa phương đưa ra trong bảng giá đất chính thức và giá giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiện thời ở địa phương qua một câu hỏi thử nghiệm đo hai mức giá theo hiểu biết của người dân. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy mức chênh lệch giữa giá chính thức và giá thị trường ở khu vực nông thôn rất nhỏ, song mức chênh lệch ở khu vực đô thị khá lớn. Tại khu vực đô thị, giá trung bình quyền sử dụng một mét vuông đất giao dịch trên thị trường là 57,7 triệu VNĐ, cao hơn khoảng 15,5 triệu VNĐ so với giá trung bình theo bảng giá chính thức của địa phương (42,2 triệu VNĐ).

Phần lớn người trả lời chỉ biết đến bảng giá đất chính thức ở địa phương khi hộ gia đình họ bị thu hồi đất. Kết quả phân tích dữ liệu 2022 cho thấy, 30% người trả lời biết đến giá giao dịch quyền sử dụng đất trên thị trường, cao hơn đáng kể so với tỉ lệ 24% người trả lời biết về bảng giá đất chính thức do địa phương ban hành. Có lẽ, điều quan trọng hơn là nhiều người chỉ biết đến giá quy định trong bảng giá đất ở địa phương khi gia đình họ hoặc bản thân họ bị thu hồi đất. Với những người không bị thu hồi đất, chỉ có 26% có thể nêu giá đất chính thức hoặc không chính thức đang áp dụng ở địa phương, trong khi tỉ lệ này trong số những người mất đất lên tới 43%. Những phát hiện trên mang hai hàm ý chính sách quan trọng. Ý nghĩa đầu tiên và rõ nét nhất đó là giá đất chính thức ở địa phương cần được cập nhật thường xuyên thay vì 4 năm một lần để theo kịp với giá thị trường vốn thay đổi nhanh chóng, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Thứ hai, các cấp chính quyền từ tỉnh tới cơ sở cần minh bạch hóa việc định giá đất đồng thời thường xuyên công khai thông tin giá đất dự kiến và chính thức để người dân, nhất là những người sinh sống tại những thửa đất sắp bị thu hồi, được bàn và được biết. Hơn nữa, giá bồi thường thu hồi đất càng sát với giá giao dịch trên thị trường, người bị thu hồi đất càng ít thất vọng với quyết định thu hồi đất của chính quyền địa phương hơn và khiếu kiện liên quan đến thu hồi đất sẽ giảm đi.

Mức độ cạnh tranh vào vị trí trường thôn/tổ trường tổ dân phố giảm do số dư ứng cử viên cho vị trí này có xu hướng giảm. Phần này tập trung phân tích một số phát hiện nghiên cứu về việc thực hiện bầu cử vị trí trường thôn/tổ trường tổ dân phố và tác động của nó tới hiệu quả quản trị ở cấp thôn. Bầu cử cấp thôn được chính thức thực hiện sau khi Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 có hiệu lực từ năm 2002. Tuy

hiện, dường như tính cạnh tranh của các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đang giảm dần, theo kết quả khảo sát PAPI qua các năm. Số cuộc bầu cử có hai ứng cử viên trở lên để người dân bầu cử có xu hướng giảm theo thời gian. Nếu như năm 2011 có khoảng 56% số người được hỏi cho biết cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố họ đã tham gia có từ hai ứng cử viên trở lên để họ bầu chọn, đến năm 2017 tỉ lệ này lên đến 57%, thì tỉ lệ này đã giảm xuống mức thấp nhất là 45% năm 2021 và 48% năm 2022.

Vai trò huy động nguồn lực từ cộng đồng của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố giảm, trong khi vai trò làm cầu nối giữa chính quyền và người dân của vị trí này tăng lên. Báo cáo cũng đưa ra một số con số cho thấy, vai trò của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong việc huy động đóng góp của người dân cho các dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương có xu hướng suy giảm, trong khi vai trò là cầu nối giữa chính quyền với người dân tăng lên. Nhiệm vụ thì nhiều trong khi vai trò huy động nguồn lực giảm sút có thể dẫn tới tính cạnh tranh cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố giảm, và ít người muốn tham gia vị trí này hơn. Trong khi đó, vai trò của vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố rất quan trọng trong việc phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước, trong đó có cả thông tin về bảng giá đất chính thức. Vì vậy, tính cạnh tranh của các cuộc bầu cử cấp thôn để người dân chọn ra những người có tâm huyết với cộng đồng dân cư có thể giúp tăng cường việc chia sẻ thông tin tới công dân.

Định kiến xã hội đối với người đồng tính mong muốn trở thành đại biểu dân cử còn sâu nặng, vì vậy cần có chính sách và các chương trình truyền thông bảo đảm quyền tham chính bình đẳng của tất cả các thành phần xã hội. Chương 2 trình bày một số kết quả khảo sát về mức độ sẵn sàng của người dân Việt Nam trong việc bầu chọn các ứng cử viên cho các vị trí đại diện dân cử như đại biểu Quốc hội và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố với những bản dạng giới khác nhau. Mục đích của việc khảo sát nội dung này là vì Chính phủ trong thời gian qua đã và đang có những nỗ lực trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý để bảo đảm quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và các giới khác (gọi tắt là LGBTIQ+) ở Việt Nam. Mặc dù hôn nhân đồng giới chưa được pháp luật thừa nhận, song những động thái trong năm 2022 (ví dụ: Việt Nam không còn xem đồng tính là “bệnh” và đang trong quá trình xây dựng dự thảo Luật chuyển đổi giới tính) cho thấy xu hướng dung hợp LGBTIQ+ vào chính sách của đất nước. Trong bối cảnh đó, khảo sát PAPI năm 2022 thêm nội dung đánh giá mức độ sẵn sàng

của cử tri trong việc bầu chọn đại diện dân cử là người đồng tính nam hoặc đồng tính nữ. Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn những định kiến trong xã hội đối với người đồng tính mong muốn trở thành đại diện cho cộng đồng của mình ở cơ quan Quốc hội hay qua vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Qua câu hỏi giả định để lựa chọn ứng cử viên vào hai vị trí trên, tỉ lệ người trả lời chọn ứng cử viên là người đồng tính nam ít hơn so với tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên nam khoảng 8% số phiếu, và tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên là người đồng tính nữ cũng thấp hơn tỉ lệ phiếu bầu cho ứng cử viên nam tới 12%. Kết quả khảo sát này cho thấy, người đồng tính vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi mong muốn trở thành đại diện dân cử ở cả cấp trung ương và cấp cơ sở. Cần tiếp tục nghiên cứu về nguyên nhân dẫn tới những định kiến xã hội đối với người đồng tính. Nhưng quan trọng hơn, cần có các chính sách và chương trình truyền thông ủng hộ quyền tham chính của cộng đồng người LGBTIQ+ tương tự như với quyền tham chính của phụ nữ để giảm thiểu định kiến xã hội.

Vẫn còn sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người tạm trú và người thường trú tại các tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương. Phần cuối của Chương 2 phân tích kết quả khảo sát năm 2022 về đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công của người tạm trú và so sánh với kết quả phỏng vấn người thường trú tại các tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương. Sự khác biệt mang tính nhất quán kể từ khi PAPI bắt đầu khảo sát người tạm trú năm 2020 cho thấy, các tỉnh/thành phố tiếp nhận nhập cư cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để thu hẹp khoảng cách để người tạm trú có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và được đối xử bình đẳng tại cộng đồng dân cư nơi ở. Bên cạnh đó, hỗ trợ người tạm trú giải quyết những mối lo ngại trước mắt về nghèo đói, việc làm và cơ hội giáo dục cho con cái sẽ góp phần củng cố điều kiện sinh kế của họ, tạo điều kiện thuận lợi để họ hòa nhập với cộng đồng và đóng góp cho địa phương.

Kết quả Chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2022 và dự địa cần cải thiện

Phần này tóm tắt các kết quả chính từ phân tích dữ liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh, tập trung vào tám chỉ số nội dung và Chỉ số PAPI tổng hợp năm 2022 của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Năm 2022 là năm thứ hai của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026, vì vậy các kết quả của năm 2022 cũng được so sánh với kết quả của năm 2021 để lãnh đạo và các ban, ngành từ cấp tỉnh đến cấp

cơ sở xem xét và tìm các biện pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương trong những năm tiếp theo. Báo cáo PAPI không xếp hạng các tỉnh/thành phố; thay vào đó, các tỉnh/thành phố được nhóm vào bốn phân khúc điểm (gọi là bốn nhóm tứ phân vị): (i) nhóm điểm cao, (ii) nhóm điểm trung bình-cao, (iii) nhóm điểm trung bình-thấp và (iv) nhóm điểm thấp, trong đó mỗi nhóm có khoảng 25% tổng số tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở: Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương.

- **Có sự cải thiện ở hầu hết các tỉnh/thành phố ở Chỉ số nội dung 1 so với kết quả năm 2021.** Năm 2022, 33 tỉnh/thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, và chỉ 5 tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể. Tuy nhiên, tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 3,71 đến 6,11 điểm trên thang điểm từ 1-10. Các tỉnh/thành phố đạt điểm thuộc nhóm 'cao' có xu hướng tập trung nhiều hơn ở phía Bắc, tương tự kết quả những năm trước. Trong nhóm 'cao' có tới 7 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 4 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Một vài tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cũng đã có tên trong nhóm 'cao'.
- **Tất cả các tỉnh/thành phố cần cải thiện nhiều ở chỉ tiêu về phổ biến kiến thức về các vấn đề chính sách, pháp luật quan trọng liên quan tới người dân, bảo đảm việc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/già làng/trưởng bản/trưởng ấp (gọi chung là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố), đồng thời bảo đảm quyền tham gia của người dân trong việc ra quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở cấp cơ sở.** Kết quả ở tiêu chí đánh giá về tri thức công dân hầu như không thay đổi so với năm 2021. Đặc biệt, tỉ lệ người trả lời biết đến những văn bản pháp luật quan trọng như Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 còn rất thấp ở hầu hết các tỉnh/thành phố. Ngoài ra, mặc dù việc bầu cử chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đã diễn ra ở tất cả các tỉnh/thành phố trong năm 2022, ở 28 tỉnh/thành phố, chưa đến 50% số người trả lời cho biết họ có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố của mình.
- **Sự tham gia của người dân trong các dự án, công trình tại địa phương có cải thiện, nhưng**

công tác giám sát cộng đồng cần được tiếp tục nâng cao. Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã tham gia đóng góp ý kiến cho việc xây mới/tu sửa công trình công cộng dao động từ 15% đến 72% trên phạm vi toàn quốc, và tỉ lệ này ở 48 tỉnh/thành phố chỉ đạt dưới 50%. Bên cạnh đó, chưa đến 50% số người trả lời ở 56 tỉnh/thành phố cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án công trình công cộng ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú.

Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương: Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng "quyền được biết" của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất ở địa phương.

- **Tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 4,41 đến 6,37 điểm trên thang điểm từ 1-10 và hầu như không có cải thiện so với kết quả năm 2021.** So với kết quả năm 2021, 18 tỉnh/thành phố đạt mức điểm cao hơn đáng kể trong năm 2022; 10 tỉnh/thành phố có mức điểm giảm đáng kể, trong khi các tỉnh/thành phố còn lại không có nhiều thay đổi. Tương tự kết quả các năm trước, các tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có xu hướng đạt kết quả tốt hơn ở Chỉ số nội dung 2. Trong khi đó, các tỉnh đạt điểm thấp hơn tập trung nhiều hơn ở vùng Tây Nguyên (với 4 trong 5 tỉnh thuộc nhóm 'thấp') và vùng đồng bằng sông Cửu Long (với 8 trong 13 tỉnh thuộc nhóm 'thấp').
- **Chưa có tỉnh/thành phố nào thực hiện tốt việc phổ biến và thực thi đầy đủ Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, thể hiện qua điểm nội dung thành phần 'Tiếp cận thông tin' vẫn ở mức thấp nhất trong bốn nội dung thành phần, tương tự kết quả năm 2021.** Ngoài ra, mức độ tin tưởng của người dân vào việc lập danh sách hộ nghèo còn thấp ở hầu hết các tỉnh/thành phố. Ở 60 tỉnh/thành phố, tỉ lệ người được hỏi cho biết có hộ thực sự nghèo trong thôn/tổ dân phố của họ nhưng không được liệt kê vào danh sách hộ nghèo của xã/phường/thị trấn dao động từ 14% đến 57%; tương tự với tỉ lệ cho biết nhiều hộ không nghèo nhưng lại được liệt kê trong danh sách hộ nghèo. Năm 2022, chưa đến

50% số người trả lời ở 38 tỉnh/thành phố cho biết bảng kê thu, chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn được niêm yết công khai.

- **Việc tiếp cận thông tin đất đai của người dân vẫn còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh/thành phố.** Tỷ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở địa phương dao động từ 7% đến 34% ở 61 tỉnh/thành phố, trong đó chỉ có 8 tỉnh/thành phố đạt tỷ lệ cao hơn 20%. Người dân vẫn cho rằng giá bồi thường thu hồi đất thấp hơn so với giá giao dịch trên thị trường. Trong số những người trả lời đến từ các hộ bị mất đất năm 2022, tỷ lệ cho rằng mức bồi thường thu hồi đất họ nhận được sát với giá thị trường dao động từ 0% đến 86% trên phạm vi toàn quốc, song chỉ có 10 tỉnh/thành phố đạt tỷ lệ trên 50%.

Trách nhiệm giải trình với người dân: Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) 'Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương'; (ii) 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' và (iii) 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Những chỉ báo cụ thể hai nội dung thành phần đầu đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Các chỉ báo ở nội dung thành phần 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp' cho biết mức độ tin tưởng của người dân đối với tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, cũng như việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.

- **Tất cả các tỉnh/thành phố đạt dưới 4,6 điểm trên thang điểm từ 1-10, đồng nghĩa với dư địa cải thiện còn rất lớn.** Tương tự kết quả năm 2021, các tỉnh/thành phố trong nhóm 'cao' hoặc 'trung bình-cao' tập trung nhiều ở phía Bắc; hầu hết các tỉnh vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long vẫn tập trung ở hai nhóm 'trung bình-thấp' và 'thấp'. Nhìn chung không có sự tiến bộ đáng kể trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân qua hai năm ở 45 tỉnh/thành phố. Chỉ có 7 tỉnh/thành phố (gồm Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Điện Biên, Vĩnh Long, Cao Bằng, Đắk Nông và An Giang) đạt một số tiến bộ trong năm 2022 so với kết quả năm 2021. Trong khi đó, điểm số của 8 tỉnh (gồm Ninh Bình, Gia Lai, Đồng Nai, Quảng Bình, Lâm Đồng, Phú Thọ, Thừa Thiên-Huế và Hậu Giang) có mức sụt giảm hơn 5% điểm so với kết quả năm 2021.
- **Trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tiếp tục là kênh thường trực quan trọng trong giải quyết các vấn đề của người dân.** Tỷ lệ người trả lời cho biết người đầu tiên họ tiếp xúc để báo cáo và tìm kiếm sự hỗ trợ khi có khúc mắc hay bức xúc là

trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2022 tăng lên ở 23 tỉnh/thành phố, song có xu hướng giảm ở 37 tỉnh/thành phố khác so với kết quả khảo sát năm 2021. Trong khi đó, vị trí này được người dân tin tưởng hơn so với cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn. Kết quả khảo sát năm 2022 cũng cho thấy, khi có khúc mắc, người dân có xu hướng tiếp cận cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân hơn đại biểu dân cử của họ ở Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn nơi họ sinh sống.

- **Tương tự kết quả năm 2021, các tỉnh/thành đạt điểm thấp nhất ở nội dung về xử lý khiếu nại, tố cáo và đề xuất của công dân trong ba nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 3.** Trung bình chưa đến 50% người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã gửi đề xuất, khuyến nghị, tố giác tới chính quyền địa phương, song không phải ai cũng hài lòng với kết quả nhận được. Khoảng cách giữa tỷ lệ gửi đơn thư và tỷ lệ hài lòng với phúc đáp của chính quyền lớn nhất ở các tỉnh Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Hà Tĩnh và Trà Vinh.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công: Chỉ số nội dung 4 gồm bốn nội dung thành phần: (i) 'Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương'; (ii) 'Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công'; (iii) 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' và (iv) 'Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương'. Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần. Chỉ số cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân.

- **Điểm số của tất cả các tỉnh/thành phố dao động từ 5,71 tới 7,94 trên thang điểm từ 1-10, cho thấy có sự khác biệt trong hiệu quả phòng, chống tham nhũng giữa các tỉnh/thành phố.** Khác với kết quả ở ba chỉ số trước, nhiều tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long ở nhóm 'cao' ở Chỉ số nội dung 4; trong khi nhiều tỉnh/thành phố thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên lại ở trong nhóm 'thấp'. So với kết quả năm 2021, 7 tỉnh/thành phố (gồm Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Vĩnh Phúc, Bà Rịa-Vũng Tàu, Khánh Hòa và Điện Biên) có mức gia tăng về điểm đáng kể trong năm 2022. Trong khi đó, cũng có tới 18 tỉnh/thành phố có mức sụt giảm đáng kể trên 5%, trong đó Hòa Bình có mức sụt giảm đến 14,65% điểm so với kết quả của tỉnh năm 2021.

- **Điểm nội dung thành phần ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ vẫn thấp nhất trong bốn nội dung thành phần, với điểm số cao nhất ở nội dung này chỉ đạt 1,69 trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5 điểm.** Tương tự kết quả của những năm trước, hiện trạng ‘chung chí’ để có việc làm trong khu vực nhà nước vẫn khá phổ biến ở tất cả các tỉnh/thành phố. Mỗi quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn (gồm công chức địa chính, công chức tư pháp, công an cấp xã, giáo viên tiểu học công lập, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân xã/phường). Khác với kết quả khảo sát năm 2021, trong năm 2022, Kiên Giang và Trà Vinh là hai tỉnh nơi hiện trạng ‘vị thân’ trở nên phổ biến hơn so với các tỉnh/thành phố khác.
- **Tỉ lệ người làm thủ tục hành chính xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đã phải chi ‘lót tay’ dao động từ 40% đến 90% ở 35 tỉnh/thành phố, giảm từ 43 tỉnh/thành phố ghi nhận tỉ lệ tương tự năm 2021.** Hiện trạng ‘chung chí’ để làm xong thủ tục xin cấp đổi hoặc cấp mới GCNQSDĐ phổ biến nhất ở các tỉnh còn nghèo như Đắk Lắk, Quảng Trị và Sơn La. Điểm tích cực là tỉ lệ cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm thủ tục này giảm ở 34 tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022, đặc biệt tỉ lệ này giảm trên 20% ở 7 tỉnh gồm Bình Thuận, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Nam, Hưng Yên, Sóc Trăng và Thái Bình.
- **Về việc người dân có sẵn sàng tố giác hành vi những thiếu của cán bộ, công chức hay không, kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, người dân chỉ bắt đầu tố giác khi số tiền bị vòi vĩnh lên tới khoảng từ 20 triệu VNĐ đến 43 triệu VNĐ. Điều này cũng cho thấy mức độ ‘chịu đựng’ của người dân trước hiện trạng vòi vĩnh.** So với kết quả khảo sát năm 2021, mức độ chịu đựng này chỉ giảm ở 14 tỉnh/thành phố, và cũng chỉ giảm đến hơn 5 triệu VNĐ ở 4 tỉnh Hà Tĩnh, Nam Định, Bình Định và Hà Giang. Mặt khác, mức độ chịu đựng gia tăng ở 28 tỉnh/thành phố khi số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc người dân tố giác tăng lên so với 2021 là hơn 5 triệu VNĐ. Điều đáng ngạc nhiên là người dân ở các tỉnh còn nghèo như Quảng Bình, Sóc Trăng và Bắc Kạn lại có xu hướng chịu đựng ‘chung chí’ nhiều hơn, khi mà số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc tố giác tăng hơn 15 triệu VNĐ so với mức có thể chịu đựng năm 2021.

Thủ tục hành chính công: Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người

dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ); và, (iii) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

- **Điểm số của tất cả các tỉnh/thành phố dao động từ 6,58 đến 7,66 điểm trên thang điểm từ 1-10, có xu hướng giảm nhẹ so với kết quả chung năm 2021.** Trong số 8 tỉnh/thành phố có cải thiện đáng kể qua hai năm, tỉnh Tiền Giang đạt mức độ tăng trưởng điểm nhiều nhất với mức gia tăng so với điểm của tỉnh này năm trước là 8,3% điểm. Tuy nhiên, có tới 48 tỉnh/thành phố không có mức thay đổi nào, và 4 tỉnh (gồm Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Thừa Thiên-Huế và Hòa Bình) có mức suy giảm về điểm trên 5% so với năm 2021. Khi phân nhóm các tỉnh thành bốn tứ phân vị, một nửa trong số 32 tỉnh/thành phố trong hai nhóm ‘cao’ và ‘trung bình-cao’ thuộc hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, các tỉnh có số điểm trong nhóm ‘trung bình-thấp’ hoặc ‘thấp’ tập trung chủ yếu ở hai vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.
- **So với kết quả những năm trước, dịch vụ hành chính công liên quan tới cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ vẫn còn nhiều vấn đề hơn so với dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương và dịch vụ hành chính công xử lý các thủ tục nhân thân và thủ tục do cấp xã thực hiện.** Về tổng chất lượng dịch vụ hành chính công liên quan tới GCNQSDĐ, người đi làm thủ tục ở phần lớn các tỉnh/thành phố có chung trải nghiệm chưa tốt. Riêng ở hai tỉnh Bình Phước và Điện Biên, người làm thủ tục liên quan đến GCNQSDĐ đánh giá thấp hơn ở cả bốn tiêu chí về dịch vụ hành chính của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện. Trễ hẹn trả GCNQSDĐ là vấn đề nổi cộm nhất ở hầu hết các tỉnh/thành phố. Điều đáng mừng là tại hơn một nửa số tỉnh/thành phố (38 đơn vị), người đi làm thủ tục xin cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ năm 2022 cho biết họ ít phải đi qua nhiều cửa, gặp nhiều người hơn so với năm 2021. Tuy nhiên, mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính về GCNQSDĐ chỉ tăng nhẹ (từ 0,33 lên 0,86 điểm) ở 22 tỉnh/thành phố, trong đó điểm số của Bến Tre tăng đáng kể nhất so với kết quả năm 2021.
- **Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã được đánh giá cao ở tất cả các tỉnh/thành phố, với số điểm dao động từ 3,49 tới 3,98 điểm trên thang**

điểm từ 0-4. Qua hai năm 2021-2022, dịch vụ này ở 37 tỉnh/thành phố được đánh giá cao hơn, nhất là ở BRVT (tăng 0,51 điểm so với điểm của tỉnh năm 2021). Về mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính ở cấp xã nói chung, điểm của 21 tỉnh/thành phố cũng tăng nhẹ qua hai năm.

Cung ứng dịch vụ công: Chỉ số nội dung này đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Qua đó, người dân đánh giá mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản từ cấp xã/phường, quận/huyện đến tỉnh/thành phố dựa trên trải nghiệm thực tiễn của bản thân và gia đình họ.

- **Điểm chỉ số nội dung 6 của tất cả các tỉnh/thành phố năm 2022 dao động từ 6,41 đến 8,31 điểm trên thang điểm từ 1-10, thấp hơn so với khoảng điểm ghi nhận được trong năm 2021.** Qua hai năm, điểm của hai tỉnh Điện Biên và Bến Tre có mức gia tăng khá đáng kể năm 2022. Trong khi đó, 18 tỉnh/thành phố thành phố khác có mức sụt giảm đáng kể, và có tới 40 tỉnh/thành phố không có sự thay đổi đáng kể nào. Các tỉnh/thành phố trong hai nhóm 'cao' và 'trung bình-cao' ở chỉ số nội dung này chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Mặt khác, các tỉnh/thành phố ở hai vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn tập trung ở hai nhóm 'trung bình-thấp' và 'thấp', tương tự như kết quả khảo sát PAPI những năm trước.
- **Tương tự kết quả năm 2021, bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh/thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá.** Đặc biệt, người sử dụng dịch vụ ở Bà Rịa-Vũng Tàu (BRVT), Hà Nội và Khánh Hòa cho điểm thấp hơn so với ở các tỉnh/thành phố khác. Ở những tỉnh được đánh giá cao như Bắc Kạn, Đắk Nông và Vĩnh Phúc, người sử dụng dịch vụ bệnh viện tuyến huyện vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, thời gian chờ đợi còn dài và hiện tượng nhân viên y tế gợi ý đến nhà thuốc tư nhân để mua thuốc.
- **Trong số tám tiêu chí đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập, hiện tượng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm vẫn còn tồn tại, tương tự như những năm trước.** Tất cả các tỉnh/thành phố, đặc biệt là ở bốn tỉnh Bình Phước, Bình Thuận, BRVT và Đồng Tháp, cần cải

thiện điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng của trường tiểu học công lập ở cả tám tiêu chí.

- **Điều kiện đường sá gần nhà dân có mức độ khác biệt lớn giữa các tỉnh/thành phố chênh lệch về điều kiện kinh tế.** Các tỉnh/thành phố như Bình Dương, BRVT và TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM) có điều kiện đường sá tốt hơn (chủ yếu là đường trải nhựa, đường bê tông), trong khi ở các tỉnh còn nghèo như Cao Bằng, Điện Biên và Ninh Thuận còn nhiều đường đất và đường trải sỏi, đá. So với năm 2021, điều kiện đường sá ở 19 tỉnh/thành phố được đánh giá tốt hơn trong năm 2022, đặc biệt là ở hai tỉnh Vĩnh Long và Sơn La.
- **So với kết quả năm 2021, tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư có xu hướng sụt giảm ở gần một nửa số tỉnh/thành phố.** Tỷ lệ người trả lời cho biết họ là nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm an ninh, trật tự (gồm đột nhập vào nhà, cướp giật, mất trộm hoặc bị trộm hàng hung) tăng ở 28 tỉnh/thành phố. Năm 2022, số nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm trên cao nhất ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Lào Cai, Ninh Thuận và Quảng Trị.

Quản trị môi trường: Chỉ số nội dung này phản ánh ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú, cũng như sự nghiêm túc của chính quyền và doanh nghiệp đầu tư ở địa phương trong bảo vệ môi trường. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian.

- **Tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 5 điểm (dưới mức trung bình) trên thang điểm từ 1-10, và chưa có nhiều cải thiện so với năm 2021.** Tương tự với kết quả của những năm trước, năm 2022, mối quan ngại về môi trường vẫn tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ nơi tập trung nhiều tỉnh/thành phố phát triển công nghiệp, bên cạnh vùng Tây Nguyên. Vùng đồng bằng sông Cửu Long dường như có kết quả đánh giá khả quan hơn so với 5 vùng kinh tế-xã hội còn lại, với 11/13 tỉnh/thành phố trong vùng thuộc về nhóm 'cao' và 'trung bình - cao'.
- **Theo đánh giá của người dân, việc thiếu nghiêm túc trong thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương và chất lượng nguồn nước sinh hoạt là lý do chính dẫn tới điểm số của các tỉnh/thành phố ở chỉ số nội dung này còn rất thấp.** Chỉ có ba tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng và Điện Biên đạt mức thay đổi về điểm

đáng kể ở chỉ số nội dung này, trong khi đó 29 tỉnh/thành phố đạt mức điểm thấp hơn năm 2021. Đáng chú ý, chưa đến 78% số người trả lời ở tất cả các tỉnh/thành phố cho biết doanh nghiệp hoạt động ở địa phương họ sinh sống không phải ‘chung chi’ với chính quyền để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Tỷ lệ đồng ý với nhận định tích cực này chỉ tăng ở 11 tỉnh/thành phố, song giảm đáng kể ở 49 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021, nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình, Lạng Sơn, Thái Bình và Thanh Hóa. Về chất lượng nguồn nước có thể khai thác cho ăn uống, sinh hoạt (giặt giũ, bơi lội) cho người dân địa phương, đa số người trả lời ở tất cả các tỉnh/thành phố cho rằng chất lượng nước từ các nguồn này là rất kém.

- **Tỷ lệ cho biết chính quyền địa phương đã xử lý vấn đề môi trường ngay sau khi nhận được thông báo của họ tăng ở 21 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021.** Bình Phước và Cao Bằng là hai tỉnh có mức gia tăng về tỷ lệ này cao nhất (tăng hơn 20%). Tỷ lệ người dân đánh giá tích cực về mức độ phản hồi của chính quyền địa phương giảm mạnh nhất ở các tỉnh/thành phố Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Dương và Tây Ninh (giảm hơn 20%). Đáng khích lệ là tỷ lệ người dân cho rằng chính quyền địa phương có ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì tập trung phát triển kinh tế bằng mọi giá tăng lên ở khoảng 40 tỉnh/thành phố trong năm 2022 so với năm 2021.

Quản trị điện tử: Chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ đo lường các khía cạnh mang tính tương tác của chính quyền điện tử: mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử và khả năng đáp ứng của chính quyền địa phương cũng như mức độ tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử.

- **Tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc vẫn chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm từ 1-10, tương tự kết quả khảo sát năm 2020 và 2021.** Tuy vậy, có tới 30 tỉnh/thành phố đạt mức cải thiện khá đáng kể so với năm trước, nhưng cũng có 6 tỉnh (đặc biệt là ba tỉnh Tiền Giang, Lâm Đồng và Hà Giang) có số điểm thấp hơn đáng kể so với kết quả năm 2021. Nhiều tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị ‘cao’ và ‘trung bình – cao’ tập trung ở ba vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, và Đông Nam Bộ. Tương tự

kết quả năm 2021, trong số các địa phương trong nhóm dẫn đầu có ba thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. HCM. Trong khi đó, các tỉnh trong nhóm ‘trung bình-thấp’ và ‘thấp’ tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.

- **Khoảng cách giữa tỷ lệ người dân sử dụng internet và tỷ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương vẫn còn rất lớn và chưa có nhiều cải thiện so với năm 2021.** Khoảng cách về điểm giữa hai nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương’ và ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử’ lớn nhất ở 4 tỉnh/thành phố Bình Dương, Đà Nẵng, Ninh Thuận và Quảng Ninh. Về hiệu quả cung ứng dịch vụ công điện tử, một số địa phương như Bắc Kạn, Gia Lai, Hà Nội và Khánh Hòa đã có những cải thiện khá đáng kể so với năm 2021. Ngược lại, điểm ở chỉ tiêu này của các tỉnh như Cao Bằng, Kon Tum và Lai Châu giảm mạnh. Về mức độ thân thiện với người dùng của các trang thông tin điện tử của các tỉnh/thành phố, chưa đến 50% số người trả lời cho biết các trang thông tin đó là dễ sử dụng. Tỷ lệ người dùng cho rằng các cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố thân thiện với người dùng chỉ tăng ở 9 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021, trong đó Bình Dương và Ninh Thuận có tỷ lệ này tăng nhiều nhất.
- **Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia nhận được sự quan tâm sử dụng nhiều hơn trong năm 2022 so với hai năm trước, nhưng người dùng chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP. HCM.** Năm 2022, trung bình toàn quốc có khoảng 3,05% số người trả lời cho biết họ đã lập hồ sơ người dùng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ 2,8% của năm 2021. Hà Nội và TP. HCM đóng góp tỷ trọng lớn nhất (tương ứng là 4,62% và 6,97%). Về tỷ trọng phân bố theo tỉnh/thành phố từ tổng 4,85% số người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia, Hà Nội và TP. HCM đóng góp tỷ trọng lớn nhất, tương ứng với 24% và 12%, cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng hai thành phố đã đóng góp trong năm 2020 và 2021, đặc biệt là Hà Nội.

Chỉ số tổng hợp PAPI 2022 cấp tỉnh: Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một ‘tấm gương’ để các tỉnh/thành phố ‘soi’ lại hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công, xem ngành nào, lĩnh vực nào, địa phương nào đã làm tốt hoặc chưa làm tốt nhiệm vụ phục vụ người dân trong một năm qua, từ đó tìm giải

pháp cải thiện trong năm tiếp theo. Kết quả khảo sát PAPI 2022 cho thấy:

- **Khoảng cách trong hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022 có xu hướng thu hẹp. Mức chênh lệch điểm Chỉ số PAPI 2022 tổng hợp giữa điểm thấp nhất (38,8 điểm) và điểm cao nhất (47,88 điểm) là khoảng 9,07 điểm, thấp hơn khoảng cách này của Chỉ số PAPI 2021.** Điều này cho thấy điểm Chỉ số PAPI 2022 có xu hướng hội tụ hơn, đồng nghĩa với đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính cấp tỉnh của người dân trên toàn quốc ít có sự khác biệt hơn so với năm 2021. Trong số các tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị 'cao', 6 tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 6 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Trong số 14 tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị 'thấp', 4 tỉnh/thành phố thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, 4 thuộc vùng Tây Nguyên, và 5 thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- **Tuy nhiên, xu hướng thay đổi điểm số không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố.** So với kết quả PAPI năm 2021, 33 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở'; 18 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 30 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử'. Tuy nhiên, 29 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường', 18 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', và 18 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công'.
- **Nhìn chung, khi so sánh giá trị trung vị và điểm số thấp nhất qua hai năm 2021 và 2022, tất cả các tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện nhất định ở Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử'.** Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ được đo lường trong Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công' và Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' của các tỉnh/thành phố có sụt giảm nhất định trong năm 2022 so với năm 2021. Tất cả các tỉnh/thành phố có cải thiện phần nào ở Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử'. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' và Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' có xu hướng giảm trên toàn quốc.

- **Về mức độ thân thiện của bộ máy chính quyền địa phương với người tạm trú ngắn hạn và dài hạn, kết quả khảo sát 2022 cho thấy có sự khác biệt lớn trong đánh giá giữa nhóm người tạm trú và người thường trú ở các lĩnh vực thuộc hai chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' ở toàn bộ 11 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương.** Khoảng cách này ở Hà Nội là lớn nhất, trong đó người thường trú cho điểm chính quyền địa phương cao hơn hẳn so với người tạm trú ở các nhiệm vụ công vụ được đo qua các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 'Thủ tục hành chính công'. Khoảng cách này nhỏ nhất ở tỉnh Bình Dương. Ở Lai Châu và Thái Nguyên, người tạm trú đánh giá hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ được đo qua chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' cao hơn so với người thường trú.

Báo cáo Chỉ số PAPI thường niên luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lãnh đạo chính quyền các cấp xem xét, chú ý tới đánh giá của người dân ở từng chỉ tiêu cụ thể để hiểu rõ hơn tâm tư, kỳ vọng của người dân tại địa phương mình. Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề Chỉ số PAPI giúp chỉ ra qua 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong ngắn hạn và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân. Lãnh đạo chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa phương cần tham khảo kết quả ở 120 chỉ tiêu cụ thể cấu thành Chỉ số PAPI 2022 được cung cấp trên cổng thông tin của chương trình nghiên cứu PAPI tại www.papi.org.

Bên cạnh đó, mỗi tỉnh/thành phố ở Việt Nam có đặc điểm kinh tế-xã hội, nhân chủng học và địa lý riêng, vì vậy Báo cáo PAPI không coi trọng việc xếp hạng và so sánh các tỉnh/thành phố với nhau. Tuy vậy, các tỉnh/thành phố có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý có thể học hỏi lẫn nhau. Cũng cần lưu ý rằng, việc phân nhóm theo bốn nhóm tứ phân vị chỉ mang ý nghĩa tương đối và không có giá trị tuyệt đối; do đó, các chính quyền các tỉnh/thành phố không nên quá coi trọng tỉnh/thành phố mình thuộc nhóm nào, mà thay vào đó cần quan tâm đến những chuyển biến qua các năm trong hiệu quả quản trị và hành chính công của chính tỉnh/thành phố mình.

GIỚI THIỆU

Chỉ số PAPI là gì?

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (viết tắt theo tiếng Anh là PAPI) là công cụ để người dân tham gia giám sát hiệu quả của chính quyền trong việc thực thi chính sách đến cấp cơ sở. Chỉ số PAPI là kết quả của nghiên cứu xã hội học thường niên nhằm thu thập và phản ánh trải nghiệm và cảm nhận của người dân về hiệu quả quản trị và hành chính công ở toàn bộ 63 tỉnh/thành phố, góp phần thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển bộ máy Nhà nước phục vụ nhân dân, hiệu lực, hiệu quả của Việt Nam trong ngắn và trung hạn.

Mục tiêu chính của chương trình nghiên cứu PAPI là góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ công căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công hiệu quả và dịch vụ công có chất lượng—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề từ ‘mỏ vàng’ dữ liệu, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

Qua 14 năm phát triển, Chỉ số PAPI đã lắng nghe và phản ánh ý kiến của **178.243** lượt người dân, được chọn ngẫu nhiên thông qua phương pháp chọn mẫu chuẩn mực quốc tế để đảm bảo tiếng nói của họ mang tính đại diện cho các nhóm dân cư với đặc điểm nhân khẩu học đa dạng của Việt Nam (xem Phụ lục B). Năm 2022, khảo sát PAPI đạt số lượng phỏng vấn kỷ lục với **16.117** người dân trong độ tuổi cử tri (từ 18 tuổi trở lên). Qua đó, người dân đã chia sẻ đánh giá của mình về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền dựa trên tương tác trực tiếp với các cấp chính quyền và sử dụng dịch vụ công trong năm 2022. Trong số 16.117 người trả lời, có tới **1.186** người tạm trú ở 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương trên phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra

dân số và nhà ở năm 2019¹. Đây cũng là nỗ lực của chương trình nghiên cứu PAPI trong việc tìm hiểu người dân nhập cư đánh giá như thế nào về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công ở những địa phương tiếp nhận người nhập cư.

PAPI đo lường những lĩnh vực nào?

Chỉ số PAPI là thước đo định lượng thường niên về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong suốt 14 năm qua kể từ khi PAPI đo lường trên phạm vi toàn quốc, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung gốc: (i) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (iii) Trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) Thủ tục hành chính công, và (vi) Cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018, Chỉ số PAPI đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới: (vii) Quản trị môi trường và (viii) Quản trị điện tử. Các tiêu chí đánh giá tạo thành tám chỉ số nội dung này tập trung vào các thành tố cốt lõi của quản trị quốc gia hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân, đó là tham gia, bao trùm và lấy người dân làm trung tâm, cũng như tầm quan trọng của nghĩa vụ công dân trong việc tham gia cùng với Nhà nước và bộ máy cung ứng dịch vụ công ở từng công đoạn của quá trình hoạch định, thực thi và giám sát thực thi chính sách, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Dựa trên ý kiến đánh giá của công dân trong độ tuổi từ 18 đến 70 đến từ toàn bộ 63 tỉnh/thành phố, Chỉ số PAPI và các phát hiện từ khảo sát thường niên đóng vai trò làm ‘phong vũ biểu’ đo lường hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền trong quản trị và hành chính công ở Việt Nam, cung cấp dữ liệu thực chứng cho công tác đổi mới chính sách và phương thức thực hiện cho phù hợp với thực tiễn. Chỉ số PAPI hỗ trợ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành có liên quan tìm hiểu hiệu ứng thực tiễn của tiến trình đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công qua thời gian, đồng thời gợi mở một số đề xuất nhằm khai thông các điểm nghẽn gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam.

¹ Xem Tổng cục Thống kê (2019).

Nghiên cứu PAPI không chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp mà còn phản ánh mối quan tâm của người dân về nhiều vấn đề chính sách mới hoặc sắp được ban hành nhằm cung cấp thông tin tới các cơ quan hoạch định chính sách và cải thiện chất lượng quản trị quốc gia. Mỗi năm, nghiên cứu PAPI sẽ chọn những chủ đề mới để tìm hiểu và đưa ra thảo luận, giúp giới hoạch định chính sách hiểu được phần nào kỳ vọng của người dân. Ví dụ, Báo cáo PAPI 2022 cung cấp dữ liệu và phát hiện nghiên cứu về trải nghiệm của người dân trong lĩnh vực quản trị đất đai nhằm đóng góp dẫn chứng cho quá trình sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 đang diễn ra từ giữa năm 2022. Báo cáo này cũng đưa ra kết quả làm cơ sở để theo dõi và đánh giá việc thực hiện Luật số 10/2022/QH15 về thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được Quốc hội thông qua vào ngày 10 tháng 11 năm 2022 và sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023.

Dữ liệu PAPI 2022 được thu thập như thế nào?

Như đã trình bày chi tiết tại Phụ lục B của Báo cáo PAPI 2021,² nhóm nghiên cứu đã chọn lại dàn mẫu khảo sát từ các cấp huyện, xã, thôn và người trả lời bằng cách sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng, xác suất theo quy mô dân số (PPS) và ngẫu nhiên. Các phương pháp chọn mẫu tiêu chuẩn này đã được áp dụng trong xây dựng Chỉ số PAPI từ năm 2010³ đến nay và đã chứng minh được tính xác đáng và tin cậy qua thời gian. Bên cạnh đó, từ năm 2021, nghiên cứu PAPI bắt đầu lồng ghép thu thập thông tin phản hồi từ công dân tạm trú ở 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương (bao gồm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Cần Thơ, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Nông, Thái Nguyên và Lai Châu) được xác định dựa trên kết quả về di cư nội địa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.⁴

Sau khi Việt Nam dỡ bỏ các biện pháp hạn chế phòng chống đại dịch COVID-19 từ tháng 5 năm 2022, nghiên cứu PAPI đã được thực hiện và quay trở lại với quy trình và phương pháp chuẩn đã được áp dụng từ trước năm 2021. Sau khi Bộ phiếu hỏi PAPI 2022 được hoàn thiện và lập trình, công tác thu thập dữ liệu được chính thức thực hiện từ ngày 10 tháng 8 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022. Tất cả các câu hỏi trong Bộ phiếu hỏi PAPI 2022 đều phản ánh trải nghiệm và cảm nhận của người dân

trong năm 2022, bên cạnh các câu hỏi theo chủ đề nhằm lắng nghe thêm ý kiến đánh giá của công dân về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở, quản trị đất đai, quản trị địa phương có sự tham gia của các nhóm có đặc điểm nhân khẩu đa dạng và tiếp cận dịch vụ công trực tuyến. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng áp dụng một số câu hỏi và biện pháp kỹ thuật nhằm kiểm chứng việc can thiệp của chính quyền địa phương tới người trả lời trước khảo sát, từ đó có thể loại bỏ những dữ liệu không đáng tin cậy.

Chỉ số PAPI đem lại kết quả quan trọng gì trong năm 2022?

Qua 14 năm phát triển, chương trình nghiên cứu PAPI vẫn cam kết thực hiện nhiệm vụ thúc đẩy đổi mới quản trị và hành chính công dựa trên bằng chứng thực tiễn ở Việt Nam. Cho tới nay, Chỉ số PAPI và các phát hiện nghiên cứu chuyên đề trong chương trình nghiên cứu đang được các cơ quan cấp trung ương của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ sử dụng trong các báo cáo và trong các cuộc làm việc với chính quyền cấp tỉnh. Trong năm 2022, dữ liệu và phát hiện nghiên cứu PAPI tiếp tục được các cơ quan chính quyền từ trung ương đến địa phương, các đối tác phát triển ở Việt Nam, các tổ chức xã hội, báo giới và giới nghiên cứu sử dụng rộng rãi.

PAPI tiếp tục đạt được một cột mốc đáng chú ý vào năm 2022. Lễ công bố Báo cáo PAPI 2021 vào ngày 10 tháng 5 được tổ chức theo mô hình kết hợp trực tiếp và trực tuyến⁵ đã thu hút hơn 500 người tham gia tại địa điểm tổ chức ở Hà Nội, hơn 100 người tham dự trực tuyến và hàng chục nghìn lượt xem lại trong vòng một tháng kể từ khi công bố. Ngoài ra, cũng như các năm trước, Thư viện Quốc hội đã tiếp tục chuyển Báo cáo PAPI 2021 tới các đại biểu Quốc hội trước kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa 15 vào tháng 5 và tháng 6 năm 2022. Ngoài ra, các phát hiện từ nghiên cứu PAPI năm 2021 tiếp tục được chia sẻ và thảo luận tại nhiều hội nghị trong nước và quốc tế.⁶

Quan trọng hơn, qua rà soát những văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp tới người dân qua Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022⁷ cũng như nhu cầu góp ý kiến cho các chính sách, pháp luật của các bên liên quan, một loạt nghiên cứu thực chứng và tư vấn chính sách khởi nguồn từ dữ liệu PAPI đã

2 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP (2022, trang 101-104).

3 Xem Phương pháp luận xây dựng Chỉ số PAPI từ năm 2010 tại: <https://papi.org.vn/eng/hoi-dap/>.

4 Xem Tổng cục Thống kê (TKTK) (tháng 12 năm 2019), trang 105.

5 Xem lại buổi công bố Báo cáo PAPI 2021 tại: <https://www.youtube.com/PAPIVietNam>

6 Xem điểm tin qua Bản tin hàng tháng của Chỉ số PAPI tại: <https://papi.org.vn/category/thu-vien/>.

7 Xem Thư viện pháp luật (2022).

được thực hiện. Trong năm 2022, 14 bài viết, bài nghiên cứu và tài liệu tập huấn bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, 8 sự kiện công bố báo cáo và thảo luận chính sách, 6 bài báo đăng tạp chí tiếng Anh, 2 bộ tài liệu tập huấn và 5 hội thảo tập huấn đã được thực hiện. Những ấn phẩm và tài liệu này tập trung vào 10 vấn đề trọng tâm gồm: (1) hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh và cấp quốc gia; (2) đánh giá của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 năm 2021; (3) đánh giá của doanh nghiệp về đầu thầu mua sắm công của ngành y tế trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 năm 2021; (4) đánh giá việc công khai thông tin về kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2021 và bảng giá đất cấp tỉnh năm 2020-2024 trong Sáng kiến công khai thông tin đất đai;⁸ (5) đánh giá việc tiếp cận dịch vụ công trực tuyến của đồng bào dân tộc thiểu số; (6) bảo vệ dữ liệu cá nhân trên các nền tảng tương tác với người dân của chính quyền địa phương; (7) mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong quản trị và hành chính công ở địa phương; (8) tăng cường sự tham gia của người khuyết tật trong các cơ quan dân cử; (9) sự tham gia của người dân trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; và, (10) nâng cao năng lực hoạch định chính sách dựa trên thực chứng cho đại biểu Hội đồng nhân dân trúng cử lần đầu (xem Tài liệu tham khảo và Phụ lục C). Hình 1 nêu bật những việc chương trình nghiên cứu PAPI đã thực hiện trong năm 2022.

Năm vừa qua, nghiên cứu PAPI cũng bắt đầu đưa tiếng nói của người khuyết tật (NKT) đến với giới hoạch định chính sách và thực tiễn. Một sáng kiến quan trọng nhằm hỗ trợ cho nghiên cứu PAPI trước đây đó là nghiên cứu thí điểm về trải nghiệm và cảm nhận của NKT về hiệu quả trong quản trị, điều hành và cung ứng dịch vụ công ở địa phương. Nghiên cứu lần đầu tiên được thực hiện diện rộng đối với NKT này nhằm lắng nghe ý kiến đánh giá của NKT về mức độ công bằng và bình đẳng trong việc đáp ứng nhu cầu của chính quyền địa phương và phản ánh tiếng nói của họ trong quá trình giám sát thực thi chính sách đồng thời góp phần xây dựng nền quản trị quốc gia không để ai bị bỏ lại phía sau ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, PAPI tiếp tục được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động nghiên cứu chuyên đề nhằm thúc đẩy

việc cung ứng dịch vụ công trực tuyến đến tới đồng bào dân tộc thiểu số trong năm 2022⁹. Điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử của đồng bào thiểu số ở ba tỉnh có quy mô dân tộc thiểu số lớn gồm Hòa Bình, Quảng Trị và Sóc Trăng đã được nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm cung cấp cho các cơ quan hữu quan ở trung ương và địa phương những dữ kiện quan trọng và đề xuất giải pháp cải thiện dịch vụ công trực tuyến để đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng những lợi ích dịch vụ công trực tuyến đem đến cho người Kinh ở ba tỉnh. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, tỉnh Quảng Trị đã đề nghị UNDP tại Việt Nam hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhằm cải thiện dịch vụ công trực tuyến cho đồng bào các dân tộc huyện Đakrông trong năm 2023.

Với mục tiêu hỗ trợ các cấp chính quyền địa phương tiếp tục thực hiện đổi mới sáng tạo trong khu vực công hướng tới nền quản trị hiệu lực, hiệu quả, chương trình nghiên cứu PAPI đã và đang thực hiện một số sáng kiến đổi mới lấy người dân là trung tâm ở địa phương. Hợp phần 'Sáng kiến đổi mới sáng tạo vì người dân' (CPII) trong chương trình PAPI¹⁰ tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực đổi mới trong khu vực công ở một số địa phương. Trong năm 2022, ngoài nghiên cứu xây dựng một số tiêu chí đánh giá đổi mới sáng tạo trong khu vực công cùng với Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,¹¹ hai tỉnh Tây Ninh và Hà Giang đã tiếp nhận hỗ trợ qua CPII nhằm cải thiện hiệu quả quản trị điện tử. Cụ thể là, tỉnh Tây Ninh đã được hỗ trợ để đưa vào vận hành một số giao diện lập trình ứng dụng nhằm thu thập và phúc đáp ý kiến đóng góp và yêu cầu của công dân nhanh và hiệu quả hơn; tỉnh Hà Giang được hỗ trợ nhằm cải thiện việc cung ứng dịch vụ công trực tuyến lưu động tới các bản vùng sâu, vùng xa và tái cấu trúc quy trình một số thủ tục hành chính ở cấp xã.

Ngoài ra, cộng đồng nghiên cứu cũng đã và đang khai thác dữ liệu PAPI trong nghiên cứu và tư vấn chính sách. Số lượng công trình đăng báo quốc tế và trong nước tiếp tục gia tăng trong năm 2022. Ví dụ, sáu bài nghiên cứu có chất lượng đã được trình bày trong hai phiên chuyên đề về quản trị công tại Hội nghị các nhà kinh tế học Việt Nam thường niên vào tháng 11 năm 2022.¹² Độc giả có thể xem thêm các ấn phẩm khác tại Phụ lục B.

8 Xem trang thông tin về đánh giá công khai thông tin đất đai tại: <https://congkhaithongtindatdai.info/>.

9 Xem HVCTQGHC và UNDP (2022).

10 Tìm hiểu thêm về Sáng kiến đổi mới sáng tạo vì người dân (CPII) tại: https://papi.org.vn/eng/sang_kien_cpaii_2/sang-kien-cpaii/.

11 Xem NIC và UNDP (2022)

12 Xem các bài trình bày tại: <http://veam.org/announcement/conference-papers-veam-2022/>

Hình 1: Những kết quả quan trọng của Chương trình nghiên cứu PAPI năm 2022



Bối cảnh Việt Nam năm 2022 liên quan tới PAPI

Khi Việt Nam bước sang năm 2022, đại dịch COVID-19 tăng đột biến, song cũng dần được kiểm soát sau tháng 4, tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế - xã hội dần trở lại bình thường từ tháng 5. Do đó, bức tranh kinh tế năm 2022 của Việt Nam bao gồm cả những điểm tối và sáng. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2022, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế đạt 8,02%, cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ tăng trưởng 2,56% của năm 2021.¹³ Tuy nhiên, trong năm 2022, những bất ổn địa chính trị toàn cầu do cuộc chiến giữa Nga và Ukraine, tình hình lạm phát trong nước tăng cao, tâm lý thị trường nhiều lúc trở nên tiêu cực đã khiến người dân quan ngại. Chẳng hạn, tỷ lệ lạm phát năm 2022 của cả nước là 3,15%, và riêng quý cuối cùng của năm tỉ lệ này tăng lên đến 4,55% do giá xăng, dầu và thực phẩm tăng vọt. Đặc biệt, trong tháng 10 và tháng 11, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có thị trường chứng khoán kém hiệu quả nhất thế giới.¹⁴

Các chỉ số vĩ mô trên rất quan trọng đối với nghiên cứu PAPI bởi Chỉ số PAPI đo lường mức độ hài lòng và niềm tin của người dân Việt Nam đối với hiệu quả hoạt động ở nhiều lĩnh vực của chính quyền các cấp trong một năm vừa qua. Báo cáo PAPI 2022 cũng cho thấy mức độ tin tưởng của người dân đối với chính quyền địa phương trong năm thứ hai của nhiệm kỳ Chính phủ 2021-2026 với quyết tâm xây dựng và phát triển nền quản trị quốc gia hiện đại và hiệu quả với những chương trình mục tiêu cụ thể, trong đó phòng chống tham nhũng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam theo Nghị quyết lần thứ 13 của Đảng Cộng sản Việt Nam.¹⁵ Năm 2022, nhiệm vụ của chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương là triển khai thực hiện nhiều chính sách, chương trình tổng thể,

chương trình mục tiêu 5 năm 2021-2025 và hướng tới 2030. Những chương trình nghị sự quan trọng làm cơ sở cho nhiều tiêu chí đánh giá liên quan mật thiết tới quyền và nghĩa vụ của công dân được PAPI đo lường nhằm góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực và tinh bao trùm của nền quản trị và hành chính công giai đoạn 2021-2025 và hướng tới 2030 bao gồm: Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030¹⁶, Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030¹⁷, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đến 2030¹⁸, và Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030¹⁹, bên cạnh những văn kiện chiến lược khác.²⁰ Tất cả các văn kiện chiến lược này nhấn mạnh các cam kết của Việt Nam trong việc thúc đẩy cải cách thể chế có sự tham gia của người dân, hướng tới một bộ máy nhà nước cởi mở, minh bạch, nhạy bén và hùng cường trong thập niên tới. Điều này cũng phù hợp với cam kết của Việt Nam trong việc đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chỉ số PAPI cũng cung cấp dẫn cứ theo dõi và giám sát.²¹

Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 của Quốc hội,²² nghiên cứu PAPI cũng đã đưa thêm một số chỉ tiêu đo lường quan trọng phục vụ cho việc thảo luận và cung cấp dữ liệu nền cho việc theo dõi quá trình thực thi pháp luật của hai văn bản luật quan trọng gồm dự án luật hướng tới Luật số 10/2022/QH15 về thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 và đề án sửa đổi Luật Đất đai năm 2013. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, được Quốc hội phê chuẩn ban hành vào tháng 11 năm 2022 sau khi nâng cấp từ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH về việc thực hiện dân chủ ở xã/phường/thị trấn, là cơ sở pháp lý quan trọng cho nghiên cứu PAPI trong suốt 14 năm qua và những năm tiếp theo. PAPI đã và đang theo dõi tiến trình thực hiện các quy định liên quan tới thực hiện dân chủ cơ sở từ năm 2009 đến nay, đặc biệt là qua các chỉ tiêu đánh giá cấu thành ba chỉ số nội dung

13 Xem Tổng cục Thống kê (TCTK) (2022).

14 Xem VNExpress (08/10/2022).

15 Xem Báo Chính phủ (26/02/2021).

16 Xem Báo Đảng Cộng sản Việt Nam (22/03/2021).

17 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (15/07/2021).

18 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (03/03/2021).

19 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (03/06/2020).

20 Xem loạt báo cáo chuyên đề liên quan đến quản trị công, xã hội, kinh tế và môi trường trong chương trình nghiên cứu PAPI tại: <https://papi.org.vn/eng/thematic-research-reports/>.

21 Xem Bộ Kế hoạch – Đầu tư (2022).

22 Xem Thư viện pháp luật (2021).

gồm ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở,’ ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ và ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Đồng thời, cũng từ 2009 đến nay, PAPI đã và đang theo dõi việc thực thi Luật Đất đai sửa đổi, đặc biệt là trong việc thực hiện công khai, minh bạch trong quản trị đất đai và quyền sử dụng đất của người dân. Khi dự án sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 bắt đầu năm 2022, các tiêu chí đo lường hiệu quả quản trị đất đai trên thực tiễn từ trải nghiệm và đánh giá của người dân thời gian qua có tác dụng cung cấp dẫn cứ để các nhà hoạch định chính sách xem xét điều chỉnh luật cho phù hợp với thực tế hiện nay.

Một lĩnh vực trọng tâm khác của PAPI đó là cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Theo như những phát hiện nghiên cứu từ khảo sát PAPI 2022 được đề cập đến trong báo cáo này, năm 2022 tiếp tục chứng kiến những cố gắng trong kiểm soát tham nhũng của Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Đại dịch COVID-19 vô hình trung đã đặt khu vực y tế công lập vào tình thế lưỡng nan không chỉ về năng lực khám chữa bệnh của các cơ sở y tế ở địa phương mà còn về tính liêm chính của đội ngũ cán bộ y tế từ trung ương đến cơ sở. Đặc biệt, hàng loạt người đứng đầu ngành y tế ở cả cấp bộ và cấp tỉnh bị khởi tố, bắt giam vì những hành vi sai phạm, tham nhũng trong mua sắm đấu thầu thuốc, thiết bị y tế phòng chống dịch COVID-19.²³ Cũng trong bối cảnh của đại dịch, số lượng nhân viên y tế xin nghỉ việc tăng trong năm 2022: khoảng 3.760 đã xin nghỉ việc trong nửa đầu năm 2022; và khi tính cả số nhân viên y tế bỏ việc năm 2021, con số này lên tới 9.400, trong đó 8.620 thuộc thẩm quyền quản lý của các sở y tế.²⁴ Lương thấp bên cạnh áp lực công việc là những nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này. Cũng theo báo cáo của ngành y tế, nỗi lo gặp sai phạm trong lúc công cuộc chống tham nhũng trong ngành y tế được đẩy mạnh, đã dẫn tới hiện trạng thiếu thuốc và thiết bị y tế ở các cơ sở y tế địa phương, bên cạnh những đứt gãy trong chuỗi cung ứng và giá đầu vào cho sản xuất thuốc và thiết bị y tế tăng cao trên toàn cầu do tác động của đại dịch COVID-19.

Với những biến cố như vậy trong năm 2022, việc xây dựng, củng cố niềm tin của người dân vào khu vực công, việc bảo đảm quyền và sinh kế của người dân đồng thời tăng cường khả năng ứng phó, mức độ sẵn sàng và tính linh hoạt của bộ máy nhà nước trước những bất ổn có thể xảy ra bất kỳ lúc nào đòi hỏi nỗ lực to lớn của các chủ thể Nhà nước ở tất cả các cấp, các ngành cũng như khả năng dự đoán những thách thức quản trị công trong thời gian tới. Nghiên cứu PAPI, cùng với các thước đo hiệu quả hoạt động khác của Chính phủ và các bên liên quan, tiếp tục đóng vai trò là ‘phong vũ biểu’ cung cấp dữ liệu và thông tin theo chuỗi thời gian để chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương tiên lượng những lĩnh vực người dân quan tâm và mong đợi, đồng thời gợi mở các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động phục vụ nhân dân của bộ máy chính quyền các cấp trong ngắn và trung hạn.

PAPI đóng góp gì cho chương trình xây dựng chính sách của Việt Nam trong năm 2023?

Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành ngày 9 tháng 11 năm 2022²⁵ chỉ đạo toàn bộ bộ máy Nhà nước tiếp tục “hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”. Theo Nghị quyết ngày, các chương trình cải cách chính có liên quan đến PAPI bao gồm: cơ chế bầu cử; thể chế quản lý quyền con người và nghĩa vụ công dân; kiểm soát quyền lực Nhà nước; tổ chức và chức năng của chính quyền trung ương và địa phương; thể chế quản trị quốc gia thúc đẩy tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân; phòng chống tham nhũng; quản trị đất đai; hành chính công; và, cung cấp dịch vụ công.²⁶

Luật Đất đai 2013 sẽ được tiếp tục thảo luận trước khi được Quốc hội thông qua trong năm 2023, vì vậy nghiên cứu PAPI sẽ tiếp tục cung cấp dữ liệu liên quan phục vụ những thảo luận chính sách liên quan đến công khai, minh bạch trong quản trị đất đai. Nghị quyết số 27-NQ/TW cũng đưa ra 3 yêu cầu

²³ Xem VietNamNet (01/04/2022).

²⁴ Xem Con số và sự kiện (26/12/2022).

²⁵ Xem Thư viện pháp luật (2022).

²⁶ Xem Cổng thông tin Chính phủ (05/12/2022).

nhằm tăng cường thể chế quản trị đất đai: (i) nâng cao vai trò của thị trường trong quản lý và sử dụng đất đai; (ii) nâng cao vai trò đại diện và quản lý của Nhà nước đối với tài nguyên đất đai, đồng thời ngăn chặn các hành vi xấu và chống tham nhũng trong quản lý đất đai; và (iii) bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người dân, nhà đầu tư và Nhà nước, lấy người dân làm trung tâm, không để ai bị bỏ lại phía sau.²⁷ Với dữ liệu PAPI theo chuỗi thời gian, đặc biệt là những tiêu chí đánh giá về hiệu quả quản trị đất đai được đề cập tại Chương 2, báo cáo này cung cấp thêm dẫn chứng và thông tin chi tiết về quan điểm và kinh nghiệm của người dân đối với thực tiễn quản trị đất đai ở địa phương, đồng thời gợi ý một số đề xuất để các nhà hoạch định chính sách cân nhắc khi sửa đổi Luật Đất đai 2013 nhằm thu hẹp khoảng cách giữa chính sách và thực tế hiện nay.

Ngoài ra, thông tin và dữ liệu PAPI 2022 sẽ là bằng chứng hữu ích cho những thảo luận trong quá trình xây dựng các văn bản dưới luật để triển khai Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở 2022. Đồng thời, kết quả ở các chỉ tiêu PAPI có liên quan trong báo cáo này có thể là dữ liệu cơ sở cho việc giám sát thực thi luật, nhất là từ tháng 7 năm 2023 khi văn bản luật này có hiệu lực thi hành. Các cuộc khảo sát PAPI tiếp theo sẽ theo dõi quá trình thực thi luật và các văn bản dưới luật nhằm thúc đẩy việc hiện thực hóa phương châm lấy người dân làm trung tâm theo theo Hiến pháp và pháp luật: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” và “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân”.

Trong bối cảnh Việt Nam triển khai Cổng dịch vụ công Quốc gia từ cuối năm 2019, PAPI cũng đã và đang theo dõi hiệu quả phục vụ đối tượng người dùng là công dân thông qua trải nghiệm của người dân được khảo sát. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu đánh giá về quản trị điện tử cung cấp dữ liệu nền để các cơ quan hữu quan ở trung ương và địa phương rà soát những việc đã làm được hoặc chưa làm được trong quá trình triển khai chính phủ điện tử và chính phủ số hướng tới năm 2025 như cam kết của Chính phủ vào tháng 6 năm 2021.²⁸ Do vậy, dữ liệu và nghiên cứu chuyên đề của PAPI về quản trị điện tử từ năm

2018 đến nay²⁹ phần nào cho biết những thách thức mà chính quyền địa phương và người dân gặp phải trên hành trình hướng tới điện tử hóa, số hóa một cách hiệu quả mối quan hệ tương tác giữa Nhà nước và công dân trong thời đại của internet.

Cuối cùng và cũng không kém phần quan trọng, dữ liệu PAPI tiếp tục được sử dụng để xác định những khía cạnh có thể thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực công vì lợi ích của tất cả mọi người. Các sáng kiến đổi mới sáng tạo vì người dân³⁰ sẽ tiếp tục là nơi các cấp chính quyền từ tỉnh tới xã tìm hiểu và đề xuất các sáng kiến áp dụng hoặc không áp dụng công nghệ để đổi mới cách thức phục vụ nhân dân. Những nỗ lực thêm từ nghiên cứu PAPI này nhằm mục đích khuyến khích và thúc đẩy quá trình học hỏi và đổi mới cách thức điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công cho người dân Việt Nam.

Cấu trúc Báo cáo PAPI 2022

Báo cáo PAPI 2022 gồm ba chương chính:

- Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia năm 2022. Chương này cũng tập trung phân tích một số tiêu chí góp phần thúc đẩy việc thực hiện các chức năng của chính quyền hướng tới quản trị công khai, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả thuộc ba chỉ số nội dung: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương (Chỉ số nội dung 2), Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (Chỉ số nội dung 4) và Quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8). Một nội dung không kém phần quan trọng trong Chương 1 là kết quả khảo sát về những vấn đề người dân trên phạm vi toàn quốc mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết trong giai đoạn tới sau năm 2022 nhiều biến động.
- Chương 2 trình bày kết quả phân tích chuyên sâu về cảm nhận và trải nghiệm của người dân trong quản trị đất đai. Những dữ liệu này cung cấp dẫn chứng quan trọng đóng góp cho quá trình thảo luận chính sách xung quanh việc sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013. Chương này cũng phân tích một số chỉ tiêu về quyền bầu chọn đại diện

27 Xem Tạp chí Vietnam Law Magazine (05/11/2022).

28 Xem Chính phủ Việt Nam (15/06/2021).

29 Xem <https://papi.org.vn/eng/thematic-research-reports/?title=quan-tri-dien-tu>

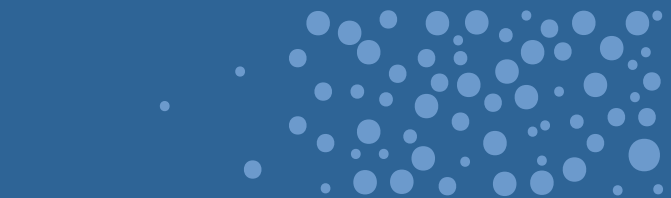
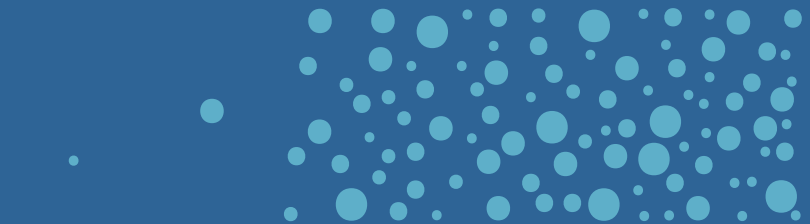
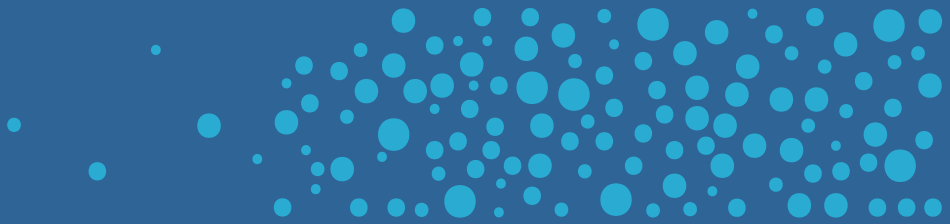
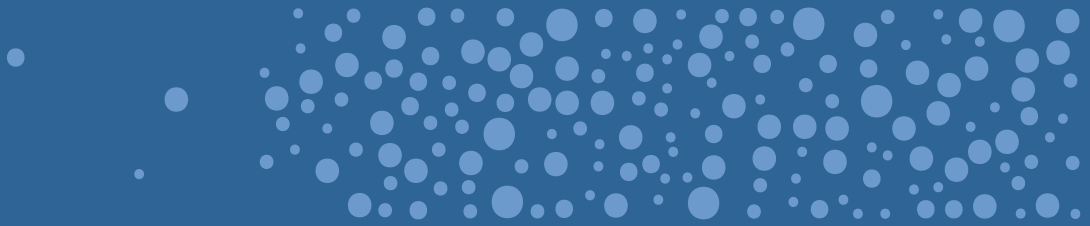
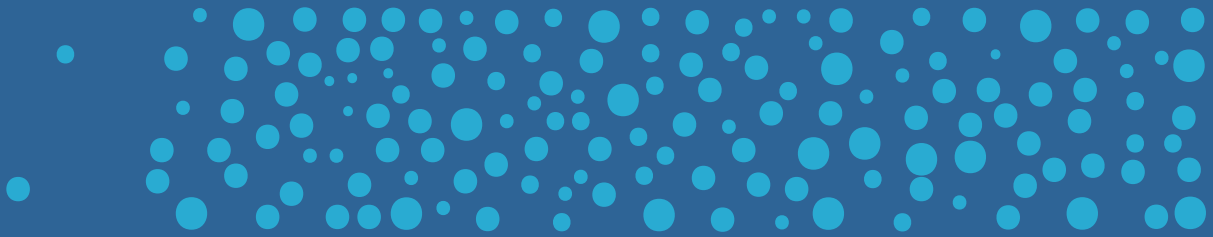
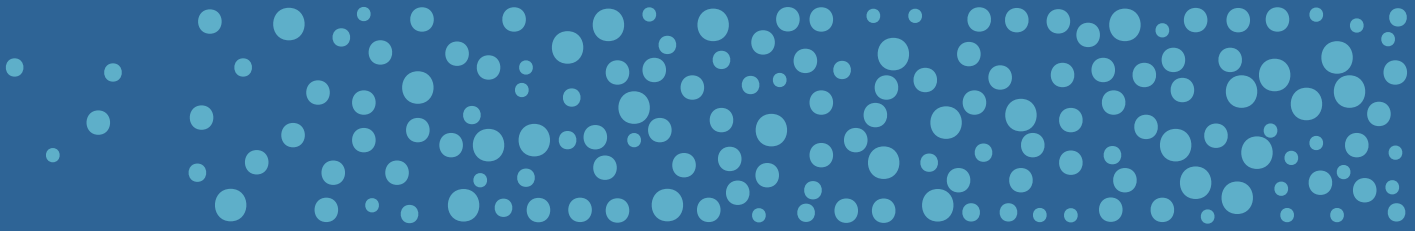
30 Xem <https://papi.org.vn/eng/sang-kien/?title=citizen-powered-innovation-initiative-cpii>

dân cử ở cấp cơ sở từ quan điểm bình đẳng giới, làm nền cho việc theo dõi và đánh giá việc thực hiện một số quy định liên quan trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở từ năm 2023 trở đi. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá của người tạm trú về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công ở các tỉnh/thành phố tiếp nhận người nhập cư cũng như những động lực thúc đẩy di cư nội địa của Việt Nam cũng được trình bày ở chương này.

- Chương 3 trình bày kết quả phân tích dữ liệu ở cấp độ chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI 2022 của các tỉnh/thành phố. Phần cuối của chương tổng hợp kết quả chỉ số PAPI tổng hợp, tạo điều kiện cho lãnh đạo cấp tỉnh, sở ban ngành và địa phương có được bức tranh chung về những việc đã làm được cũng như những việc cần cải thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và kỳ vọng của người dân trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Báo cáo cũng có thêm ba phụ lục. Phụ lục A trình bày kết quả ở ba cấp chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá cấu thành Chỉ số PAPI 2022. Phụ lục B trình bày một số thông tin cơ bản về đặc điểm nhân khẩu của mẫu điều tra PAPI 2022. Cuối cùng, Phụ lục C (được đăng tải tại www.papi.org.vn/bao-cao) giới thiệu một số ấn bản nghiên cứu mới nhất có sử dụng dữ liệu PAPI trong thời gian gần đây.

Ngoài Báo cáo PAPI 2022, cổng thông tin PAPI tại địa chỉ www.papi.org.vn cung cấp dữ liệu và thông tin thêm về đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu điều tra PAPI 2022, Chỉ số Tài sản cơ bản của hộ gia đình nhằm phản ánh phần nào điều kiện sinh hoạt của dân cư tham gia khảo sát PAPI từ 2011-2022 và dữ liệu đo lường một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững tới 2030 qua ba năm 2020-2022. Cổng thông tin cũng cập nhật hồ sơ PAPI 2022 và phúc đáp của 63 tỉnh/thành phố, đăng tải các phụ trương nghiên cứu chuyên đề và nhiều thông tin liên quan khác.



CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2022 VÀ QUA CÁC NĂM

Chương 1 trình bày tổng quan về hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022 và so sánh với kết quả của những năm trước. Phần đầu của chương chia sẻ kết quả phân tích xu thế chung qua các chỉ số nội dung thành phần của Chỉ số PAPI ở cấp độ quốc gia, sau đó đi sâu vào ba chỉ số nội dung thành phần có ý nghĩa trong năm 2022 bao gồm: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương (Chỉ số nội dung 2), Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (Chỉ số nội dung 4) và Quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8) nhằm tìm hiểu đâu là những vấn đề chính sách và thực tiễn dẫn tới xu thế thay đổi trong kết quả của những lĩnh vực đó trong năm qua.

Bối cảnh dẫn tới những thay đổi trong đánh giá của người dân rất quan trọng. Vì vậy, phần hai của chương này tập trung phân tích kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của người dân với điều kiện kinh tế của đất nước và hộ gia đình, cũng như những mối quan ngại lớn nhất của người dân cần Nhà nước tập trung giải quyết trong thời gian tới. Khảo sát PAPI 2022 đã bổ sung một số câu hỏi để tìm hiểu về những quan ngại mà người dân kỳ vọng Nhà nước tập trung giải quyết và vấn đề đó cần được chính quyền ở cấp nào trong ba cấp trung ương, cấp tỉnh hay cấp cơ sở giải quyết.

Phần cuối của chương sẽ tóm tắt lại những phát hiện chính có ý nghĩa quan trọng đối với các bên liên quan trong các lĩnh vực quản trị và hành chính công ở Việt Nam. Phần này cũng nêu một số hàm ý chính sách để giới hoạch định chính sách và giới hoạt động thực tiễn tại Việt Nam lưu ý trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022

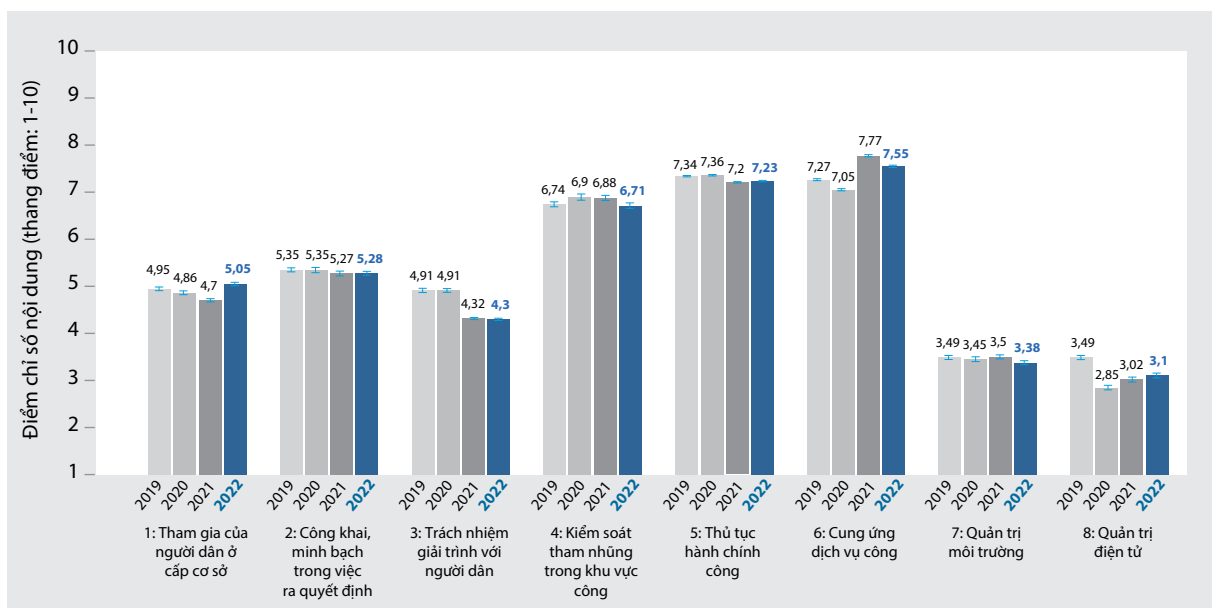
Phần này tóm tắt các phát hiện chính và hàm ý chính sách và thực tiễn, tập trung phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2022 và so sánh với kết quả của những năm trước. Trước hết, kết quả của tám chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI được phân tích và so sánh theo chuỗi thời gian, đặc biệt là những nội dung được đo lường nhất quán từ năm 2019 (năm trước khi đại dịch COVID-19 xuất hiện) đến năm 2022 (năm Việt Nam phục hồi sau đại dịch). Tiếp đến là những phân tích chi tiết ở ba chỉ số nội dung: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương (Chỉ số nội dung 2), Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (Chỉ số nội dung 4) và Quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8). Đây là ba chỉ số nội dung đo lường việc thực thi những vấn đề chính sách quan trọng hoặc có tác động quan trọng tới mức độ hài lòng nói chung của người dân đối với hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp năm 2022.

Hình 1.1 đưa ra bức tranh chung về mức độ thay đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI từ năm 2019 đến 2022. Qua đó có thể thấy, trong năm 2022, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp có những thăng trầm nhất định ở từng nhóm lĩnh vực, được thể hiện qua mức độ thay đổi về điểm ở tám chỉ số nội dung. Đáng chú ý, điểm số của ba chỉ số nội dung gồm Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (Chỉ số nội dung 1), Thủ tục hành chính công (Chỉ số nội dung 5) và Quản trị điện tử (Chỉ số nội dung 8) tăng lên trong năm 2022. Điểm Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ hầu như không có thay đổi.

Tuy nhiên, điểm của bốn chỉ số nội dung còn lại có xu hướng giảm, trong đó điểm Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm

soát tham nhũng trong khu vực công’ và Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ giảm tương đối mạnh.

Hình 1.1: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua ba năm từ 2019 đến 2022



Để đánh giá yếu tố dẫn tới những xu thế biến đổi ở cấp quốc gia, phần tiếp theo đi sâu vào phân tích kết quả ở ba chỉ số nội dung, gồm Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’. Việc tìm hiểu một số chỉ tiêu đánh giá cụ thể ở Chỉ số nội dung 2, nhất là các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả quản trị đất đai là rất quan trọng bởi Luật đất đai 2013 đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung từ 2022. Chỉ số nội dung 4 cũng chứa đựng những chỉ báo có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ hài lòng với chính quyền các cấp của người dân. Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ cũng cần được đánh giá sâu hơn để hiểu hơn về kết quả đánh giá về nỗ lực của các cấp chính quyền trong việc cung ứng dịch vụ công trực tuyến và hướng tới phát triển chính phủ số ở Việt Nam.

Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

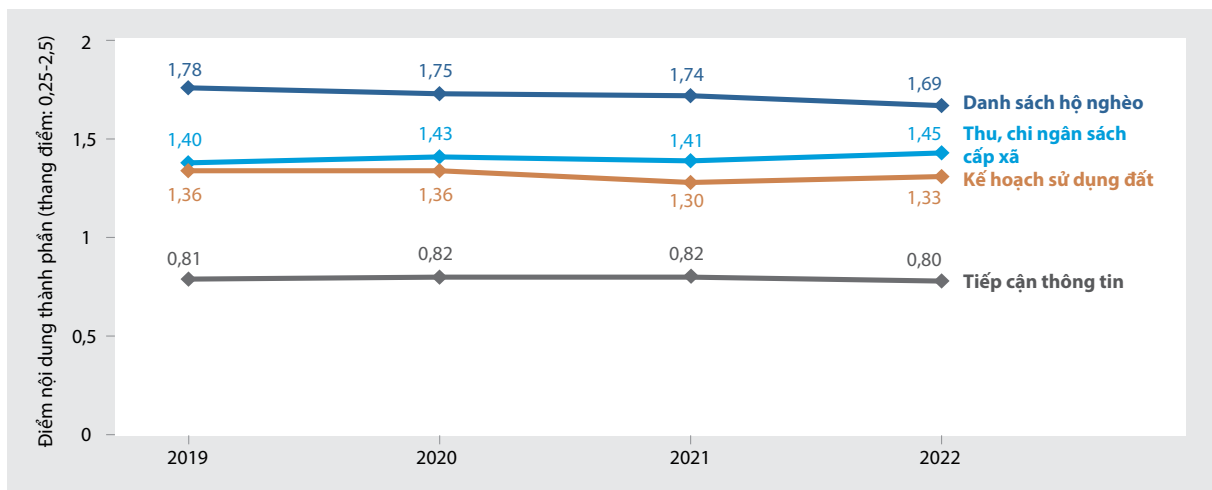
Công khai có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi có công khai mới có thể giảm bớt khuất tất và tham nhũng. Một khi có đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, quy trình hoạt động của chính quyền địa phương, người dân có thể chất vấn và yêu cầu cán bộ, công chức giải trình. Bên cạnh đó, công khai, minh bạch thúc đẩy người dân tham gia quản trị địa phương, bởi qua việc nắm bắt được thông tin về kế hoạch và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương, người dân nhận thức tốt hơn và góp ý hiệu quả hơn những vấn

đề quan trọng, trong đó có quản lý thu, chi ngân sách và quản lý sử dụng đất ở địa phương. Bởi vậy, PAPI đo lường công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương nhằm chia sẻ thông tin tới các bên liên quan đến hoạch định chính sách và hoạt động thực tiễn về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp trong việc bảo đảm quyền người dân được biết để tham gia bàn bạc với chính quyền theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát” của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và tới đây là Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ bao gồm các tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính quyền địa phương trong việc thực hiện bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho người dân; công khai, minh bạch hóa thu, chi ngân sách; công khai, minh bạch hóa danh sách hộ nghèo; và, công khai, minh bạch hóa thông tin kế hoạch sử dụng đất. Dưới đây là những phát hiện quan trọng ở cấp quốc gia từ khảo sát PAPI 2022 ở những khía cạnh cụ thể này. Riêng nội dung về công khai, minh bạch hóa thông tin đất đai sẽ được thảo luận thêm ở Chương 2.

Hình 1.2 trình bày kết quả ở bốn nội dung thành phần về công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương (Chỉ số nội dung 2). Qua đó có thể thấy, điểm nội dung thành phần về công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo giảm dần qua các năm kể từ năm 2019, dẫn tới độ chững trong điểm số chung của Chỉ số nội dung 2 qua hai năm 2021 và 2022.

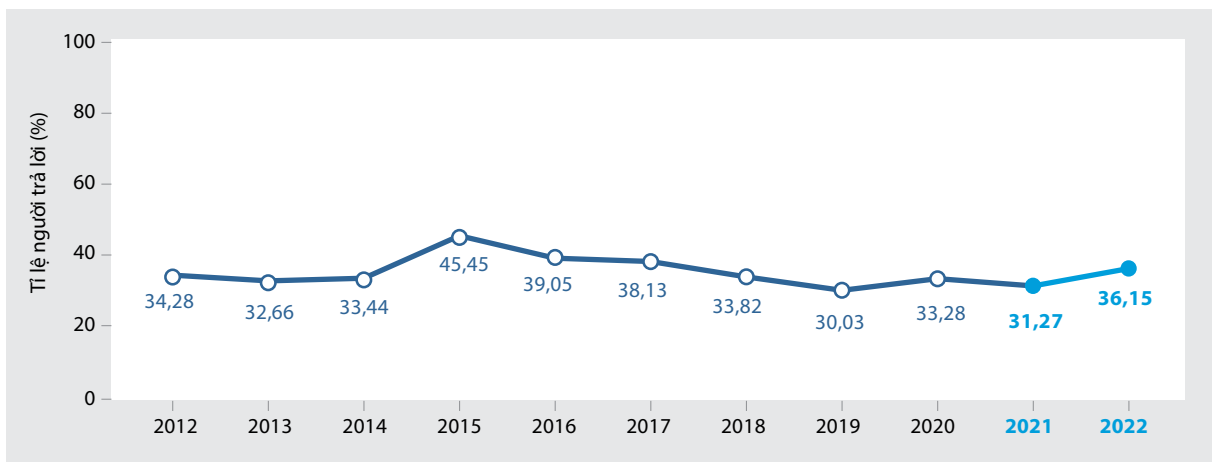
Hình 1.2: Xu thế biến đổi điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương', 2019-2022



Hình 1.3 giúp lý giải phần nào xu thế suy giảm này thông qua chỉ tiêu đánh giá mức độ chính xác của danh sách hộ nghèo của người dân. Tỷ lệ người trả lời cho rằng có những hộ thực tế rất nghèo nhưng

không được đưa vào danh sách hộ nghèo tăng lên đáng kể từ trong năm 2022. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ này tăng khoảng 5% điểm từ 31,27% năm 2021 lên 36,15% năm 2022.

Hình 1.3: Tỷ lệ cho biết có hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (2012-2022)

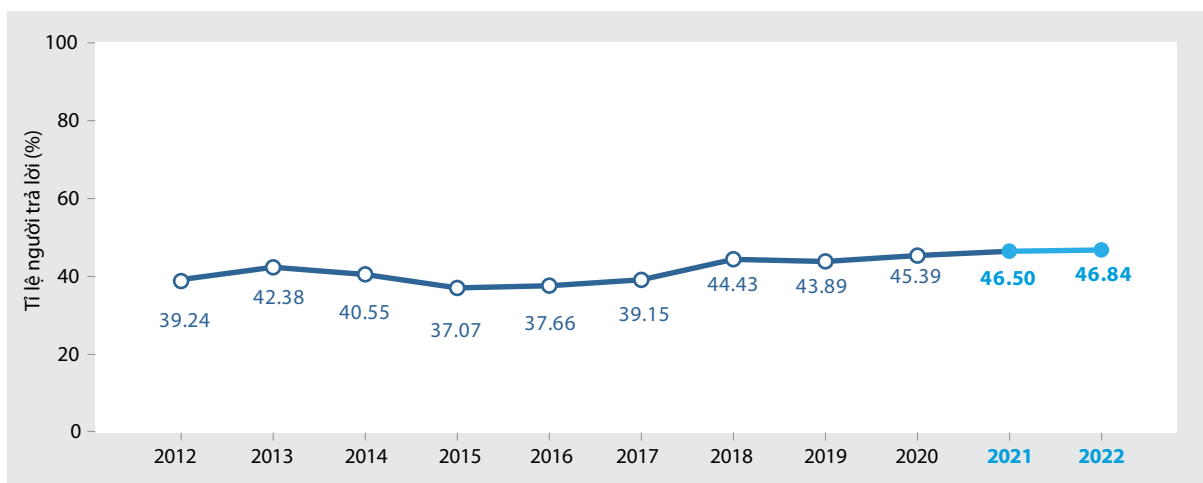


Công khai, minh bạch trong thu, chi ngân sách (còn gọi là 'ngân sách mở') là một cách thức kiểm soát tham nhũng bằng việc tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức ngoài Nhà nước nhận diện những điểm bất hợp lý hay sai sót trong sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc ngân sách có đóng góp của người dân. Từ đó, các hành vi biển thủ công quỹ có khả năng được phơi bày và trừng trị, khiến cán bộ, công chức ít muốn biển thủ hơn. Hình 1.4 biểu thị kết quả về tỷ lệ người trả lời cho biết bảng kê thu, chi ngân sách của địa phương đã được Ủy ban

nhân dân (UBND) xã/phường/thị trấn của họ niêm yết công khai từ năm 2012 đến năm 2022. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, 46,84% số người trả lời cho biết UBND xã/phường/thị trấn nơi họ đang sinh sống đã niêm yết bảng kê thu, chi ngân sách cấp xã, và con số này cao hơn khoảng 0,3% so với tỷ lệ của những năm trước. Tỷ lệ người trả lời cho rằng thông tin trong bảng kê đó đáng tin cậy cũng cao hơn, tăng từ 82% năm 2021 lên 86% năm 2022. Đây là những kết quả đáng khích lệ và cần theo dõi tiếp trong năm 2023.³¹

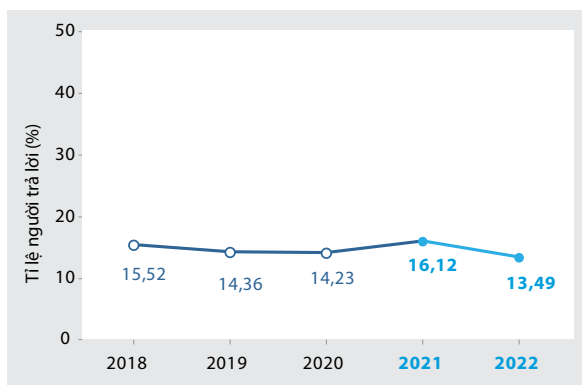
31 Một trong những điểm cần lưu ý khi đề cập đến xu hướng gia tăng đó là, năm 2022 nghiên cứu PAPI đã thử nghiệm một số câu hỏi có cùng nội dung nhưng cách lấy thông tin khác với một nửa số mẫu (nửa số mẫu còn lại vẫn sử dụng câu hỏi từ trước tới nay) nhằm tìm hiểu khả năng người dân bị dẫn dắt bởi những gợi ý của chính quyền địa phương về cách trả lời trước khi đoàn khảo sát tới thực địa. Nhóm nghiên cứu tiếp tục theo dõi xu thế này trong năm khảo sát tiếp theo khi chỉ sử dụng một cách hỏi từ trước tới nay.

Hình 1.4: Công khai bảng kê thu, chi ngân sách cấp xã (2012-2022)

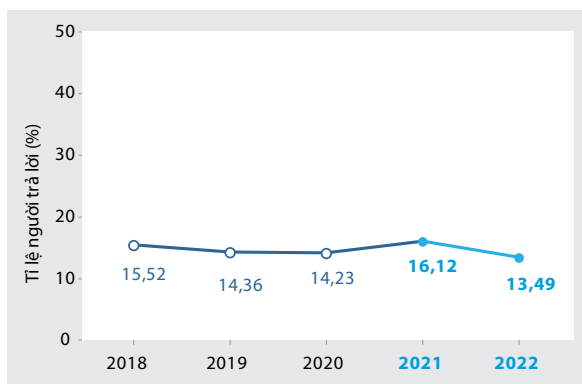


Về điều kiện tiếp cận thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước, Hình 1.5a cho thấy tỉ lệ tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật có xu hướng giảm trong năm 2022 so với giai đoạn 2018-2021, đặc biệt là so với năm 2021—năm Việt Nam chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19.

Hình 1.5a: Tỉ lệ người trả lời đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước (2018-2022)



Hình 1.5b: Tỉ lệ người trả lời đã tìm thấy thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước họ tìm (2018-2022)



Bên cạnh đó, tỉ lệ những người đã tìm kiếm thông tin cho biết họ đã nhận được thông tin họ cần cũng giảm xuống. Khoảng 84% số người trả lời cho biết họ nhận được thông tin chính sách, pháp luật họ cần, và con số này thấp hơn so với tỉ lệ của năm 2021 (Hình 1.5b). Đây là xu hướng đáng lo ngại, nhất là khi xu thế này cũng diễn ra đối với tỉ lệ người dân tiếp cận thông tin liên quan đến kế hoạch sử dụng đất hoặc bảng giá đất chính thức của địa phương được trình bày ở Chương 2.

Tóm lại, công khai, minh bạch là thành tố quan trọng trong một nền quản trị quốc gia có hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, kết quả khảo sát PAPI năm 2022 cho thấy dư địa cần cải thiện trong thời gian tới. Khi số lượng hộ nghèo gia tăng do tác động của đại dịch COVID-19, nhiều người bày tỏ quan ngại về độ chính xác của các danh sách hộ nghèo được cấp chính quyền cơ sở công nhận để lấy hỗ trợ từ Nhà nước. Điều đáng khích lệ là đã có một số thay đổi theo chiều hướng tích cực trong đánh giá của người dân về mức độ công khai thông tin thu, chi ngân sách cấp xã. Nghiên cứu PAPI sẽ tiếp tục theo dõi xu thế này trong năm 2023.

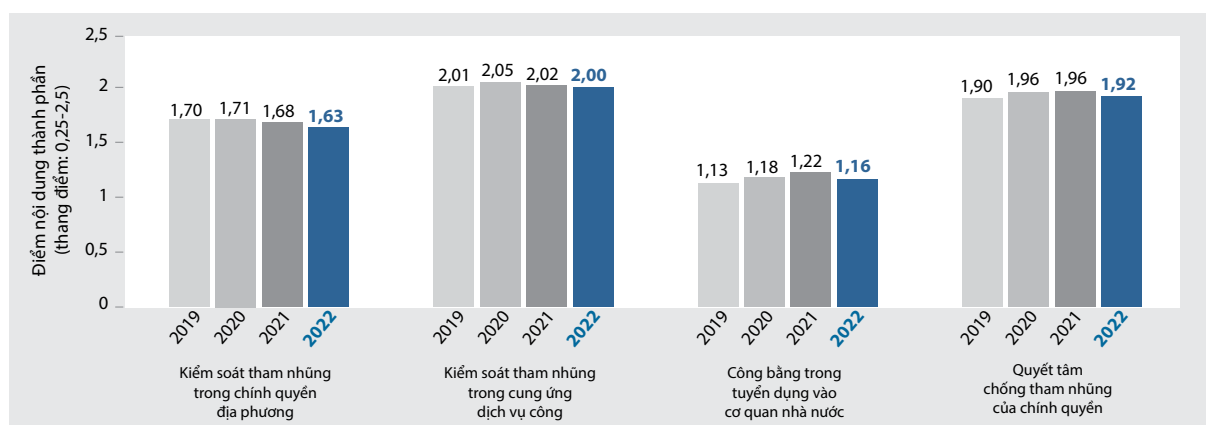
Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Báo cáo PAPI hàng năm đều tập trung phân tích các chỉ tiêu đánh giá về tình hình tham nhũng ở Việt Nam vì một lý do: tham nhũng có lẽ là vấn đề đáng quan ngại nhất không chỉ của Đảng, Nhà nước mà còn của người dân. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, cuộc chiến chống tham nhũng trở nên quyết liệt trong năm 2022, khiến nhiều cán bộ, công chức cấp trung ương và địa phương bị khiển trách, kỷ luật và xử lý hình sự. Theo báo cáo của Ban chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, năm 2022, có tới 539 đảng viên

bị kỷ luật do tham nhũng, cố ý làm trái trong công tác quản lý và cho thôi giữ chức Ủy viên Trung ương Đảng (khóa XIII) đối với 5 cán bộ cấp cao.³² Bên cạnh đó, theo kết quả phân tích tương quan, thì giữa Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và chỉ số hài lòng của người dân với các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương qua khảo sát PAPI thường niên có mối tương quan mật thiết nhất. Có thể nhận định rằng, tầm quan trọng của phòng, chống tham nhũng xuất phát từ chính tác động của nó tới tính chính danh, hiệu lực và hiệu quả của bộ máy Nhà nước.

Chỉ số nội dung 4 về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công bao gồm bốn nội dung thành phần: kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương; kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công; công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào bộ máy Nhà nước; và quyết tâm phòng, chống tham nhũng của chính quyền và người dân. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy xu thế đáng quan ngại về đánh giá của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng trong thời gian qua. Hình 1.6 cho thấy, điểm số của cả bốn nội dung thành phần năm 2022 đều giảm so với kết quả năm 2021 và có xu hướng xuống mức của năm 2019.

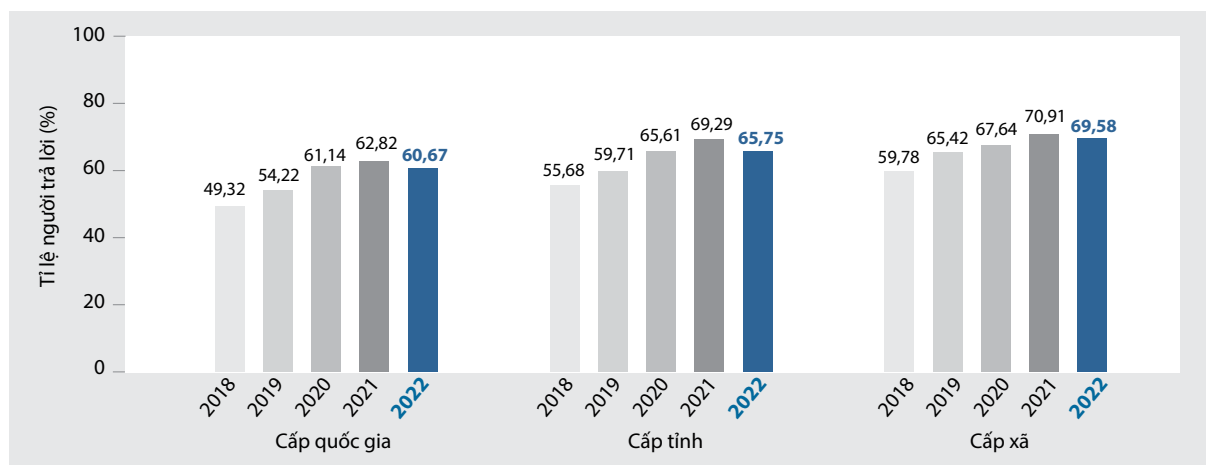
Hình 1.6: Xu thế biến đổi trong nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, 2019-2022



Cùng với xu thế đánh giá dựa trên trải nghiệm và cảm nhận của người dân năm 2022 là ý kiến đánh giá nói chung trước câu hỏi về hiện trạng tham nhũng hiện nay là gia tăng, không biến chuyển hay thuyên giảm ở cấp trung ương và địa phương. Hình 1.7 cho thấy, tỉ lệ người trả lời cho rằng tình hình tham nhũng có xu hướng thuyên giảm ở cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã bắt đầu giảm xuống sau khi tăng liên tục

từ năm 2018 khi câu hỏi này bắt đầu được đưa vào khảo sát PAPI. Nếu như năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho rằng tình hình tham nhũng có xu hướng thuyên giảm so với ba năm trước là 62,82%, thì đến năm 2022 tỉ lệ này chỉ còn khoảng 60,67%. Xu thế đi xuống này cũng quan sát được trong cảm nhận của người dân về tình hình tham nhũng ở cấp tỉnh và cấp xã.

Hình 1.7: Tỉ lệ người trả lời cho biết tham nhũng có thuyên giảm so với ba năm trước, 2018-2022

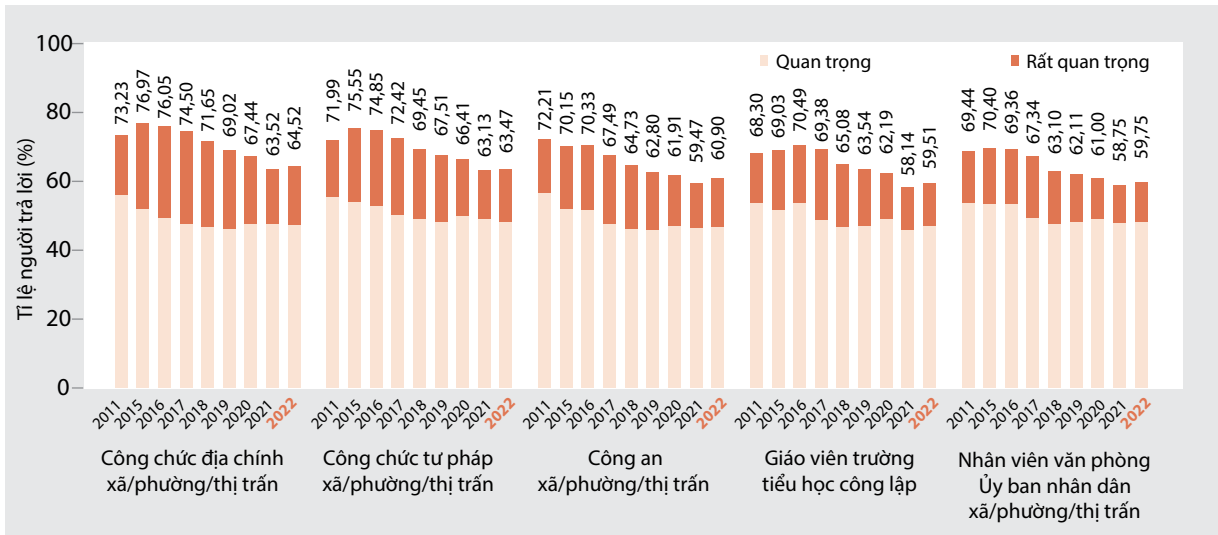


32 Xem Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ (13/01/2023)

Đâu là những vấn đề dẫn tới những đánh giá thiếu tích cực hơn từ phía người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng ở địa phương trong năm 2022 qua Chỉ số nội dung 4? Một trong những chỉ tiêu quan trọng trong chỉ số nội dung này là về công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực Nhà nước. Hình 1.8a cho thấy, tỉ lệ người trả lời cho rằng phải dựa vào thân quen với người có chức quyền trong

bộ máy Nhà nước mới có thể xin vào làm một trong năm vị trí cán bộ, công chức và viên chức cấp xã năm 2022 cao hơn năm 2021. Những số liệu trong hình cho thấy có sự khác nhau về tầm quan trọng của các mối quan hệ thân hữu ở từng vị trí. Trong 5 vị trí được hỏi, vị trí công chức địa chính dường như phụ thuộc vào mối quan hệ nhiều nhất.

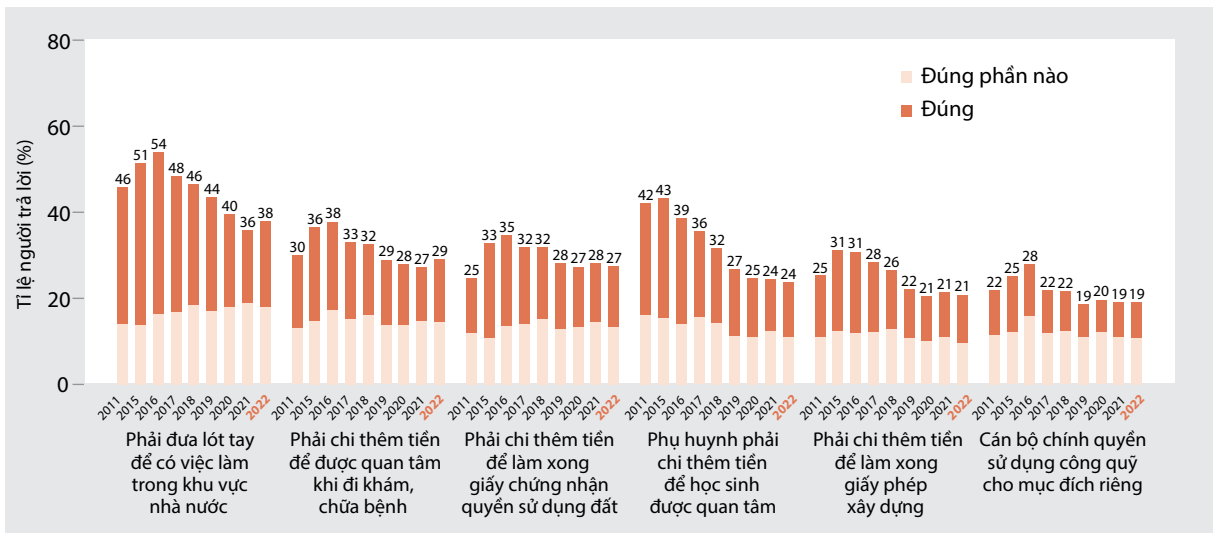
Hình 1.8a: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2022



Tương tự như vậy, tỉ lệ người trả lời cho rằng cần phải ‘chung chí’ khi muốn xin việc làm vào cơ quan Nhà nước từ kết quả khảo sát năm 2022 cao hơn so với kết quả khảo sát năm 2021 (xem Hình 1.8b). Bên cạnh đó, tỉ lệ người trả lời cho rằng để làm xong được thủ tục xin cấp mới/cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), người dân phải đưa ‘lót tay’ vẫn ở mức tương đương với ba năm 2019-2021. Một

xu hướng đáng lo ngại nữa là tỉ lệ người trả lời cho biết phải ‘bồi dưỡng’ đội ngũ y tế ở bệnh viện tuyến huyện mới được chăm sóc tận tình năm 2022 đã tăng trở lại tới tỉ lệ trước giai đoạn hai năm 2021-2022 khi COVID-19 diễn ra tại Việt Nam. Song, nhìn chung, đăng ký quyền sử dụng đất vẫn là một lĩnh vực người dân cho rằng còn thiếu minh bạch và tiềm ẩn nhiều nguy cơ tham nhũng.

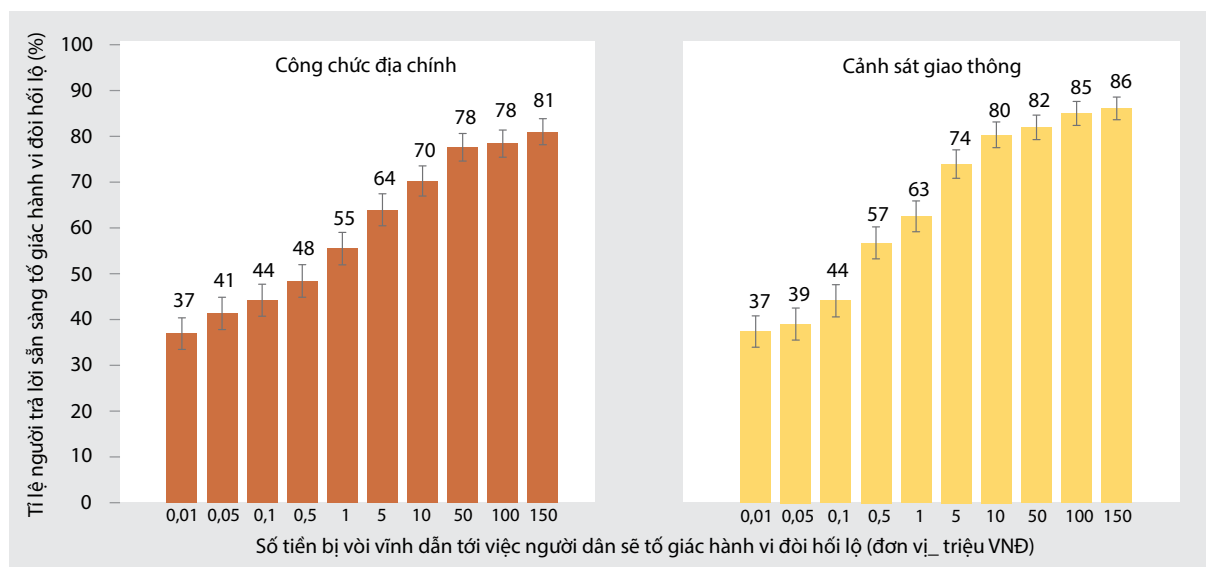
Hình 1.8b: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2022



Để đánh giá sự khác biệt trong các lĩnh vực mà người dân sẵn sàng chấp nhận tham nhũng hơn, khảo sát PAPI đưa ra một câu hỏi giả định để tìm hiểu mức hối lộ mà người dân sẵn sàng nộp đơn khiếu nại chính thức lên các cơ quan có thẩm quyền khi bị vòi vĩnh bởi hai nhóm cán bộ, công chức: cảnh sát giao thông và công chức địa chính hoạt động trong phạm vi quản lý của cấp tỉnh. Hình 1.9 cho thấy, khi bị vòi vĩnh ở mức thấp (khoảng 100 nghìn VNĐ trở xuống), tỉ lệ người dân sẵn sàng tố cáo hành vi đòi hối lộ của hai nhóm cán bộ, công chức là như nhau. Tuy nhiên, khi quy mô của khoản bị vòi vĩnh tăng lên, tỉ lệ sẵn sàng tố giác cảnh sát giao thông có hành vi vòi vĩnh cao hơn so với tỉ lệ sẵn sàng tố giác

một công chức địa chính có hành vi vòi vĩnh. Có thể nói rằng, dường như người dân dễ khoan dung với hành vi vòi vĩnh của công chức địa chính hơn hành vi vòi vĩnh của cảnh sát giao thông. Có lẽ vì lý do này mà tham nhũng vẫn tồn tại dai dẳng trong lĩnh vực đất đai. Điều này cũng có thể có nghĩa là hối lộ cho công chức địa chính sẽ ‘sinh lợi’ nhiều hơn cho người đưa hối lộ. Mặt khác, tình trạng tham nhũng kéo dài trong lĩnh vực đất đai khiến người dân ngày càng phải cam chịu vì lợi ích của hộ gia đình. Tóm lại, kết quả khảo sát 2022 cho thấy, những nhiễu trong lĩnh vực quản lý đất đai vẫn xuất hiện phổ biến hơn và người dân cũng tỏ ra chịu đựng bị vòi vĩnh nhiều hơn trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Hình 1.9: Số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc người dân bắt đầu tố cáo hành vi đòi hối lộ, 2022

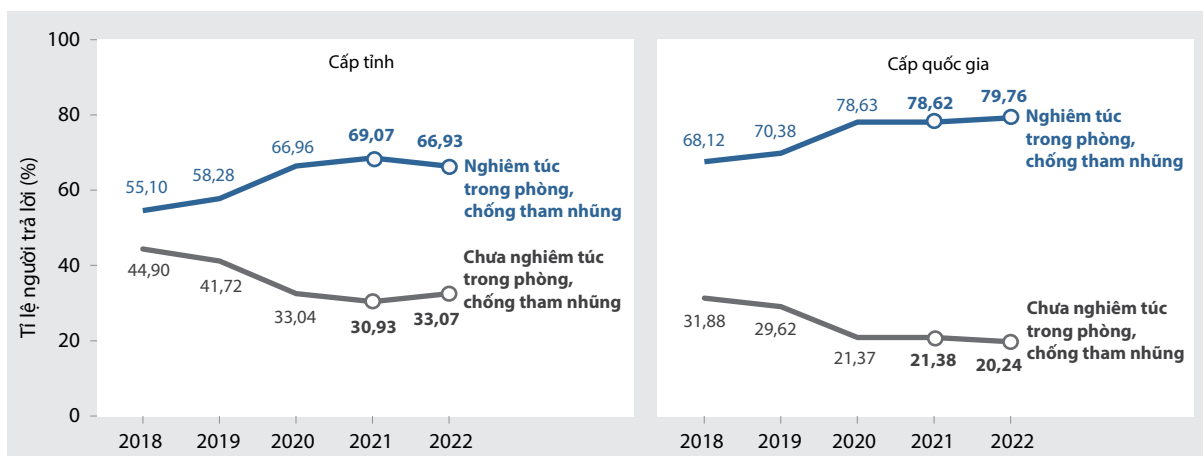


Hình 1.10 thể hiện kết quả đánh giá của người dân về mức độ nghiêm túc trong đấu tranh chống tham nhũng khi có vụ việc tham nhũng xảy ra của các cấp chính quyền. Biểu đồ bên trái của hình cho biết kết quả đánh giá mức độ nghiêm túc của chính quyền cấp tỉnh trong xử lý vụ việc tham nhũng xảy ra ở địa phương. Qua đó có thể thấy, tỉ lệ cho rằng chính quyền cấp tỉnh đã kiên quyết xử lý tham nhũng giảm từ 69% năm 2021 xuống còn 66% năm 2022. Đánh giá này khác so với đánh giá về mức độ nghiêm túc trong chống tham nhũng ở cấp trung ương. Như thể hiện qua biểu đồ bên phải Hình 1.10, người dân nói chung vẫn tin rằng chính quyền cấp trung ương đã nghiêm túc trong đấu tranh chống tham nhũng hơn

cấp tỉnh, và tỉ lệ này trong năm 2022 tăng lên đến gần 80%, cao hơn kết quả khảo sát những năm trước. Điều này cho thấy, mặc dù cho rằng tham nhũng, những nhiễu có chiều hướng gia tăng, nhất là ở cấp địa phương, đa số người trả lời vẫn cảm nhận cuộc chiến chống tham nhũng vẫn được thực hiện ở cấp trung ương. Với số vụ việc tham nhũng liên tục được điều tra và một số lượng lớn các cán bộ, công chức bị khởi tố, kỷ luật hoặc khiển trách, đặc biệt trong lĩnh vực y tế và ngoại giao được các phương tiện truyền thông của Nhà nước đưa tin trong năm 2022,³³ người dân có thể tin rằng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã và đang rất quyết liệt trong đấu tranh chống tham nhũng ở Việt Nam.

33 Xem Viet Nam News (12/01/2023) và VietNamNet (01/04/2022)

Hình 1.10: Đánh giá mức độ nghiêm túc của chính quyền trong phòng, chống tham nhũng, 2018-2022



Tựu trung, trong giai đoạn từ 2016 đến 2021, cũng là thời gian chiến dịch chống tham nhũng được triển khai và đẩy mạnh ở cấp quốc gia, kết quả Chỉ số nội dung 4 về 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' từ khảo sát PAPI cho thấy những xu hướng tích cực qua từng năm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy chiều hướng đi xuống. Điều này cho thấy cần tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng ở các cấp chính quyền địa phương để hạn chế tình trạng thân hữu trong tuyển dụng vào khu vực công và giảm hiện tượng nhũng nhiễu, vòi vĩnh trong cung ứng dịch vụ công và làm thủ tục hành chính cho người dân. Từ phía người dân, họ cũng cần chủ động tham gia giám sát và tố giác các hành vi tham nhũng ở địa phương, bởi kết quả khảo sát nêu trên cho thấy, người dân cảm thấy chính quyền địa phương chưa nghiêm túc trong đấu tranh chống tham nhũng như cấp chính quyền trung ương. Việc thống nhất và củng cố sự quyết tâm và tính nghiêm túc của tất cả các cấp chính quyền từ trung ương đến cơ sở cũng như của người dân là nhân tố rất quan trọng để kiểm soát tham nhũng trong khu vực công một cách hiệu quả.

Quản trị điện tử

Phần này đánh giá tiến độ cải thiện trong lĩnh vực quản trị điện tử từ năm 2020 đến 2022, nhất là khi Chính phủ thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, tập trung phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số và công dân số ở Việt Nam. Cụ thể, trong năm 2022, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra quyết định đã chọn

ngày 10 tháng 10 là "Ngày Chuyển đổi số quốc gia", nhấn mạnh sự cần thiết phải cung cấp nhiều dịch vụ trực tuyến hơn và kêu gọi người dân tích cực tham gia sử dụng và thụ hưởng lợi ích từ các dịch vụ đó.³⁴ Trong nỗ lực đó, Chính phủ đã và đang yêu cầu các ngành, các địa phương điện tử hóa, số hóa các quy trình thủ tục hành chính và kêu gọi người dân sử dụng nhiều hơn Cổng dịch vụ công Quốc gia và cổng dịch vụ công cấp tỉnh. Thậm chí, Chính phủ đã đưa ra công khai hệ thống giám sát để theo dõi tiến độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến của 63 tỉnh/thành phố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia.³⁵ Phần này cho thấy phản ánh của người dùng là công dân trong tiếp cận internet và dịch vụ công trực tuyến năm 2022 và so sánh kết quả với hai năm trước.

Kết quả phân tích dữ liệu PAPI thể hiện tại Hình 1.11 cho thấy, điểm hai nội dung thành phần về tiếp cận và sử dụng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công điện tử cũng như tiếp nhận và phúc đáp ý kiến của người dân trên môi trường điện tử của chính quyền địa phương hầu như không có biến chuyển qua ba năm từ 2020 đến 2022. Trong khi đó, điểm nội dung thành phần về tiếp cận và sử dụng internet của người dân tại địa phương tiếp tục gia tăng đáng kể.

Kết quả khảo sát PAPI năm 2022 cho thấy việc tiếp cận và sử dụng internet trong dân cư tiếp tục gia tăng (Hình 1.12). Tỷ lệ người sử dụng mạng internet tại nhà thông qua máy tính cá nhân hoặc điện thoại thông minh tăng lên đến gần 76% trong năm 2022, cao hơn 2% so với tỷ lệ của năm 2021. Mặc dù vậy, tỷ lệ

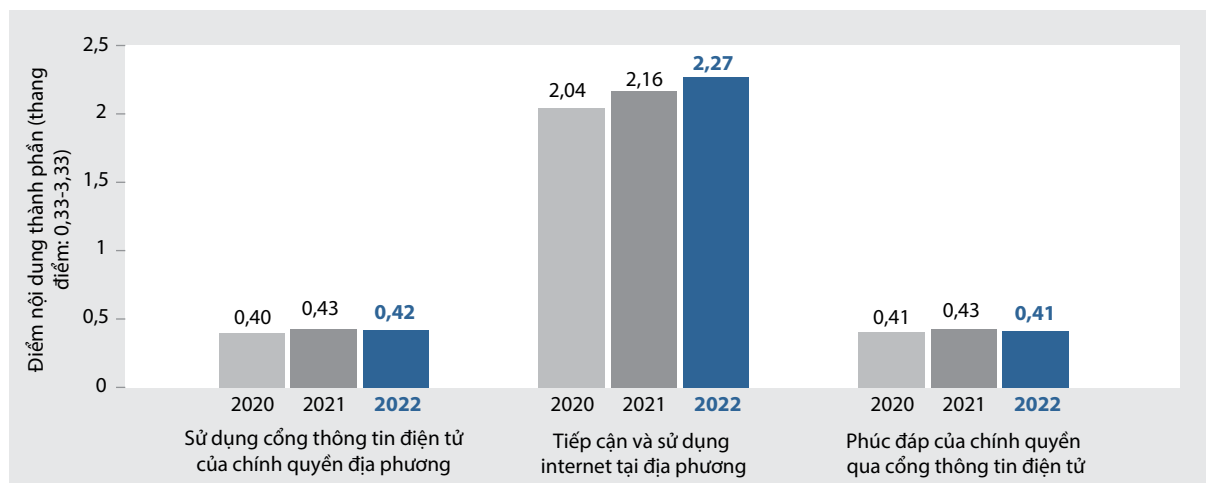
34 Xem Báo Điện tử Chính phủ (10/10/2022).

35 Xem kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-index-tinhthanhpho-tonghop.html>

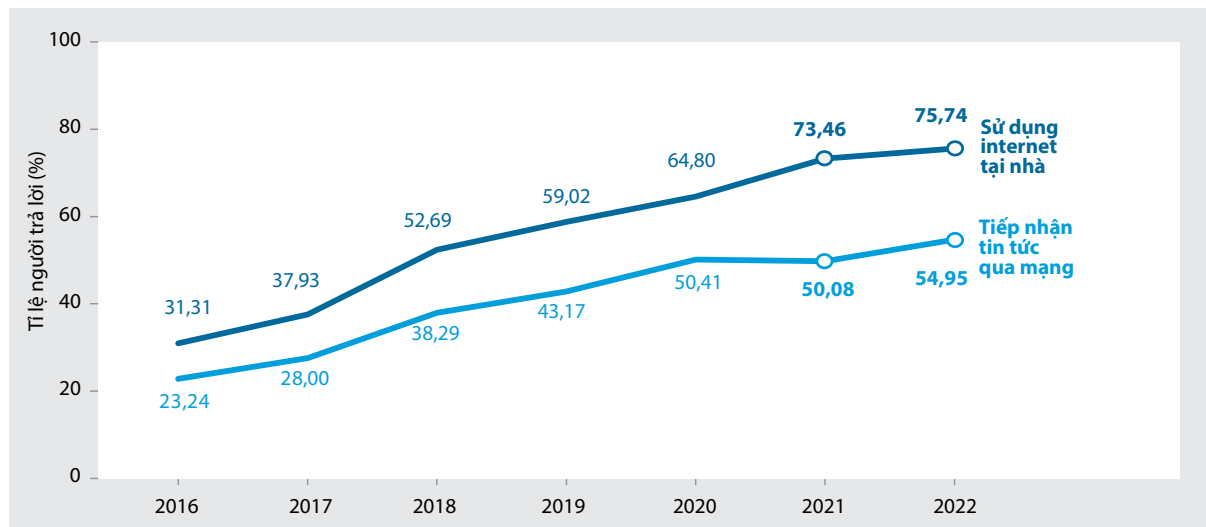
gia tăng có xu hướng chậm lại so với giai đoạn trước năm 2020 khi mỗi năm tỉ lệ gia tăng thường niên vào khoảng 5%. Rất có thể trong những năm tới, tốc độ tăng trưởng ở chỉ tiêu về tiếp cận internet tại nhà sẽ chậm lại, do những nhóm cư dân chưa sử dụng có thể vì họ ở vùng khó khăn và vùng xa. Điều không

đáng ngạc nhiên là sự gia tăng này cũng cùng nhịp với số lượng người đọc và tìm hiểu tin tức qua mạng internet. Năm 2022, tỉ lệ người trả lời cho biết họ tìm hiểu tin tức qua các kênh trên môi trường mạng internet là chính lên đến 55%, tăng gần 5% so với kết quả khảo sát năm 2021.

Hình 1.11: Xu thế biến đổi ở ba nội dung thành phần trong Chỉ số nội dung 8 về Quản trị điện tử, 2020-2022



Hình 1.12: Tiếp cận, sử dụng internet tại nhà và tiếp cận tin tức qua mạng internet, 2016-2022



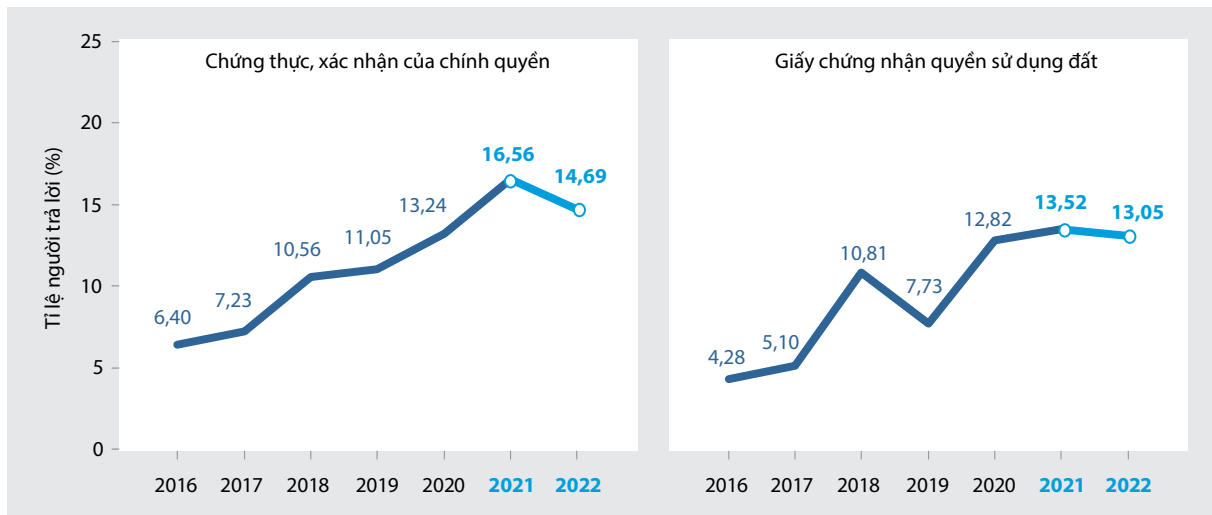
Tuy nhiên, có điều kiện truy cập internet chưa phải là điều kiện đủ để quản trị điện tử phát triển. Đặc biệt, điều kiện tiếp cận các dịch vụ hành chính trực tuyến liên quan đến người dân như xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương và xin cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ đất còn rất hạn chế. Mở rộng phạm vi tiếp cận các dịch vụ hành chính trực tuyến phục vụ người dân là mục tiêu quan trọng đối với phát triển quản trị điện tử bởi các quy trình điện tử được kỳ vọng sẽ tăng tính thuận lợi, giảm nhiều khâu, giảm cơ hội vòi vĩnh, những nhiễu cho người dân. Vậy hiệu quả thực hiện đến 2022 như thế nào từ trải nghiệm của người dân?

Hình 1.13 trình bày kết quả về tỉ lệ người dùng dịch vụ công trực tuyến qua các kênh của quốc gia và của địa phương. Năm 2022, tỉ lệ người đã làm thủ tục xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương hay xin cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ cho biết họ đã lên các cổng dịch vụ công trực tuyến để tìm hiểu thông tin và làm thủ tục giảm so với năm 2021. Tỉ lệ này chỉ phản ánh những người đã lên cổng dịch vụ công trực tuyến để tìm hiểu hoặc làm thủ tục, không phản ánh tỉ lệ đã hoàn thiện toàn bộ quy trình của hai dịch vụ này. Có thể nói, việc phổ biến thông tin về dịch vụ công trực tuyến tới người dân còn rất hạn chế, và đây là việc các cấp chính quyền cần đẩy mạnh trong thời

gian tới. Đây cũng là một trong những vấn đề được nêu trong loạt nghiên cứu thực tế trong chương trình nghiên cứu PAPI tại một số tỉnh trong năm 2020 và 2022. Phát hiện từ những nghiên cứu này cũng cho thấy, các cấp chính quyền cần cải thiện các cổng dịch vụ công trực tuyến ở các khía cạnh như độ thân thiện với người dùng, tính khả dụng và tính dễ tiếp cận, cũng như việc chia sẻ thông tin tới mọi người dân về

sự tồn tại của các cổng dịch vụ công này tới cấp cơ sở để mọi công dân thuộc mọi thành phần dân tộc, điều kiện sinh hoạt được biết và sử dụng.³⁶ Các nghiên cứu này còn chỉ ra một thực tế là các thủ tục hành chính được thực hiện trên môi trường trực tuyến cho đến nay hầu hết là do đội ngũ công chức, viên chức làm thay người dân, dẫn tới thực tế là công chức, viên chức cấp xã bị quá tải trong công việc.

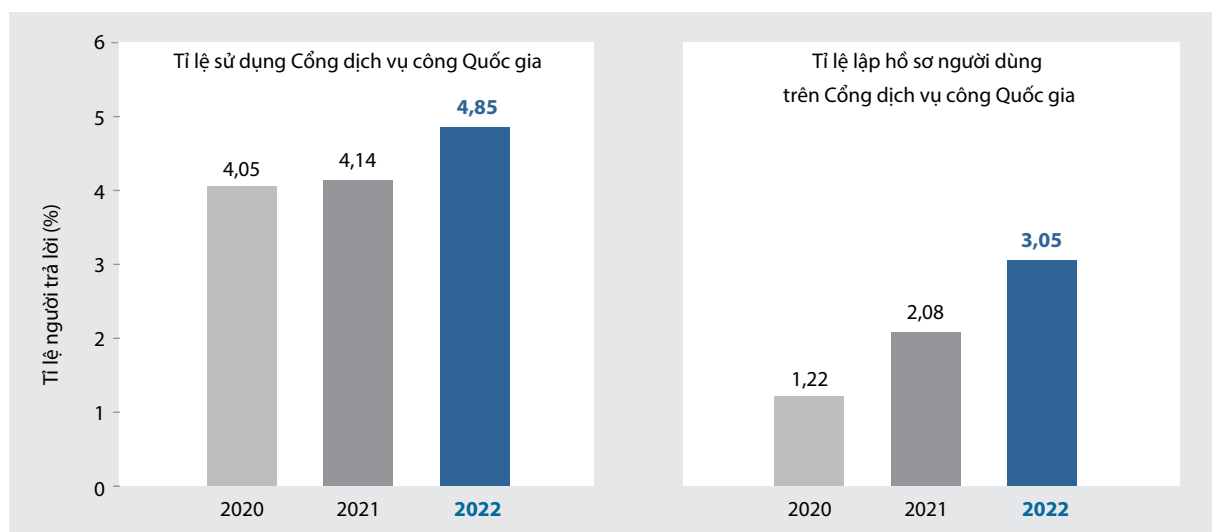
Hình 1.13: Xu thế trong việc người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, 2016-2022



Riêng về việc sử dụng Cổng Dịch vụ công Quốc gia (DVCQG),³⁷ số người trả lời cho biết họ đã sử dụng hoặc có hồ sơ người dùng trên Cổng DVCQG còn rất thấp. Theo kết quả khảo sát năm 2022 trình bày ở Hình 1.14a, chưa tới 5% số người trả lời cho biết họ đã sử dụng Cổng DVCQG cho các mục đích khác nhau và khoảng 3% đã thiết lập hồ sơ người dùng

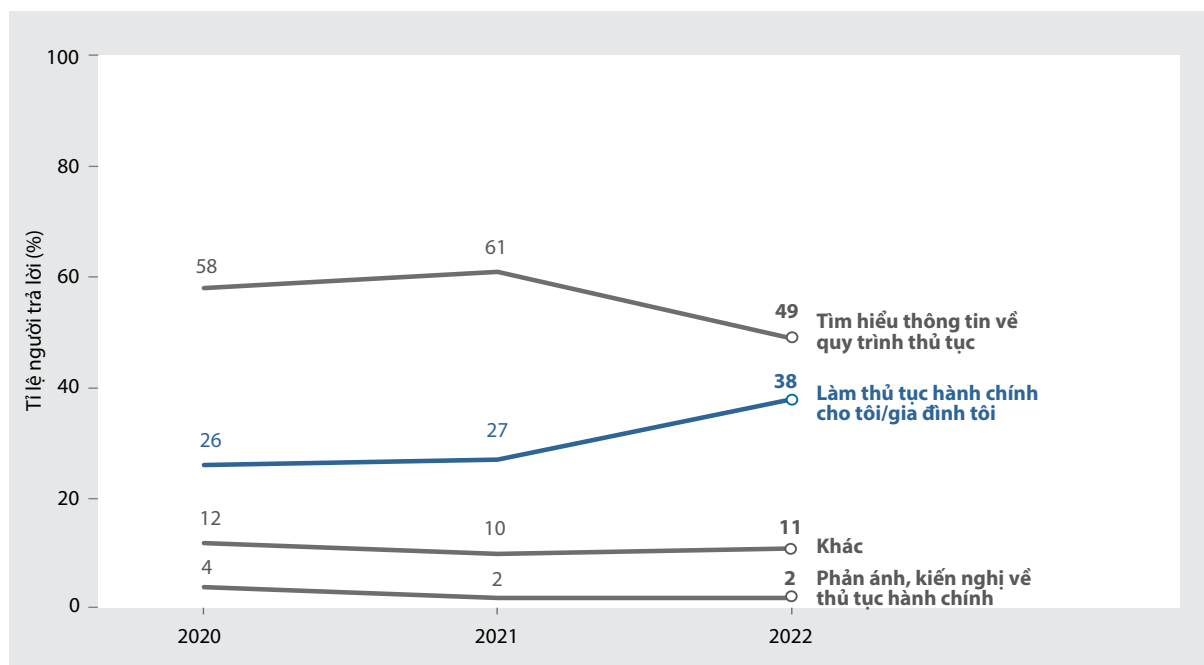
trên Cổng này. Điều đáng khích lệ là trong số những người đã sử dụng Cổng DVCQG năm 2022, tỉ lệ làm thủ tục hành chính cho cá nhân hoặc hộ gia đình tăng từ 27% năm 2021 lên 38% năm 2022 (Hình 1.14b). Chương 3 trình bày chi tiết hơn về tỉ lệ người dùng Cổng DVCQG theo từng tỉnh/thành phố.

Hình 1.14a: Hiện trạng sử dụng Cổng Dịch vụ công Quốc gia, 2020-2022



³⁶ Xem HVCTQG HCM và UNDP (2021, 2022)

³⁷ Xem Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Hình 1.14b: Tỷ lệ người dùng Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo các mục đích, 2020-2022

Tóm lại, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện tốt quản trị điện tử, hướng tới quản trị số trong khu vực công, song kết quả khảo sát cho thấy có khoảng cách lớn giữa điều kiện tiếp cận internet với khả năng cung ứng dịch vụ công trực tuyến cho đối tượng người dùng là công dân. Tỷ lệ người dùng internet và các kênh thông tin trên môi trường mạng tiếp tục tăng lên, một điều kiện cần cho việc phát triển chính quyền điện tử ở Việt Nam. Tuy nhiên, dịch vụ công trực tuyến dường như vẫn ngoài tầm với của người dân nói chung. Do vậy, các cấp chính quyền cần đầu tư nhiều hơn vào việc cải thiện tính khả dụng, tính dễ tiếp cận của các cổng dịch vụ công trực tuyến, đồng thời đơn giản hóa các quy trình, thủ tục hành chính cho đối tượng thực hiện là người dân để người dân có thể sử dụng các tiện ích của chính quyền điện tử dễ dàng, thuận tiện hơn.

Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2022

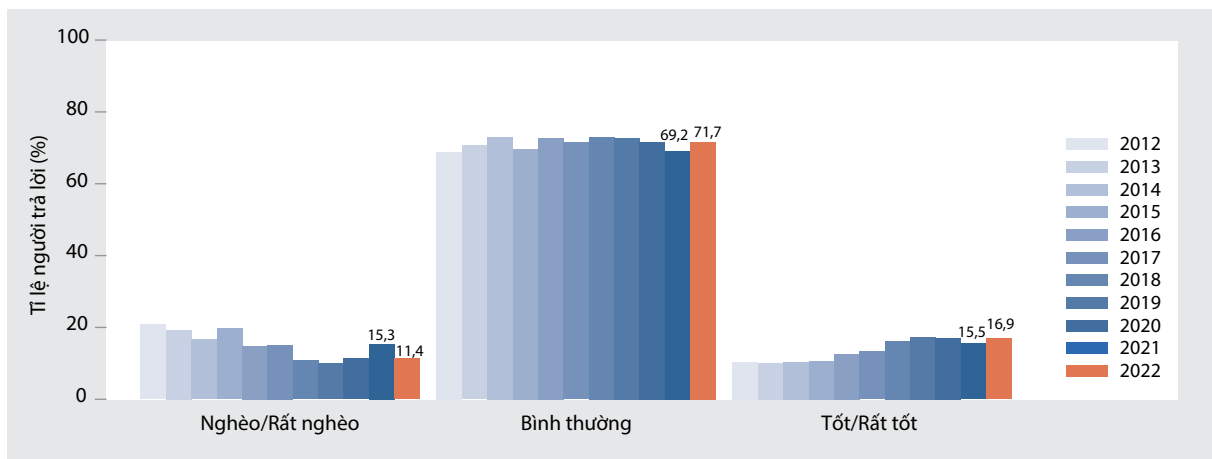
Phần này trình bày kết quả khảo sát và phân tích những thay đổi qua thời gian trong đánh giá của người dân về nền kinh tế quốc gia và điều kiện kinh tế hộ gia đình cũng như các vấn đề người dân quan ngại nhất trong năm 2022 và cần chính quyền các cấp tập trung giải quyết trong thời gian tới. Những phát hiện này rất quan trọng để hiểu thêm về bối cảnh và phân tích những thay đổi về điểm số ở một số

chỉ tiêu đo lường của PAPI, đồng thời gợi mở những vấn đề chính sách người dân xem là quan trọng cần chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương tập trung giải quyết trong năm tới.

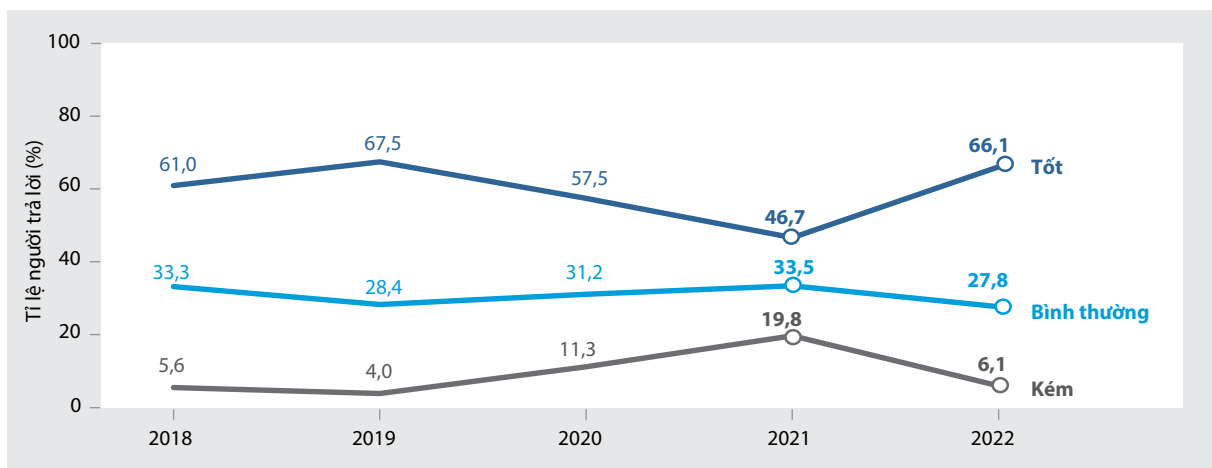
Đánh giá của người dân về nền kinh tế quốc gia và điều kiện kinh tế hộ gia đình năm 2022

Năm 2022 chứng kiến sự phục hồi của tăng trưởng kinh tế sau Quý 3 năm 2021 tồi tệ nhất trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam trong gần ba thập niên do tác động của các biện pháp phong tỏa chống dịch COVID-19 khiến năng suất và sản lượng kinh tế sụt giảm nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, sự hài lòng của người dân về điều kiện kinh tế của đất nước hẳn sẽ tăng lên trong năm 2022. Kết quả khảo sát PAPI năm 2022 phản ánh đánh giá tích cực đó của người dân. Hình 1.15 cho thấy, 11,4% số người trả lời cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình của họ là nghèo hoặc rất nghèo, giảm so với tỷ lệ 15,3% của năm 2021. Hình 1.16 cho thấy một bức tranh tương tự về kết quả từ câu hỏi về cảm nhận của người dân về nền kinh tế của đất nước qua các năm. Kết quả năm 2021 là tiêu cực nhất kể từ khi câu hỏi được đưa vào khảo sát lần đầu vào năm 2018, với 19,8% số người trả lời cho biết hiện trạng nền kinh tế quốc gia là kém. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 6,1% vào năm 2022. Tóm lại, niềm tin vào nền kinh tế quốc gia đã phục hồi mạnh mẽ sau khi giảm mạnh vào năm 2021.

Hình 1.15: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình hiện nay, 2012-2022



Hình 1.16: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2022



Mặc dù vậy, thiệt hại do COVID-19 gây ra vẫn chưa hoàn toàn được khắc phục. Các chỉ số khác cho thấy tác động kéo dài của đại dịch khiến nền kinh tế chưa hoàn toàn trở lại bình thường. Hình 1.17 thể hiện kết quả từ một câu hỏi về điều kiện kinh tế hộ gia đình trong năm so với trước đây. Tỷ lệ người được hỏi cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình có cải thiện hơn so với trước đây năm 2022 là 56%, cao hơn so với tỷ lệ 52% của năm 2021. Tuy nhiên, ngoại trừ kết quả năm 2021, kết quả ghi nhận được trong năm 2022 vẫn là mức thấp nhất kể từ năm 2012. Tương tự, tỷ lệ người trả lời cho rằng điều kiện kinh tế của họ tồi tệ hơn đã tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2012, ngoại trừ năm 2021. Kết quả này cho thấy, mặc dù điều kiện kinh tế đã được cải thiện so với năm 2021, nhưng nhiều người vẫn cảm thấy kinh tế hộ gia đình của họ gặp khó khăn do tác động tiêu cực của đại dịch.

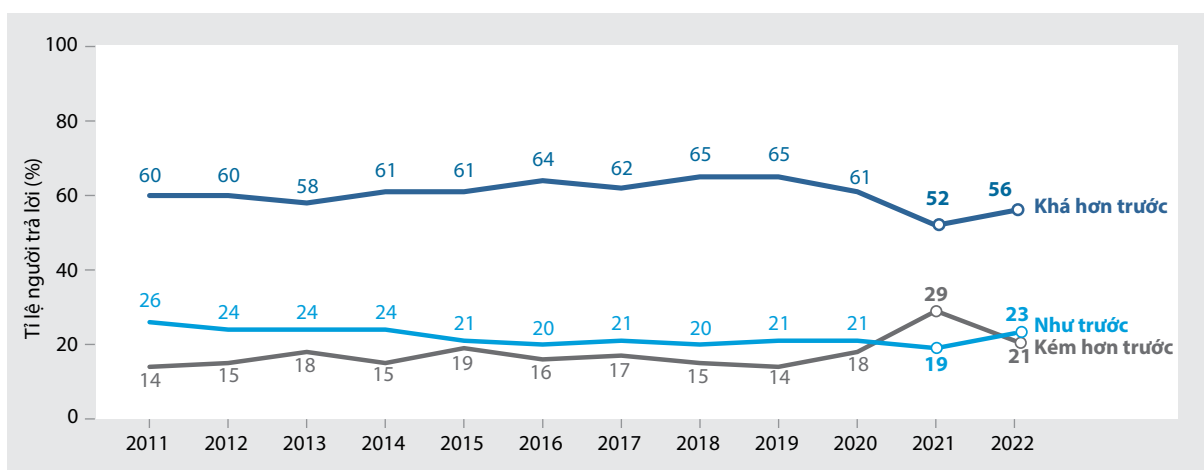
Sự khác biệt trong đánh giá về điều kiện của đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ cũng cần được lưu tâm. Người dân tộc thiểu số và phụ nữ có thể nhìn nhận điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ theo hướng tiêu cực hơn do tỷ lệ nghèo trong cộng đồng thiểu số cao hơn so với cộng đồng người Kinh và điều kiện việc làm của phụ nữ thấp hơn so với nam giới.³⁸ Hình 1.18 cho thấy sự khác biệt đó. Tỷ lệ người trả lời là phụ nữ cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ là tốt/rất tốt thấp hơn tỷ lệ nam giới có cùng quan điểm khoảng 5%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số cho rằng tình hình kinh tế hộ của họ là tốt/rất tốt thấp hơn tới 9% so với tỷ lệ này trong nhóm người Kinh.

Đánh giá tiêu cực trong hai nhóm phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số có thể là do mức thu nhập của họ thấp hơn những nhóm còn lại. Kết quả phân tích sâu³⁹ nhưng không được trình bày cụ thể ở đây cho thấy rằng thu nhập tác động tới khoảng 50% đánh giá tiêu cực trong nhóm người trả lời là phụ nữ.

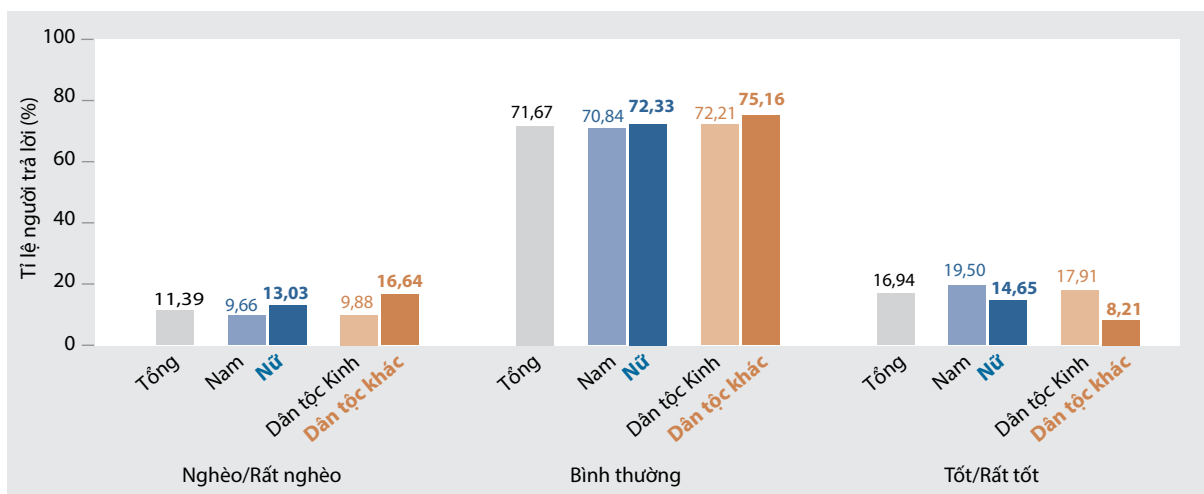
38 Xem Vietnam Briefing (14/09/2022).

39 Kết quả này được phân tích từ câu hỏi trong Bộ phiếu hỏi PAPI 2020 dành cho toàn bộ mẫu khảo sát về thu nhập hàng tháng của hộ gia đình tính từ tất cả các nguồn.

Hình 1.17: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, 2011-2022



Hình 1.18: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình theo thành phần dân tộc và giới tính, 2022



Điều đó có nghĩa là, tính trung bình, nhóm phụ nữ trong mẫu khảo sát PAPI có thu nhập thấp hơn so với nhóm nam giới, và vì vậy họ đánh giá điều kiện kinh tế hộ kém lạc quan hơn. Tác động của thu nhập mạnh hơn tới đánh giá của nhóm người trả lời là đồng bào dân tộc thiểu số. Các nhóm thiểu số có mức thu nhập thấp hơn rất nhiều so với nhóm người Kinh, với mức thu nhập chênh lệch khoảng 70%, và có lẽ vì vậy góc nhìn về điều kiện kinh tế hộ gia đình của họ cũng kém lạc quan hơn người Kinh. Tóm lại, phụ nữ và người dân tộc thiểu số nghèo hơn hoặc dễ bị tổn thương hơn về thu nhập, và do đó, họ bị quan hơn về điều kiện kinh tế hơn so với nam giới và người Kinh.

Những vấn đề đáng quan ngại nổi bật từ góc nhìn của người dân năm 2022

Để nắm bắt được những vấn đề đáng quan ngại nhất trong một năm, từ năm 2015 đến nay, khảo sát PAPI đã hỏi người dân tự nêu từ một đến ba vấn đề họ cần

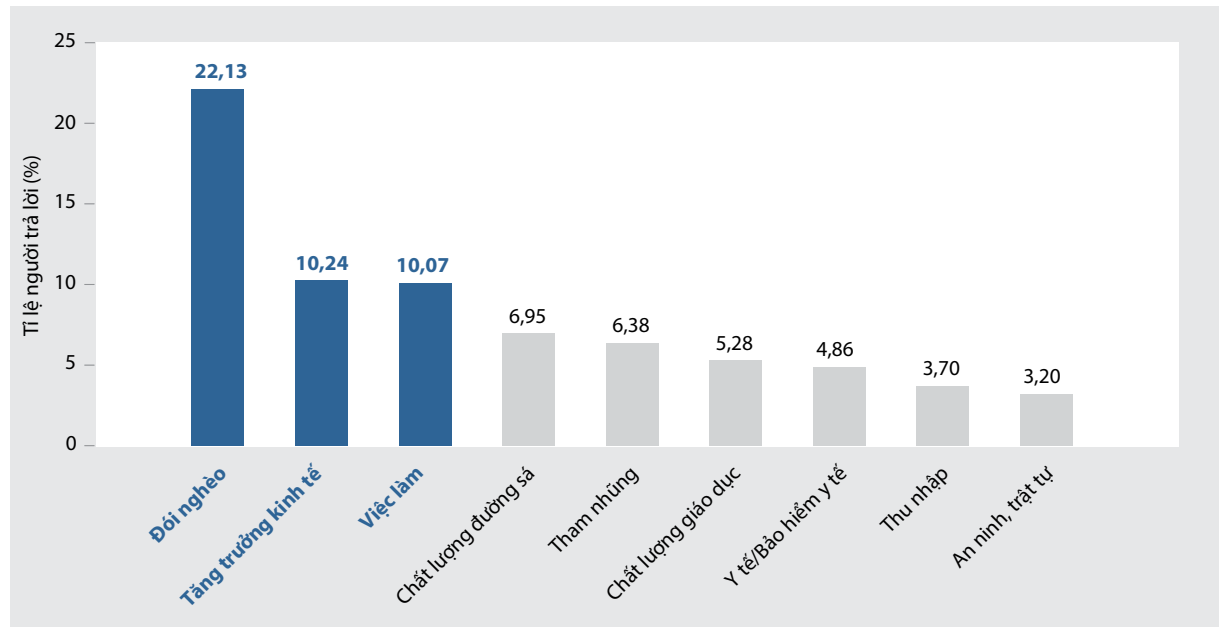
Nhà nước tập trung giải quyết trong năm tiếp theo. Câu hỏi mở này cho phép người trả lời nêu lên những vấn đề cần được ưu tiên, giúp các nhà hoạch định chính sách đánh giá vấn đề mà người dân đang quan tâm. Hình 1.19 cho thấy hầu hết các năm trước năm 2021, mối quan tâm lớn nhất vẫn là đói nghèo. Năm 2022, đói nghèo trở lại là mối quan ngại lớn nhất. Có tới hơn 22% số người được hỏi trên toàn quốc cho rằng đói nghèo là mối quan ngại hàng đầu. Tiếp đến là tăng trưởng kinh tế (hơn 10%) và việc làm (cũng hơn 10%). Cơ sở hạ tầng đường bộ trở thành vấn đề được quan tâm nhiều thứ tư vào năm 2022 (gần 7%), tiếp đến là vấn đề tham nhũng (gần 6,4%).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt rõ nét trong các mối quan ngại của người dân qua năm 2022 so với 2021. Không ngạc nhiên khi xem xét kết quả qua Hình 1.20: mối quan ngại về y tế/bảo hiểm y tế giảm đáng kể, phản ánh tinh thần sống chung với COVID-19 của người dân trong năm 2022. Tỷ lệ người

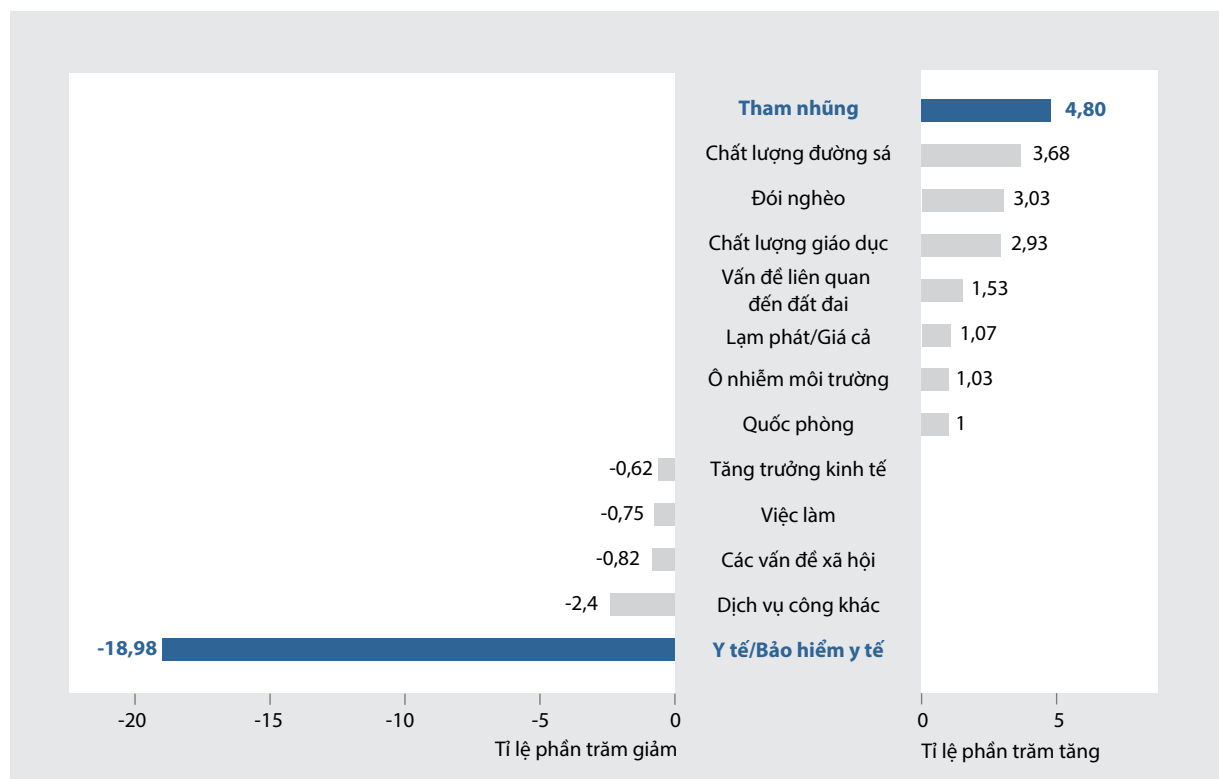
trả lời cho rằng y tế/bảo hiểm y tế là vấn đề đáng quan ngại nhất giảm 18% so với kết quả khảo sát năm 2021. Trong khi đó, tỉ lệ người trả lời cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất tăng lên. Điều đáng lưu tâm là mối lo ngại về tham nhũng cũng gia tăng, nhất quán với kết quả ở Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' đã trình bày ở

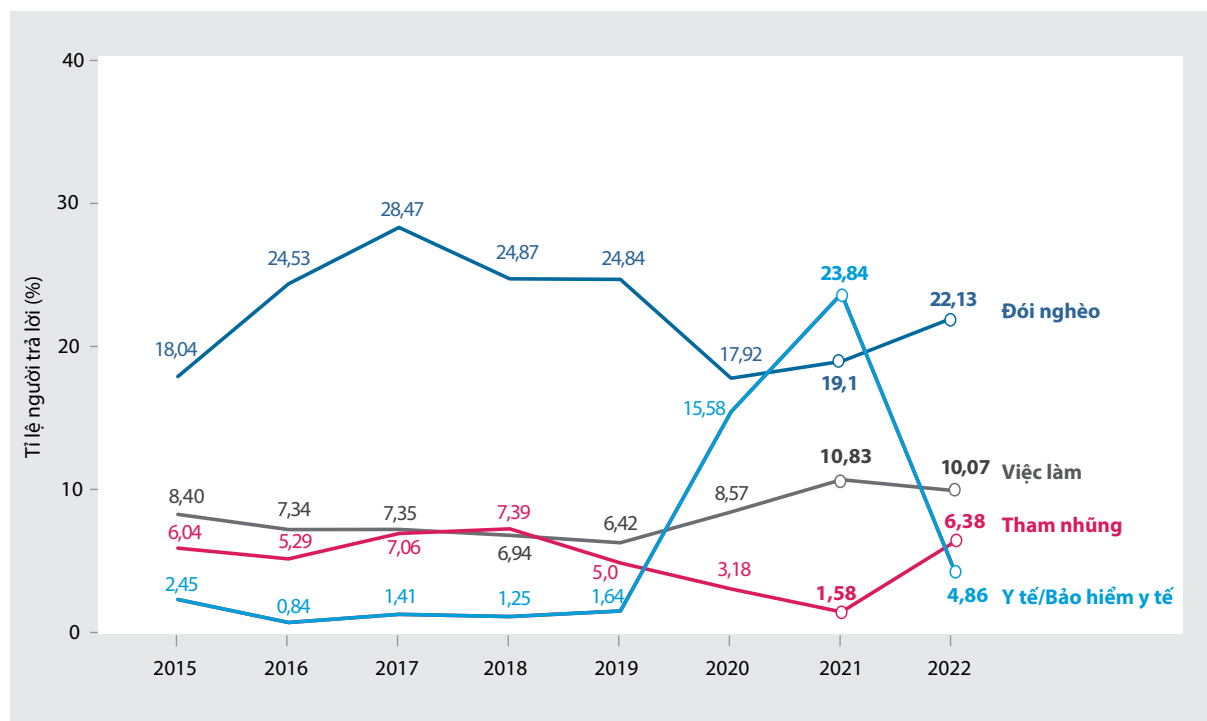
trên. Hình 1.21 cũng cho thấy sự thay đổi theo thời gian về quan ngại của người dân trước một số vấn đề cụ thể. Một lần nữa, mối lo ngại về tham nhũng đã quay trở lại mức cao như thời gian trước 2021, trong khi mối lo ngại về sức khỏe và bảo hiểm y tế giảm đáng kể vào năm 2022 xuống mức của trước đại dịch.

Hình 1.19: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2022



Hình 1.20: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2021-2022



Hình 1.21: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2022

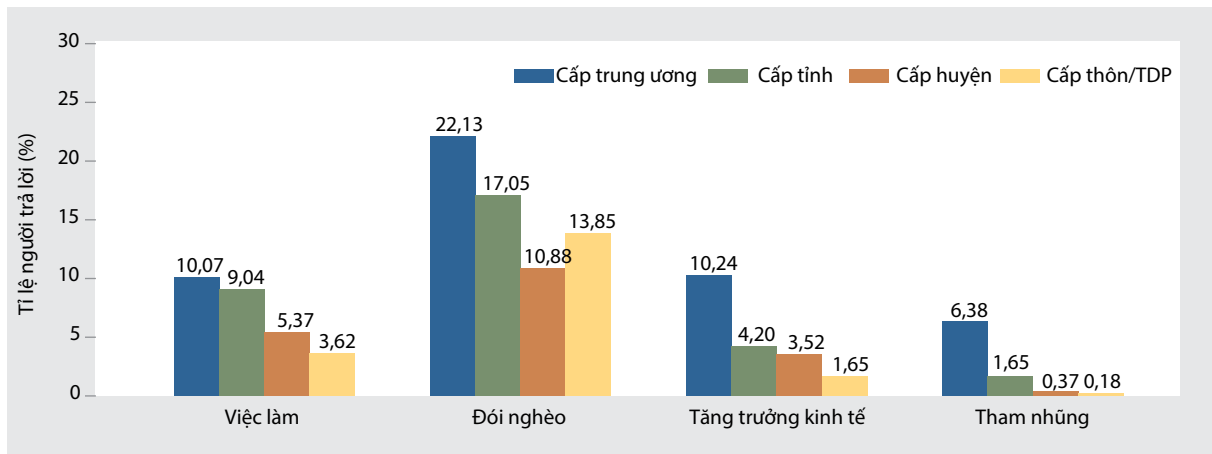
Hình 1.22-1.24 trình bày kết quả phân tích những vấn đề người dân cho rằng các cấp chính quyền cần tập trung giải quyết trong thời gian tới. Qua Hình 1.22 có thể thấy, người dân cho rằng chính quyền cấp trung ương cần tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, gồm việc làm, giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua tỷ lệ người trả lời cho rằng Nhà nước nên tập trung giải quyết những vấn đề cao hơn so với tỷ lệ yêu cầu chính quyền cấp tỉnh hay cấp cơ sở giải quyết.

Ngược lại, vấn đề đất đai và chất lượng đường sá chủ yếu được coi là vấn đề của cấp huyện và cấp tỉnh. Hình 1.23 cho thấy, trong khi chỉ có 2,4% số người được hỏi cho rằng đất đai là vấn đề quan trọng mà chính quyền trung ương phải giải quyết, 8-9% cho rằng đó là vấn đề cấp huyện và cấp tỉnh phải giải quyết. Tương tự, 7% số người được hỏi cho rằng Chính phủ cần tập trung giải quyết vấn đề chất lượng đường sá, thì có tới 17-19% xếp những vấn đề này là ưu tiên hàng đầu cho chính quyền cấp tỉnh hoặc cấp huyện.

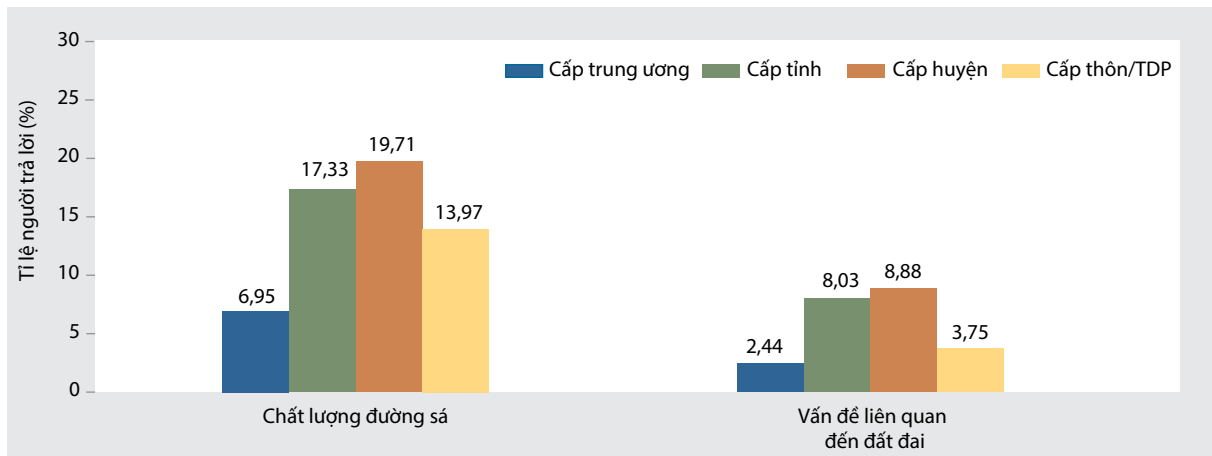
Cuối cùng, đầu là những vấn đề người dân yêu cầu cấp thôn/tổ dân phố cần giải quyết? Hình 1.24 cho thấy, trong khi chỉ có 3% cho rằng an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư là vấn đề quan trọng cấp chính quyền trung ương cần tập trung giải quyết, có tới 15% số người trả lời cho rằng đây là vấn đề cần ưu tiên cùng cố ở cấp thôn/tổ dân phố. Ô nhiễm môi trường cũng là một vấn đề người dân mong đợi cấp thôn/tổ dân phố tập trung giải quyết. Trong khi chỉ có 2,5% số người được hỏi cho rằng đây là vấn đề cần chính quyền cấp trung ương tập trung giải quyết, thì 10,9% cho rằng đây là vấn đề cấp cơ sở phải xử lý. Điều này phản ánh một thực tế về vấn đề môi trường liên quan tới rác thải và thu gom rác thải. Trên thực tế, ở nhiều cộng đồng trên toàn quốc, trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố và thậm chí cả hội phụ nữ đã và đang tổ chức các nhóm làm sạch khu dân cư.⁴⁰

40 Thông qua các phong trào như "Gia đình 5 không, 3 sạch" (xem Quân đội nhân dân, 03/10/2021) và một số trường hợp điển hình trong báo cáo nghiên cứu về thực hiện dân chủ ở cơ sở của ECUE và UNDP (2023)

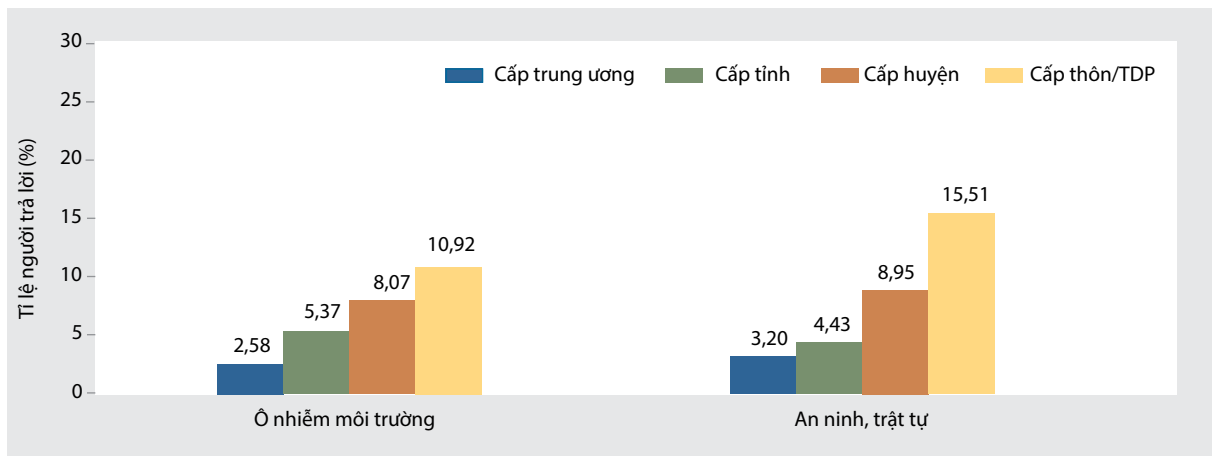
Hình 1.22: Những vấn đề chính quyền cấp trung ương cần tập trung giải quyết, 2022



Hình 1.23: Những vấn đề chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện cần tập trung giải quyết, 2022



Hình 1.24: Những vấn đề cấp thôn/tổ dân phố cần tập trung giải quyết, 2022



Tóm lại, đói nghèo, việc làm và điều kiện tăng trưởng kinh tế là ba vấn đề cấp bách người dân mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết. Đáng chú ý, tham nhũng trở lại là một trong năm mối quan ngại hàng đầu. Bên cạnh đó, người dân kỳ vọng chính quyền từ cấp tỉnh đến cơ sở quan tâm giải quyết vấn đề đất

đai, chất lượng đường sá và an ninh, trật tự khu dân cư. Điều này không có nghĩa là tham nhũng không quan trọng ở cấp địa phương mà mang ngụ ý rằng, để diệt trừ tận gốc tham nhũng, người dân kỳ vọng chính quyền cấp trung ương sẽ phải giải quyết trong thời gian tới.

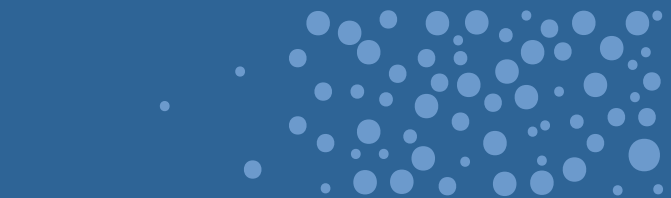
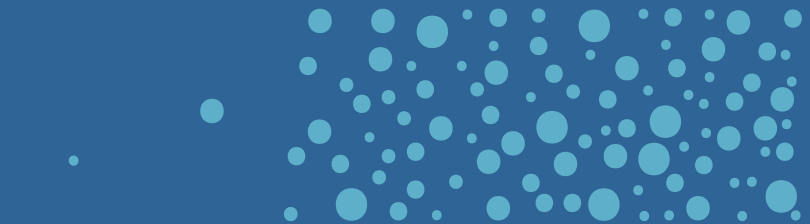
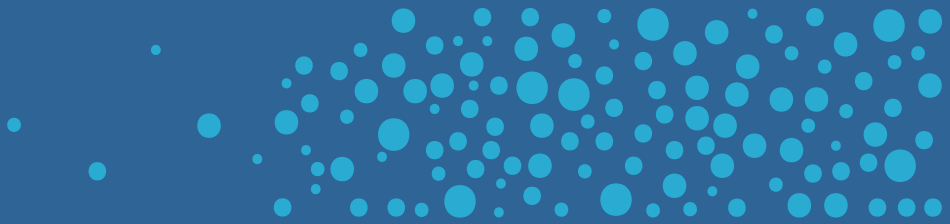
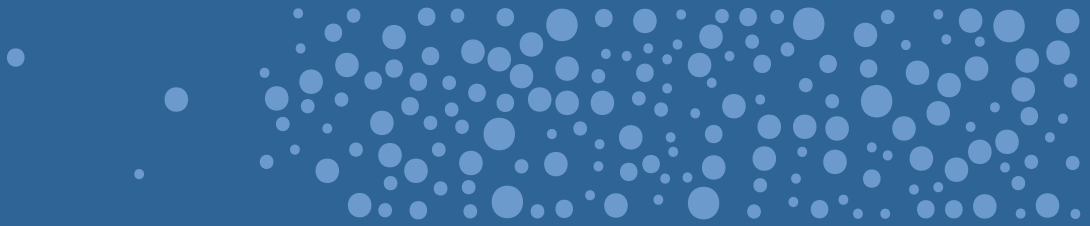
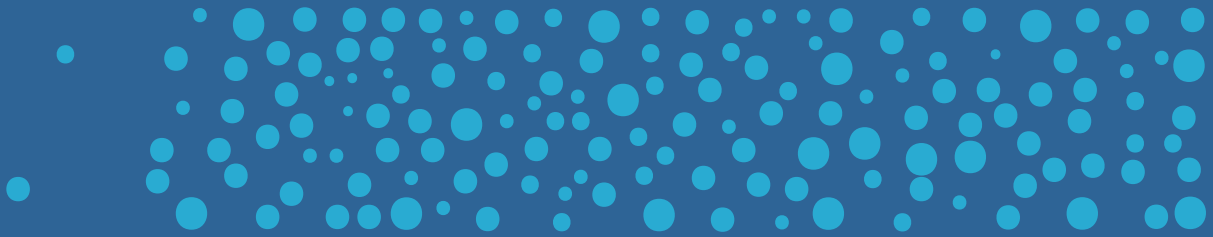
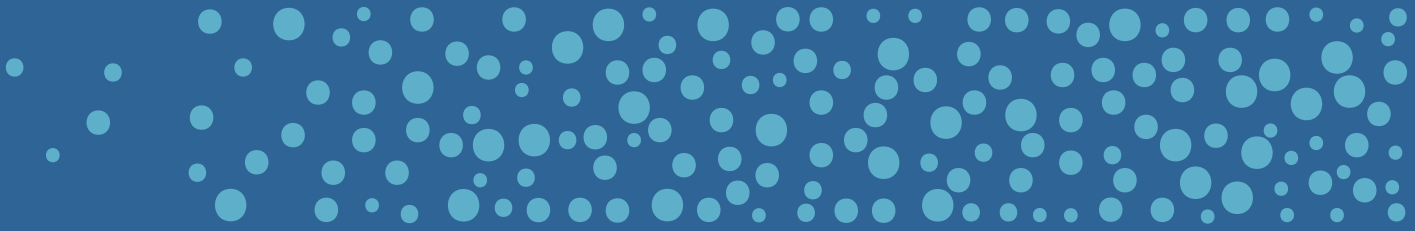
Kết luận và hàm ý chính sách

Chương 1 trên đây tổng hợp những phát hiện chính từ khảo sát PAPI năm 2022 trên bình diện quốc gia và cho thấy một số xu hướng đáng lo ngại từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Xu hướng đáng lưu ý nhất là hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công của các cấp chính quyền địa phương có phần giảm sút trong năm 2022 sau khi tăng liên tục trong giai đoạn từ 2015 đến 2021.

Xét về hiệu quả của chính quyền trong bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch trong quá trình ra quyết định ở địa phương, kết quả cho thấy người dân lo ngại về tính chính xác của danh sách hộ nghèo và tiếp cận thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước. Về tăng cường hiệu quả quản trị điện tử, một trong những biện pháp nhằm tăng tính minh bạch và giảm tham nhũng, chương này cho thấy mức độ tiếp cận các nền tảng chính quyền điện tử như dịch vụ công trực tuyến hay cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương vẫn còn rất thấp. Cho dù Chính phủ quan tâm thúc đẩy chính quyền điện tử, chính quyền số, vẫn còn rất nhiều việc phải làm để người dân tiếp cận và sử dụng được các tiện ích của quản trị điện tử.

Về những vấn đề người dân cho rằng chính quyền các cấp cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, chương này cho thấy, cùng với những quan ngại về hiện trạng tham nhũng, người dân trong các câu hỏi mở có nhiều khả năng coi đây là một vấn đề quan trọng. Ngược lại, mối quan ngại về y tế/bảo hiểm y tế, vốn là vấn đề quan ngại hàng đầu năm 2021, đã giảm hẳn trong năm 2022, và điều này cho thấy đại dịch COVID-19 không còn là vấn đề tác động tới người dân.

Cũng liên quan tới quản trị công, chương này cho thấy kỳ vọng của người dân đối với chính quyền trung ương khác đối với chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện và cơ sở. Trong khi người dân muốn chính quyền cấp trung ương giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, họ trông chờ vào chính quyền cấp tỉnh đến cơ sở giải quyết vấn đề cơ sở hạ tầng và dịch vụ công. Đặc biệt, đường sá và đất đai là hai vấn đề người dân kỳ vọng chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện giải quyết. Điều này có nghĩa là mối quan ngại và kỳ vọng của người dân cần được các cấp có thẩm quyền liên quan giải quyết kịp thời.



CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ ĐẤT ĐAI, THỰC HIỆN DÂN CHỦ CƠ SỞ VÀ QUẢN TRỊ BAO TRÙM NĂM 2022

Chương 2 tập trung phân tích về bốn vấn đề quan trọng dựa trên kết quả khảo sát PAPI năm 2022. Thứ nhất là về tính công khai, minh bạch thông tin về kế hoạch sử dụng đất, bảng giá đất chính thức của Nhà nước và ý kiến của người dân về mức bồi thường cho việc thu hồi đất trong năm 2022, cũng là năm khi dự án sửa đổi Luật Đất đai 2013 được triển khai. Thứ hai, với việc triển khai Luật Dân chủ ở cơ sở mới ban hành năm 2022 và có hiệu lực từ tháng 7 năm 2023, chương này xem xét vai trò ngày càng quan trọng của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, vị trí được xem là có vai trò then chốt trong việc thúc đẩy thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thứ ba là phần phân tích kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng của người dân Việt Nam trong việc bầu chọn những người có bản dạng giới khác (người đồng tính, song tính, chuyển giới, liên giới tính, v.v., gọi chung theo tên viết tắt quốc tế là người LGBTQ+) và người khuyết tật làm đại biểu dân cử của họ để thúc đẩy tính dung hợp trong các cơ quan dân cử. Cuối cùng là phần phân tích về di cư nội địa và tác động của di cư nội địa tới quản trị địa phương, qua đó gợi mở hàm ý tới chính sách hòa nhập đối với người nhập cư tạm trú tại các tỉnh/thành phố tiếp nhận. Phần này cũng đề cập tới những động lực thúc đẩy di cư nội địa để các bên có liên quan tìm giải pháp phù hợp trong việc giải quyết các vấn đề di trú.

Hiệu quả quản trị đất đai từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân

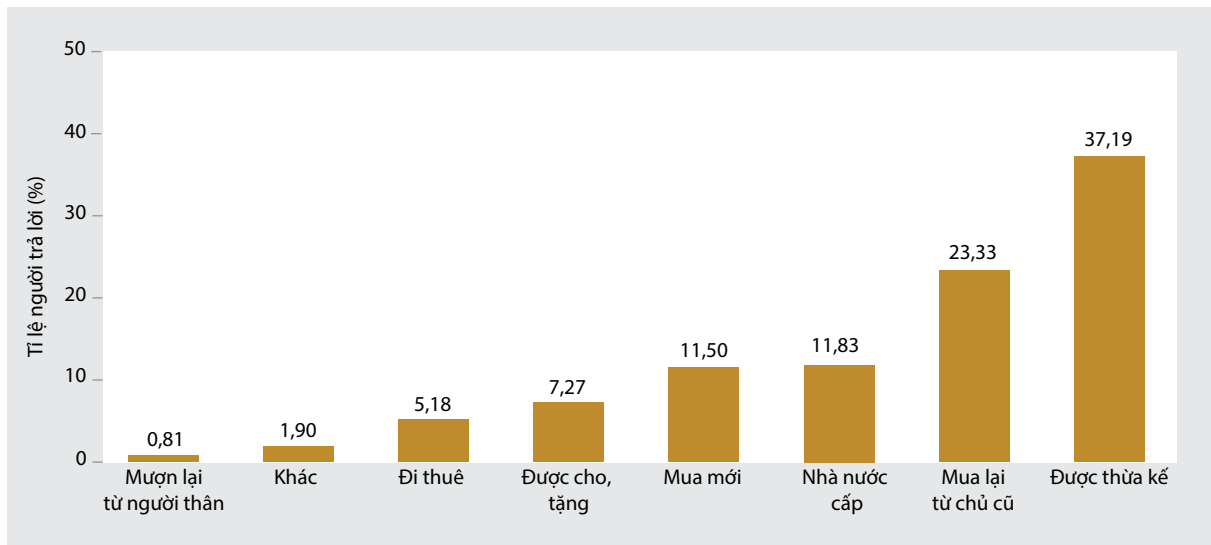
Phần này tập trung phân tích một số khía cạnh trong quản trị đất đai từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Trong bối cảnh Luật Đất đai năm 2013 được đưa ra thảo luận để sửa đổi từ 2022 và tầm quan trọng của đất đai trong đời sống chính trị, kinh tế-xã hội,

những số liệu về cách thức người dân có được quyền sử dụng đất hiện thời, về mức độ thu hồi đất, về khoảng cách giữa bảng giá đất do chính quyền địa phương ban hành với giá giao dịch trên thị trường địa ốc cho các phần đất ở bị thu hồi cho các mục đích khác theo đánh giá của người dân có ý nghĩa thiết thực cho những thảo luận chính sách đất đai hiện nay và trong thời gian tới.

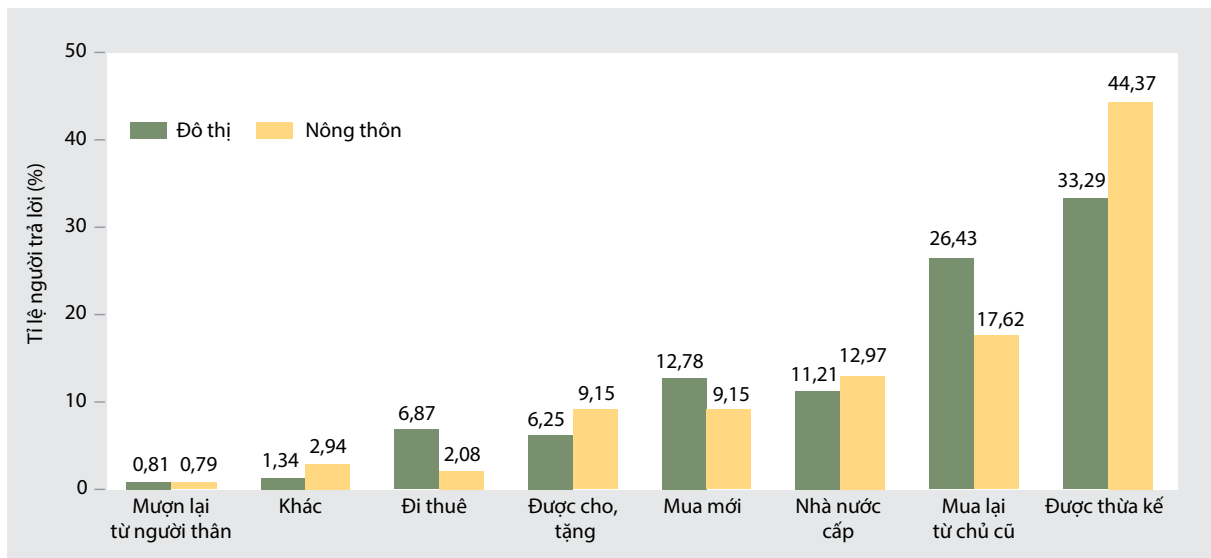
Một vấn đề căn bản được đặt ra từ góc độ thực thi Luật Đất đai 2013 là người dân đang sử dụng đất theo hình thức nào. Quyền sử dụng đất là quyền căn bản của công dân, nhưng việc tiếp cận có hệ thống tới dữ liệu về hình thức sử dụng đất trong dân cư hiện nay rất khó khăn. Vì vậy, nghiên cứu PAPI đã nêu câu hỏi về hình thức sử dụng diện tích đất mà người dân đang ở tại thời điểm khảo sát năm 2022. Theo Hiến pháp và Luật Đất đai năm 2013, đất đai không thuộc sở hữu cá nhân mà thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý và trao quyền sử dụng qua hình thức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Tuy nhiên, GCNQSDĐ có thể được chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn.

Hình 2.1 thể hiện tỉ lệ người dân sử dụng đất ở theo các hình thức hiện có, và Hình 2.2 phân tách các hình thức sử dụng đó theo khu vực thành thị và nông thôn. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2022 thể hiện ở Hình 2.1, hơn một phần ba (37,19%) số người trả lời cho biết họ được thừa kế đất từ các thế hệ trước và tỉ lệ này là cao nhất ở cả thành thị và nông thôn (xem Hình 2.2). Trong toàn mẫu khảo sát, chỉ một số nhỏ (5,18%) đi thuê đất ở, và tỉ lệ này ở khu vực thành thị (6%) cao hơn so với ở khu vực nông thôn (2%).

Hình 2.1: Các hình thức sử dụng đất ở năm 2022



Hình 2.2: Các hình thức sử dụng đất ở theo khu vực thành thị và nông thôn, 2022



Như vậy, quyền sử dụng đất được bảo đảm như thế nào trước yêu cầu thu hồi đất cho các mục đích khác của chính quyền địa phương? Có thể thấy qua Hình 2.3 xu thế đáng chú ý từ lần sửa đổi Luật Đất đai vào năm 2013 đến 2021: việc thu hồi đất ở giảm đáng kể, với tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ hoặc gia đình hàng xóm bị thu hồi đất ở trong năm qua giảm từ trung bình khoảng 9% giai đoạn 2011-2013 xuống dưới 5.5% vào năm 2014, sau đó tiếp tục giảm dần qua các năm cho đến năm 2022. Nếu như năm 2021, 1,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình họ bị thu hồi đất ở, và tỷ lệ cho biết hàng xóm bị thu hồi đất ở là khoảng 4,6%, thì hai tỷ lệ này tăng lên đến gần 1,7% và 5,5% trong năm 2022. Mặc dù có tăng, song cả hai

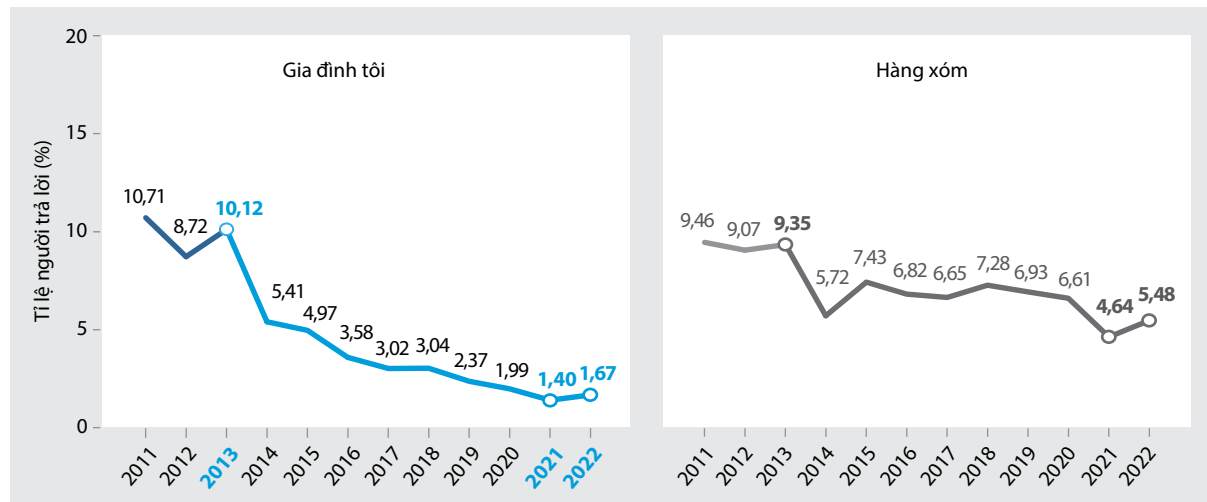
tỷ lệ này vẫn ở mức thấp hơn so với thời kỳ trước khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực từ năm 2014.

Việc thu hồi đất cạnh tranh như phổ biến hơn. Hình 2.4 cho thấy khoảng 4,1% người trả lời cho biết gia đình họ bị thu hồi đất cạnh tranh trong năm 2022, gần với tỷ lệ trung bình 4,5% hàng năm trong giai đoạn từ 2018 đến 2021. Mặc dù tỷ lệ trung bình nhìn chung là thấp, song khi phân tổ theo thành thị và nông thôn thì nhóm người bị thu hồi đất cạnh tranh ở nông thôn cao hơn hẳn. Đây là vấn đề đáng lưu ý: ở những khu vực nơi có ít nhất 30% số người trả lời cho biết họ làm việc trong khu vực nông nghiệp, có tới 6,5% số người cho biết gia đình họ bị thu hồi đất cạnh tranh trong năm

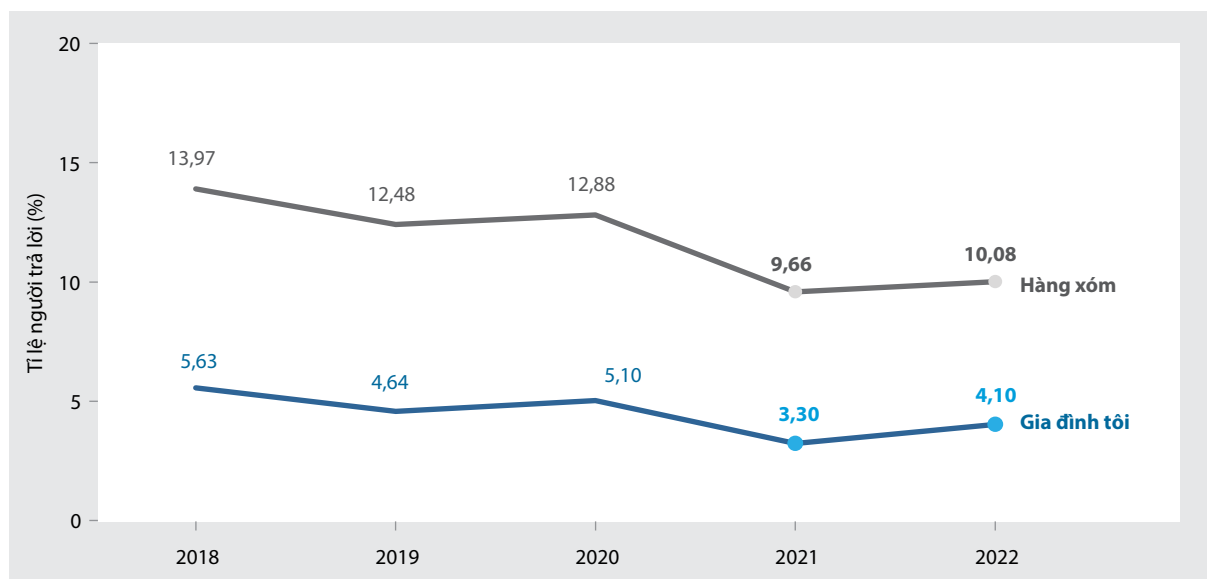
2022, cao hơn tỉ lệ 5,4% của năm 2021. Tóm lại, việc thu hồi đất canh tác ở khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng ở nhiều nơi; do vậy, việc đảm bảo tính công

khai, minh bạch và công bằng về thông tin trong công tác thu hồi đất canh tác cần được chú trọng trong quá trình sửa đổi Luật Đất đai năm 2013.

Hình 2.3: Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ hoặc gia đình hàng xóm bị thu hồi đất ở, 2011-2022



Hình 2.4: Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ hoặc hàng xóm bị thu hồi đất canh tác, 2018-2022



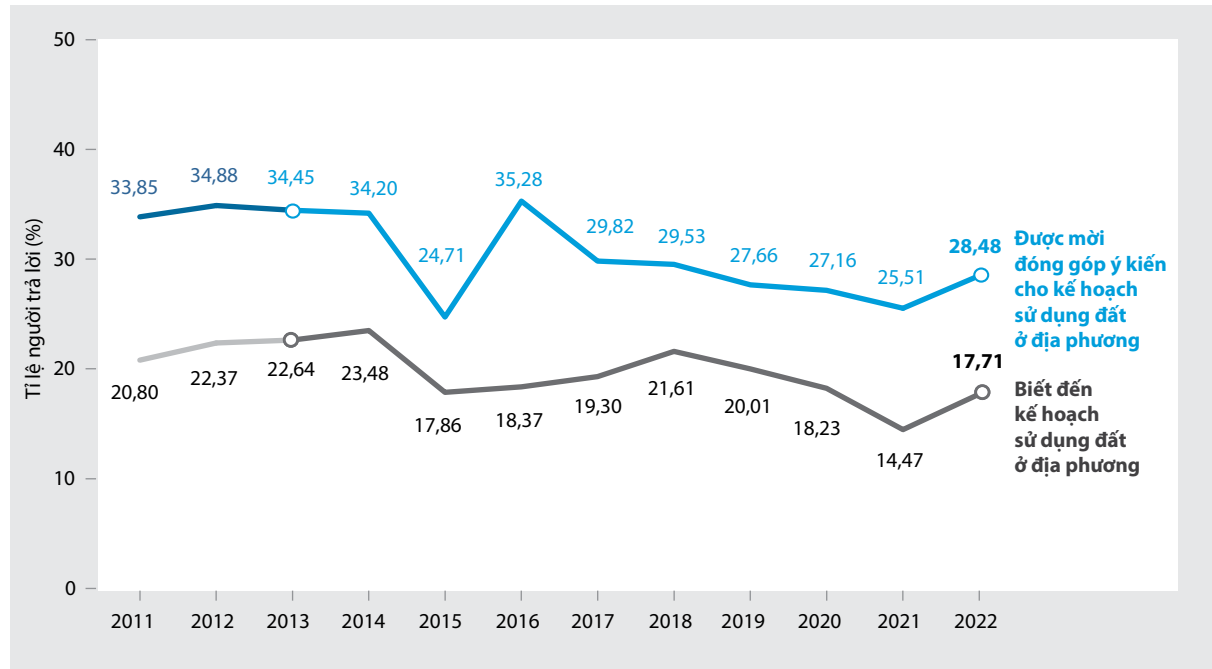
Người dân có được phổ biến thông tin về kế hoạch sử dụng đất thường niên của chính quyền địa phương hay không? Người dân có được đóng góp ý kiến cho các dự thảo kế hoạch sử dụng đất trước khi chúng được ban hành hay không? Hai câu hỏi này là quan trọng bởi kế hoạch sử dụng đất được chính quyền cấp huyện ban hành thường niên có thể ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình khi có điều chỉnh. Hình 2.5 trình bày kết quả khảo sát về tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã nhận được thông tin về kế hoạch sử dụng đất của chính quyền địa phương và đã có dịp đóng góp ý kiến trước khi các bản kế hoạch đó

được ban hành. Điều đáng chú ý là, bên cạnh việc thu hồi đất có xu hướng giảm sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực vào năm 2014, việc chia sẻ thông tin và lấy ý kiến công dân về kế hoạch sử dụng đất thường niên của địa phương cũng giảm dần qua các năm kể từ năm 2018 so với giai đoạn từ 2013-2017 nói chung. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, tỉ lệ người trả lời được biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương và tỉ lệ được mời đóng góp cho kế hoạch sử dụng đất đó vẫn ở mức thấp, chỉ đạt tương ứng là 28,5% và 17,7%, và cả hai tỉ lệ này chỉ tăng khoảng 3% so với kết quả khảo sát năm 2021. Có khả năng người dân ít tìm đến

thông tin về kế hoạch sử dụng đất hơn khi nguy cơ bị thu hồi đất ở giảm. Một khả năng khác là chính quyền địa phương ở nhiều nơi chưa thực hiện nghiêm

túc nhiệm vụ lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch sử dụng đất và/hoặc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất thường niên để người dân được biết.

Hình 2.5: Tỷ lệ người trả lời được mời đóng góp ý kiến cho dự thảo kế hoạch sử dụng đất thường niên và tỷ lệ được biết kế hoạch sử dụng đất thường niên của địa phương, 2011-2022



Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, nhiệm vụ của chính quyền địa phương là phải công khai và phổ biến thông tin về kế hoạch đất đai thường niên trước ngày 31 tháng 1 hàng năm, và trách nhiệm phổ biến thông tin thuộc về tất cả các cấp chính quyền từ tỉnh tới cơ sở. Tuy nhiên, bằng chứng về mức độ công khai thông tin về kế hoạch sử dụng đất thường niên trong loạt nghiên cứu thực chứng do CEPEW và UNDP phối hợp thực hiện qua hai năm 2022 và 2023⁴¹ cho thấy chỉ có 37% trong số tất cả 704 quận, huyện ở Việt Nam đã thực hiện công khai kế hoạch đất đai hàng năm vào năm 2021 và 49% vào năm 2022, trên cổng thông tin chính phủ điện tử của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, chất lượng phổ biến thông tin về kế hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương⁴² được đánh giá là chưa đạt yêu cầu về công khai thông tin, thiếu sự rõ ràng, thiếu giải trình cụ thể cho những thay đổi trên kế hoạch sử dụng đất (nếu có) và thiếu bản đồ và thuyết minh rõ ràng để người dân bình thường có thể theo dõi và hiểu được. Mặc dù nghiên cứu này chưa đánh giá

việc phổ biến những thông tin này ở cấp xã, kết quả rà soát cổng thông tin điện tử cấp huyện và từ khảo sát PAPI nêu trên cho thấy, chính quyền địa phương chưa thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ phổ biến thông tin về kế hoạch đất đai hàng năm cho công chúng được biết, kể cả trên môi trường điện tử.

Như đã đề cập ở trên, mặc dù việc thu hồi đất có giảm, song giá bồi thường thu hồi đất vẫn là vấn đề nóng. Vấn đề này liên quan trực tiếp tới việc chính quyền địa phương định giá bồi thường như thế nào để đảm bảo không gây thiệt thòi cho người bị mất đất ở thời điểm thu hồi đất cho các mục đích sử dụng khác. Khảo sát PAPI năm 2022 tìm hiểu về mức độ chênh lệch giữa giá đất do chính quyền địa phương đưa ra trong bảng giá đất chính thức và giá giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiện thời ở địa phương qua một câu hỏi thử nghiệm. Qua câu hỏi này, một nửa số người trả lời trên toàn quốc cho biết giá chính thức do chính quyền địa phương ban hành cho một mét vuông đất là bao nhiêu tại địa bàn họ

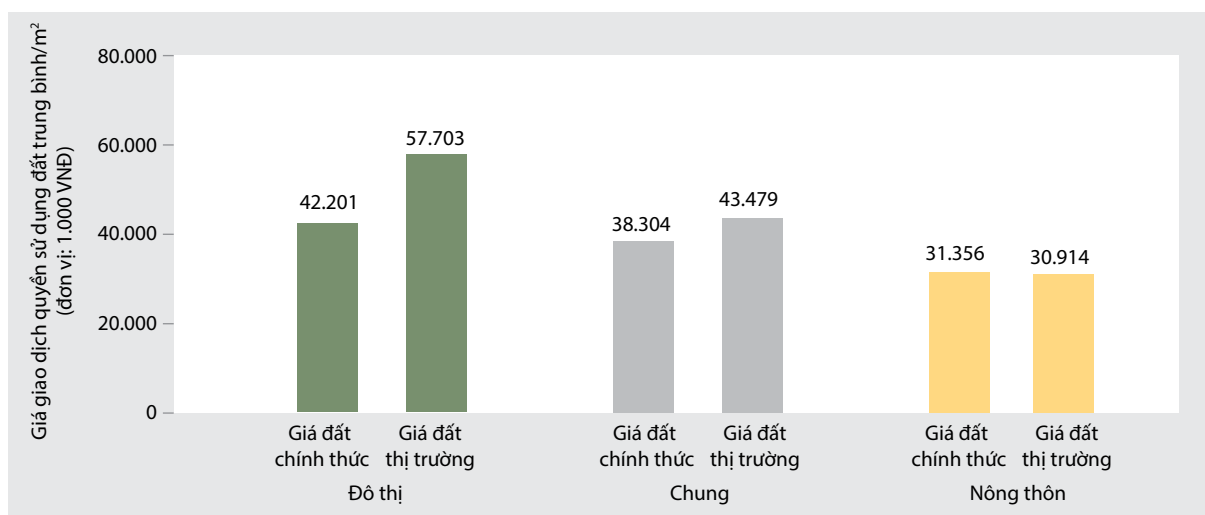
41 Xem các báo cáo CEPEW và UNDP (2022, 2023) và sáng kiến Công khai thông tin đất đai tại <https://congkhaithongtindatdai.info/>.

42 Đây cũng là những phát hiện ban đầu từ nghiên cứu đánh giá tính khả dụng và tiếp cận của các cổng thông tin điện tử của chính quyền các cấp đang được IPS và UNDP thực hiện trong năm 2023.

đang sinh sống, và nửa còn lại cho biết giá giao dịch quyền sử dụng một mét vuông đất trên thực tế (còn gọi là giá thị trường) là bao nhiêu. Kết quả so sánh giá trị trung bình của các mức giá do nhóm được hỏi về giá chính thức do chính quyền địa phương công bố và giá giao dịch trên thị trường đất đai ở địa phương là mức độ chênh lệch giữa giá đất chính thức và giá đất trên thị trường, qua đó có thể thấy bảng giá đất chính thức của địa phương nào phản ánh sát nhất giá chuyển nhượng đất dân cư đang áp dụng.

Hình 2.6 cho biết kết quả phân tích mức độ chênh lệch này. Có thể thấy, theo các con số do người trả lời khảo sát PAPI 2022 trên toàn quốc cho biết, mức chênh lệch giữa giá chính thức và giá thị trường ở khu vực nông thôn rất nhỏ. Song ở khu vực đô thị, mức chênh lệch này khá lớn: giá trung bình quyền sử dụng một mét vuông đất giao dịch trên thị trường là 57,7 triệu VNĐ, cao hơn giá trung bình theo bảng giá chính thức của địa phương (42,2 triệu VNĐ) tới khoảng 15,5 triệu VNĐ.

Hình 2.6: Mức độ chênh lệch giữa giá đất chính thức và giá đất giao dịch trên thị trường theo thông tin của người dân, 2022

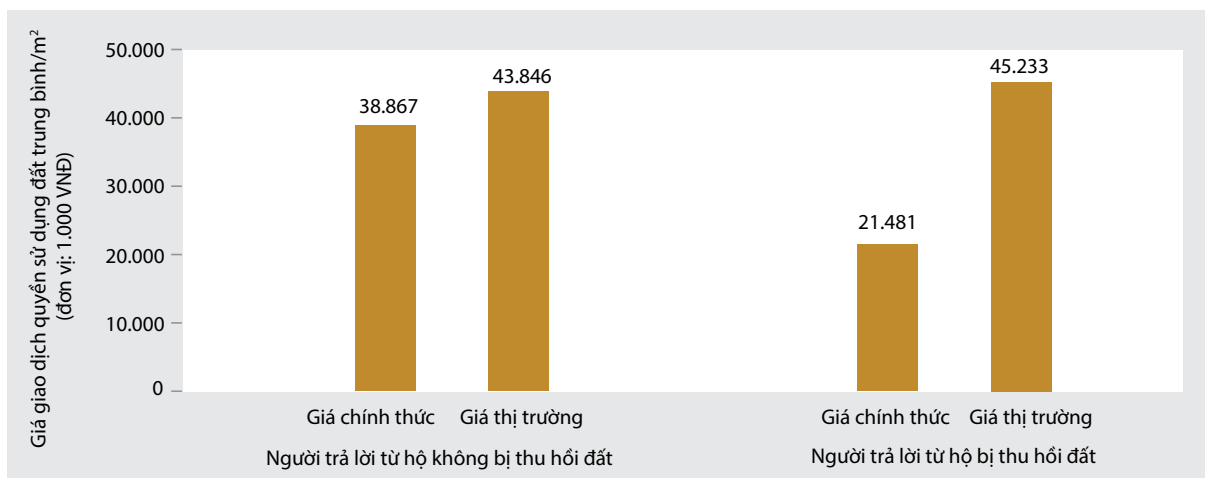


Kết quả phân tích sâu dữ liệu cho thấy, số người biết đến bảng giá đất chính thức do chính quyền địa phương ban hành thấp hơn nhiều so với số người biết đến giá giao dịch quyền sử dụng đất trên thị trường. Chỉ có 24% số người trong nhóm được hỏi về giá đất tại địa bàn địa phương họ sinh sống theo bảng giá đất chính thức có thể nêu một con số họ được biết, thấp hơn so với tỉ lệ 30% trong số những người được hỏi về giá đất giao dịch trong dân cư. Có lẽ, điều quan trọng hơn là nhiều người chỉ biết đến giá quy định trong bảng giá đất ở địa phương khi gia đình họ hoặc bản thân họ bị thu hồi đất. Với những người không bị thu hồi đất, chỉ có 26% có thể nêu giá đất chính thức hoặc không chính thức đang áp dụng ở địa phương, trong khi tỉ lệ này trong số những người mất đất lên tới 43%.

Phát hiện nghiên cứu này là quan trọng bởi những người bị thu hồi đất có thể có kỳ vọng rất khác so với những người không bị thu hồi đất đối với việc tiếp cận thông tin giá đất do chính quyền công bố và giá

đất được giao dịch trong dân cư. Có thể người dân nói chung cho rằng giá trên bảng giá đất của chính quyền địa phương phải sát với giá thị trường cho tới khi gia đình họ bị thu hồi đất. Rất có thể khi chưa có trải nghiệm thực tế với mức chênh lệch trong bồi thường thu hồi đất thì người dân chưa tìm hiểu về bảng giá đất của chính quyền, hoặc chính quyền địa phương chưa làm tốt nhiệm vụ công khai bảng giá đất tới dân cư. Cả hai giả định này đều có cơ sở. Theo kết quả khảo sát trình bày ở Hình 2.7, người trả lời dường như cho rằng giá đất chính thức sát với giá thị trường cho tới khi họ bị thu hồi đất. Đối với những người không bị thu hồi đất, mức giá đất chính thức và mức giá đất trên thị trường họ nêu gần bằng nhau. Với những người có đất bị thu hồi, họ nêu giá đất trên thị trường và giá chính thức rất khác với nhóm không bị thu hồi đất. Kết quả rà soát của CEPEW và UNDP năm 2021 và 2022 cho thấy, chỉ có 27 (năm 2021) và 39 (năm 2022) trong số 63 tỉnh/thành phố niêm yết công khai bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố.

Hình 2.7: Sự khác biệt trong định giá đất theo bảng giá đất chính thức và theo giá thị trường đối với người bị thu hồi đất và người chưa bị thu hồi đất, 2022



Những phát hiện trên mang hai hàm ý chính sách quan trọng. Ý nghĩa đầu tiên và rõ nét nhất đó là giá đất chính thức ở địa phương cần được cập nhật thường xuyên thay vì 4 năm một lần để theo kịp với giá thị trường vốn thay đổi nhanh chóng, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Thứ hai, các cấp chính quyền từ tỉnh tới cơ sở cần minh bạch hóa việc định giá đất đồng thời thường xuyên công khai thông tin giá đất dự kiến và chính thức để người dân, nhất là những người sinh sống tại những thửa đất sắp bị thu hồi, được bàn và được biết. Hơn nữa, giá bồi thường thu hồi đất càng sát với giá giao dịch trên thị trường, người bị thu hồi đất càng ít thất vọng với quyết định thu hồi đất của chính quyền địa phương hơn và khiếu kiện liên quan đến thu hồi đất sẽ giảm đi.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở thông qua bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố

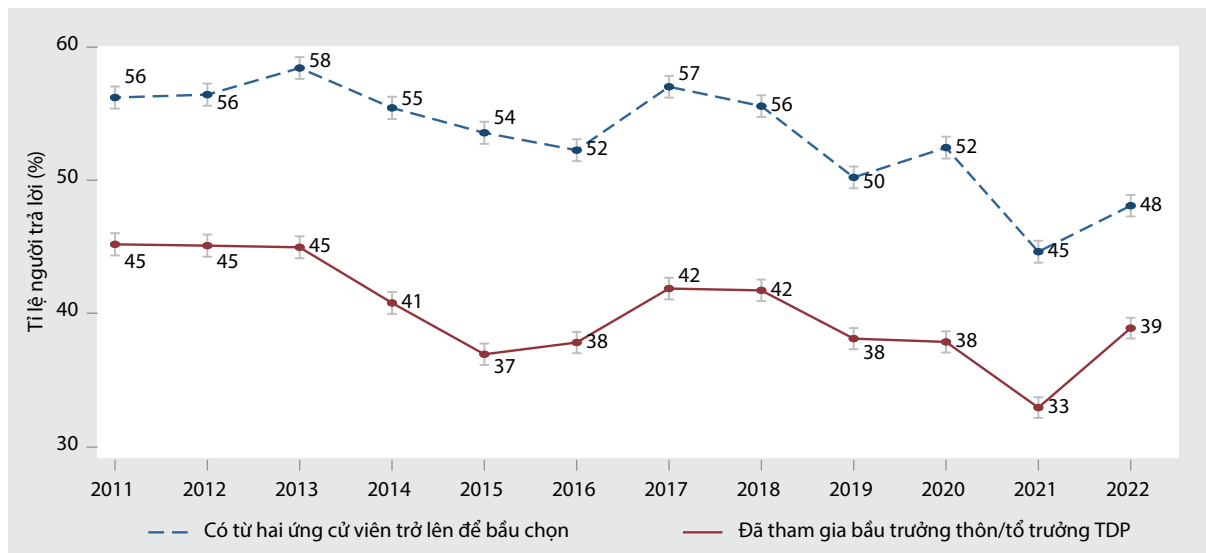
Phần này tập trung phân tích một số phát hiện nghiên cứu về việc thực hiện bầu cử vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố và tác động của nó tới hiệu quả quản trị ở cấp thôn. Một trong những lý do tại sao cần tập trung phân tích về bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đó là, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (Luật THDCCS) được thông qua cuối năm 2022 sẽ là cơ sở pháp lý để tập trung các quy định trước đó nằm rải rác ở các pháp lệnh, chỉ thị và quyết định khác nhau. Luật THDCCS không làm thay đổi quy trình bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân

phố, mà nâng tầm vai trò pháp lý của bầu cử đại diện dân cử ở cấp thôn, một bước tiến quan trọng trong việc luật hóa việc tham gia chính trị ở cấp cơ sở và tham gia ra quyết định trong quản trị địa phương của người dân. Ví dụ, một trong những nhiệm vụ của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là yêu cầu tổ chức các cuộc họp thu thập ý kiến phản hồi của công dân hoặc chia sẻ thông tin chính sách, pháp luật tới công dân. Luật THDCCS sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, và vì vậy phần này cung cấp thông tin cơ sở để theo dõi tác động của quy trình bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tới việc tham gia của người dân ở cấp cơ sở.

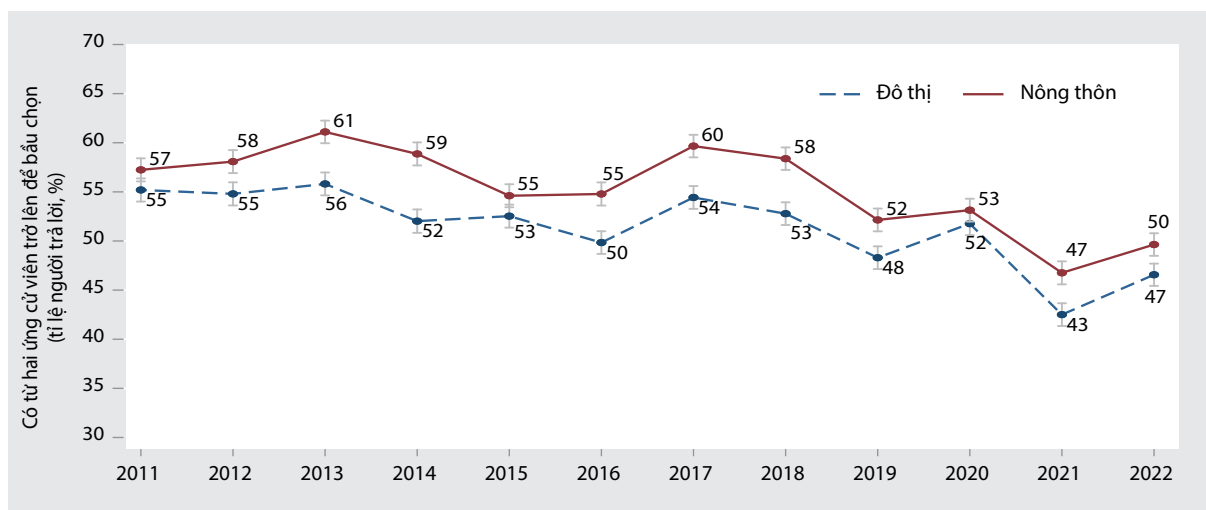
Bầu cử cấp thôn được chính thức thực hiện sau khi Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 có hiệu lực từ năm 2002.⁴³ Tuy nhiên, dường như tính cạnh tranh của các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đang giảm dần theo kết quả khảo sát PAPI qua các năm. Theo kết quả khảo sát trình bày ở Hình 2.8a, số cuộc bầu cử có hai ứng cử viên trở lên để người dân bầu cử có xu hướng giảm theo thời gian. Nếu như năm 2011 có khoảng 58% số người được hỏi cho biết cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố họ đã tham gia có từ hai ứng viên trở lên để họ bầu chọn, thì tỉ lệ này đã giảm xuống mức thấp nhất là 45% năm 2021 và 48% năm 2022. Sự sụt giảm này diễn ra ở cả khu vực nông thôn và thành thị, mặc dù ở khu vực thành thị, người dân có ít ứng viên để lựa chọn hơn ở khu vực nông thôn (xem Hình 2.8b).

43 Theo Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về “Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn” (xem tại <https://vbpl.vn/boivuv/Pages/vbpcqen-toanvan.aspx?ItemID=10177>).

Hình 2.8a: Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia bầu trường thôn/tổ dân phố và có từ hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn, 2011-2022



Hình 2.8b: Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố theo khu vực đô thị và nông thôn, 2011-2022



Vì sao tỷ lệ người trả lời cho biết có hai ứng cử viên để bầu chọn người đại diện cho họ ở cấp thôn lại giảm dần qua thời gian? Rất có thể tính cạnh tranh cho vị trí này giảm dần do vai trò của trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố cũng đang thay đổi. Trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố có hai vai trò quan trọng: (1) huy động các nguồn lực để phục vụ củng cố các công trình công cộng tại địa bàn khu dân cư và (2) là kênh tương tác trực tiếp với người dân của chính quyền. Ở khu vực nông thôn, vai trò của trường thôn trong việc huy động các nguồn lực bổ sung cho xây mới/tu sửa công trình công cộng rất quan trọng. Tuy nhiên, cùng với tăng trưởng kinh tế và tốc độ hiện đại hóa của Việt Nam, rất có thể người dân ít phải tham

gia đóng góp cho việc xây mới cơ sở hạ tầng cùng với Nhà nước hơn. Nếu đây là thực tế, vai trò của vị trí trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố có thể giảm, dẫn tới khả năng càng ngày càng ít ứng viên muốn tham gia tranh cử vị trí này.

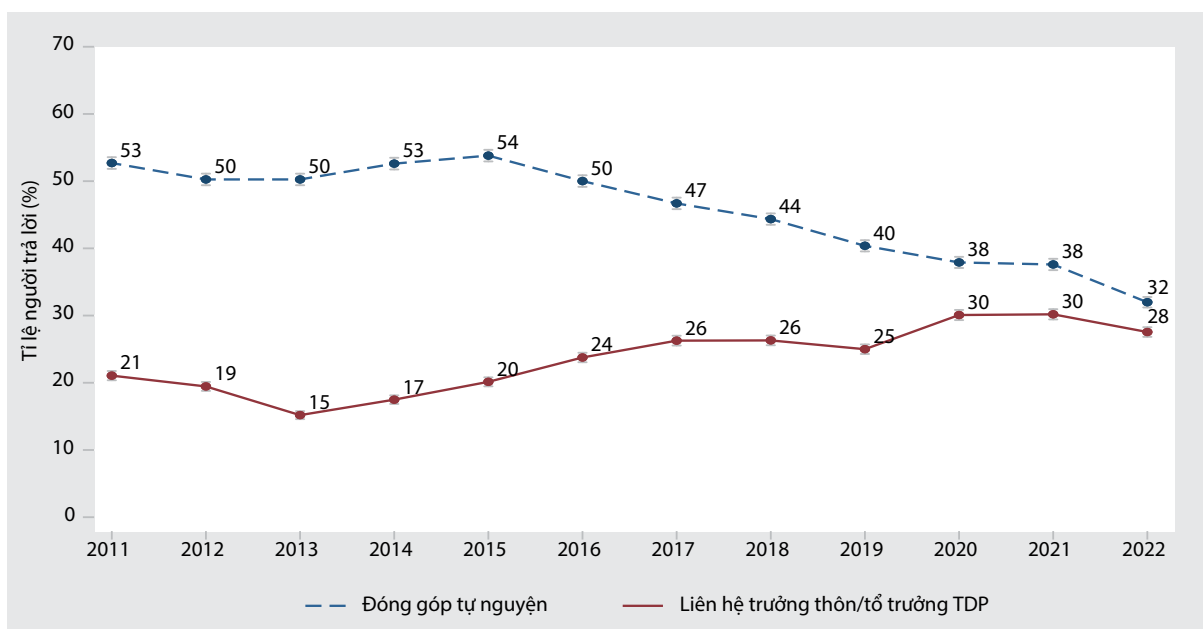
Kết quả khảo sát trình bày ở Hình 2.9 cho thấy dấu hiệu thay đổi về việc yêu cầu người dân đóng góp cho các công trình công cộng ở địa phương qua thời gian. Tỷ lệ người trả lời cho biết họ được huy động tham gia đóng góp tự nguyện cho các dự án công trình công cộng ở địa phương (như tu sửa/xây mới đường sá, nhà văn hóa hay trạm y tế) trong 12 tháng qua bắt đầu giảm dần từ 54% năm 2015 xuống còn

32% năm 2022. Qua hai năm 2021 và 2022, tỉ lệ này giảm tới 6%. Tỉ lệ người dân được huy động đóng góp giảm dần có thể là tác động của đại dịch COVID-19 tới điều kiện kinh tế hộ gia đình và thu nhập cá nhân. Tỉ lệ này giảm cũng có thể là do những nỗ lực đầu tư công thông qua Chương trình Nông thôn mới của chính quyền cấp trung ương và cấp tỉnh.⁴⁴ Mặc dù trong Chương trình Nông thôn mới, người dân cũng được huy động đóng góp, nhưng dường như vai trò huy động nguồn lực của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố không còn nhiều như trước đây.

Tuy nhiên, trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố vẫn còn những nhiệm vụ khác. Chẳng hạn, theo yêu cầu của Pháp lệnh THDCCS 2007 trước đây và Luật THDCCS 2022 hiện nay, nhiệm vụ của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là tuyên truyền, phổ biến về chính sách, pháp

luật tới người dân. Ngoài ra, họ cũng phải chủ động lắng nghe tâm tư của người dân và chuyển đến các cấp có thẩm quyền. Khi được hỏi về việc khi có khúc mắc, bức xúc, người dân đến gặp ai để yêu cầu giải quyết, tỉ lệ người trả lời chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố vẫn cao nhất và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây (xem Hình 2.9). Trên thực tế trong thời kỳ COVID-19 vào năm 2020 và 2021, các cuộc tiếp xúc giữa người dân và các trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trở nên thường xuyên hơn do các yêu cầu chống dịch tại chỗ. Tuy nhiên, ngay cả khi các hạn chế được dỡ bỏ vào năm 2022, tỉ lệ người chọn tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố vẫn ở mức cao. Điều này cho thấy gánh nặng đối với các trưởng thôn vẫn như cũ, thậm chí còn tăng lên, trong khi vai trò huy động đóng góp của người dân thuyên giảm.

Hình 2.9: Xu hướng thay đổi trong tỉ lệ người dân đóng góp tự nguyện cho công trình công cộng và trong tỉ lệ người dân chọn tương tác với trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, 2011-2022

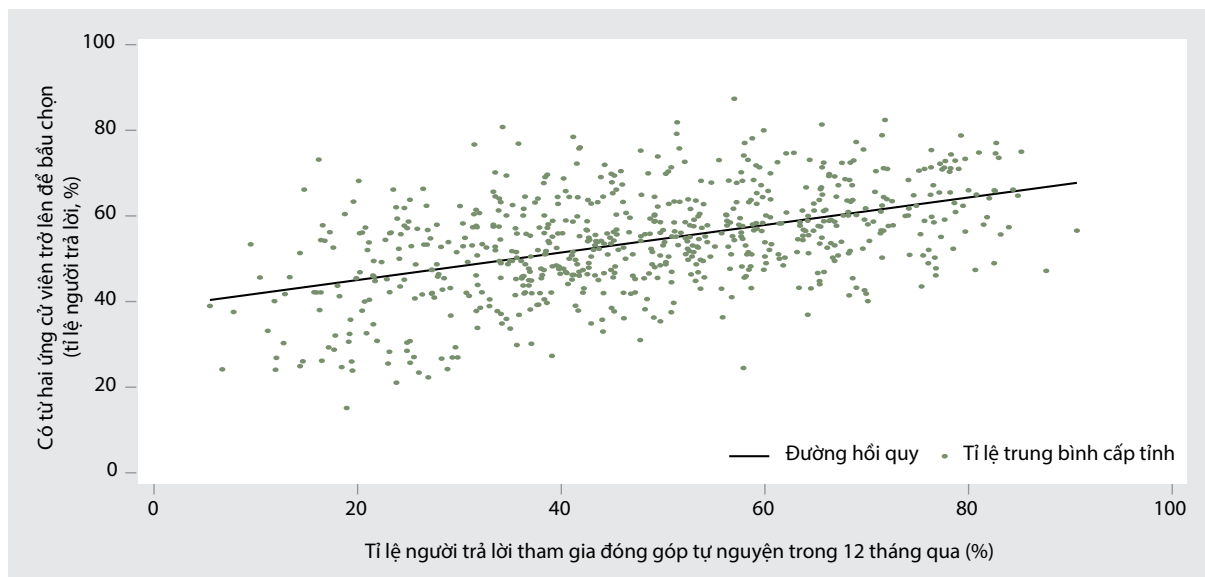


Những xu hướng này có liên hệ gì với nhau không? Vai trò giảm dần của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong việc huy động tiền đóng góp cho công trình công cộng giảm có liên quan đến việc giảm tính cạnh tranh trong bầu cử ở cấp thôn hay không? Kết quả phân tích mối tương quan ở Hình 2.10 cho thấy có mối liên quan nhất định giữa tỉ lệ người trả lời cho biết họ tham gia đóng góp tự nguyện cho các công trình công cộng và tỉ lệ cho biết họ có hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, với giá trị tương quan thuận (0,48). Mối tương

quan này có thể diễn giải, nếu tỉ lệ người dân tham gia đóng góp tự nguyện theo kêu gọi của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tăng 10 điểm phần trăm, thì tỉ lệ người dân có từ hai ứng cử viên trở lên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tăng 5 điểm phần trăm. Nó cũng có thể mang một ngụ ý rằng, nơi nào trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tham gia nhiều hơn vào việc huy động đóng góp của người dân cho công trình công cộng, nơi đó người dân có thể có nhiều ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố hơn.

44 Xem Báo Điện tử Chính phủ (05/08/2022).

Hình 2.10: Mối tương quan giữa tỉ lệ người dân đóng góp tự nguyện cho công trình công cộng và tỉ lệ người dân cho biết cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có từ hai ứng viên trở lên, 2011-2022



Tóm lại, tính cạnh tranh trong bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có xu hướng giảm dần. Đồng thời, vai trò của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đã có một số thay đổi. Kết quả phân tích ở trên cho thấy vai trò của trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong việc huy động đóng góp của người dân cho các dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương có xu hướng thuyên giảm, trong khi vai trò là cầu nối giữa chính quyền với người dân tăng lên, nhất là trong những hoàn cảnh đặc biệt như dịch bệnh COVID-19 và tác động của nó trong năm 2022 và thời gian tới.

Định kiến xã hội trong bầu chọn đại diện dân cử

Phần này trình bày một số kết quả khảo sát về mức độ sẵn sàng của người dân Việt Nam trong việc bầu chọn các ứng cử viên cho các vị trí đại diện dân cử như đại biểu Quốc hội và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố với những bản dạng giới khác nhau. Mục đích của việc khảo sát nội dung này là vì Chính phủ trong thời gian qua đã và đang có những nỗ lực trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý để bảo đảm quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới và các giới khác (gọi tắt là LGBTIQ+) ở Việt Nam.⁴⁵ Mặc dù hôn nhân đồng giới chưa được pháp luật thừa nhận, song

những động thái gần đây cho thấy xu hướng dung hợp LGBTIQ+ vào chính sách của đất nước. Một ví dụ điển hình được quốc tế đề cập đến nhiều trong năm 2022 đó là Bộ Y tế đã ra quyết định không xem đồng tính là “bệnh”⁴⁶ và đang trong quá trình xây dựng dự thảo Luật chuyển đổi giới tính.⁴⁷

Trong bối cảnh đó, khảo sát PAPI năm 2022 thêm nội dung đánh giá mức độ sẵn sàng của cử tri trong việc bầu chọn đại diện dân cử là người đồng tính nam hoặc đồng tính nữ (LG). Cụm câu hỏi về yếu tố dẫn tới việc lựa chọn một người vào vị trí đại biểu Quốc hội và vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố bổ sung thêm yếu tố giới là người đồng tính nam và người đồng tính nữ bên cạnh người nam hay người nữ trong đặc điểm về giới tính của ứng cử viên giả định. Nghiên cứu quốc tế cho thấy việc tăng cường đại diện cho các nhóm vốn bị bỏ ngoài lề như cộng đồng LGBTIQ+ là rất quan trọng để những nhóm này được thừa nhận một cách bình đẳng trong xã hội đồng thời bảo đảm tính chính danh của hệ thống chính trị trong mắt họ.⁴⁸ Bên cạnh đó, một khi cộng đồng LGBTIQ+ có đại diện trong các cơ quan dân cử, quyền của tất cả những người có bản dạng giới đa dạng sẽ được bảo đảm.⁴⁹

45 Xem VietnamPlus (27/05/2022).

46 Xem Aljazeera (22/08/2022).

47 Xem dự án Luật Chuyển đổi giới tính tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Luat-Chuyen-doi-gioi-tinh-500252.aspx>.

48 Xem Mansbridge, Jane (1999).

49 Xem Haider-Markel, Donald P. (2010).

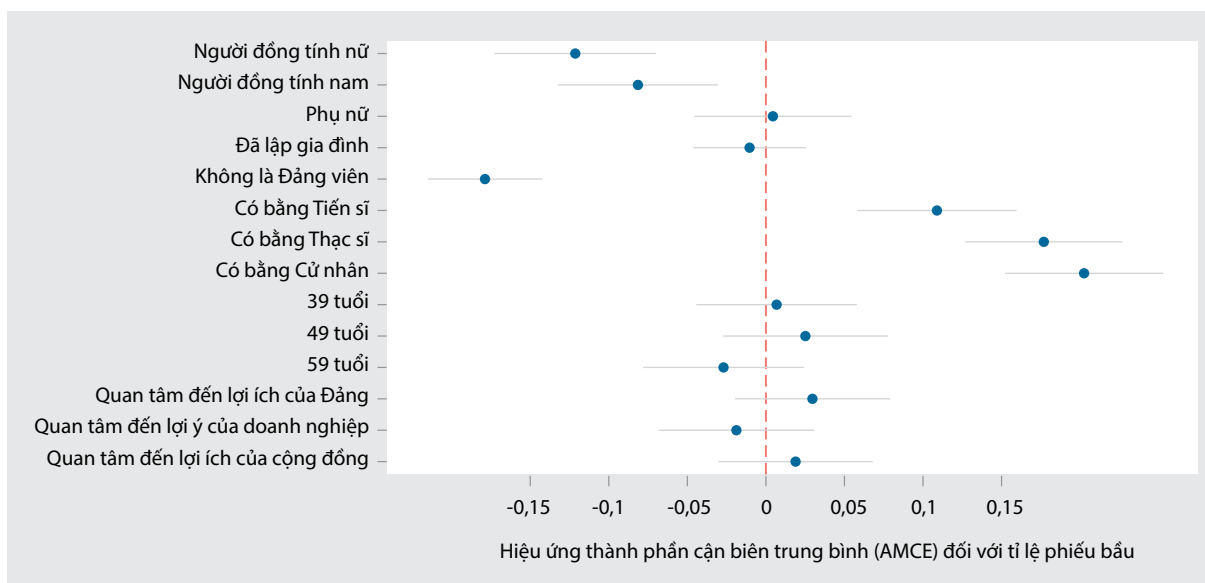
Với mong muốn đóng góp cho tiến trình thay đổi chính sách hướng tới một nền quản trị dung hợp ở Việt Nam, hai nhân tố trong nhóm LGBTIQ+ gồm đồng tính nam và đồng tính nữ được đưa vào yếu tố giới bên cạnh các yếu tố khác như độ tuổi, Đảng viên, tình trạng hôn nhân, trọng tâm chính sách của ứng cử viên giả định được thiết kế theo hướng mỗi cá nhân người trả lời nhận được hai ứng cử viên với các đặc tính đã được tự động phân bổ qua bảng hỏi điện tử. Cụ thể là, ở yếu tố giới tính, các ứng cử viên có khả năng là nam, là nữ, là đồng tính nam hoặc đồng tính nữ được gán tự động cho hai ứng cử viên giả định được đưa ra hỏi để người trả lời lựa chọn.

Câu hỏi được hiển thị trên màn hình với các đặc điểm của hai ứng cử viên giả định, trong đó yếu tố giới được hiển thị cho ứng cử viên A là nam giới, ứng cử viên B là đồng tính nam, hoặc đồng tính nữ, hoặc nữ giới. Người trả lời không cần thể hiện họ sẽ chọn

người là đồng tính hay không. Thay vào đó, họ được nêu một loạt các đặc điểm của từng ứng cử viên, trong đó có đặc điểm giới tính, và từ đó họ suy nghĩ và lựa chọn ứng cử viên nào. Bằng cách này, quyết định lựa chọn của người trả lời không phải tiết lộ họ có định kiến hay không có định kiến xã hội với người đồng tính hay phụ nữ hay nam giới khi đang trả lời câu hỏi trực tiếp với phỏng vấn viên.

Hình 2.11 trình bày kết quả bầu chọn đại biểu Quốc hội dựa trên câu hỏi giả định nêu trên. Qua đó có thể thấy, đối với đại biểu Quốc hội, người trả lời có xu hướng ủng hộ ứng cử viên là nam giới và ứng cử viên là nữ giới gần như nhau. Tuy nhiên, họ ít ủng hộ cho ứng cử viên là người đồng tính nam hơn, với tỉ lệ phiếu bầu thấp hơn khoảng 8% so với tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên nam (biến kiểm soát). Tỉ lệ phiếu bầu ứng cử viên là người đồng tính nữ cũng thấp hơn tỉ lệ phiếu bầu cho ứng cử viên nam tới 12%.

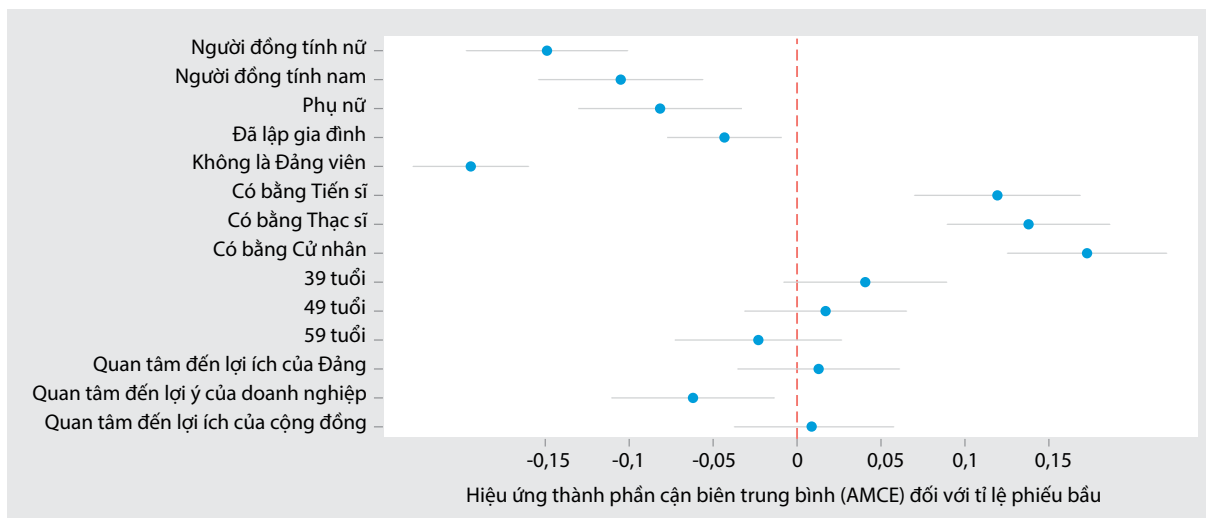
Hình 2.11: Các yếu tố tác động tới lựa chọn của cử tri đối với ứng cử viên cho vị trí đại biểu Quốc hội (thử nghiệm năm 2022)



Hình 2.12 thể hiện kết quả bỏ phiếu giả định cho ứng cử viên vào vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Kết quả phân tích cho thấy việc bầu chọn vị trí này hàm ý định kiến không chỉ với người đồng tính mà còn với người nữ. Tương tự với phát hiện đối với thử nghiệm bầu cử đại biểu Quốc hội nêu trên, cả ứng cử viên đồng tính nam và đồng tính nữ ít khả năng

được bầu chọn hơn so với ứng cử viên là nam giới. Tuy nhiên, tương tự với kết quả ở câu hỏi này ở các vòng khảo sát những năm trước, ứng cử viên nữ cũng ít được lựa chọn hơn so với ứng cử viên nam cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, với tỉ lệ phiếu bầu cho ứng cử viên nữ thấp hơn khoảng 7% so với tỉ lệ phiếu bầu cho ứng cử viên nam.

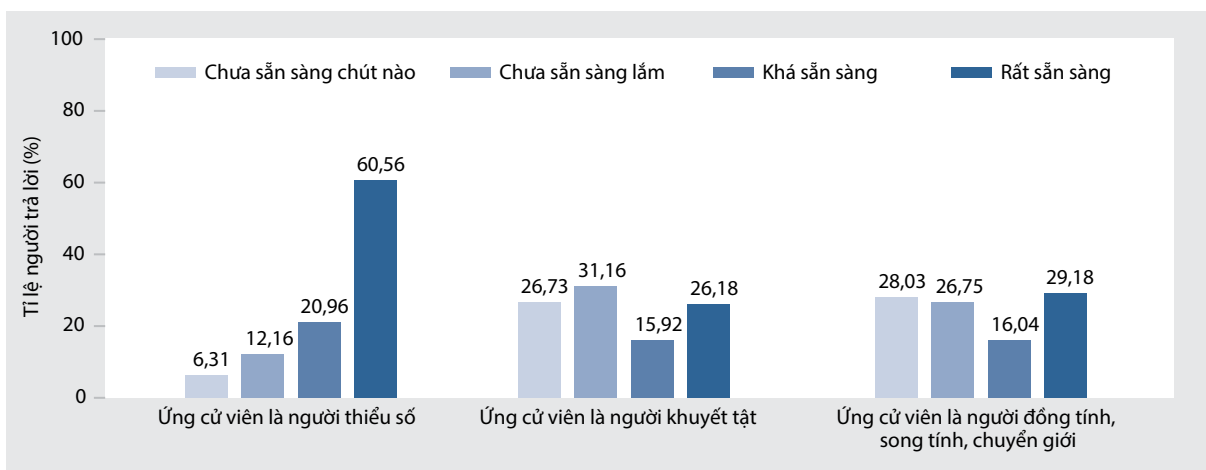
Hình 2.12: Các yếu tố tác động tới lựa chọn của cử tri đối với ứng cử viên cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (thử nghiệm năm 2022)



Bên cạnh đó, khảo sát PAPI 2022 cũng đã lấy ý kiến của người trả lời về mức độ ủng hộ cho các ứng cử viên là người đồng bào thiểu số, người khuyết tật hoặc người trong cộng đồng LGBTIQ+ cho một số vị trí quan trọng trong chính quyền các cấp hoặc các

cơ quan dân cử. Hình 2.13 cho thấy tỉ lệ người trả lời ủng hộ cho ứng cử viên là đồng bào thiểu số cao hơn nhiều so với tỉ lệ ủng hộ người khuyết tật⁵⁰ hoặc người trong cộng đồng LGBTIQ+ cho tất cả các vị trí được hỏi.

Hình 2.13: Mức độ sẵn sàng bầu chọn ứng cử viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và người LGBTIQ+, 2022



Tóm lại, cần tiếp tục nghiên cứu về nguyên nhân dẫn tới những định kiến xã hội đối với người đồng tính. Bên cạnh đó, những phát hiện nghiên cứu này chưa dẫn tới kết luận những định kiến đó dẫn tới việc người đồng tính chưa tham gia tranh cử các vị trí dân cử, hay số người đồng tính tham gia dân cử còn rất thấp do xã hội chưa quen với những ứng cử viên với bản giới đa dạng. Tuy nhiên, những phát hiện trên cho thấy người đồng tính vẫn còn gặp nhiều khó

khăn khi mong muốn trở thành đại diện dân cử ở cả cấp trung ương và cấp cơ sở. Nghiên cứu từ một số quốc gia khác cho thấy điều này có thể thay đổi song cần thời gian.⁵¹ Vì vậy, chính sách ủng hộ đại diện dân cử là người từ cộng đồng LGTBIQ+, có thể qua việc thêm chỉ tiêu ứng cử viên là người LGTBIQ+, hoặc các cơ quan tham gia công tác bầu cử huy động người LGTBIQ+ tham gia tranh cử, có thể giúp làm nhẹ đi định kiến xã hội hiện nay.

50 Xem nghiên cứu MDRI và UNDP (2022) để biết kết quả khảo sát thí điểm về trải nghiệm của người khuyết tật trong quản trị địa phương.

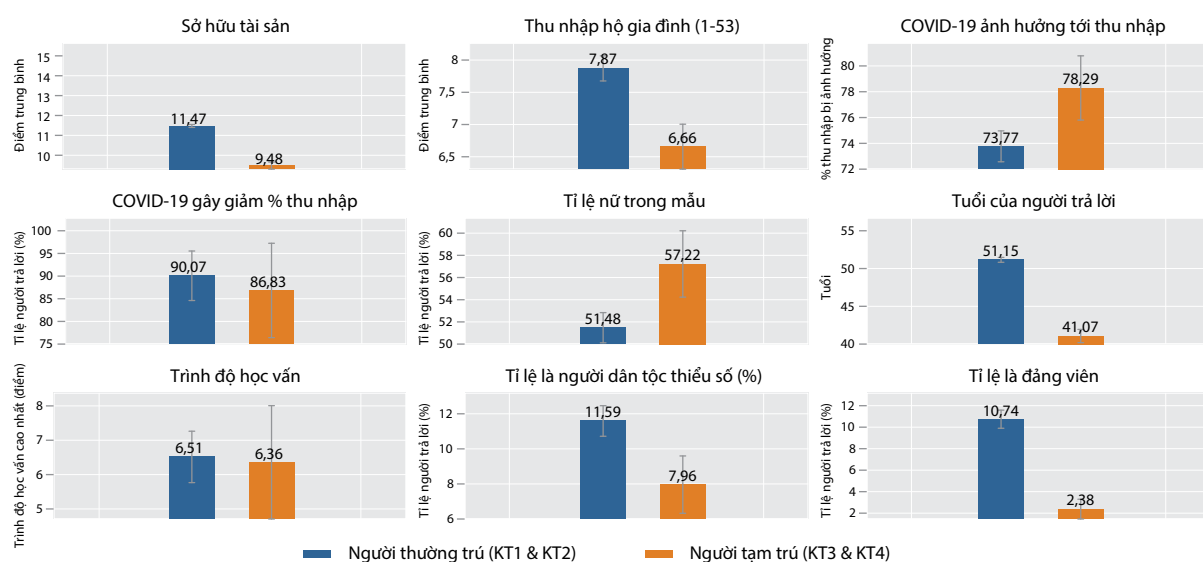
51 Xem Abou-Chadi, Tarik and Ryan Finnigan (2018).

Tác động của di cư tới quản trị công và động cơ thúc đẩy di cư nội địa năm 2022

Phần cuối của chương này trình bày kết quả khảo sát người có hộ khẩu tạm trú về cảm nhận và trải nghiệm của họ đối với hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công ở các tỉnh/thành phố tiếp nhận người nhập cư cũng như động cơ thúc đẩy di cư nội địa. Tương tự khảo sát PAPI 2020 và 2021, khảo sát PAPI năm 2022 tiếp tục lắng nghe ý kiến đánh giá của người có hộ khẩu tạm trú ngắn hạn (KT4) và dài hạn (KT3) ở 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương bên cạnh việc khảo sát người có hộ khẩu thường trú. Như đã giới thiệu ở trên, trong tổng số 16.117 người trả lời khảo sát năm 2022 có tới 1.186 người tạm trú đến từ 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương theo kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.⁵²

Kết quả phân tích theo các đặc điểm nhân khẩu từ dữ liệu 2022 cho thấy, người thường trú và người tạm trú có những điều kiện và địa vị chính trị, kinh tế và xã hội khác nhau tại cùng một địa phương (xem Hình 2.14), tương tự với kết quả khảo sát năm 2020 và 2021. Người tạm trú có xu hướng nghèo hơn, có ít tài sản ở cấp độ hộ gia đình hơn và có thu nhập thấp hơn so với người thường trú. Người tạm trú cũng là những người trẻ tuổi hơn, có trình độ học vấn thấp hơn, và tỉ lệ phụ nữ cao hơn tỉ lệ nam giới trong nhóm tạm trú. Khác biệt lớn nhất giữa hai nhóm là người tạm trú ít có mối quan hệ tương tác với chính quyền hơn so với người thường trú, thể hiện qua tỉ lệ người tạm trú là Đảng viên chỉ là 2,4%, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ 10,7% người thường trú là Đảng viên.

Hình 2.14: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm thường trú và tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2022

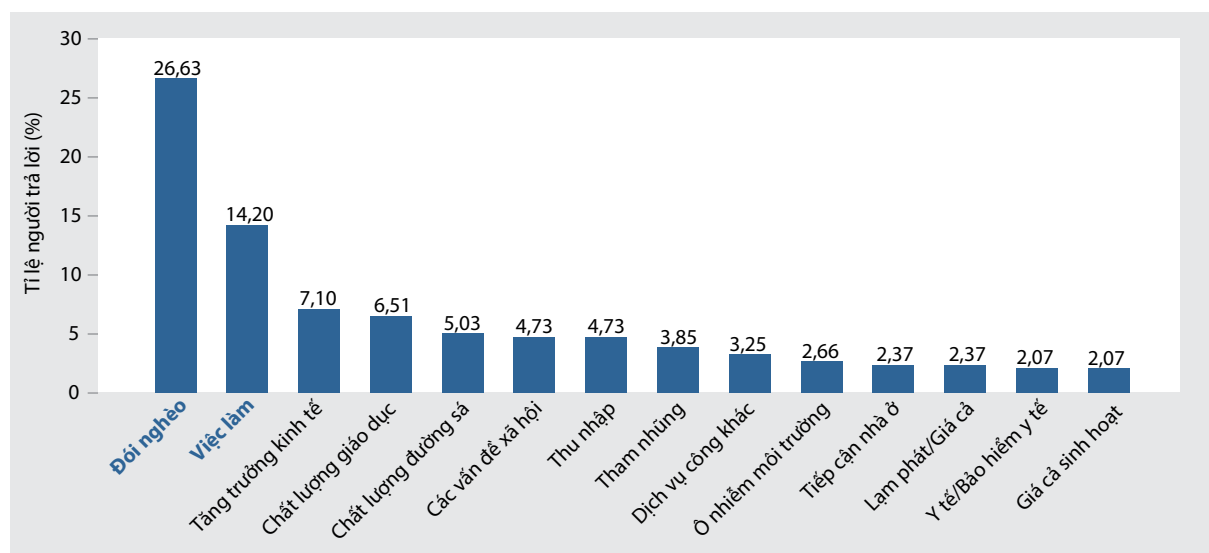


Với những khác biệt đó, việc tìm hiểu thêm về những vấn đề người tạm trú kỳ vọng Nhà nước tập trung giải quyết và về cảm nhận của họ với điều kiện kinh tế hộ gia đình là cần thiết. Một mặt, người tạm trú dễ rơi vào hoàn cảnh khó khăn, đang làm những công việc đòi hỏi họ phải xa gia đình và khó tiếp cận được với dịch vụ công như trường học hay bệnh viện công lập nơi họ tạm trú. Mặt khác, người tạm trú cũng có thể có công việc trong những lĩnh vực có thu nhập cao trong lĩnh vực công nghiệp.

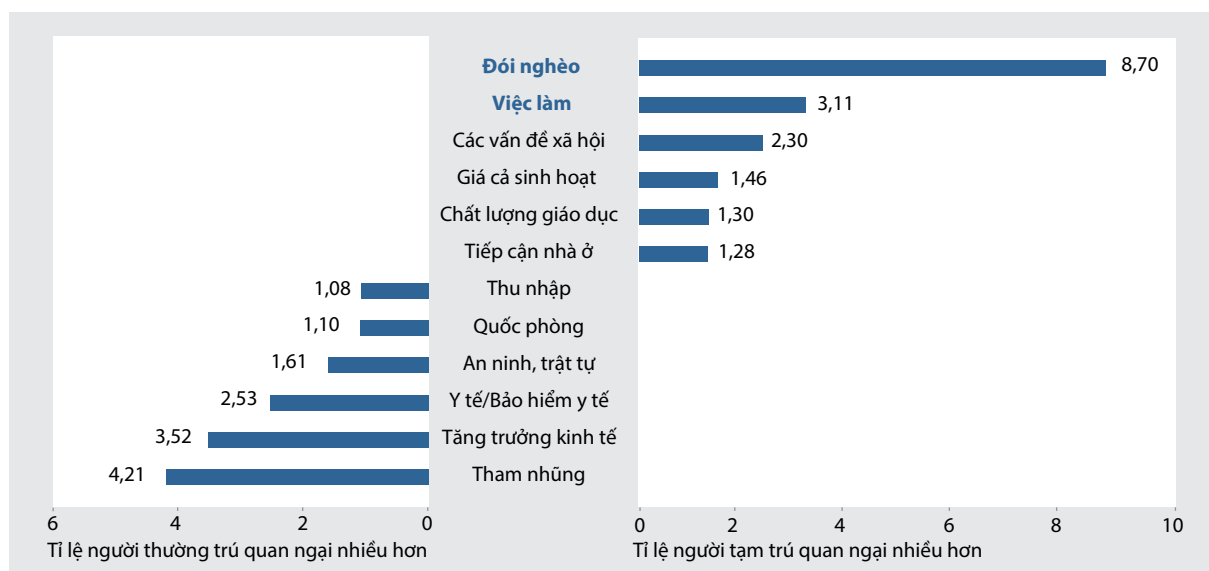
Hình 2.14a trình bày kết quả phân tích về những vấn đề người tạm trú mong đợi nhà nước và chính quyền địa phương giải quyết trong thời gian tới. Tương tự với nhóm người thường trú, hai vấn đề người tạm trú quan ngại nhất năm 2022 là đói nghèo (vấn đề thứ nhất) và việc làm (vấn đề thứ hai). Hình 2.14b cho thấy những mối quan ngại của người tạm trú rõ rệt hơn qua việc so sánh mối quan ngại của hai nhóm thường trú và tạm trú tại cùng địa bàn khảo sát. Qua đó có thể thấy, người tạm trú quan ngại hơn nhiều về đói nghèo và việc làm. Đồng thời, họ cũng quan ngại hơn về giá cả sinh hoạt và chất lượng giáo dục cho con cái.

52 Xem Phụ lục B trong Báo cáo PAPI 2021 (CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP, 2022), trang 101-103 để biết thêm chi tiết về cách thức lấy mẫu người tạm trú và thường trú ở 63 tỉnh/thành phố.

Hình 2.14a: Những vấn đề đáng quan ngại nhất đối với người tạm trú, 2022



Hình 2.14b: Khác biệt trong đánh giá về những vấn đề đáng quan ngại nhất của người tạm trú và người thường trú, 2022

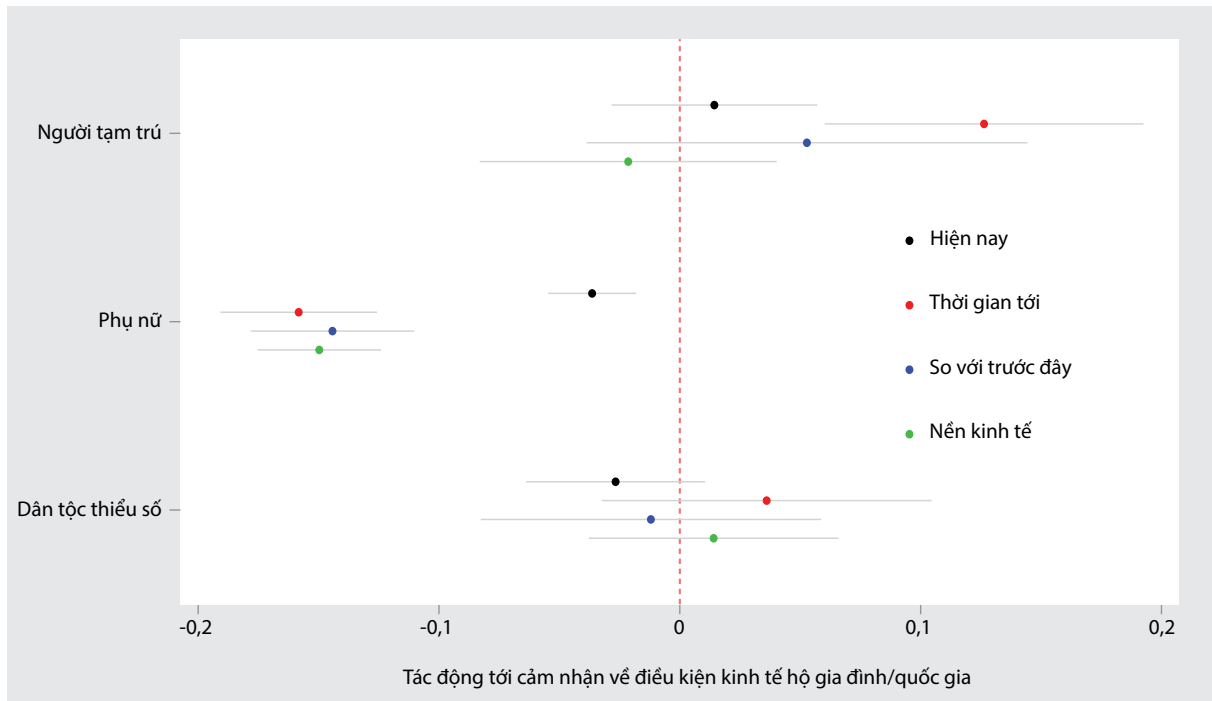


Mối quan ngại về điều kiện kinh tế của hộ gia đình có ảnh hưởng tới đánh giá của người tạm trú về điều kiện của nền kinh tế quốc gia hay không? Hình 2.14c trình bày tác động của ba yếu tố, gồm hộ khẩu, giới tính và dân tộc tới đánh giá của người trả lời về điều kiện kinh tế hộ gia đình và kinh tế cả nước hiện tại và tương lai.⁵³ Qua đó có thể thấy người tạm trú và thường trú không có khác biệt trong đánh giá điều kiện kinh tế hộ gia đình hiện thời hay so với trước đây. Tuy nhiên, người tạm trú lạc quan hơn về điều kiện kinh tế hộ gia đình trong thời gian tới, với đánh giá

của người tạm trú cao hơn người thường trú khoảng 0,12 điểm trên thang điểm Likert tự chấm điểm (1= kém hơn nhiều, 2 = kém hơn một chút, 3 = không thay đổi, 4 = tốt hơn hoặc 5 = tốt hơn nhiều). Vì vậy, mặc dù người trả lời nói chung quan ngại về điều kiện kinh tế của cá nhân và gia đình, người tạm trú tại cùng địa bàn có xu hướng lạc quan hơn về thay đổi điều kiện kinh tế hộ so với trước đây và triển vọng kinh tế hộ trong tương lai. Mặc dù vậy, người tạm trú không lạc quan về điều kiện kinh tế của đất nước hiện nay như người thường trú.

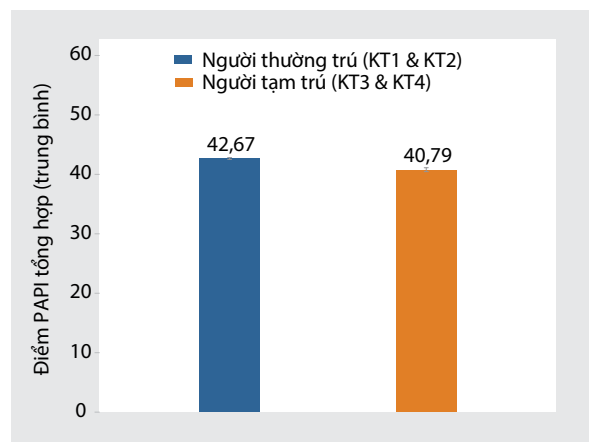
⁵³ Các kết quả hồi quy này được ước lượng từ mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường trong đó kiểm soát độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn, trong đó đã tính đến các hiệu ứng cố định cho đơn vị khảo sát cấp tỉnh và phân tầng sai số chuẩn đến cấp thôn.

Hình 2.14c: Tác động của các yếu tố tạm trú, giới tính và thành phần dân tộc lên đánh giá về điều kiện kinh tế của hộ gia đình và của Việt Nam, 2022



Về hiệu quả quản trị và hành chính công tại các tỉnh/thành phố tiếp nhận nhập cư, qua đánh giá của người tạm trú ở những địa phương này trong hai năm 2020 và 2021, có thể thấy người tạm trú không được hưởng những quyền và nghĩa vụ tham gia quản trị địa phương và sử dụng dịch vụ công ngang bằng với người thường trú. Xu hướng này vẫn tiếp tục vào năm 2022, như kết quả tổng hợp trình bày ở Hình 2.15. Tổng điểm PAPI trung bình theo đánh giá của người tạm trú tại mỗi tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương chỉ đạt 40,79 điểm trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm, tổng điểm PAPI từ đánh giá của người thường trú tại cùng tỉnh/thành phố đó đạt 42,67 điểm. Sự khác biệt gần hai điểm vừa có ý nghĩa thống kê vừa có ý nghĩa chính sách bởi giá trị trong khoảng tin cậy 95% ở hai điểm số của hai nhóm không trùng nhau.

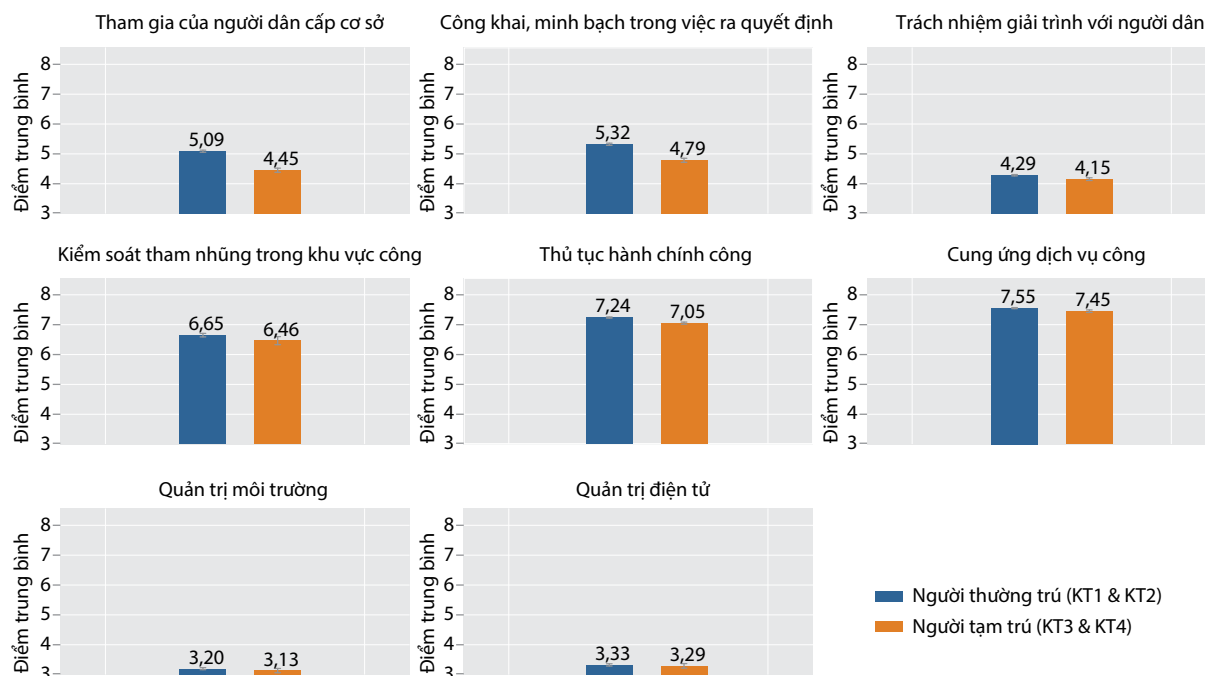
Hình 2.15: Khác biệt về đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công của người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2022



Kết quả phân tích sự khác biệt trong đánh giá của hai nhóm thường trú và tạm trú ở tám chỉ số nội dung cụ thể cho thấy rõ hơn mỗi nhóm đánh giá như thế nào về chính quyền địa phương ở các tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương trong năm 2022. Như trình bày ở Hình 2.16, mức chênh lệch về điểm số của hai nhóm

rõ nét nhất ở Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở và Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, tương tự kết quả phân tích dữ liệu PAPI năm 2021.⁵⁴ Hình 3.9c ở Chương 3 cho thấy sự khác biệt này ở từng tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương.

Hình 2.16: Khác biệt trong đánh giá về các lĩnh vực quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở các tỉnh/thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2022



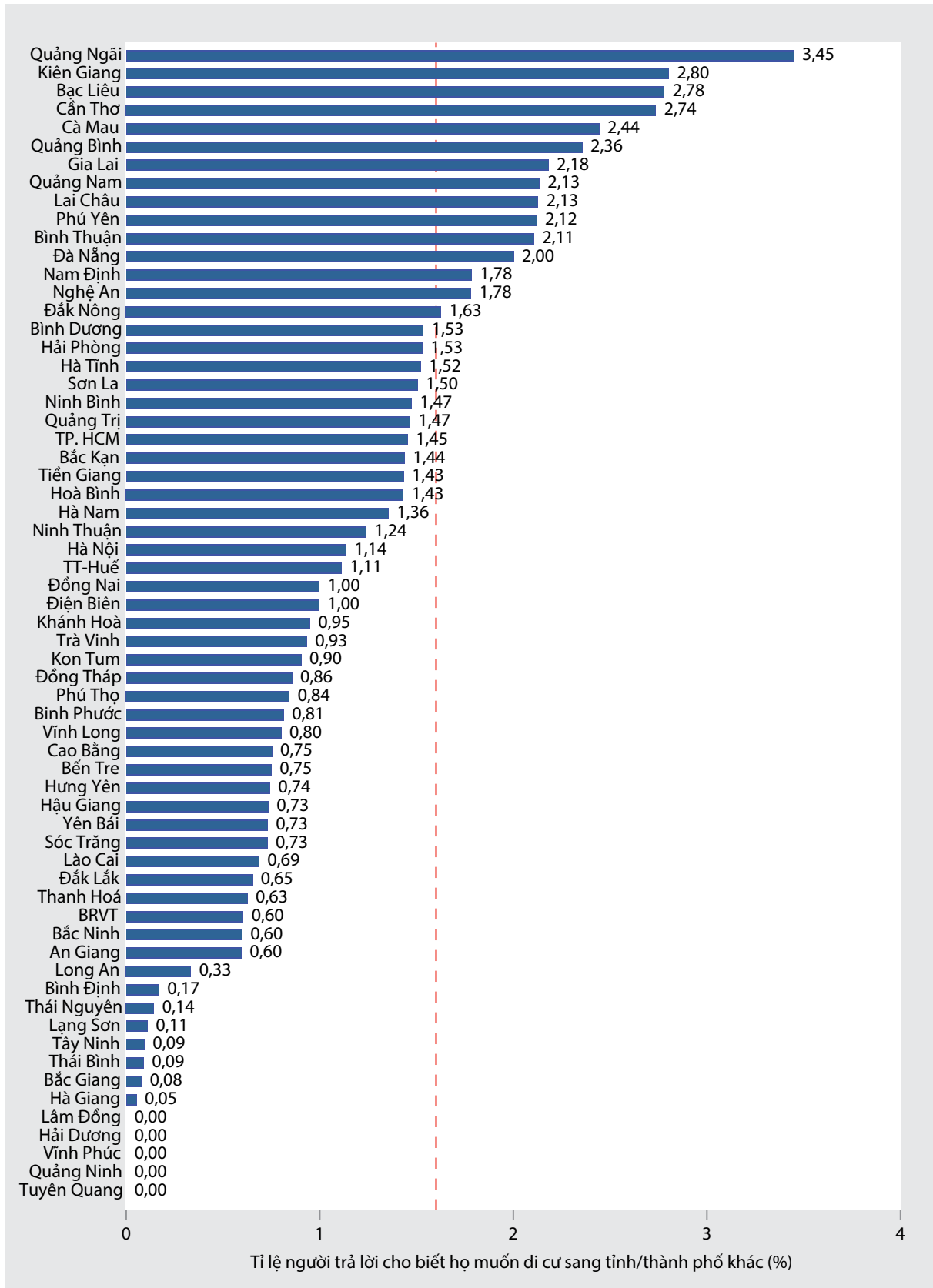
Năm 2022, nghiên cứu PAPI tiếp tục tìm hiểu nhu cầu chuyển hẳn đến sinh sống ở tỉnh/thành phố khác trong nước hoặc ở quốc gia khác của người dân. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, trung bình toàn quốc cũng có khoảng 1,6% số người được hỏi cho biết họ muốn chuyển hẳn khỏi tỉnh/thành phố họ đang sinh sống đến tỉnh/thành phố khác ở Việt Nam (xem Hình 2.17), tương đương với tỉ lệ của năm 2021. Quảng Ngãi là tỉnh có tỉ lệ người trả lời cho biết họ muốn rời đi cao nhất toàn quốc, với 3,45% số người được hỏi cho biết họ muốn chuyển hẳn tới một tỉnh/thành phố khác trong nước. Tiếp đến là bốn tỉnh/thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long là Kiên

Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ và Cà Mau. Điều đáng chú ý là Cần Thơ cũng là một trong 6 địa phương nhiều người từ các địa phương khác muốn chuyển đến sinh sống nhất (xem Hình 2.18).

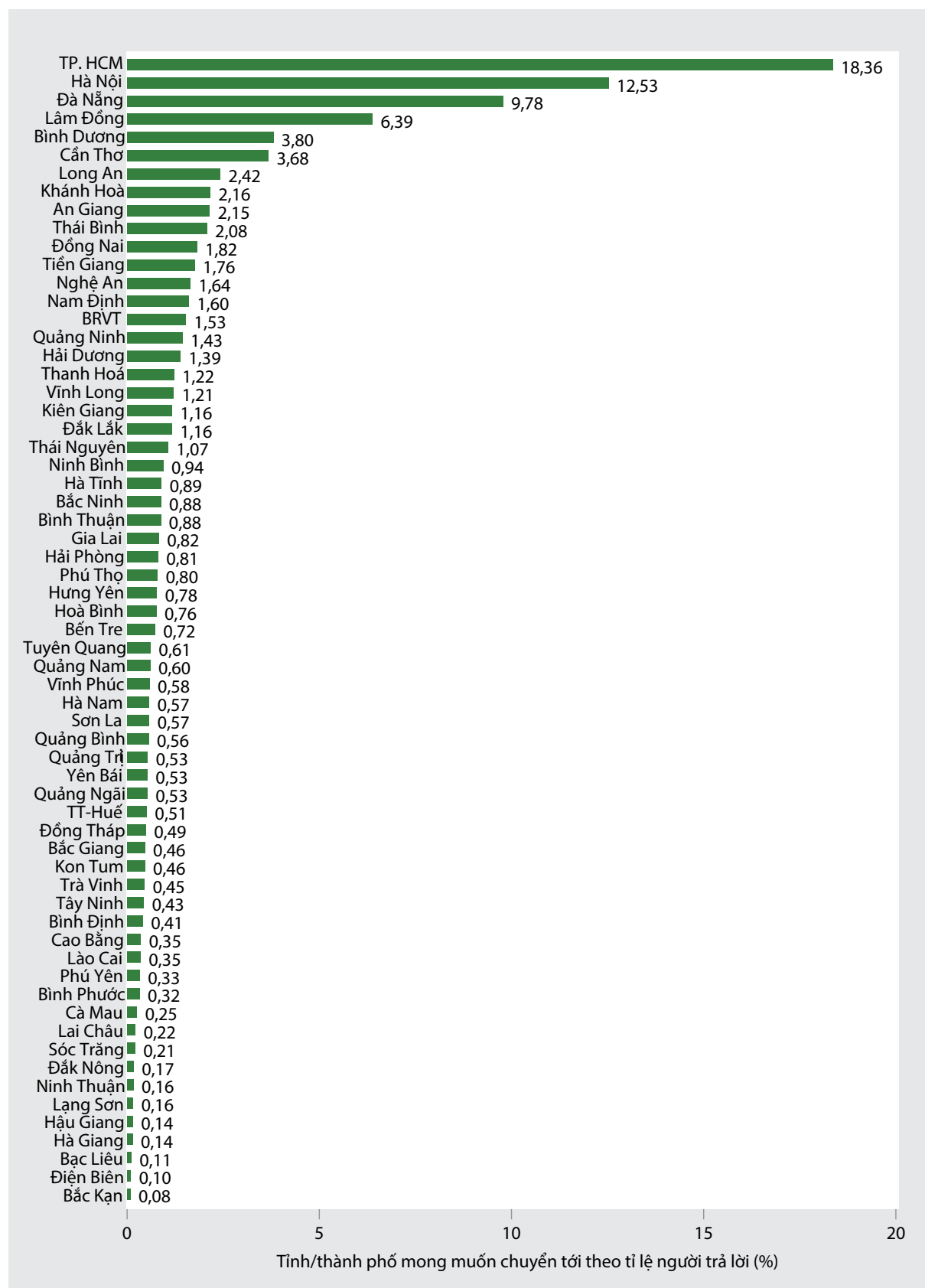
Trong khi đó, nhóm năm tỉnh/thành phố hấp dẫn người dân từ các địa phương khác tới sinh sống, theo thứ tự từ cao xuống thấp là TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Bình Dương (xem Hình 2.18). So với kết quả khảo sát năm 2021, Bình Dương đã trở thành điểm đến hấp dẫn thứ năm, thay Cần Thơ. Các tỉnh ít được ưa chuộng nhất là Bắc Kạn, Điện Biên, Bạc Liêu, Hà Giang và Hậu Giang. Bạc Liêu vẫn ở trong nhóm ít được ưa chuộng nhất kể từ năm 2020.

54 Xem Báo cáo PAPI 2021 (CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP, 2022), trang 31-32.

Hình 2.17: Tỷ lệ người trả lời có nhu cầu chuyển đến tỉnh/thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh/thành phố quê gốc, 2022



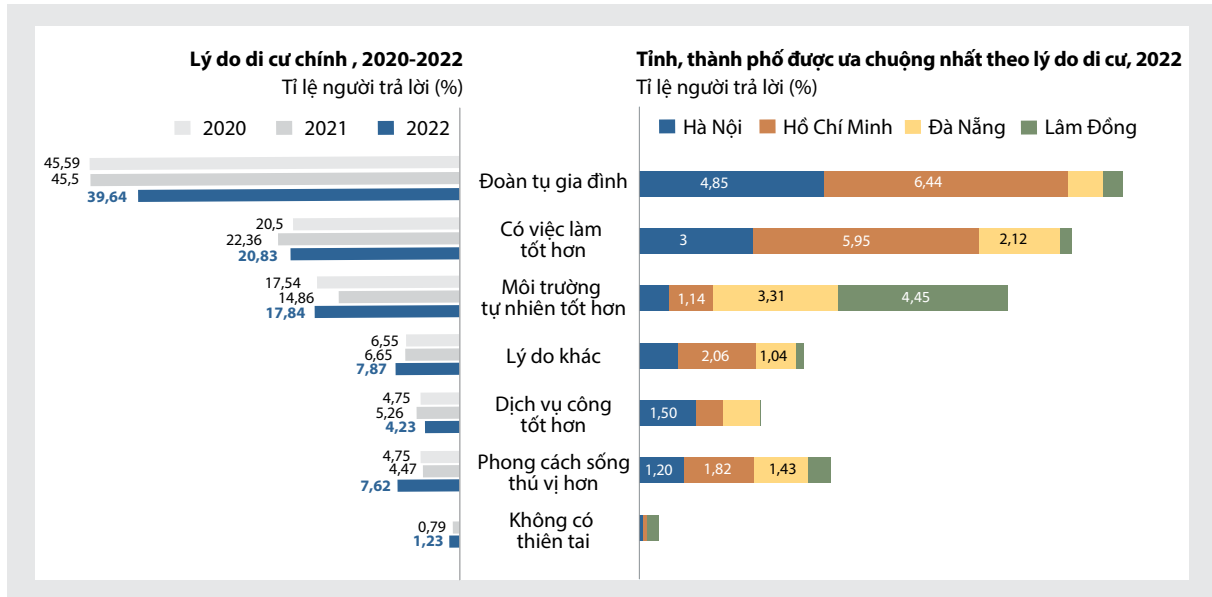
Ghi chú: Đường nét đứt biểu thị tỷ lệ trung bình (1,6%) những người muốn di cư trên phạm vi toàn quốc.

Hình 2.18: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến theo tỉ lệ người trả lời, 2022

Theo kết quả phân tích tổng mẫu khảo sát PAPI năm 2022 (xem Hình 2.19), ba lý do chính khiến người dân chọn di cư là đoàn tụ gia đình (nhất là với những người muốn chuyển tới TP. HCM và Hà Nội), có việc làm tốt hơn (nhất là với những người muốn chuyển tới TP. HCM, Hà Nội và Đà Nẵng) và môi trường tự nhiên tốt hơn

(nhất là với những người muốn chuyển tới Lâm Đồng và Đà Nẵng), tương tự với kết quả khảo sát năm 2020 và 2021. Tỷ lệ người trả lời cho biết họ muốn di cư vì mong muốn sống trong điều kiện tự nhiên tốt hơn gia tăng trở lại vào năm 2022.

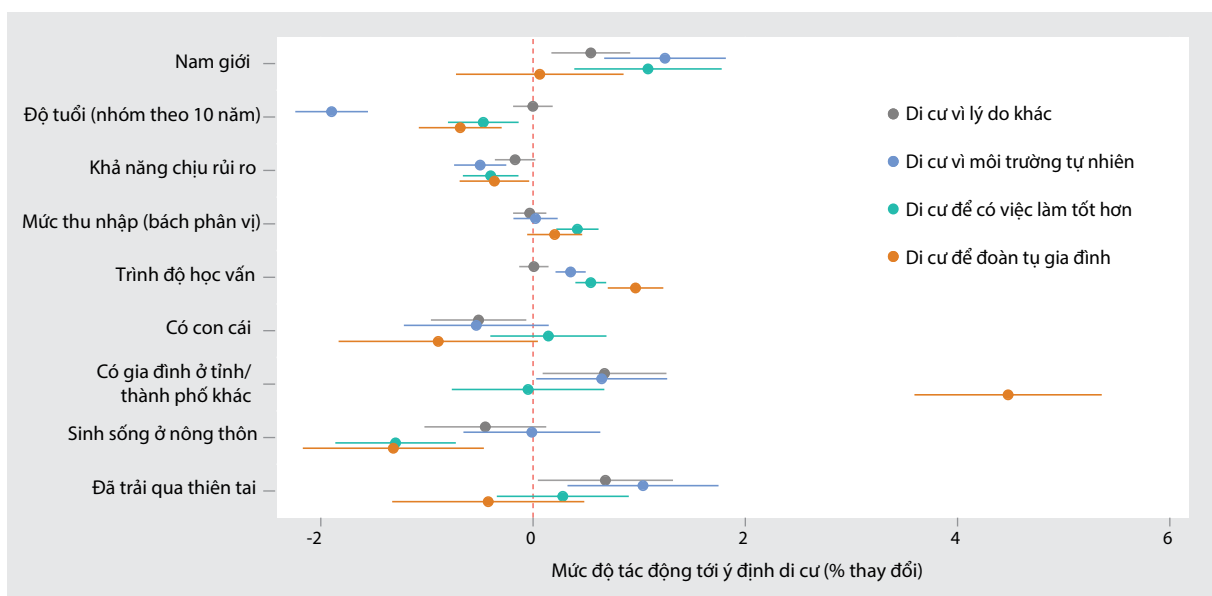
Hình 2.19: Động lực thúc đẩy di cư và những điểm đến được lựa chọn, 2020-2022



Tương tự kết quả khảo sát hai năm trước, năm 2022, yếu tố có gia đình ở tỉnh/thành phố khác thúc đẩy mạnh nhất nhu cầu di cư, trong đó lý do đoàn tụ gia đình lớn hơn nhiều so với các lý do khác (xem Hình 2.20). Ngoài ra, nam giới có xu hướng muốn di cư nhiều hơn nữ giới ở tất cả các lý do ngoại trừ lý do có gia đình ở tỉnh/thành phố họ muốn đến sinh sống.

Người trẻ tuổi cũng muốn di cư nhiều hơn người có tuổi, đặc biệt là vì lý do sinh kế. Người có điều kiện kinh tế và người có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng di cư vì lý do điều kiện tự nhiên tốt hơn. Điều thú vị là số người nông thôn muốn chuyển hẳn đi nơi khác thấp hơn người thành thị trong năm 2022.

Hình 2.20: Những yếu tố thúc đẩy nhu cầu di cư, 2022



Cũng theo kết quả khảo sát PAPI năm 2022, rất ít người muốn di cư sang một quốc gia khác. Trong số 16.117 người trả lời trên toàn quốc, chỉ có 124 người (chiếm chưa đến 0,8%) cho biết họ muốn đến sống ở một quốc gia khác. Trong số những người muốn di cư ra nước ngoài, ba địa điểm có số người muốn đến định cư nhất là Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Úc.

Kết luận và hàm ý chính sách

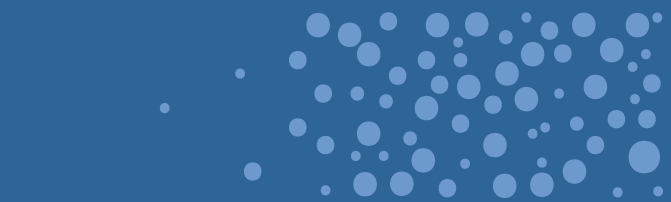
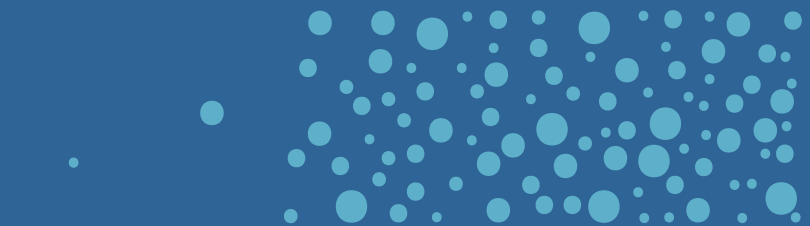
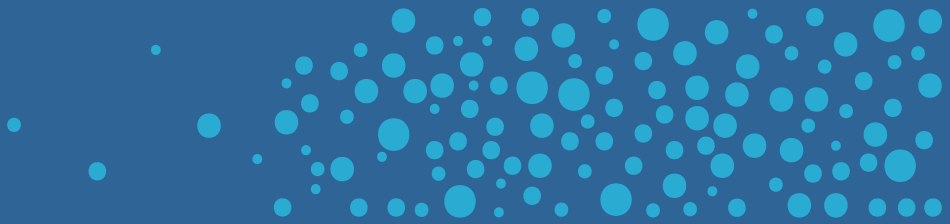
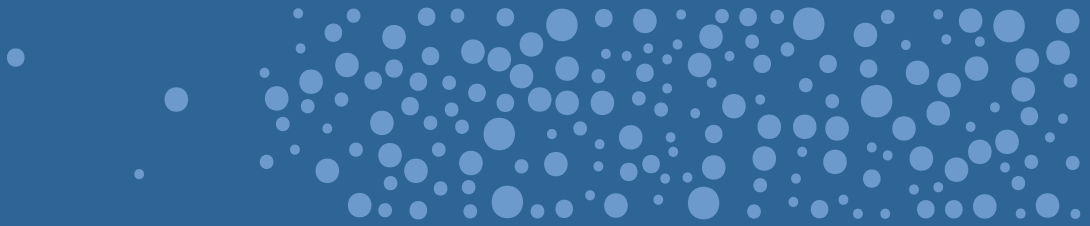
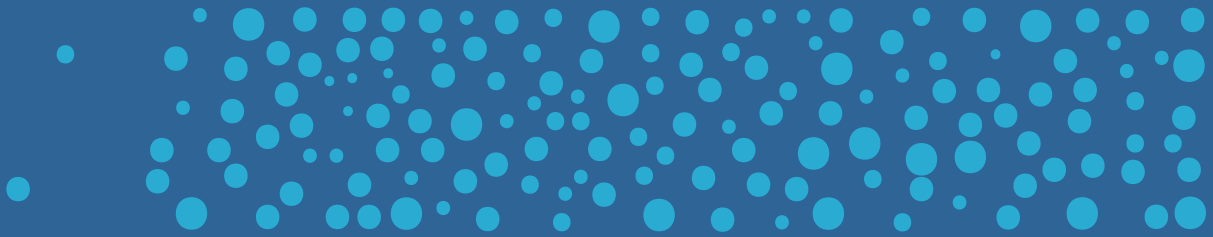
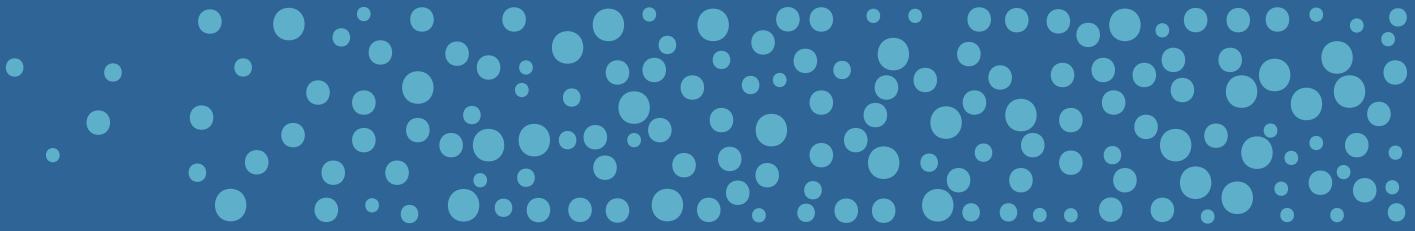
Trên đây là kết quả phân tích một số chỉ tiêu quan trọng liên quan đến hiệu quả thực hiện quản trị đất đai và quản trị dung hợp trên bình diện quốc gia. Mặc dù tình trạng thu hồi đất ở (đất thổ cư) đã giảm, song xu hướng thu hồi đất nông nghiệp đang tăng lên. Bên cạnh đó, hiệu quả quản trị đất đai ở khu vực đô thị vẫn cần phải cải thiện nhiều, nhất là việc minh bạch hóa thông tin về cách thức xây dựng bảng giá đất chính thức để người dân được biết, được bàn. Mức chênh lệch giữa bảng giá đất chính thức so với giá chuyển nhượng trong dân cư trên thực tế có thể là nguyên nhân căn bản dẫn đến xung đột khi nhà nước thu hồi đất ở của người dân cho các mục đích sử dụng khác. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của người dân về kế hoạch đất đai hàng năm và việc công khai những bản kế hoạch này chưa được thực hiện đầy đủ, trong khi nhiệm vụ quan trọng trong quản lý đất đai của chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp tỉnh và cấp huyện, là lấy ý kiến nhân dân và niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Để cải thiện việc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng này, cần đưa vào Luật Đất đai sửa đổi các cơ chế giám sát chặt chẽ và xử lý việc không tuân thủ yêu cầu công khai, minh bạch thông tin đất đai nói riêng và quản trị đất đai có sự tham gia của các bên liên quan nói chung.

Ngoài xu hướng đáng lo ngại trong một số chỉ tiêu liên quan đến quản trị đất đai, dữ liệu PAPI năm 2022 cho thấy các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có xu hướng giảm tính cạnh tranh do số lượng ứng cử viên thấp, nhất là ở khu vực thành thị. Vai trò của vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố rất quan trọng trong việc phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước, trong đó có cả thông tin về bảng giá đất chính thức. Vì vậy, tính cạnh tranh của các cuộc bầu cử cấp thôn để người dân chọn ra những người có tâm huyết với cộng đồng dân cư có thể giúp tăng cường việc chia sẻ thông tin tới công dân. Việc tổ chức bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đã được thực hiện trong hai thập kỷ qua nhằm thúc đẩy thực hiện dân

chủ ở cơ sở, nhất là trong việc tăng cường trách nhiệm giải trình và tính minh bạch của các cấp chính quyền địa phương. Với việc triển khai Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 từ tháng 7 năm 2023, phương thức chuẩn bị số dư ứng cử viên cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cần xem xét thấu đáo để đảm bảo người được bầu thực sự đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân từ cấp cơ sở.

Chương này cũng đã phân tích mức độ sẵn sàng của cử tri trong việc ủng hộ và lựa chọn các ứng cử viên là người đồng tính nữ, đồng tính nam, v.v. (LGBTIQ+) hoặc người khuyết tật cho các vị trí đại diện dân cử. Kết quả cho thấy cử tri dường như có thành kiến mạnh mẽ đối với những ứng cử viên này khi tham gia thử nghiệm bỏ phiếu chọn người vào vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố và đại biểu Quốc hội. Kết quả này cho thấy sự cần thiết phải đẩy mạnh những nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện thúc đẩy quyền tham chính của người LGBTIQ+ và người khuyết tật. Cần có các chính sách và chương trình truyền thông chính thức ủng hộ quyền tham chính của cộng đồng người LGBTIQ+ và người khuyết tật tương tự như với quyền tham chính của phụ nữ để giảm thiểu định kiến xã hội đối với họ. Một việc có thể sớm thực hiện là ủng hộ và giới thiệu các ứng cử viên là người LGBTIQ+ và người khuyết tật tham gia các cuộc bầu cử đại biểu dân cử chính thức ở các cấp. Đây cũng là biện pháp nhằm hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam về xây dựng xã hội dung hợp, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Cuối cùng, chương này cũng chỉ ra sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người tạm trú và người thường trú tại các tỉnh/thành phố tiếp nhận người tạm trú. Sự khác biệt mang tính nhất quán kể từ khi PAPI bắt đầu khảo sát người tạm trú năm 2020 cho thấy, các tỉnh/thành phố tiếp nhận nhập cư cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để thu hẹp khoảng cách để người tạm trú có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và được đối xử bình đẳng tại cộng đồng dân cư nơi sở tại. Điều này rất quan trọng bởi người tạm trú ngắn hạn hay dài hạn là một nguồn nhân lực quan trọng cho sự phát triển của địa phương. Hỗ trợ người tạm trú giải quyết những mối lo ngại trước mắt về nghèo đói, việc làm và cơ hội giáo dục cho con cái sẽ góp phần củng cố điều kiện sinh kế của họ, tạo điều kiện thuận lợi để họ hòa nhập với cộng đồng và đóng góp cho địa phương.



CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2022 VÀ DỰ ĐỊA CẦN CẢI THIỆN

Tương tự với các báo cáo PAPI những năm trước, Chương 3 được dành riêng để trình bày kết quả phân tích dữ liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh, tập trung vào tám chỉ số nội dung và Chỉ số PAPI tổng hợp năm 2022. Từ năm 2018 đến nay, Chỉ số PAPI thường niên bao gồm tám chỉ số lĩnh vực nội dung, trong đó sáu chỉ số gốc có từ năm 2009 gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, và (6) Cung ứng dịch vụ công; và hai chỉ số mới gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử.

Chương này cho biết mức độ hiệu quả của các tỉnh/thành phố có dữ liệu đáng tin cậy trong việc thực hiện chính sách, pháp luật và cung ứng dịch vụ liên quan đến người dân trong năm 2022. Kết quả được thể hiện qua bản đồ và biểu bảng, giúp các cấp chính quyền địa phương nhìn lại chính mình sau một năm hoạt động. Việc phân nhóm và so sánh các tỉnh/thành phố trong các báo cáo PAPI chỉ mang tính tương đối. Chỉ số PAPI không xếp hạng các địa phương bởi mỗi tỉnh/thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội, dân số và địa lý khác nhau. Tuy nhiên, những tỉnh/thành phố có điều kiện phát triển kinh tế-xã hội tương đồng có thể so sánh và học hỏi lẫn nhau.

Năm 2022 là năm thứ hai của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026, vì vậy Chỉ số PAPI 2022 cung cấp dữ liệu cơ sở để chính quyền cấp tỉnh theo dõi tiến trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công, phục vụ nhân dân qua hai năm. Những phát hiện nghiên cứu ở tất cả các cấp độ dữ liệu qua hai năm đầu của nhiệm

kỳ hiện nay có thể so sánh do cơ cấu Chỉ số PAPI 2022 không thay đổi so với cơ cấu Chỉ số PAPI 2021. Do đó, chương này cũng trình bày kết quả so sánh qua hai năm đến cấp độ chỉ tiêu cụ thể ở một số vấn đề chính quyền địa phương cần tập trung cải thiện.

Một lần nữa cần nhấn mạnh, Chỉ số PAPI có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá cần chính quyền từ cấp tỉnh đến cấp xã quan tâm để hiểu rõ hơn đánh giá và kỳ vọng của người dân tại địa phương mình qua các năm. Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một ‘tấm gương’ để từng địa phương ‘soi chiếu’ chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua và so với năm hoặc những năm trước. Thay vì quan tâm tới thứ bậc so với địa phương khác trong một năm, các cấp chính quyền cần nhìn vào từng thước đo cụ thể để nhìn lại những gì đã làm được hay chưa làm được so với năm trước, từ đó tìm giải pháp cải thiện và đổi mới trong năm tiếp theo. Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề cụ thể Chỉ số PAPI giúp chỉ ra qua 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong ngắn hạn và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân.

Để đọc giả tiện theo dõi, tương tự các báo cáo PAPI trước, Chương 3 được cấu trúc theo tám chỉ số nội dung với phần kết là chỉ số tổng hợp PAPI 2022. Các Hộp từ 3.1-3.9 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền ở cấp chỉ số nội dung và chỉ số tổng hợp. Kết quả của mỗi chỉ số nội dung được trình bày theo bản đồ bốn màu (xem các Bản đồ 3.1-3.9) thể hiện hiệu quả cấp tỉnh được phân bố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) màu

xanh da trời đại diện cho 25% số tỉnh đạt khoảng điểm cao nhất (gồm 15-16 tỉnh có số điểm x trong khoảng bách phân vị $75 \leq x \leq 100$); (ii) màu xanh lá đại diện cho 25% số tỉnh đạt khoảng điểm trung bình-cao (gồm 15-16 tỉnh có số điểm x trong khoảng bách phân vị $50 \leq x < 75$); (iii) màu da cam đại diện cho 25% số tỉnh đạt khoảng điểm trung bình-thấp (gồm 15-16 tỉnh có số điểm x trong khoảng bách phân vị $25 \leq x < 50$); và (iv) màu vàng nhạt đại diện cho 25% số tỉnh đạt khoảng điểm thấp nhất (gồm 15-16 tỉnh có số điểm x trong khoảng bách phân vị $0 \leq x < 25$). Mức độ khác biệt giữa các tứ phân vị khá nhỏ, đôi khi độ chênh lệch về điểm ở mức 0,001 điểm như trình bày ở các bản đồ và Bảng 3.9; do vậy, việc phân nhóm đối với các tỉnh có số điểm ở vị trí các tứ phân vị chỉ mang ý nghĩa tương đối.

Bên cạnh đó, các Hình 3.1-3.9 trình bày kết quả so sánh điểm ở tám chỉ số nội dung qua hai năm 2021 và 2022, với mục đích giúp các địa phương nhìn lại kết quả đạt được sau một năm nỗ lực cải thiện. Các Bảng 3.1-3.8 tóm tắt kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần kèm theo biểu đồ thanh ngang giúp các cấp chính quyền thấy được dư địa cần cải thiện. Tuy nhiên, như đã ghi chú trong Chương 3, số liệu khảo sát của Bắc Giang và Bắc Ninh có mức độ nhiễu cao, dẫn tới độ lệch chuẩn quá lớn (với giá trị độ lệch chuẩn lớn hơn 2), vì vậy kết quả phân tích dữ liệu của hai tỉnh không được đưa vào báo cáo này, đặc biệt là ở Chương 3. Ngoài ra, cũng cần thận trọng khi sử dụng số liệu của Bình Dương và Quảng Ninh do số liệu khảo sát từ hai tỉnh này cũng có nhiễu song với độ lệch chuẩn ít hơn của Bắc Giang và Bắc Ninh.

Để chính quyền địa phương có thể so sánh kết quả với điểm số trung bình toàn quốc qua các năm từ 2020 đến 2022, Phụ lục A cung cấp thông tin về thước đo, điểm số trung bình toàn quốc ở 120 chỉ tiêu cụ thể, 28 nội dung thành phần và 8 chỉ số lĩnh vực nội dung. Hồ sơ PAPI và kết quả đến từng chỉ tiêu cụ thể của tất cả các tỉnh/thành phố được đăng tải tại trang web www.papi.org.vn.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tham gia đó theo quy định của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 trước đây và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 hiện nay.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả huy động sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị và ra quyết định ở cấp cơ sở năm 2022 (Hộp 3.1). Bản đồ 3.1 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị:⁵⁵ (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 5,39 đến 6,11 điểm; (ii) nhóm 'trung bình - cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 5,03 đến 5,39 điểm; (iii) nhóm 'trung bình - thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,49 đến 4,50 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,71 đến 4,49 điểm. Hình 3.1 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Bên cạnh đó, Bảng 3.1 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2022 của các tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Cuối cùng, các Hình 3.1a-3.1e trình bày kết quả khảo sát ở một số tiêu chí quan trọng để các tỉnh/thành phố hiểu thêm về đánh giá của người dân trong năm 2022.

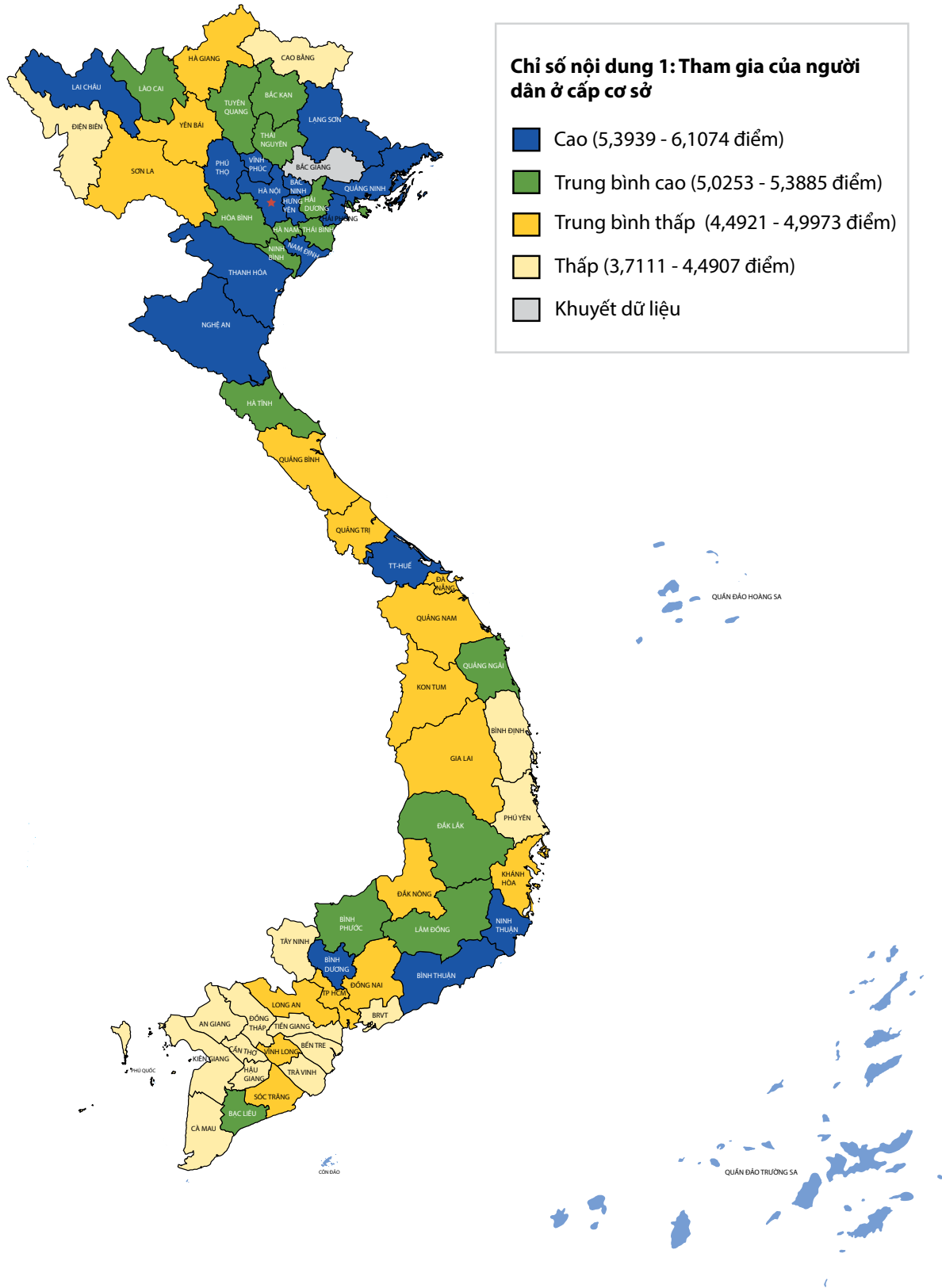
55 Một "nhóm tứ phân vị" ở đây được hiểu là nhóm gồm 25% số tỉnh/thành phố (63 tỉnh/thành phố được chia thành 4 nhóm đều nhau).

Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2022

- Tương tự với kết quả những năm trước, các tỉnh/thành phố đạt điểm thuộc nhóm ‘cao’ có xu hướng tập trung nhiều hơn ở phía Bắc. Trong nhóm ‘cao’ có tới 7 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 4 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Một vài tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cũng đã có tên trong nhóm ‘cao’. (Xem Bản đồ 3.1).
- Có sự cải thiện ở hầu hết các tỉnh/thành phố ở Chỉ số nội dung 1 so với kết quả năm 2021. Năm 2022, 33 tỉnh/thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, và 5 tỉnh có mức sụt giảm điểm đáng kể. Điểm số của 22 tỉnh/thành phố còn lại không thay đổi đáng kể (nằm trong khoảng giá trị $-5 < x < +5$). (Xem Hình 3.1).
- Đáng chú ý hơn, tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 3,71 đến 6,11 điểm trên thang điểm từ 1-10 điểm (Bảng 3.1). Điều này cho thấy các địa phương cũng đã có một số cải thiện so với năm 2021⁵⁶ (Hình 3.9a). Tuy nhiên, như thể hiện ở Hình 3.9b, khoảng cách điểm số thấp nhất và cao nhất ở Chỉ số nội dung 1 có xu hướng nới rộng, hay có sự phân hóa trong việc thực hiện huy động người dân tham gia quản trị công giữa các địa phương ở chỉ số này.
- Tất cả các tỉnh/thành phố cần cải thiện nhiều ở chỉ tiêu về phổ biến kiến thức về các vấn đề chính sách, pháp luật quan trọng liên quan tới người dân, bảo đảm việc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/già làng/trưởng bản/trưởng ấp (gọi chung là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố), đồng thời bảo đảm quyền tham gia của người dân trong việc ra quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở cấp cơ sở (Hình 3.1a-e). Đặc biệt, tỉ lệ người trả lời biết đến những văn bản pháp luật quan trọng như Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 còn rất thấp ở hầu hết các tỉnh/thành phố (Hình 3.1a).
- Kết quả khảo sát ở Hình 3.1b cho thấy, việc bầu cử chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đã diễn ra ở tất cả các tỉnh/thành phố trong năm 2022. Tuy nhiên, ở 16 địa phương, chưa tới 50% số người trả lời cho biết họ được mời tham gia bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Ngoài ra, ở 28 tỉnh/thành phố, chưa đến 50% số người trả lời cho biết họ có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố của mình (Hình 3.1c).
- Sự tham gia của người dân trong các dự án, công trình tại địa phương có cải thiện, nhưng công tác giám sát cộng đồng cần được tiếp tục nâng cao. So với năm 2021, nhiều địa phương đã cải thiện việc huy động người dân tham gia đóng góp ý kiến với các dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở cấp cơ sở. Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã tham gia đóng góp ý kiến cho việc xây mới/tu sửa công trình công cộng dao động từ 15% đến 72% trên phạm vi toàn quốc, và tỉ lệ này ở 48 tỉnh/thành phố chỉ đạt dưới 50% (Hình 3.1d). Tuy nhiên, tương tự kết quả năm 2021, nhiều dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở nhiều địa phương chưa có sự tham gia giám sát đầy đủ của người dân. Dưới 50% số người trả lời ở 56 tỉnh/thành phố cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án công trình công cộng ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú (Hình 3.1e).

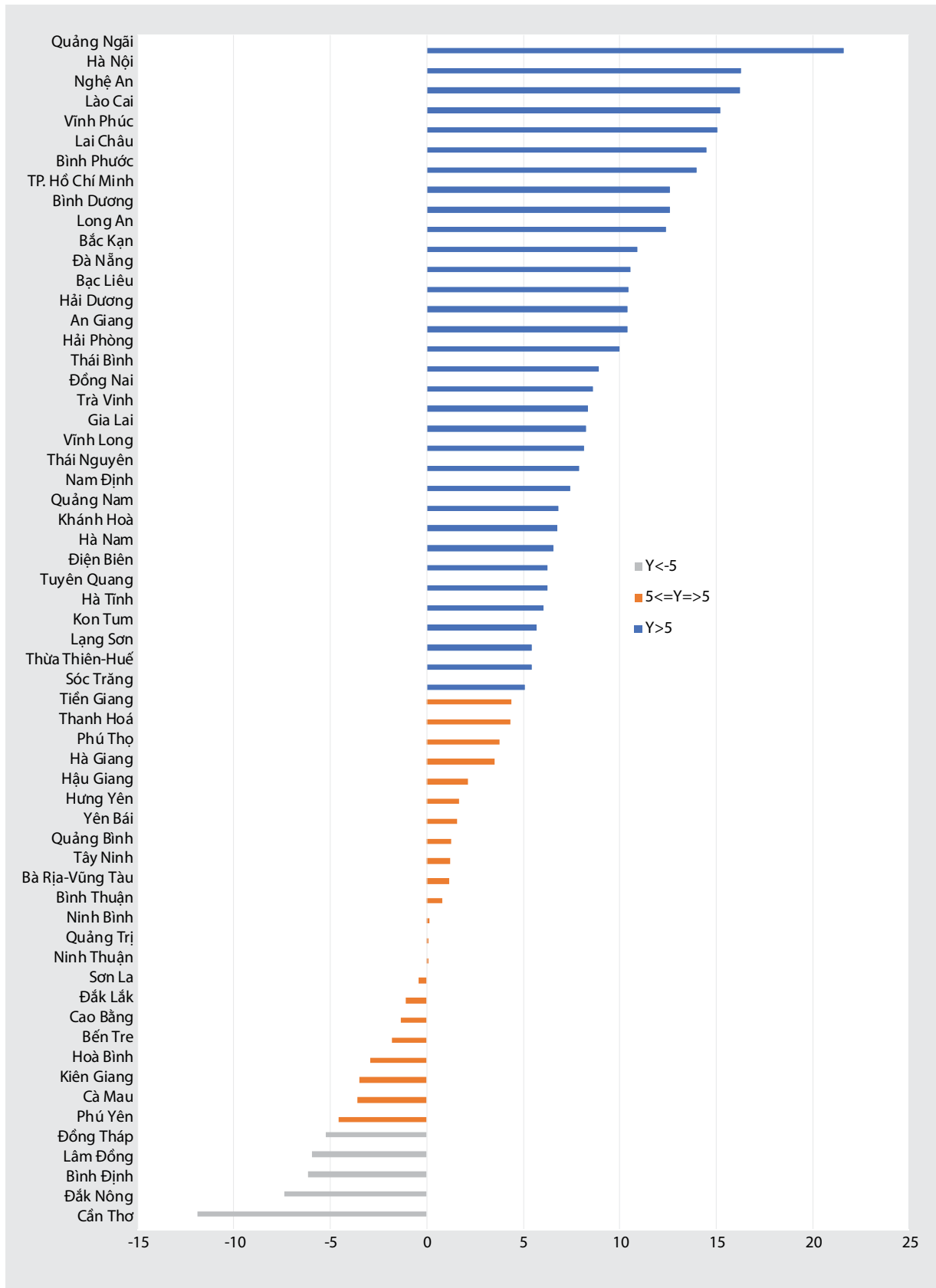
⁵⁶ Lưu ý: Điểm các tiêu chí thuộc nội dung thành phần ‘Cơ hội bầu cử’ liên quan tới việc người dân tham gia bầu hai vị trí Đại biểu Quốc hội và Đại biểu hội đồng nhân dân các cấp năm 2021 được giữ nguyên qua các năm từ 2021-2025 và sẽ được đo lại vào năm bầu cử 2026.

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2022 phân bố theo tứ phân vị



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2021-2022)



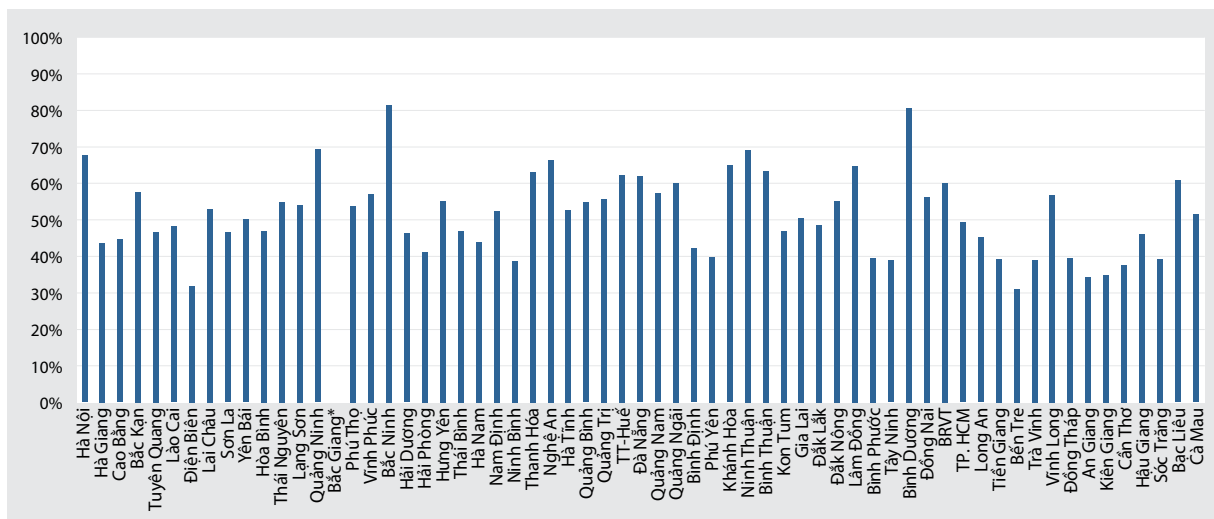
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ năm 2022

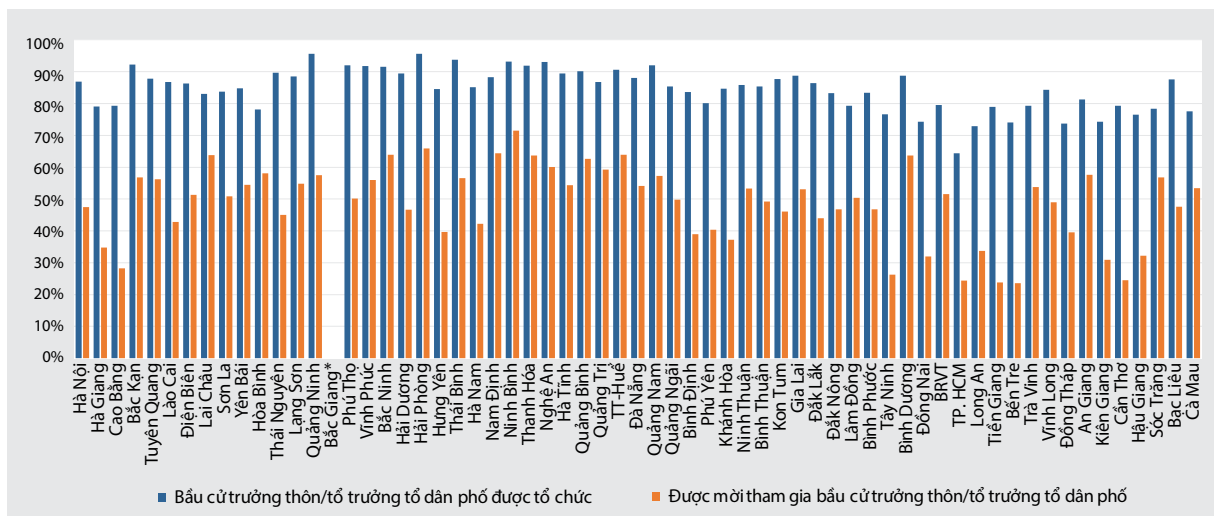
Tên tỉnh/ thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia bầu cử	1.3: Chất lượng bầu cử cơ sở	1.4: Đóng góp tự nguyện
Hà Nội	5.8254	1.2903	1.6859	1.5718	1.2775
Hà Giang	4.9973	0.8524	1.6749	1.4906	0.9794
Cao Bằng	4.4907	0.8510	1.4802	1.3543	0.8051
Bắc Kạn	5.3885	1.0590	1.7379	1.5871	1.0045
Tuyên Quang	5.2460	0.9205	1.4592	1.6415	1.2248
Lào Cai	5.0276	0.9201	1.5430	1.5214	1.0431
Điện Biên	4.4383	0.6703	1.4482	1.5615	0.7583
Lai Châu	5.5805	1.1388	1.6255	1.6573	1.1589
Sơn La	4.7769	0.8984	1.4918	1.5888	0.7978
Yên Bái	4.9544	0.9315	1.4510	1.5983	0.9737
Hòa Bình	5.0890	0.8828	1.6131	1.6678	0.9252
Thái Nguyên	5.3816	1.1098	1.6467	1.5258	1.0993
Lạng Sơn	5.8164	1.0883	1.8706	1.6279	1.2297
Quảng Ninh	5.7476	1.3968	1.7197	1.6885	0.9426
Bắc Giang*					
Phú Thọ	5.7517	1.1730	1.6888	1.6229	1.2671
Vĩnh Phúc	5.4362	1.1824	1.5848	1.5598	1.1093
Bắc Ninh	5.8174	1.3509	1.6554	1.5489	1.2623
Hải Dương	5.3345	1.0245	1.5863	1.4370	1.2867
Hải Phòng	5.3939	0.9929	1.6588	1.7062	1.0359
Hưng Yên	5.4941	1.1268	1.7242	1.4635	1.1796
Thái Bình	5.3871	1.1202	1.6583	1.6134	0.9952
Hà Nam	5.0631	0.9912	1.3520	1.5275	1.1924
Nam Định	5.6299	1.0403	1.8323	1.7183	1.0389
Ninh Bình	5.2587	1.0207	1.5946	1.8106	0.8328
Thanh Hóa	6.1074	1.2935	1.8366	1.6812	1.2961
Nghệ An	5.6093	1.1704	1.6219	1.6510	1.1661
Hà Tĩnh	5.3758	1.0169	1.5556	1.5570	1.2462
Quảng Bình	4.9197	0.9764	1.4092	1.5893	0.9448
Quảng Trị	4.9741	0.9394	1.6192	1.5230	0.8924
Thừa Thiên-Huế	5.7721	1.1248	1.7579	1.6186	1.2709
Đà Nẵng	4.4935	1.1115	1.2246	1.5182	0.6392
Quảng Nam	4.7813	1.1121	1.4839	1.5304	0.6549
Quảng Ngãi	5.0436	1.1003	1.3662	1.5352	1.0419
Bình Định	4.3365	0.8821	1.2528	1.2415	0.9602
Phú Yên	4.3876	0.8720	1.2770	1.3686	0.8701
Khánh Hòa	4.4983	1.0463	1.2935	1.4414	0.7171
Ninh Thuận	5.4048	1.2067	1.5694	1.4235	1.2052
Bình Thuận	5.4279	0.9539	1.4773	1.4136	1.5831
Kon Tum	4.7478	0.8309	1.2759	1.4477	1.1933
Gia Lai	5.0253	0.9052	1.3780	1.6084	1.1338
Đắk Lắk	5.1388	0.9955	1.2941	1.4719	1.3774
Đắk Nông	4.7923	0.9631	1.3254	1.4109	1.0930
Lâm Đồng	5.0607	1.0141	1.6074	1.5181	0.9211
Bình Phước	5.0273	1.0476	1.4292	1.5657	0.9847
Tây Ninh	4.2720	0.8574	1.3203	1.3208	0.7735
Bình Dương	5.9494	1.2566	1.6840	1.5260	1.4828
Đồng Nai	4.7768	1.0599	1.2322	1.3610	1.1236
Bà Rịa-Vũng Tàu	4.3235	1.1245	1.1562	1.4413	0.6014
TP. Hồ Chí Minh	4.5682	0.9263	1.1009	1.3544	1.1866
Long An	4.8123	0.9038	1.2321	1.3186	1.3579
Tiền Giang	4.0632	0.8406	1.0188	1.1144	1.0894
Bến Tre	4.2260	0.7469	1.2090	1.1161	1.1540
Trà Vinh	4.1161	0.8656	1.0227	1.3640	0.8639
Vĩnh Long	4.5833	1.0388	1.2073	1.2758	1.0614
Đồng Tháp	4.3295	0.7964	1.0156	1.5324	0.9852
An Giang	4.4518	0.7543	1.1897	1.3958	1.1120
Kiên Giang	3.7755	0.7657	1.0306	1.1265	0.8527
Cần Thơ	3.7111	0.7100	0.9353	1.0979	0.9679
Hậu Giang	4.2705	0.9328	1.0808	1.2465	1.0105
Sóc Trăng	4.4921	0.8811	1.0260	1.3379	1.2470
Bạc Liêu	5.0390	1.1368	1.3811	1.2677	1.2534
Cà Mau	4.1778	0.9812	1.0921	1.3708	0.7337

Giải thích: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

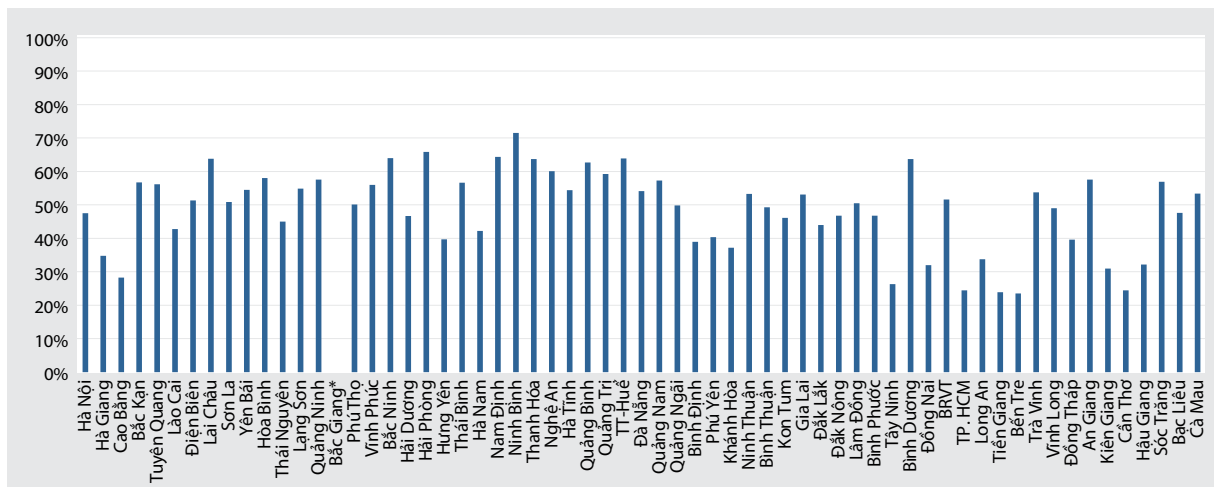
Hình 3.1a: Tỷ lệ người trả lời biết đến một số chính sách, pháp luật liên quan đến người dân, 2022



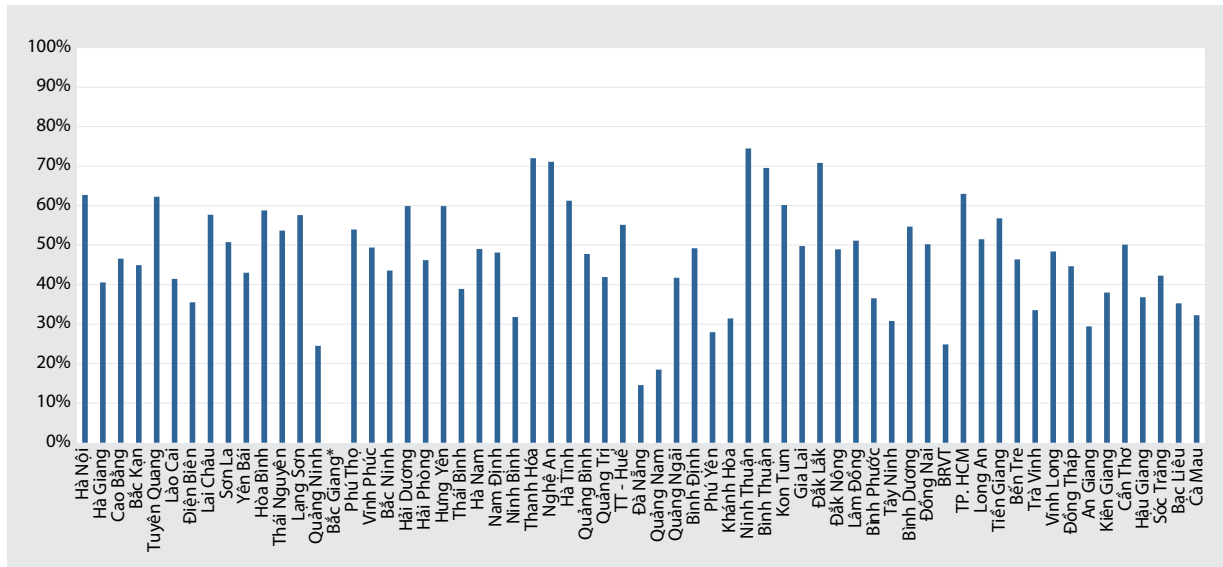
Hình 3.1b: Tỷ lệ người trả lời cho biết bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được tổ chức và tỷ lệ được mời tham gia bầu cử, 2022



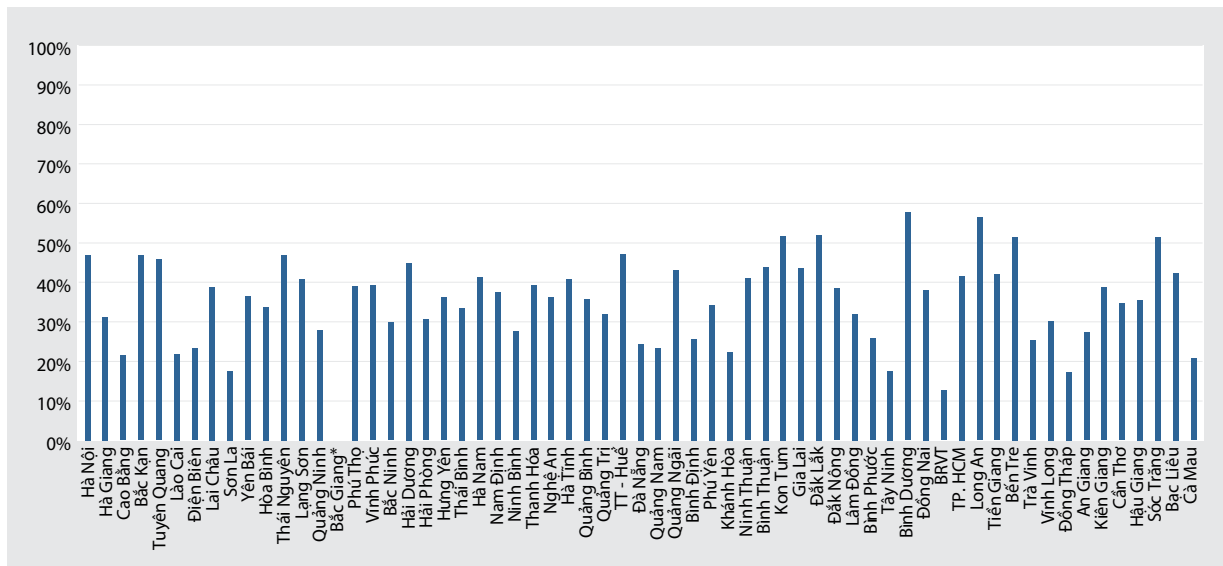
Hình 3.1c: Tỷ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/trưởng ấp/trưởng buôn/trưởng bản, 2022



Hình 3.1d: Tỷ lệ người trả lời đã tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2022



Hình 3.1e: Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng đã giám sát việc thực hiện dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2022



(*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất ở địa phương. Đây là những lĩnh vực chính quyền các cấp phải thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ cơ sở ở cơ sở (Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 và Luật THDCCS năm 2022) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

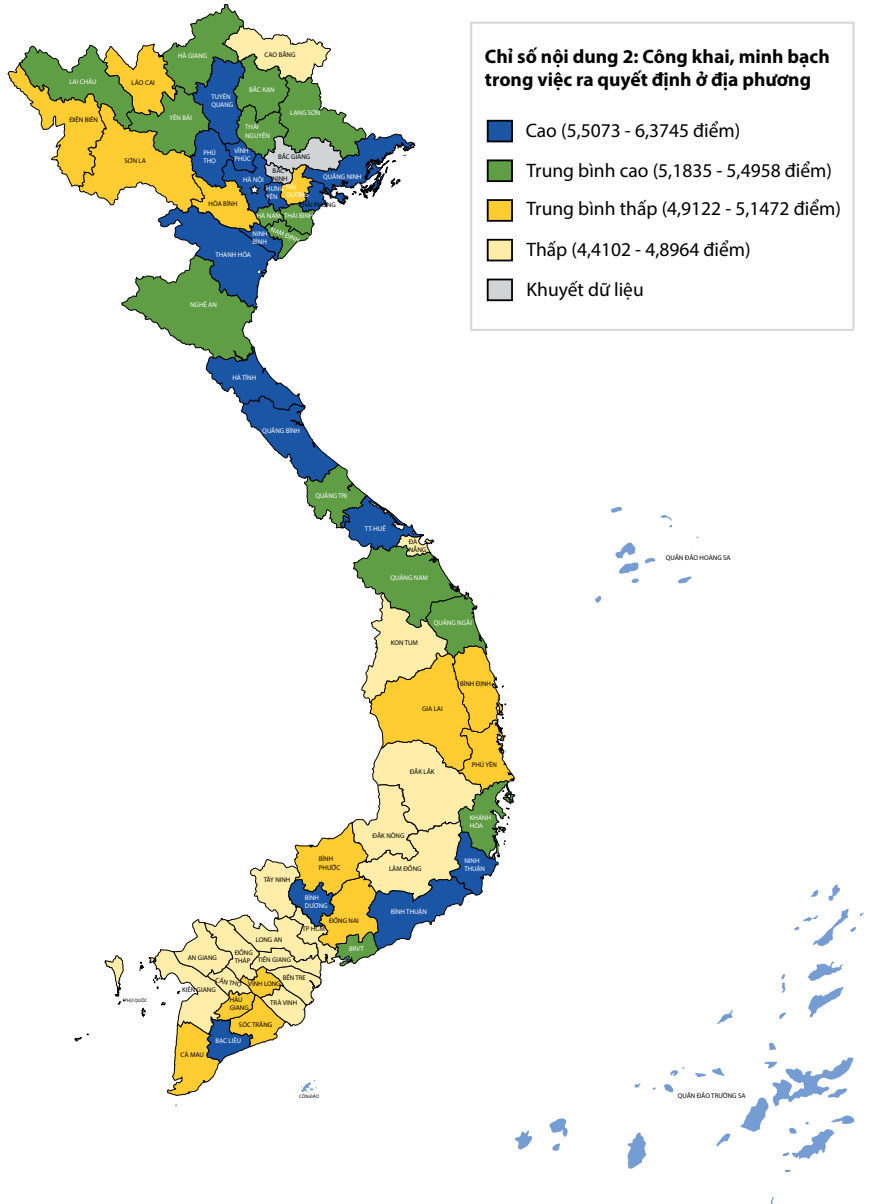
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính của Chỉ số lĩnh vực nội dung 2 liên quan đến việc thực hiện công khai, minh bạch của chính quyền các cấp theo đánh giá của người dân năm 2022 (Hộp 3.2). Bản đồ 3.2 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ vị phân: (i) nhóm ‘cao’ gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 5,51 tới 6,37 điểm; (ii) nhóm ‘trung bình – cao’ gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 5,18 tới 5,50 điểm; (iii) nhóm ‘trung bình – thấp’ gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,91 tới 5,15 điểm; và (iv) nhóm ‘thấp’ gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,41 tới 4,90 điểm. Hình 3.2 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Ngoài ra, Bảng 3.2 cung cấp điểm số thành phần năm 2022 cùng biểu đồ thanh cho biết dự địa cần tiếp tục cải thiện. Ở cấp độ chỉ tiêu cụ thể, các hình 3.2a-e trình bày kết quả đánh giá mức độ cung cấp thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước, công khai danh sách hộ nghèo, công khai kế hoạch sử dụng đất và công khai thu chi ngân sách cấp xã.

Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2022

- Tương tự kết quả các năm trước, các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có xu hướng đạt kết quả tốt hơn ở Chỉ số nội dung 2. Trong khi đó, các tỉnh đạt điểm thấp hơn tập trung nhiều hơn ở vùng Tây Nguyên (với 4 trong 5 tỉnh thuộc nhóm ‘thấp’) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (với 8 trong 13 tỉnh thuộc nhóm ‘thấp’) (xem Bản đồ 3.2).
- So với năm 2021, phần lớn các địa phương không có thay đổi đáng kể trong kết quả Chỉ số nội dung 2. Cụ thể, 18 tỉnh/thành phố đạt mức điểm cao hơn đáng kể trong năm 2022 so với điểm số năm 2021; 10 tỉnh/thành phố có mức điểm giảm đáng kể, trong khi 32 tỉnh/thành phố không có nhiều thay đổi (Hình 3.2). Tất cả các tỉnh/thành phố chỉ đạt từ 4,41 đến 6,37 điểm trên thang điểm từ 1–10 (Bảng 3.2), với khoảng điểm tăng nhẹ so với năm 2021 (Hình 3.9b).
- Tương tự kết quả năm 2021, chưa có tỉnh/thành phố nào thực hiện tốt việc phổ biến và thực thi đầy đủ Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, thể hiện qua điểm nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ vẫn ở mức thấp nhất trong bốn nội dung thành phần (Bảng 3.2). Cụ thể hơn, chỉ có khoảng 20% số người cần thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước cho biết đã nhận được thông tin họ cần; cũng chỉ khoảng 20% cho biết thông tin nhận được là đáng tin cậy (Hình 3.2a).
- Mức độ tin tưởng của người dân vào việc lập danh sách hộ nghèo còn thấp ở hầu hết các tỉnh/thành phố. Theo Hình 3.2b, ở 60 tỉnh/thành phố, tỉ lệ người được hỏi cho biết có hộ thực sự nghèo trong thôn/tổ dân phố của họ nhưng không được liệt kê vào danh sách hộ nghèo của xã/phường/thị trấn dao động từ 14% đến 57%; tương tự với tỉ lệ cho biết nhiều hộ không nghèo nhưng lại được liệt kê trong danh sách hộ nghèo.
- Việc tiếp cận thông tin đất đai của người dân vẫn còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh/thành phố. Tỉ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở địa phương dao động từ 7% đến 34% ở 61 tỉnh/thành phố, trong đó chỉ có 8 tỉnh/thành phố đạt tỉ lệ cao hơn 20% (Hình 3.2c). Mặc dù vậy, so với kết quả năm 2021, tỉ lệ này gia tăng khá đáng kể ở 19 địa phương.

- Người dân cho rằng giá bồi thường thu hồi đất thấp hơn so với giá giao dịch trên thị trường. Trong số những người trả lời đến từ các hộ bị mất đất năm 2022, tỉ lệ cho rằng mức bồi thường thu hồi đất họ nhận được sát với giá thị trường dao động từ 0% đến 86% trên phạm vi toàn quốc, song chỉ có 10 tỉnh/thành phố đạt tỉ lệ trên 50% (Hình 3.2d).⁵⁷
- Hầu như chưa có cải thiện nào trong việc công khai thông tin về thu, chi ngân sách cấp xã so với năm 2021. Năm 2022, chưa đến 50% số người trả lời ở 38 tỉnh/thành phố cho biết cho biết bảng kê thu, chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn được niêm yết công khai (Hình 3.2d).

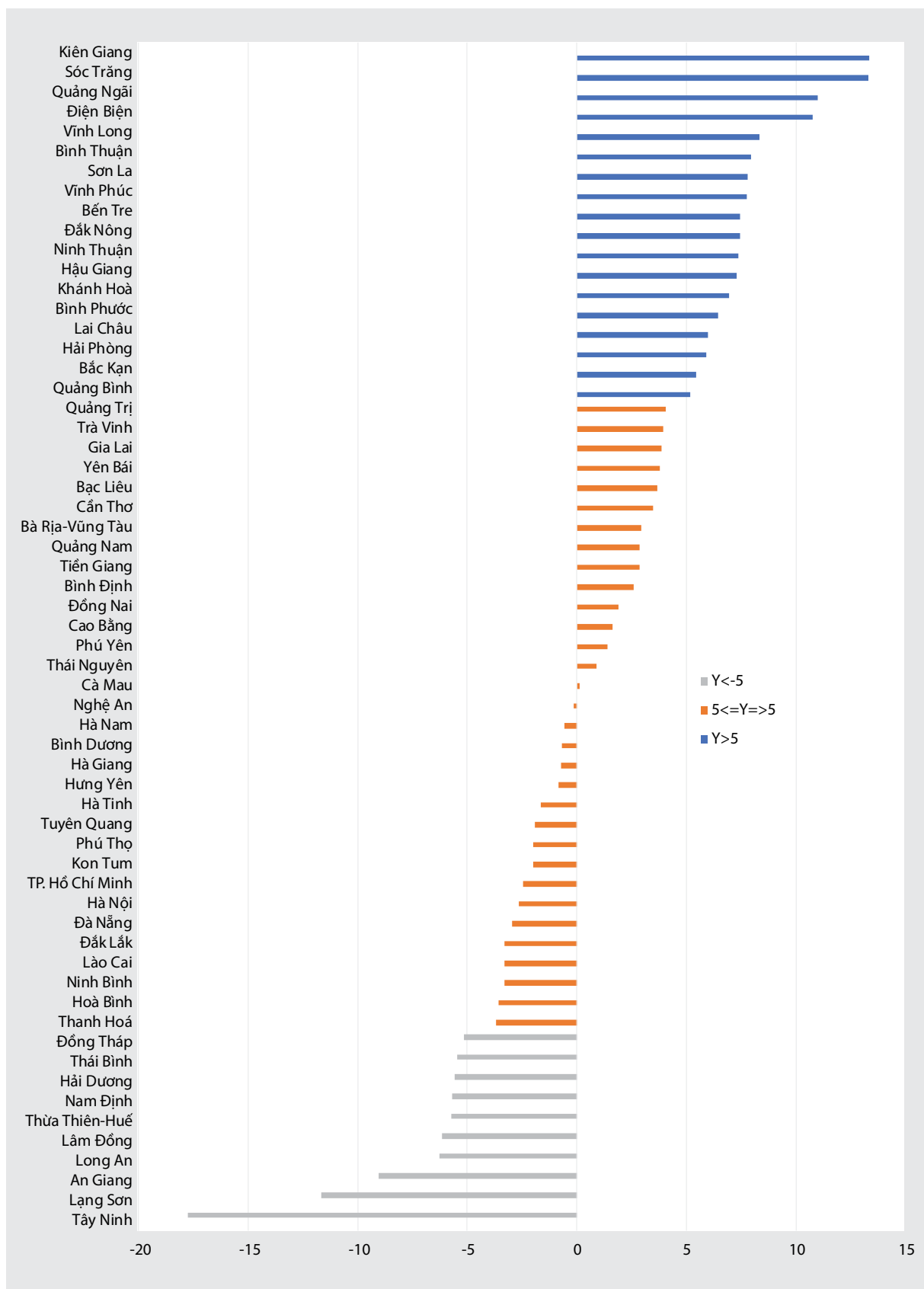
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

57 Kết quả này sát với phát hiện từ nghiên cứu rà soát việc công khai bảng giá đất và kế hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử của chính quyền cấp tỉnh và chính quyền cấp huyện của UNDP, CEPEW và RTA năm 2021 và 2022, đăng tải tại <https://congkhaithongtindatdai.info/>.

Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2021-2022)



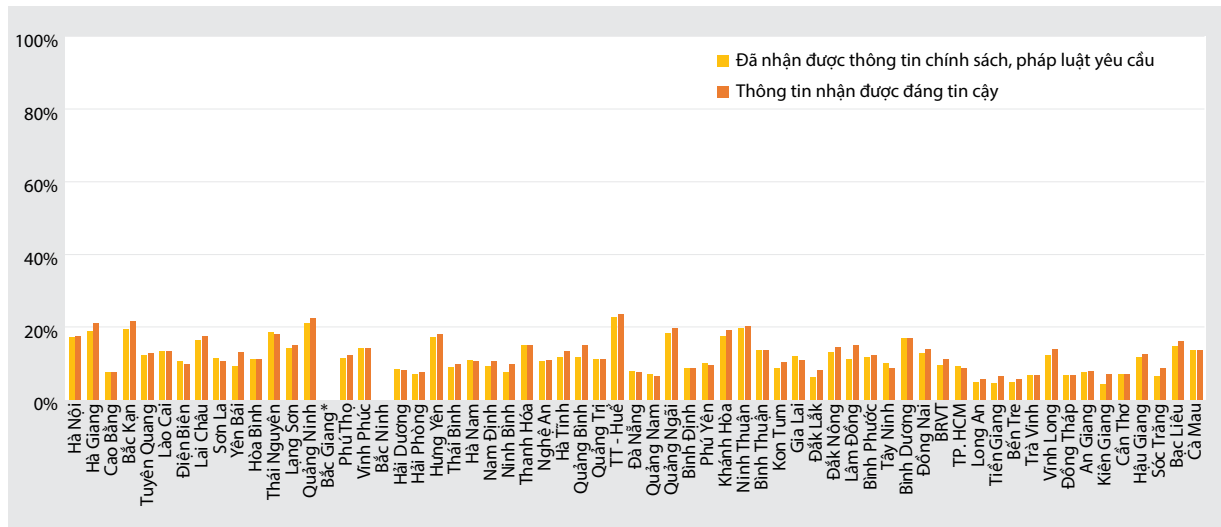
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ năm 2022

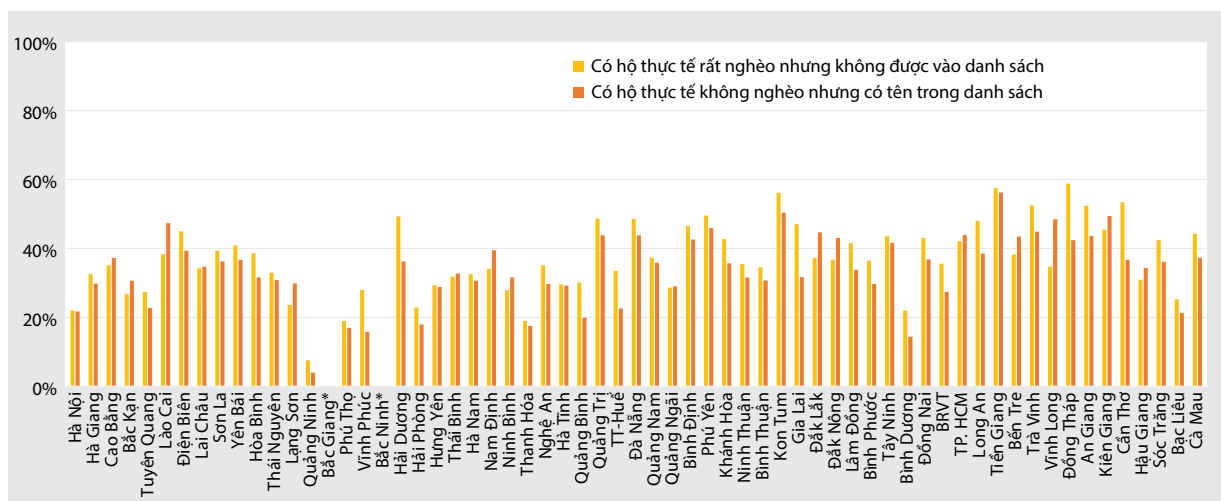
Tên tỉnh/ thành phố	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường	2.4: Công khai kế hoạch sử dụng đất, bảng giá đất
Hà Nội	5.7770	0.8728	1.9289	1.6344	1.3408
Hà Giang	5.3072	0.9270	1.7282	1.3880	1.2640
Cao Bằng	4.8964	0.7303	1.7122	1.2900	1.1639
Bắc Kạn	5.4914	0.9322	1.8995	1.4219	1.2378
Tuyên Quang	5.5073	0.8181	1.9678	1.4132	1.3082
Lào Cai	5.0399	0.8090	1.5961	1.5217	1.1132
Điện Biên	5.1839	0.7855	1.6293	1.4446	1.3245
Lai Châu	5.3420	0.8857	1.7447	1.4279	1.2837
Sơn La	5.0647	0.7718	1.6721	1.3070	1.3138
Yên Bái	5.3534	0.7950	1.7115	1.4281	1.4187
Hòa Bình	5.1150	0.8016	1.6753	1.3597	1.2783
Thái Nguyên	5.4903	0.8995	1.7506	1.4530	1.3872
Lạng Sơn	5.3386	0.8344	1.8263	1.4666	1.2113
Quảng Ninh	6.3745	0.9456	2.2533	1.7770	1.3986
Bắc Giang*					
Phú Thọ	5.7251	0.8064	2.1071	1.5009	1.3107
Vĩnh Phúc	5.5964	0.8545	1.8799	1.4387	1.4232
Bắc Ninh*					
Hải Dương	5.1472	0.7578	1.6585	1.3827	1.3483
Hải Phòng	5.7388	0.7420	1.9805	1.4545	1.5618
Hưng Yên	5.8100	0.8976	1.9071	1.5548	1.4505
Thái Bình	5.4621	0.7676	1.8374	1.5087	1.3484
Hà Nam	5.2897	0.7929	1.7700	1.4731	1.2538
Nam Định	5.3519	0.7740	1.8148	1.5282	1.2349
Ninh Bình	5.5234	0.7724	1.8396	1.4980	1.4134
Thanh Hóa	5.9741	0.8434	2.0368	1.6587	1.4353
Nghệ An	5.4373	0.7519	1.8774	1.4206	1.3873
Hà Tĩnh	5.5814	0.8165	1.8572	1.6249	1.2827
Quảng Bình	5.7066	0.8368	1.9926	1.5238	1.3533
Quảng Trị	5.2589	0.8095	1.5388	1.5385	1.3720
Thừa Thiên-Huế	5.8477	0.9705	1.8876	1.6156	1.3740
Đà Nẵng	4.9122	0.7468	1.4292	1.3568	1.3794
Quảng Nam	5.1963	0.7350	1.6690	1.4120	1.3804
Quảng Ngãi	5.3760	0.9280	1.7742	1.3504	1.3234
Bình Định	5.0405	0.7421	1.6025	1.3553	1.3407
Phú Yên	4.9806	0.7600	1.5124	1.4819	1.2264
Khánh Hòa	5.4958	0.9214	1.6161	1.5376	1.4207
Ninh Thuận	5.8627	0.9389	1.8115	1.6733	1.4390
Bình Thuận	5.9622	0.8404	1.7997	1.8404	1.4817
Kon Tum	4.6563	0.7740	1.4329	1.3232	1.1263
Gia Lai	5.0327	0.8103	1.6117	1.3396	1.2711
Đắk Lắk	4.8389	0.7396	1.5769	1.2813	1.2411
Đắk Nông	4.8708	0.8149	1.5246	1.3005	1.2309
Lâm Đồng	4.9341	0.8168	1.5656	1.4066	1.1452
Bình Phước	5.1443	0.8085	1.6118	1.5115	1.2126
Tây Ninh	4.5563	0.7407	1.4115	1.2420	1.1621
Bình Dương	6.2099	0.8632	2.0255	1.7468	1.5744
Đồng Nai	4.9619	0.8301	1.4800	1.3896	1.2623
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.1835	0.7805	1.6996	1.4345	1.2690
TP. Hồ Chí Minh	4.8661	0.7567	1.4676	1.3696	1.2722
Long An	4.7438	0.7148	1.3722	1.3711	1.2857
Tiền Giang	4.4102	0.7188	1.2038	1.2712	1.2164
Bến Tre	4.7946	0.7114	1.5491	1.3653	1.1688
Trà Vinh	4.8381	0.7350	1.4122	1.4040	1.2869
Vĩnh Long	5.1310	0.8047	1.4943	1.4727	1.3593
Đồng Tháp	4.6020	0.7372	1.3502	1.1993	1.3154
An Giang	4.5969	0.7494	1.3814	1.2173	1.2489
Kiên Giang	4.7571	0.6935	1.4284	1.3041	1.3311
Cần Thơ	4.7551	0.7148	1.4217	1.2898	1.3288
Hậu Giang	5.1034	0.8104	1.6387	1.3821	1.2722
Sóc Trăng	5.0884	0.7485	1.5908	1.3764	1.3728
Bạc Liêu	5.7438	0.8707	1.8420	1.4973	1.5338
Cà Mau	5.1472	0.8182	1.5611	1.4067	1.3612

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. (*) Dữ liệu của Bắc Giang và Bắc Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

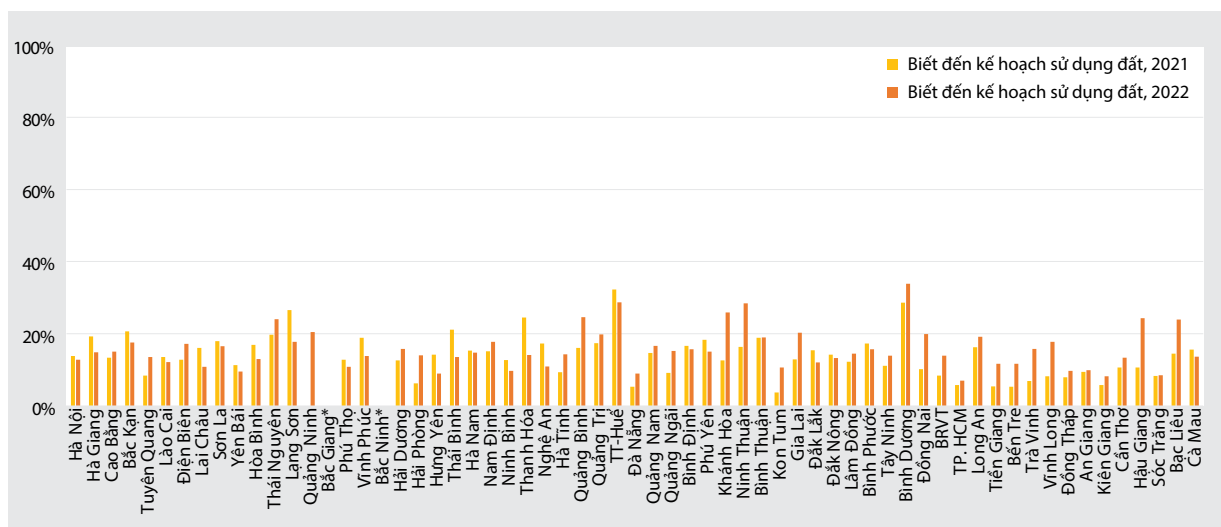
Hình 3.2a: Tỷ lệ người trả lời đã nhận được thông tin về chính sách, pháp luật của nhà nước so với tỷ lệ cho biết thông tin họ nhận được là đáng tin cậy, 2022



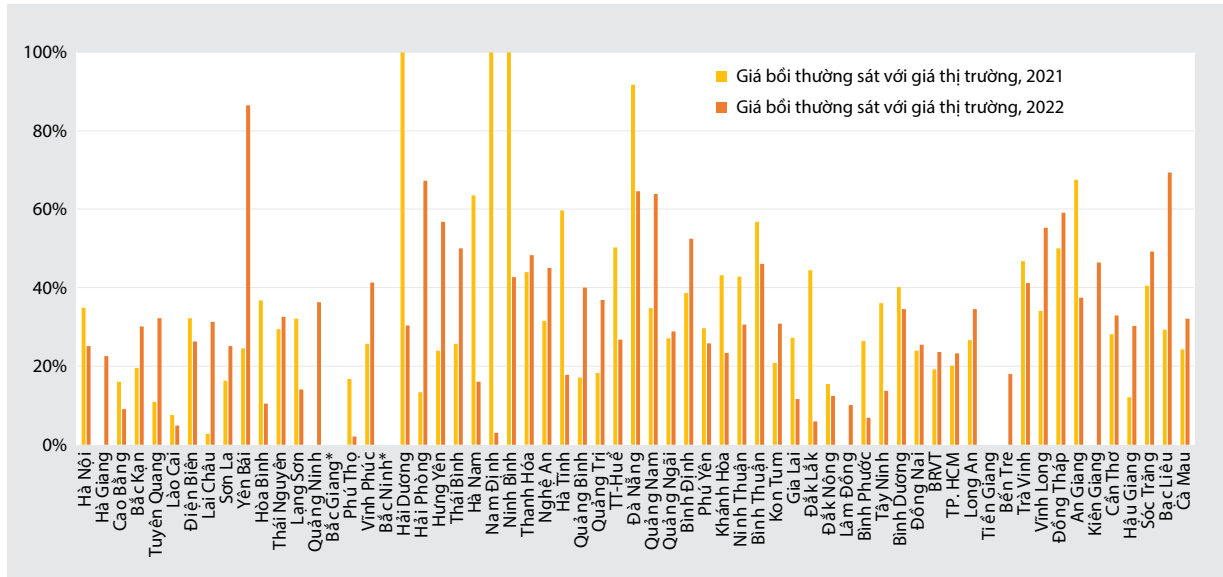
Hình 3.2b: Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo chưa xác đáng, 2022



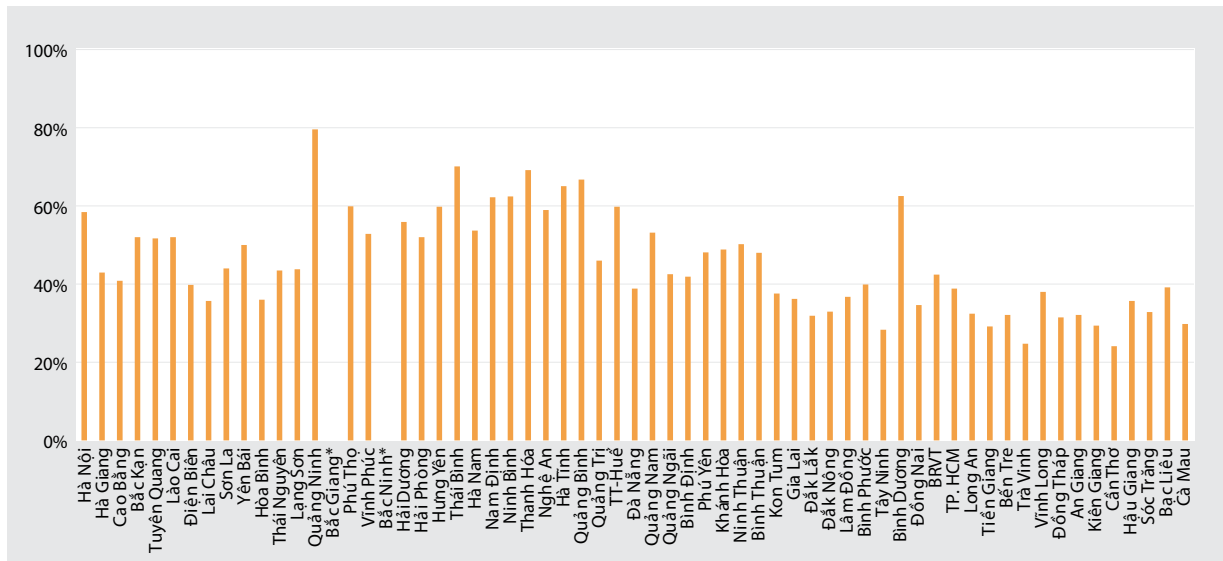
Hình 3.2c: Tỷ lệ người trả lời biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, 2021-2022



Hình 3.2d: Tỷ lệ người cho biết giá bồi thường cho phần đất bị thu hồi sát với giá giao dịch đất trên thị trường ở địa phương, 2021-2022



Hình 3.2e: Tỷ lệ người trả lời cho biết bảng kê thu chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú được niêm yết công khai, 2022



(*) Dữ liệu của Bắc Giang và Bắc Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

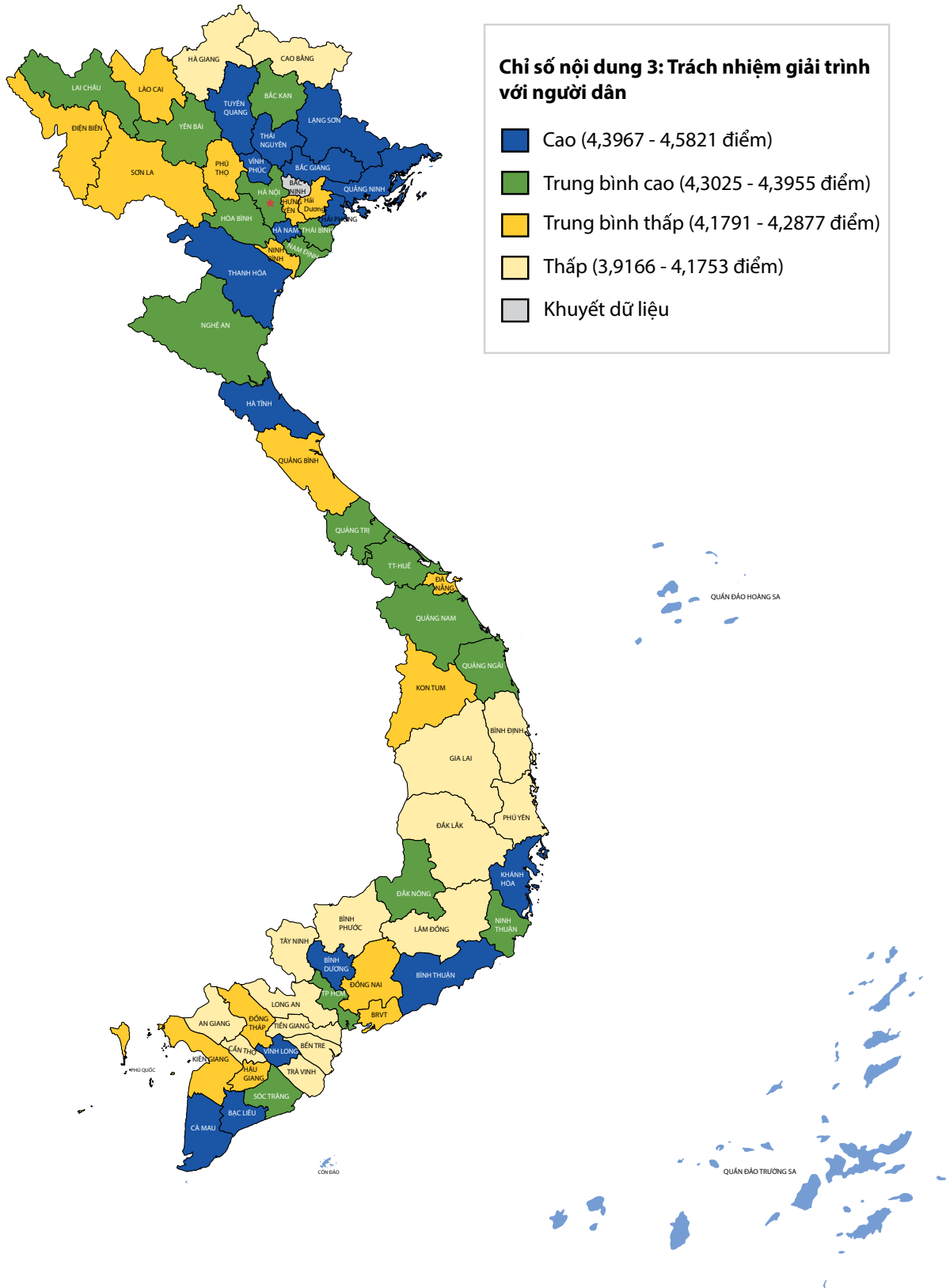
Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) 'Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương'; (ii) 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' và (iii) 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Những chỉ báo cụ thể hai nội dung thành phần đầu đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền theo quy định của Luật tiếp công dân 2013 và về tính chủ động của công dân và chính quyền trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo, giúp các cấp chính quyền đánh giá phần nào hiệu quả thực thi Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 2011. Nội dung thành phần 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp' đánh giá mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.

Hộp 3.3 dưới đây trình bày một số phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân năm 2022. Bản đồ 3.3 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,40 tới 4,58 điểm; (ii) nhóm 'trung bình – cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,30 tới 4,40 điểm; (iii) nhóm 'trung bình – thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 4,18 tới 4,29 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,92 tới 4,18 điểm. Hình 3.3 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Bên cạnh đó, Bảng 3.3 cung cấp điểm thành phần năm 2022 của các tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh thể hiện dự địa cần tiếp tục cải thiện. Cuối cùng, các hình 3.3a-3.3c trình bày kết quả ở cấp độ chỉ tiêu về hiệu quả tương tác giữa chính quyền với người dân khi có yêu cầu, khiếu nại, tố cáo của công dân cũng như mức độ tin cậy của người dân đối với các cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự trong năm 2022.

Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2022

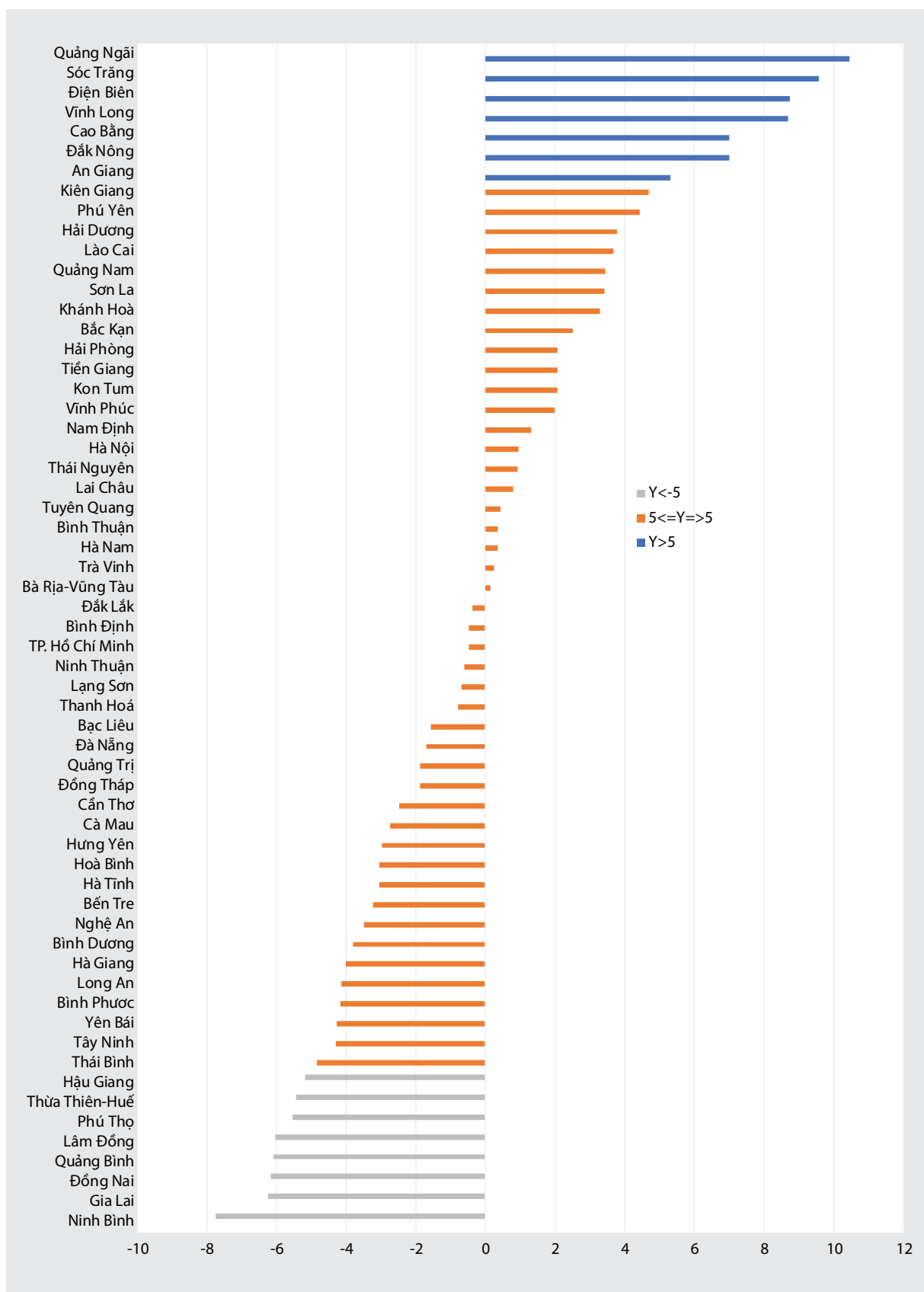
- Tương tự kết quả năm 2021, các tỉnh/thành phố trong nhóm 'cao' hoặc 'trung bình-cao' tập trung nhiều ở phía Bắc. Khác với hai chỉ số nội dung trước, một số tỉnh/thành phố phía Nam đã xuất hiện trong hai nhóm dẫn đầu này (xem Bản đồ 3.3). Tuy nhiên, hầu hết các tỉnh vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long vẫn tập trung ở hai nhóm 'trung bình-thấp' và 'thấp'.
- Tất cả các tỉnh/thành phố đạt dưới 4,6 điểm trên thang điểm từ 1-10 (Bảng 3.3). Như trình bày ở Hình 3.3, nhìn chung không có sự tiến bộ đáng kể trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân qua hai năm ở 45 tỉnh/thành phố. Chỉ có 7 tỉnh/thành phố (gồm Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Điện Biên, Vĩnh Long, Cao Bằng, Đắk Nông và An Giang) đạt một số tiến bộ trong năm 2022 so với kết quả năm 2021. Trong khi đó, điểm số của 8 tỉnh (gồm Ninh Bình, Gia Lai, Đồng Nai, Quảng Bình, Lâm Đồng, Phú Thọ, Thừa Thiên-Huế và Hậu Giang) có mức sụt giảm hơn 5% điểm so với kết quả năm 2021.
- Trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố tiếp tục là kênh thường trực quan trọng trong giải quyết các vấn đề của người dân. Tỷ lệ người trả lời cho biết người đầu tiên họ tiếp xúc để báo cáo và tìm kiếm sự hỗ trợ khi có khúc mắc hay bức xúc là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2022 tăng lên ở 23 tỉnh/thành phố, song có xu hướng giảm ở 37 tỉnh/thành phố khác so với kết quả khảo sát năm 2021 (Hình 3.3a). Khi có khúc mắc, người dân có xu hướng tiếp cận cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn hơn đại biểu dân cử của họ ở Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn. Khoảng cách này rất rõ nét ở tất cả các tỉnh/thành phố và tương tự với kết quả khảo sát năm 2021 (Hình 3.3b). Hai vị trí này cũng ít được người dân hỏi tới hơn so với vị trí trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố (xem các Hình 3.3a-3.3b).
- Trong ba nội dung thành phần, các tỉnh/thành đạt điểm thấp nhất ở nội dung về xử lý khiếu nại, tố cáo và đề xuất của công dân (xem Bảng 3.3). Trung bình chưa đến 50% người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã gửi đề xuất, khuyến nghị, tố giác tới chính quyền địa phương, song không phải ai cũng hài lòng với kết quả nhận được (Hình 3.3c). Khoảng cách giữa tỷ lệ gửi đơn thư và tỷ lệ hài lòng với phúc đáp của chính quyền lớn nhất ở các tỉnh Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Hà Tĩnh và Trà Vinh.
- Các cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự phi tòa án chưa được người dân tin tưởng. Ở tất cả các tỉnh/thành phố, tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ giải quyết tranh chấp dân sự ở tòa án địa phương cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ người lựa chọn giải quyết qua các thiết chế phi tòa án, ví dụ như qua các tổ hòa giải (xem Hình 3.3d). Tuy vậy, ở các tỉnh Hậu Giang, Quảng Bình, Đồng Tháp, Long An và Trà Vinh, tỷ lệ người trả lời tin tưởng vào tòa án địa phương thấp hơn và tỷ lệ tin tưởng vào các thiết chế phi tòa án (như tổ hòa giải) cao hơn so với các tỉnh/thành phố khác.

Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2021-2022)



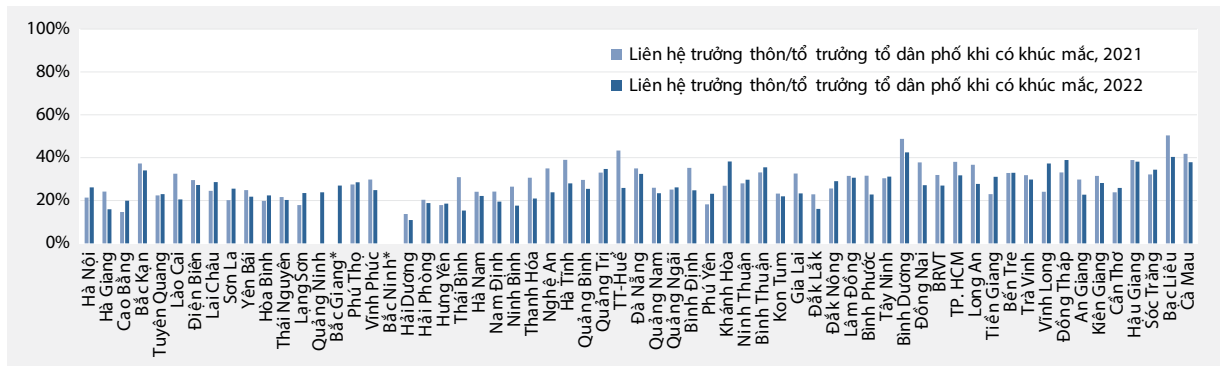
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2022

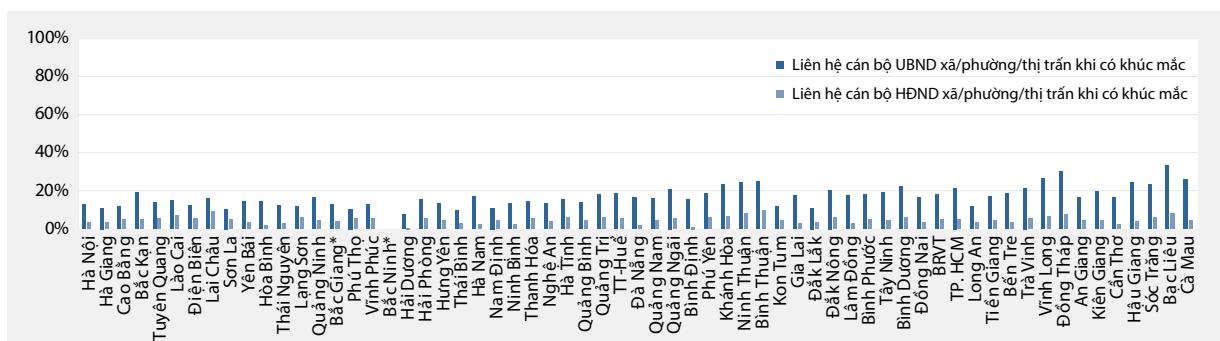
Tên tỉnh/ thành phố	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
Hà Nội	4.3707	1.9230	0.4601	1.9876
Hà Giang	4.1183	1.8746	0.4441	1.7996
Cao Bằng	4.1072	1.9430	0.4458	1.7184
Bắc Kạn	4.3556	2.0442	0.4931	1.8183
Tuyên Quang	4.4065	1.9316	0.5369	1.9381
Lào Cai	4.2149	1.8641	0.4787	1.8721
Điện Biên	4.1839	1.9812	0.4831	1.7195
Lai Châu	4.3171	1.9272	0.5147	1.8752
Sơn La	4.2188	2.0038	0.5918	1.6232
Yên Bái	4.3560	2.0050	0.4778	1.8732
Hòa Bình	4.3151	2.0021	0.5033	1.8097
Thái Nguyên	4.4113	1.8911	0.5276	1.9926
Lạng Sơn	4.4798	2.0125	0.4997	1.9675
Quảng Ninh	4.5821	2.0564	0.4654	2.0603
Bắc Giang	4.3967	1.9629	0.5269	1.9069
Phú Thọ	4.2259	1.7504	0.4991	1.9763
Vĩnh Phúc	4.5052	1.9783	0.4486	2.0784
Bắc Ninh*				
Hải Dương	4.2873	1.8252	0.4451	2.0170
Hải Phòng	4.5039	1.9940	0.4696	2.0403
Hưng Yên	4.2877	1.9649	0.4799	1.8429
Thái Bình	4.3361	1.9209	0.4501	1.9651
Hà Nam	4.4198	2.0132	0.4725	1.9341
Nam Định	4.3349	2.0096	0.4983	1.8271
Ninh Bình	4.1996	1.9225	0.4522	1.8248
Thanh Hóa	4.5243	1.9251	0.5939	2.0053
Nghệ An	4.3129	1.8374	0.5442	1.9313
Hà Tĩnh	4.5541	2.0508	0.5689	1.9344
Quảng Bình	4.2743	1.9529	0.6570	1.6644
Quảng Trị	4.3313	2.0120	0.5681	1.7511
Thừa Thiên-Huế	4.3263	2.0439	0.5329	1.7495
Đà Nẵng	4.2023	1.8847	0.4077	1.9098
Quảng Nam	4.3640	1.9636	0.4843	1.9161
Quảng Ngãi	4.3955	2.0623	0.4754	1.8578
Bình Định	4.1416	1.9620	0.4429	1.7367
Phú Yên	4.0884	1.9621	0.4726	1.6537
Khánh Hòa	4.4444	2.1116	0.4296	1.9032
Ninh Thuận	4.3562	2.0481	0.4857	1.8223
Bình Thuận	4.4257	2.1345	0.4954	1.7958
Kon Tum	4.1791	1.8911	0.4866	1.8014
Gia Lai	3.9166	1.7098	0.4793	1.7276
Đắk Lắk	4.1477	1.8803	0.4362	1.8313
Đắk Nông	4.3239	1.9367	0.5237	1.8635
Lâm Đồng	4.1753	2.0589	0.4602	1.6562
Bình Phước	4.0015	1.8506	0.4567	1.6942
Tây Ninh	4.0199	1.9578	0.4028	1.6593
Bình Dương	4.5423	2.1369	0.4677	1.9378
Đồng Nai	4.1809	1.9423	0.4328	1.8058
Bà Rịa-Vũng Tàu	4.2505	1.9737	0.4735	1.8033
TP. Hồ Chí Minh	4.3025	2.0186	0.4028	1.8811
Long An	3.9954	1.9399	0.4447	1.6108
Tiền Giang	4.1569	2.0405	0.4204	1.6961
Bến Tre	3.9702	1.8536	0.4505	1.6661
Trà Vinh	3.9934	1.9197	0.4735	1.6002
Vĩnh Long	4.4151	2.0519	0.4972	1.8661
Đồng Tháp	4.2402	2.1743	0.4448	1.6212
An Giang	4.1584	1.9036	0.3851	1.8697
Kiên Giang	4.2855	1.9492	0.4344	1.9019
Cần Thơ	4.0008	2.0000	0.4122	1.5886
Hậu Giang	4.2286	2.0937	0.4482	1.6867
Sóc Trăng	4.3584	2.0959	0.4157	1.8468
Bạc Liêu	4.5170	2.1971	0.5161	1.8037
Cà Mau	4.4637	2.1139	0.5311	1.8187

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. (*) Dữ liệu của Bắc Ninh bị khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

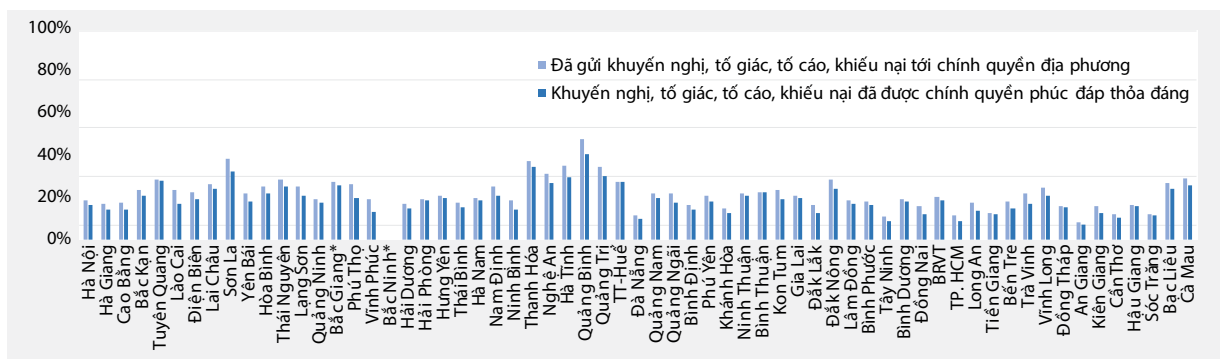
Hình 3.3a: Tỷ lệ người trả lời đã liên hệ trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố để giải quyết khúc mắc, 2021-2022



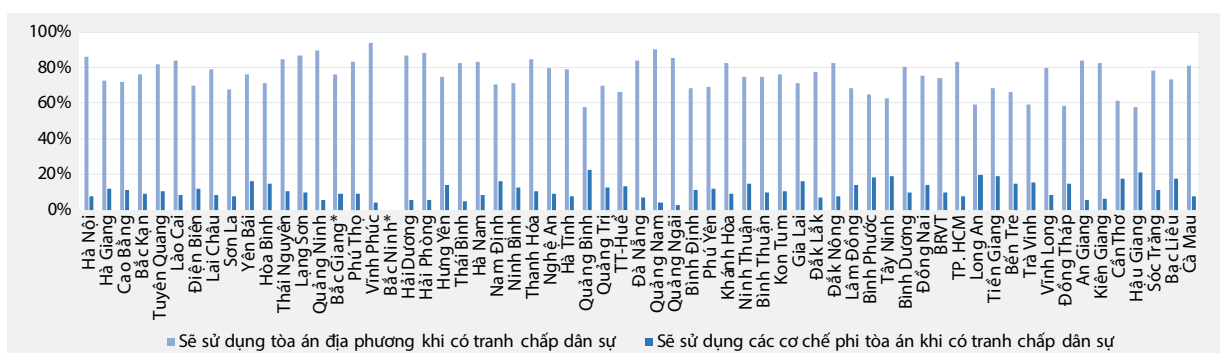
Hình 3.3b: Tỷ lệ người trả lời đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường/thị trấn so với tỷ lệ người đã liên hệ cán bộ Hội đồng nhân dân cấp xã để giải quyết khúc mắc, 2022



Hình 3.3c: Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại so với tỷ lệ người cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng, 2021-2022



Hình 3.3d: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ sử dụng tòa án địa phương so với tỷ lệ người chọn các cơ chế phi tòa án khi cần giải quyết tranh chấp dân sự, 2022



(* Dữ liệu của Bắc Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần. Chỉ số cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân. Bốn nội dung thành phần cấu thành Chỉ số nội dung 4 gồm 'Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương', 'Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công', 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' và 'Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương'.

Phần này tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công của chính quyền địa phương trong năm 2022. Hộp 3.4 sau đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2022. Bản đồ 3.4 trình

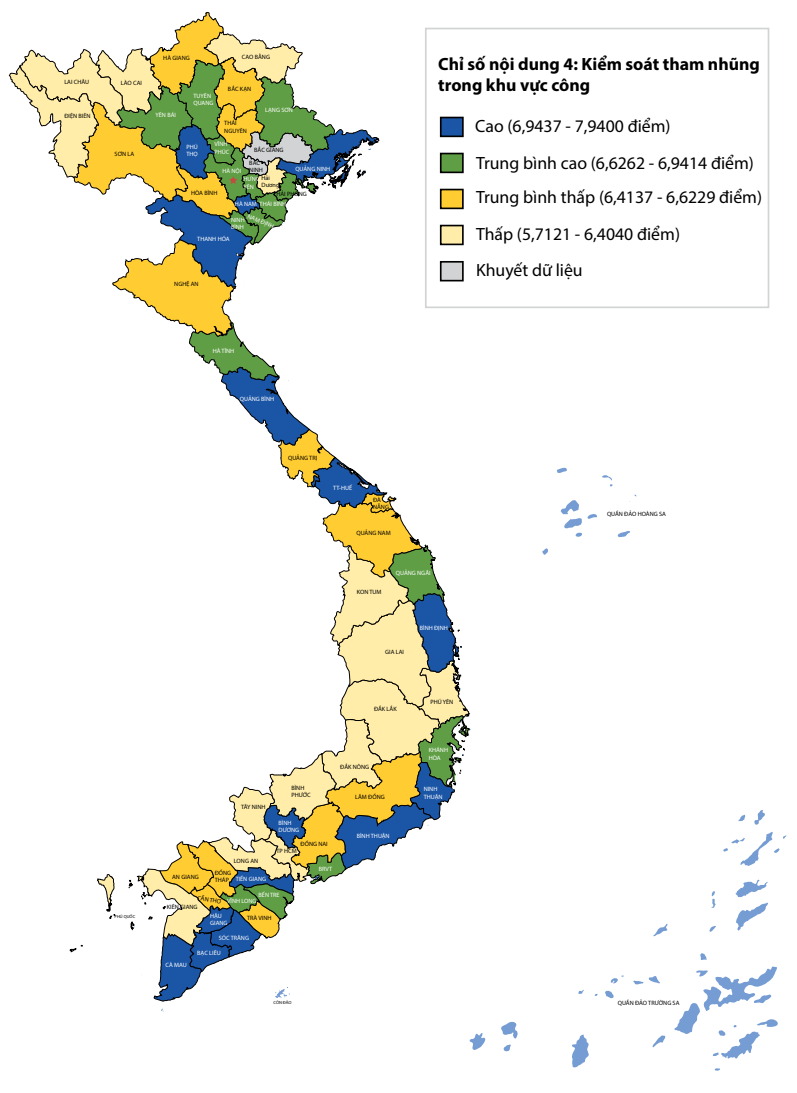
bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 6,94 tới 7,94 điểm; (ii) nhóm 'trung bình - cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 6,63 to 6,94 điểm; (iii) nhóm 'trung bình - thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 6,41 tới 6,62 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 5,71 tới 6,40 điểm. Hình 3.4 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Bảng 3.4 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Ngoài ra, các hình 3.4a-g biểu thị kết quả đánh giá của người dân về mức độ tham nhũng, hiện trạng vị thân trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước, cũng như hiện trạng 'chung chi' trong cấp mới/cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế ở bệnh viện công tuyến huyện cũng như mức độ sẵn sàng tố giác tham nhũng của người dân theo từng đơn vị tỉnh/thành phố trong năm 2022, có so sánh với kết quả năm 2021.

Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2022

- Khác với kết quả ở ba chỉ số trước, nhiều tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long ở nhóm 'cao' ở Chỉ số nội dung 4; trong khi nhiều tỉnh/thành phố thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên lại ở trong nhóm 'thấp' (Bản đồ 3.4).
- Điểm số của tất cả các tỉnh/thành phố dao động từ 5,71 tới 7,94 trên thang điểm từ 1-10 (Bảng 3.4). So với kết quả năm 2021, 7 tỉnh/thành phố (gồm Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Vĩnh Phúc, BRVT, Khánh Hòa và Điện Biên) có mức gia tăng về điểm đáng kể trong năm 2022 (Hình 3.4). Trong khi đó, cũng có tới 18 tỉnh/thành phố có mức sụt giảm đáng kể trên 5%, trong đó Hòa Bình có mức sụt giảm đến 14,65% điểm so với kết quả của tỉnh năm 2021. Có tới 35 tỉnh/thành phố không đạt bước tiến đáng kể nào.
- Điểm nội dung thành phần 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' vẫn thấp nhất trong bốn nội dung thành phần, với điểm số cao nhất ở nội dung này chỉ đạt 1,69 trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5 điểm (Bảng 3.4). Tương tự kết quả của những năm trước, hiện trạng 'chung chi' để có việc làm trong khu vực nhà nước vẫn khá phổ biến ở tất cả các tỉnh/thành phố (Hình 3.4a). Mối quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn (gồm công chức địa chính, công chức tư pháp, công an cấp xã, giáo viên tiểu học công lập, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân xã/phường). Khác với kết quả khảo sát năm 2020 và 2021, trong năm 2022, Kiên Giang và Trà Vinh là hai tỉnh nơi hiện trạng 'vị thân' trở nên phổ biến hơn so với các tỉnh/thành phố khác (Hình 3.4b).
- Chưa tới 75% số người trả lời ở tất cả các tỉnh/thành phố cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng. Ở 42 tỉnh/thành phố, tỉ lệ này chỉ ở mức dưới 50%. Như thể hiện ở Hình 3.4c, tỉ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc tăng lên so với năm 2021 ở 22 tỉnh/thành phố, trong đó 2 tỉnh Điện Biên và Tiền Giang có tỉ lệ gia tăng trên 10%. Như đề cập tại Hình 1.10 (Chương I), việc người dân cảm nhận chính quyền cấp địa phương chưa nghiêm túc trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng như chính quyền trung ương là một xu hướng đáng quan ngại.
- Tỉ lệ người làm thủ tục hành chính xin cấp mới hoặc cấp đổi GCNQSDĐ đã phải chi 'lót tay' dao động từ 40% đến 90% ở 35 tỉnh/thành phố, giảm từ 43 tỉnh/thành phố ghi nhận tỉ lệ tương tự năm 2021 (Hình 3.4d). Hiện trạng 'chung chi' để làm xong thủ tục xin cấp đổi hoặc cấp mới GCNQSDĐ phổ biến nhất ở các tỉnh còn nghèo như Đắk Lắk, Quảng Trị và Sơn La. Điểm tích cực là tỉ lệ cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm thủ tục này giảm ở 34 tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022, đặc biệt tỉ lệ này giảm trên 20% ở 7 tỉnh gồm Bình Thuận, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Nam, Hưng Yên, Sóc Trăng và Thái Bình.

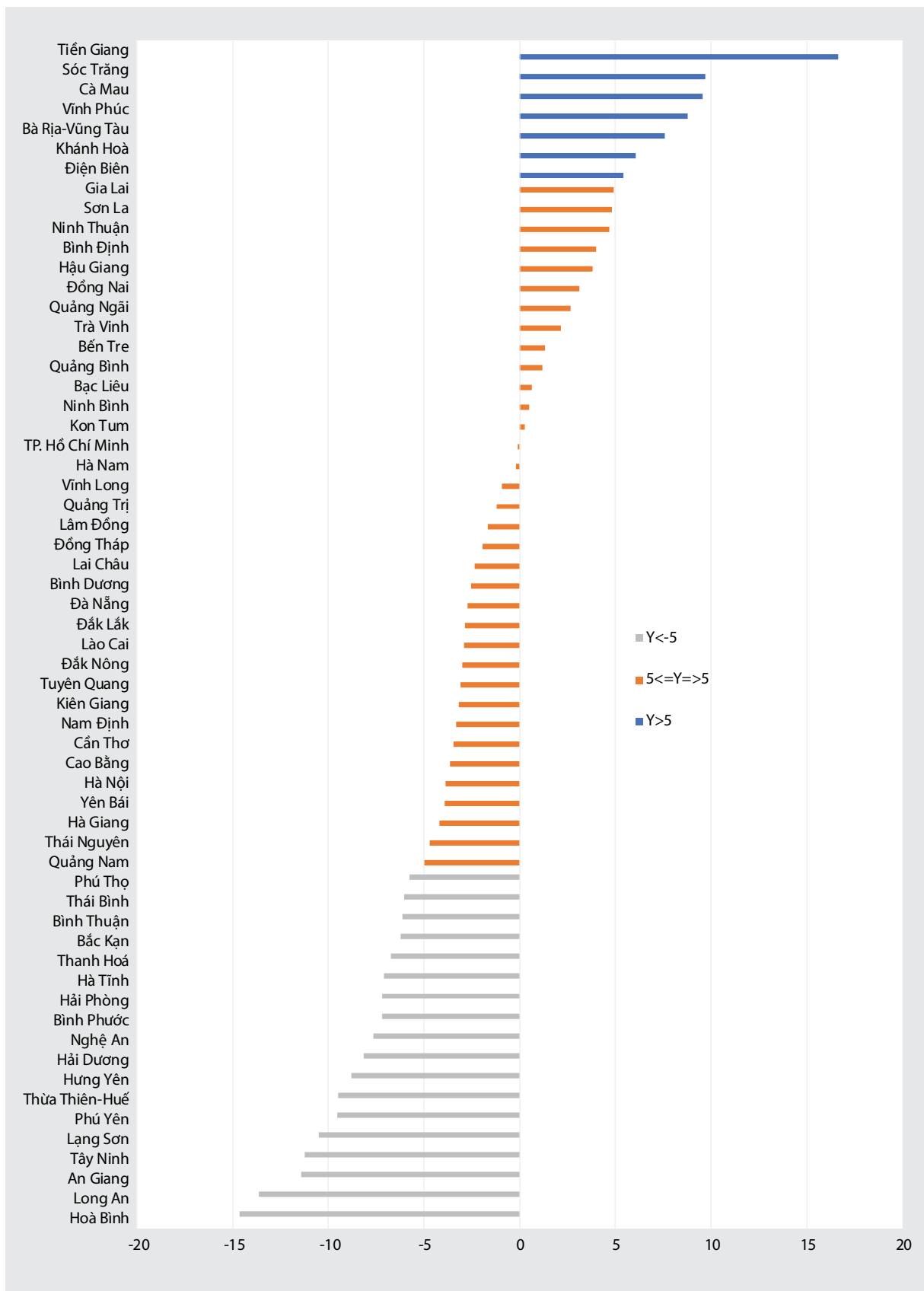
- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện cho biết họ đã phải trả chi phí ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn dao động từ 40% đến 90% ở 42 tỉnh/thành phố, tương tự kết quả năm 2021 (Hình 3.4e). Tỷ lệ này ở mức thấp nhất, song vẫn dao động trong khoảng 20-30% ở Bến Tre, TP. HCM, Phú Yên và Thừa Thiên-Huế (TT-Huế). So với năm 2021, tỷ lệ này thấp hơn ở 37 tỉnh/thành phố, nhất là ở Thái Bình, Quảng Trị, Bến Tre và Nghệ An nơi tỷ lệ 'chung chi' khi đi khám, chữa bệnh tại bệnh viện tuyến huyện giảm từ 25% trở lên.
- Về việc người dân có sẵn sàng tố giác hành vi nhũng nhiễu của cán bộ, công chức hay không, kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, người dân chỉ bắt đầu tố giác khi số tiền bị vòi vĩnh lên tới khoảng từ 20 triệu VNĐ đến 43 triệu VNĐ. Điều này cũng cho thấy mức độ 'chịu đựng' của người dân trước hiện trạng vòi vĩnh. So với kết quả khảo sát năm 2021, mức độ chịu đựng này chỉ giảm ở 14 tỉnh/thành phố, và cũng chỉ giảm đến hơn 5 triệu VNĐ ở 4 tỉnh Hà Tĩnh, Nam Định, Bình Định và Hà Giang (Hình 3.4g). Mặt khác, mức độ chịu đựng gia tăng ở 28 tỉnh/thành phố khi số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc người dân tố giác tăng lên so với 2021 là hơn 5 triệu VNĐ. Điều đáng ngạc nhiên là người dân ở các tỉnh còn nghèo như Quảng Bình, Sóc Trăng và Bắc Kạn lại có xu hướng chịu đựng 'chung chi' nhiều hơn, khi mà số tiền bị vòi vĩnh dẫn tới việc tố giác tăng hơn 15 triệu VNĐ so với mức có thể chịu đựng năm 2021.

Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2021-2022)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

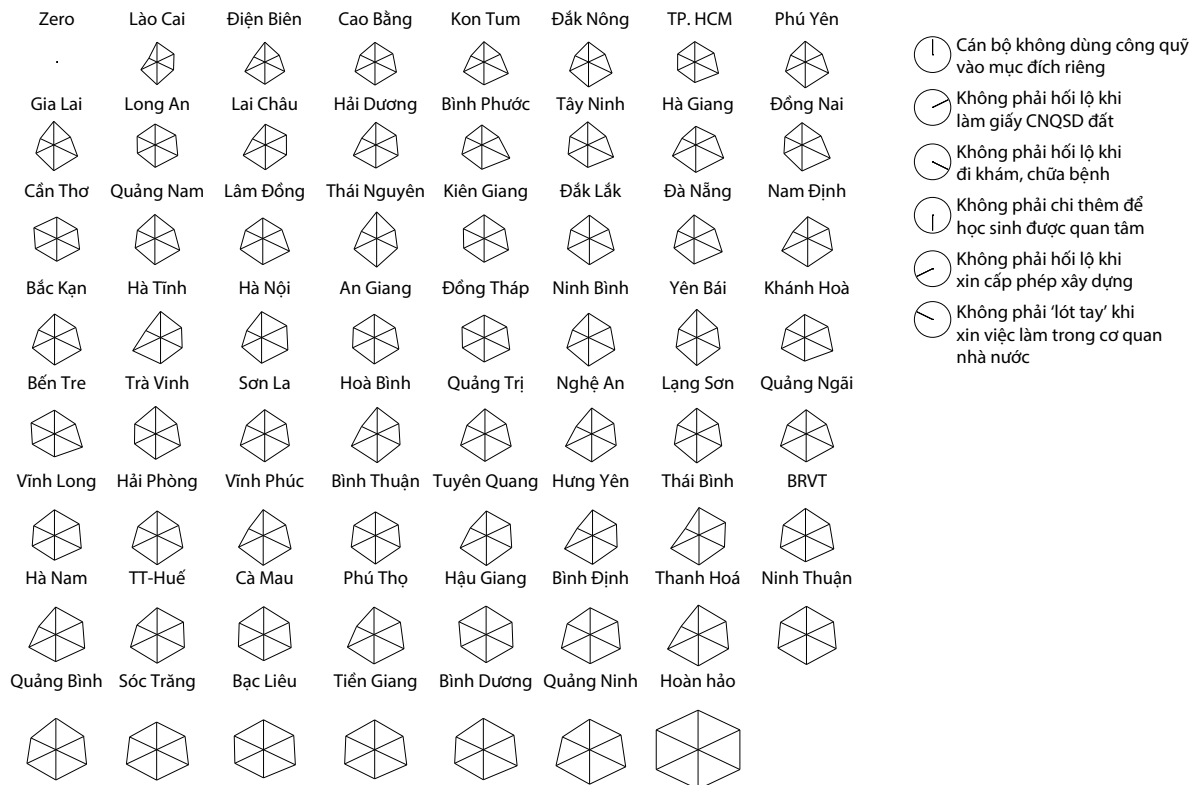
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2022

Tên tỉnh/ thành phố	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
Hà Nội	6.8007	1.6427	1.9721	1.1240	2.0619
Hà Giang	6.4752	1.4828	2.0223	0.9476	2.0225
Cao Bằng	6.0843	1.4215	1.8232	0.9505	1.8891
Bắc Kạn	6.4340	1.5776	1.9934	1.0611	1.8019
Tuyên Quang	6.8649	1.7046	2.0433	1.1079	2.0091
Lào Cai	5.7831	1.3484	1.7570	0.8002	1.8775
Điện Biên	5.7121	1.3699	1.7763	0.8418	1.7241
Lai Châu	6.1560	1.5258	1.8683	0.9057	1.8562
Sơn La	6.6229	1.6305	1.9967	1.0468	1.9490
Yên Bái	6.6522	1.6229	1.9634	1.0737	1.9921
Hòa Bình	6.4411	1.6921	1.9702	1.0211	1.7578
Thái Nguyên	6.5588	1.5896	1.9666	1.0468	1.9559
Lạng Sơn	6.7476	1.6225	2.0347	1.1395	1.9509
Quảng Ninh	7.4274	2.0447	2.3155	1.6838	1.3834
Bắc Giang*					
Phú Thọ	7.0491	1.7991	2.1166	1.1697	1.9636
Vĩnh Phúc	6.7936	1.6784	2.0764	1.1262	1.9126
Bắc Ninh*					
Hải Dương	6.3680	1.5527	1.8728	1.0344	1.9081
Hải Phòng	6.8897	1.6469	2.0462	1.1925	2.0040
Hưng Yên	6.8764	1.7509	2.0260	1.1237	1.9758
Thái Bình	6.8133	1.8261	2.0456	1.0487	1.8929
Hà Nam	7.0017	1.8130	2.0395	1.1855	1.9636
Nam Định	6.7638	1.6060	1.9962	1.1793	1.9822
Ninh Bình	6.7386	1.5955	2.0304	1.1719	1.9408
Thanh Hóa	7.2825	1.9225	2.1550	1.2019	2.0030
Nghệ An	6.5998	1.6975	2.0035	1.0510	1.8477
Hà Tĩnh	6.7050	1.7092	1.9268	1.0592	2.0099
Quảng Bình	7.2068	1.9274	2.1552	1.1851	1.9391
Quảng Trị	6.5332	1.6366	1.9569	1.0578	1.8818
TT-Huế	7.0358	1.7871	2.0538	1.2248	1.9701
Đà Nẵng	6.5953	1.5356	2.0119	1.1371	1.9107
Quảng Nam	6.4916	1.5146	1.9930	1.1290	1.8549
Quảng Ngãi	6.7841	1.6280	2.0527	1.2190	1.8844
Bình Định	7.0651	1.8412	2.1075	1.2051	1.9113
Phú Yên	6.2522	1.4228	1.9607	1.0099	1.8588
Khánh Hòa	6.9414	1.6203	2.0025	1.2858	2.0328
Ninh Thuận	7.5202	1.8528	2.1287	1.5062	2.0324
Bình Thuận	6.9437	1.6386	2.0309	1.2968	1.9773
Kon Tum	6.1999	1.4168	1.9072	0.9453	1.9307
Gia Lai	6.2284	1.4347	1.9236	1.0100	1.8602
Đắk Lắk	6.3898	1.5390	1.9594	1.1590	1.7324
Đắk Nông	6.0788	1.3902	1.9249	0.9324	1.8312
Lâm Đồng	6.5236	1.5009	2.0000	1.1051	1.9176
Bình Phước	5.9706	1.4096	2.0197	1.0812	1.4600
Tây Ninh	6.4040	1.4790	1.9236	1.1462	1.8552
Bình Dương	7.9400	1.9697	2.2012	1.6764	2.0927
Đồng Nai	6.5388	1.4521	2.0370	1.1230	1.9267
BRVT	6.9530	1.7336	2.0504	1.2871	1.8818
TP. HCM	6.3216	1.4115	1.8680	1.1115	1.9305
Long An	6.2436	1.4515	1.8865	1.0575	1.8482
Tiền Giang	7.4029	1.9282	2.1640	1.3796	1.9311
Bến Tre	6.6262	1.5740	1.9721	1.2688	1.8111
Trà Vinh	6.5999	1.6272	1.9679	1.0681	1.9367
Vĩnh Long	6.7576	1.6714	1.9867	1.1602	1.9394
Đồng Tháp	6.6346	1.5731	1.9413	1.2435	1.8767
An Giang	6.4260	1.5599	1.9865	1.1523	1.7272
Kiên Giang	6.4137	1.5426	1.9453	1.0434	1.8823
Cần Thơ	6.5372	1.5173	1.8905	1.2144	1.9150
Hậu Giang	7.1992	1.7850	2.0563	1.3996	1.9584
Sóc Trăng	7.3998	1.8945	2.1752	1.4083	1.9218
Bạc Liêu	7.5075	1.9359	2.1434	1.4170	2.0112
Cà Mau	6.9535	1.7694	2.0217	1.2487	1.9137

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. (*) Dữ liệu của Bắc Ninh và Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

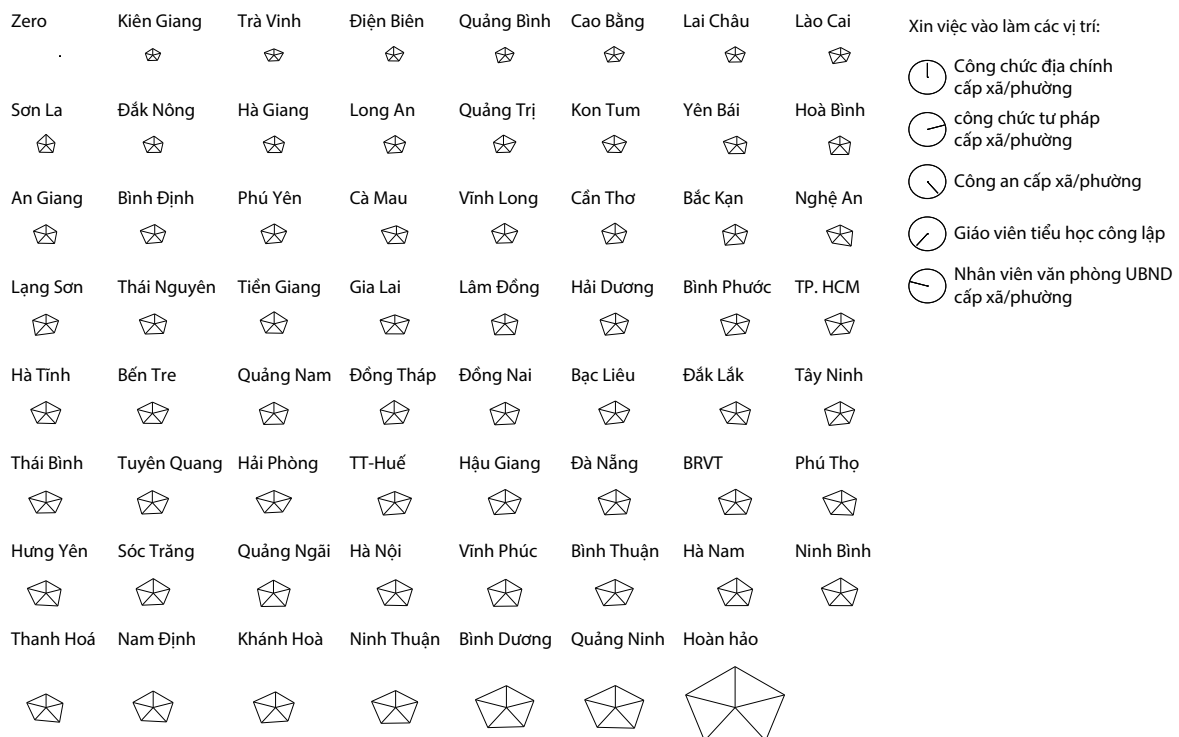
Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)

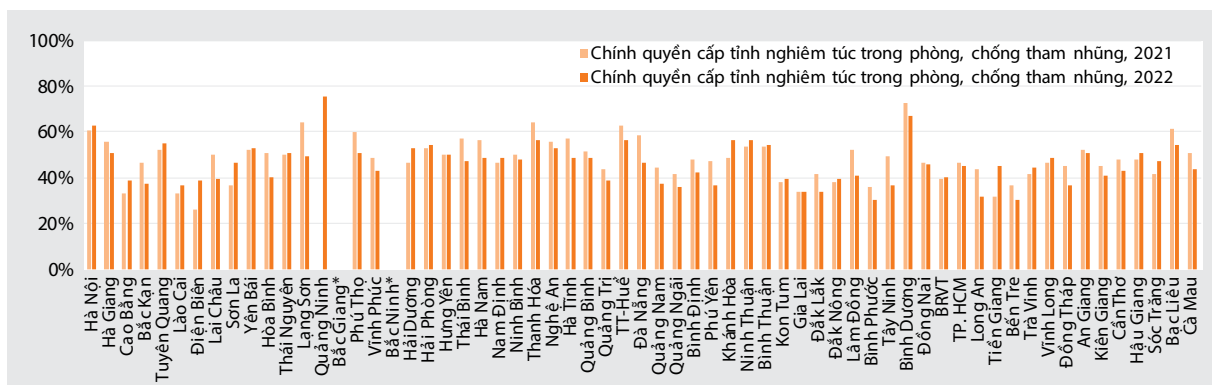


Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2022

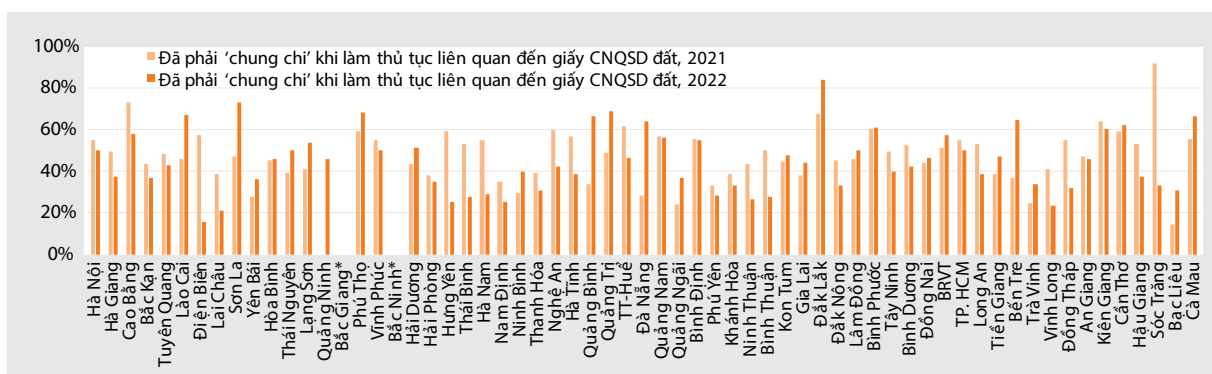
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



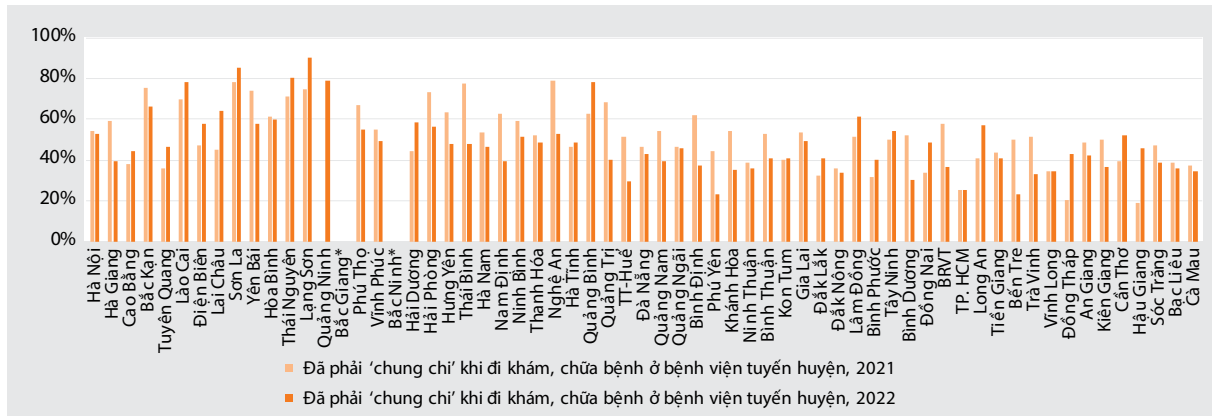
Hình 3.4c: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định chính quyền cấp tỉnh đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng, 2021-2022



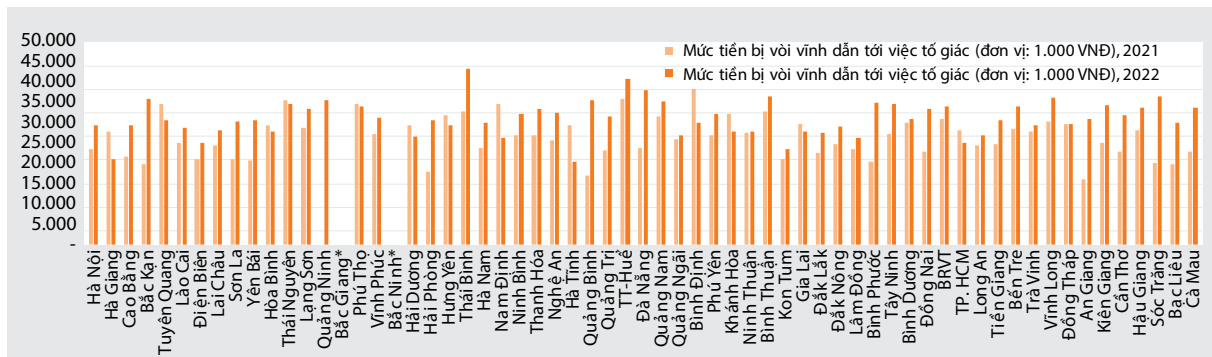
Hình 3.4d: Tỷ lệ người dân xin cấp mới, cấp đổi GCNQĐĐ đã phải 'chung chi' để làm xong thủ tục, 2021-2022



Hình 3.4e: Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải 'chung chi', 2021-2022



Hình 3.4g: Mức tiền bị vôi vĩnh dẫn tới việc người bị vôi vĩnh sẽ tố giác, 2021-2022



(* Dữ liệu 2021, 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh (2021) khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ); và, (iii) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

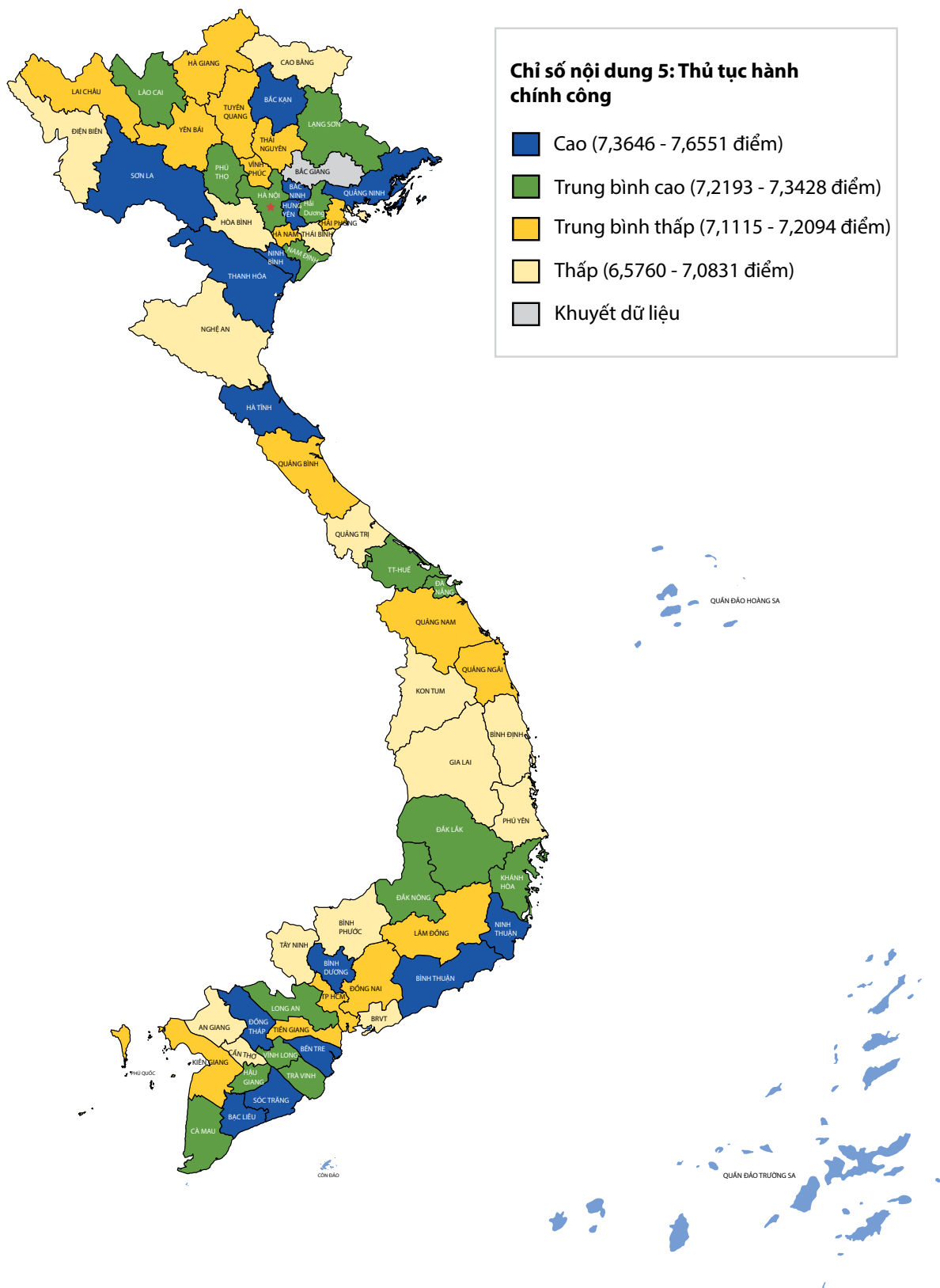
Hộp 3.5 dưới đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính công cho người dân năm 2022. Bản đồ 3.5 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm

các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,36 tới 7,65 điểm; (ii) nhóm 'trung bình – cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,22 tới 7,34 điểm; (iii) nhóm 'trung bình – thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,11 tới 7,21 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 6,57 tới 7,08 điểm. Bên cạnh đó, Hình 3.5 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Bảng 3.5 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố. Bên cạnh đó, các hình 3.5a-g cho biết kết quả ở các tiêu chí đánh giá tổng chất lượng dịch vụ của hai nhóm dịch vụ hành chính công về cấp GCNQSDĐ (thực hiện ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận 'một cửa' cấp huyện/quận) và thực hiện một số thủ tục hành chính ở bộ phận 'một cửa' ở xã/phường/thị trấn trong năm 2022 so với kết quả năm 2021.

Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2022

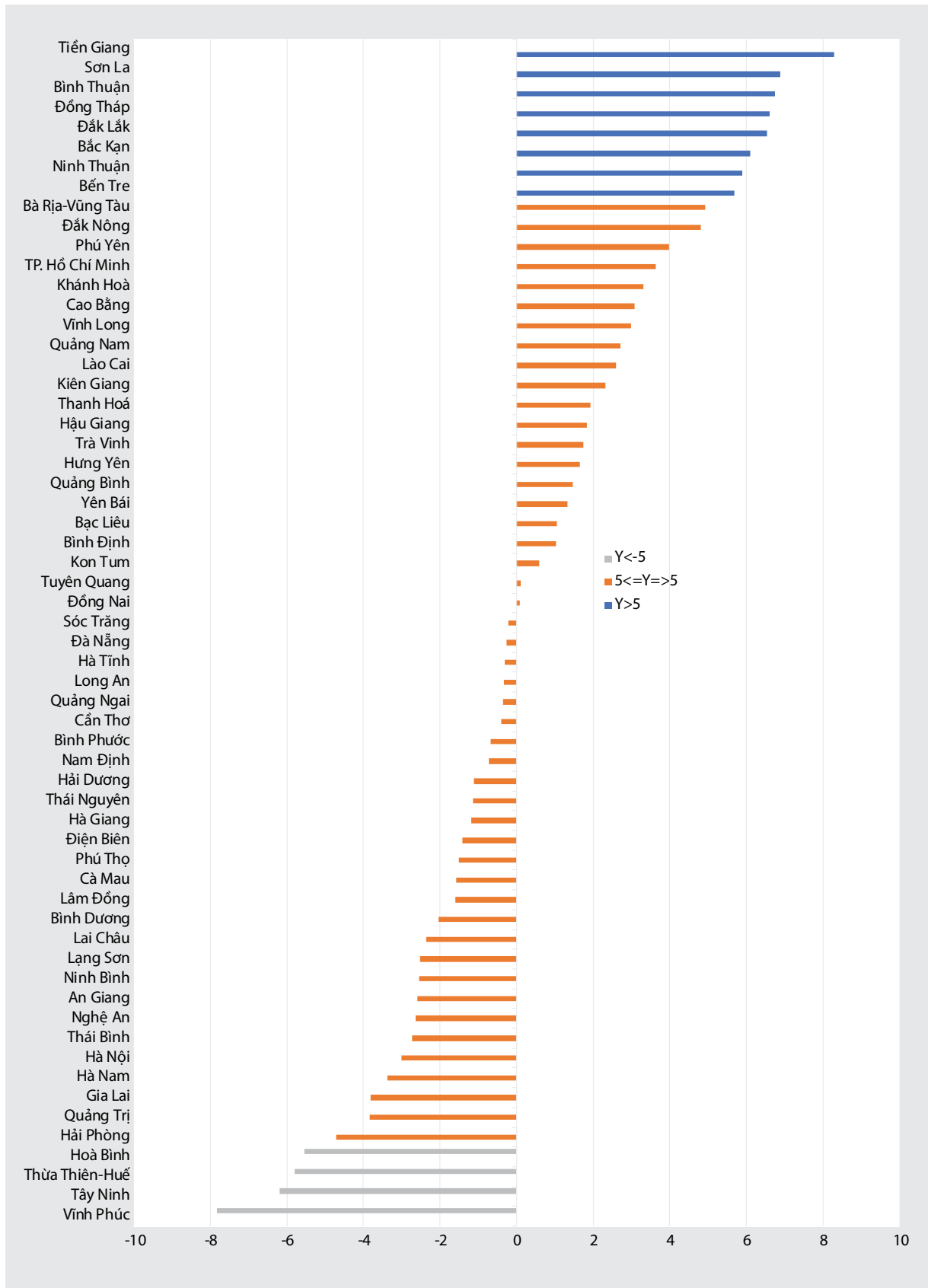
- Một nửa trong số 32 tỉnh/thành phố trong hai nhóm 'cao' và 'trung bình-cao' thuộc hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, các tỉnh có số điểm trong nhóm 'trung bình-thấp' hoặc 'thấp' tập trung chủ yếu ở hai vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (Bản đồ 3.5).
- Điểm số của tất cả các tỉnh/thành phố dao động từ 6,58 đến 7,66 điểm trên thang điểm từ 1-10 (Bảng 3.5), có xu hướng giảm nhẹ so với kết quả chung năm 2021 (Hình 3.9b). Trong số 8 tỉnh/thành phố có cải thiện đáng kể qua hai năm, tỉnh Tiền Giang đạt mức độ tăng trưởng điểm nhiều nhất với mức gia tăng so với điểm của tỉnh này năm trước là 8,3% điểm. Tuy nhiên, có tới 48 tỉnh/thành phố không có mức thay đổi nào, và 4 tỉnh (gồm Vĩnh Phúc, Tây Ninh, TT-Huế và Hòa Bình) có mức suy giảm về điểm trên 5% so với năm 2021.
- So với kết quả những năm trước, dịch vụ hành chính công liên quan tới cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ vẫn còn nhiều vấn đề hơn so với dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương và dịch vụ hành chính công xử lý các thủ tục nhân thân và thủ tục do cấp xã thực hiện (Bảng 3.5).
- Về tổng chất lượng dịch vụ hành chính công liên quan tới GCNQSDĐ, người đi làm thủ tục ở phần lớn các tỉnh/thành phố có chung trải nghiệm chưa tốt. Riêng ở hai tỉnh Bình Phước và Điện Biên, người làm thủ tục liên quan đến GCNQSDĐ đánh giá thấp hơn ở cả bốn tiêu chí về dịch vụ hành chính của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện. Trễ hẹn trả GCNQSDĐ là vấn đề nổi cộm nhất ở hầu hết các tỉnh/thành phố (Hình 3.5a). Điều đáng mừng là hơn nửa số tỉnh/thành phố (38 đơn vị), người đi làm thủ tục xin cấp mới/cấp đổi GCNQSDĐ năm 2022 cho biết họ ít phải đi qua nhiều cửa, gặp nhiều người hơn năm trước (Hình 3.5d). Tuy nhiên, mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính về GCNQSDĐ chỉ tăng nhẹ (từ 0,33 lên 0,86 điểm) ở 22 tỉnh/thành phố, trong đó điểm số của Bến Tre tăng đáng kể nhất so với kết quả năm 2021 (Hình 3.5e).
- Tương tự với kết quả năm 2021, người dùng dịch vụ hành chính công cấp xã để thực hiện các thủ tục nhân thân hoặc thủ tục hành chính do cấp xã xử lý ở hầu hết các tỉnh/thành phố có trải nghiệm khá tốt với dịch vụ này. Tuy nhiên, các tỉnh Điện Biên, Hòa Bình, Kon Tum và Quảng Trị chưa đạt được mức điểm cao từ người dùng dịch vụ hành chính công cấp xã (Hình 3.5b). Về mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính ở cấp xã nói chung, điểm của 21 tỉnh/thành phố tăng nhẹ qua hai năm: điểm thấp nhất năm 2022 là 0,39 điểm, cao hơn điểm thấp nhất (0,01 điểm) của năm 2021 (Hình 3.5g).
- Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã được đánh giá cao ở tất cả các tỉnh/thành phố, với số điểm dao động từ 3,49 tới 3,98 điểm trên thang điểm từ 0-4. Qua hai năm 2021-2022, dịch vụ này ở 37 tỉnh/thành phố được đánh giá cao hơn, nhất là ở BRVT (tăng 0,51 điểm so với điểm của tỉnh năm 2021) (Hình 3.5c).

Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2021-2022)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

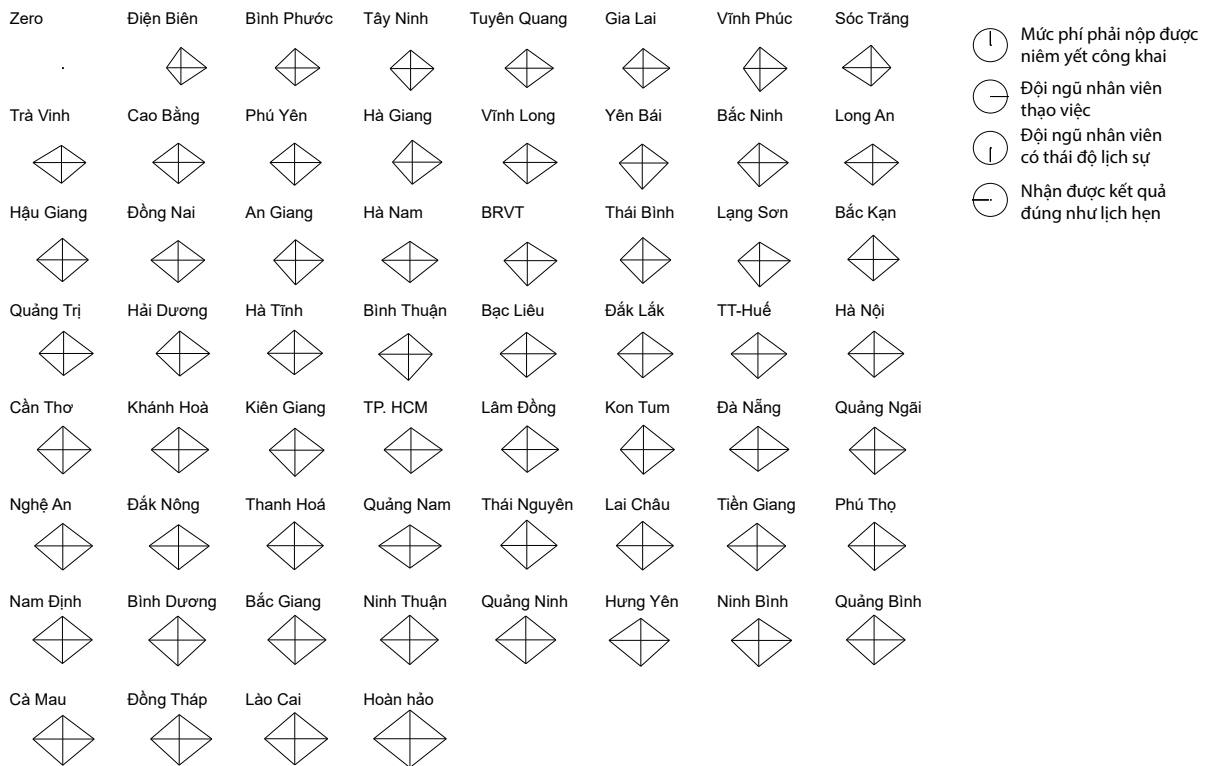
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2022

Tên tỉnh/ thành phố	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Chứng thực/xác nhận	5.2: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.3: Thủ tục hành chính cấp xã/phường
Hà Nội	7.3101	2.5002	2.3354	2.4745
Hà Giang	7.1844	2.4749	2.2495	2.4600
Cao Bằng	7.0614	2.4117	2.2790	2.3707
Bắc Kạn	7.3774	2.5736	2.3453	2.4585
Tuyên Quang	7.1356	2.5161	2.1000	2.5195
Lào Cai	7.2720	2.4964	2.4019	2.3738
Điện Biên	7.0126	2.4955	2.2172	2.2999
Lai Châu	7.1851	2.4388	2.3387	2.4076
Sơn La	7.3814	2.4513	2.4524	2.4777
Yên Bái	7.2091	2.5893	2.1181	2.5017
Hòa Bình	6.6468	2.3913	2.0143	2.2412
Thái Nguyên	7.2042	2.4963	2.3557	2.3521
Lạng Sơn	7.2627	2.5001	2.3156	2.4470
Quảng Ninh	7.6551	2.6362	2.4906	2.5283
Bắc Giang*				
Phú Thọ	7.2750	2.4945	2.3136	2.4669
Vĩnh Phúc	7.1579	2.4453	2.2333	2.4793
Bắc Ninh	7.5821	2.5533	2.4212	2.6076
Hải Dương	7.2599	2.3882	2.3973	2.4744
Hải Phòng	7.1115	2.5149	2.0580	2.5387
Hưng Yên	7.6276	2.6078	2.4666	2.5532
Thái Bình	7.0831	2.4096	2.2405	2.4330
Hà Nam	7.2405	2.4674	2.3224	2.4507
Nam Định	7.3646	2.4781	2.3752	2.5113
Ninh Bình	7.4361	2.5139	2.5146	2.4075
Thanh Hóa	7.4393	2.5673	2.3642	2.5078
Nghệ An	7.0632	2.3788	2.2424	2.4419
Hà Tĩnh	7.3882	2.5374	2.3886	2.4621
Quảng Bình	7.1305	2.3709	2.3702	2.3894
Quảng Trị	6.9934	2.3358	2.2929	2.3647
Thừa Thiên-Huế	7.2938	2.5295	2.3647	2.3997
Đà Nẵng	7.3062	2.4272	2.4368	2.4422
Quảng Nam	7.1178	2.3329	2.2860	2.4989
Quảng Ngãi	7.1783	2.4362	2.3784	2.3637
Bình Định	7.0359	2.3866	2.1850	2.4642
Phú Yên	7.0173	2.3699	2.2796	2.3678
Khánh Hòa	7.3428	2.4229	2.4584	2.4614
Ninh Thuận	7.5295	2.5029	2.5092	2.5174
Bình Thuận	7.4388	2.5450	2.3823	2.5114
Kon Tum	6.8940	2.3141	2.2058	2.3740
Gia Lai	6.6385	2.2610	2.1442	2.2332
Đắk Lắk	7.2450	2.4104	2.3292	2.5055
Đắk Nông	7.2541	2.4284	2.4015	2.4241
Lâm Đồng	7.2094	2.3544	2.3809	2.4742
Bình Phước	7.0779	2.4268	2.1240	2.5271
Tây Ninh	6.5760	2.2091	1.9856	2.3813
Bình Dương	7.4759	2.5850	2.3912	2.4997
Đồng Nai	7.1641	2.3292	2.3983	2.4366
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.0796	2.4059	2.2862	2.3876
TP. Hồ Chí Minh	7.1546	2.4209	2.3370	2.3967
Long An	7.2193	2.3953	2.3746	2.4494
Tiền Giang	7.1930	2.2992	2.3969	2.4969
Bến Tre	7.3836	2.4416	2.4444	2.4976
Trà Vinh	7.2852	2.3737	2.4052	2.5062
Vĩnh Long	7.2796	2.4776	2.3584	2.4435
Đồng Tháp	7.5810	2.4907	2.5448	2.5454
An Giang	7.0619	2.3158	2.2581	2.4880
Kiên Giang	7.1860	2.3677	2.2031	2.6152
Cần Thơ	7.0767	2.3218	2.2723	2.4826
Hậu Giang	7.2648	2.3935	2.3977	2.4736
Sóc Trăng	7.4121	2.4041	2.3645	2.6434
Bạc Liêu	7.4739	2.5664	2.3279	2.5796
Cà Mau	7.3368	2.4191	2.4239	2.4938

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. (*) Dữ liệu của Bắc Giang khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

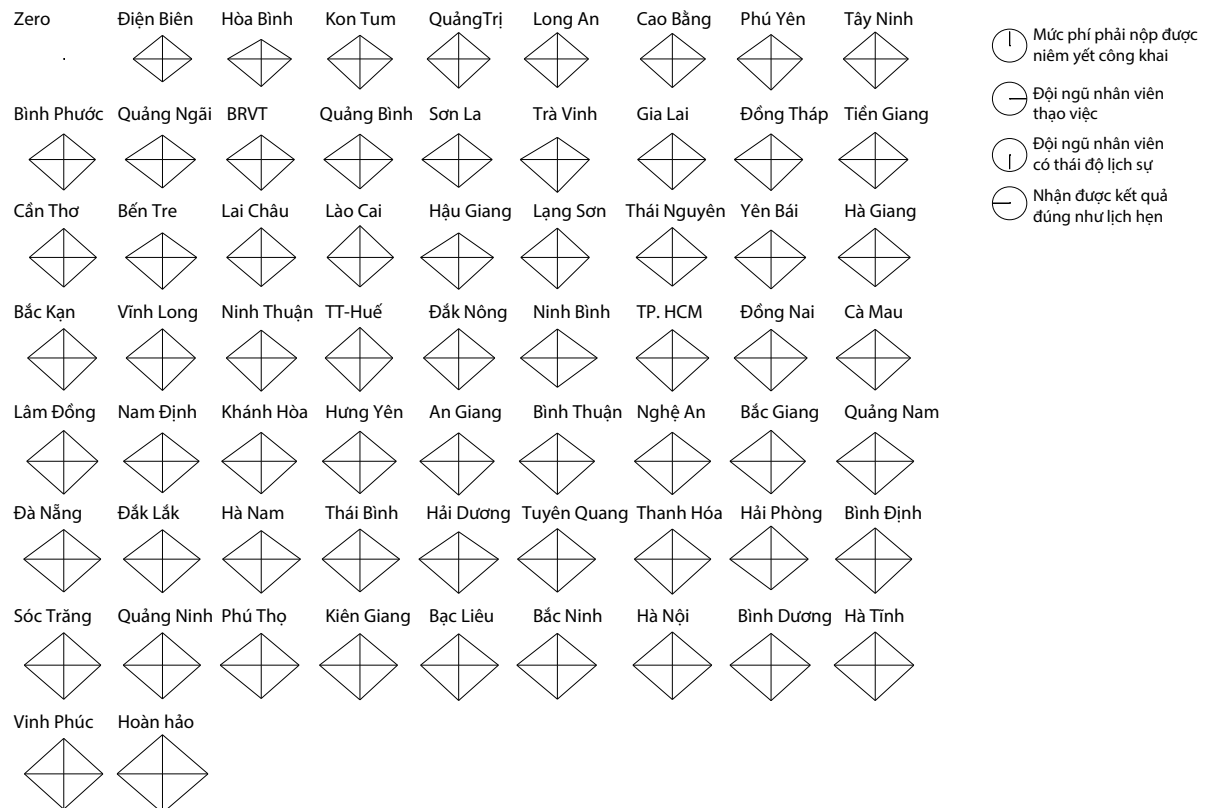
Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

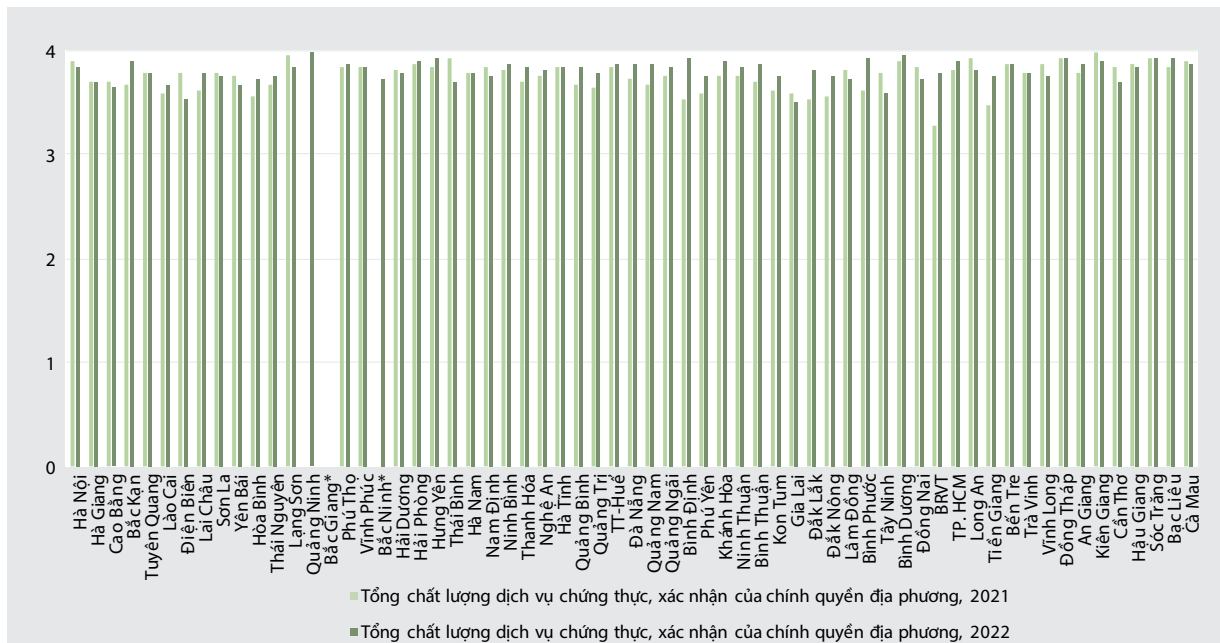


Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2022

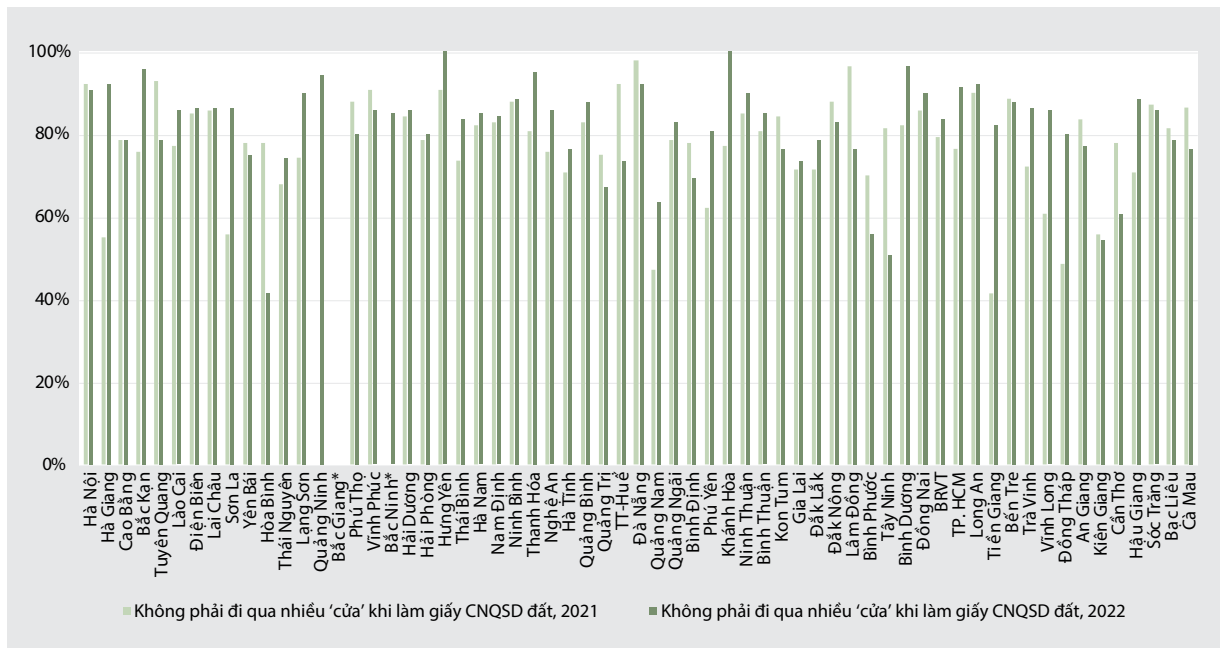
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)



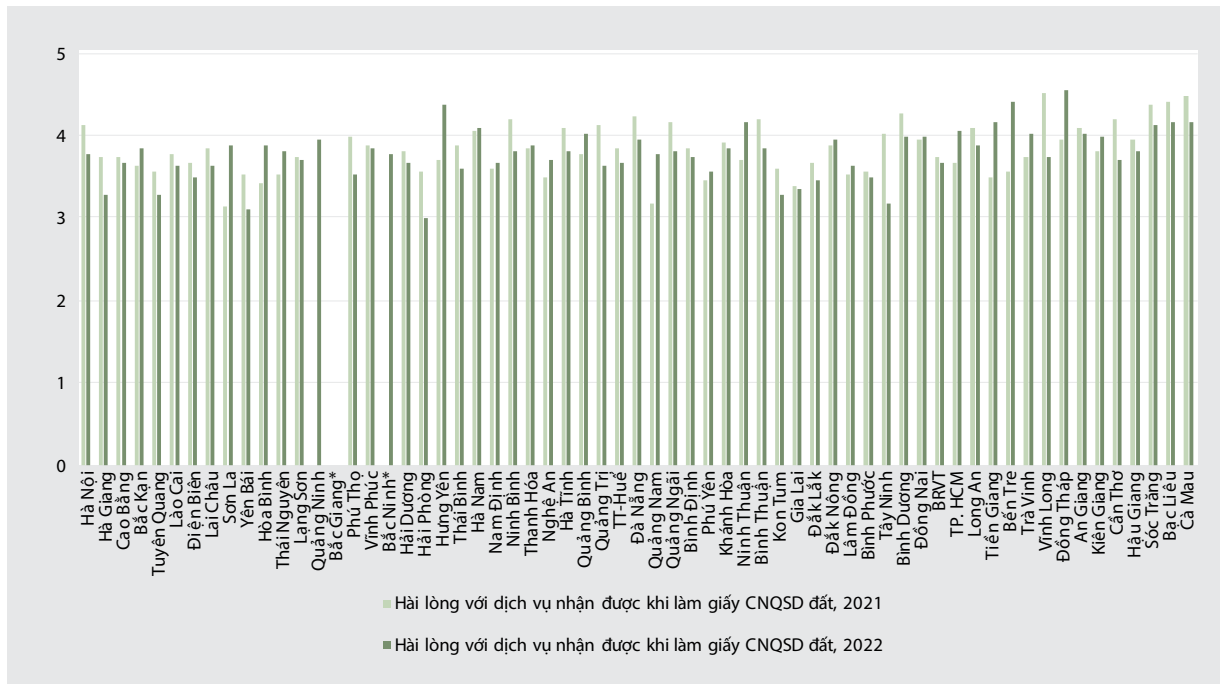
Hình 3.5c: Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương, 2021-2022



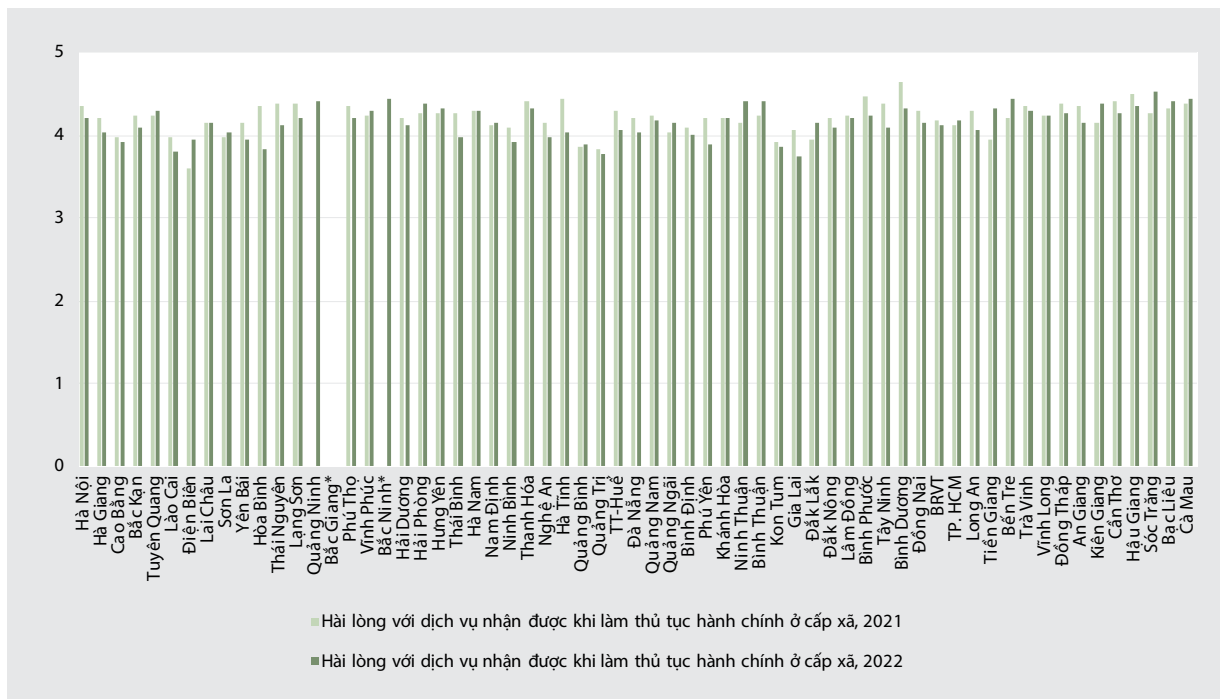
Hình 3.5d: Tỷ lệ người không phải đi qua nhiều ‘cửa’ khi đi làm thủ tục hành chính liên quan đến GCNQSDĐ ở cấp huyện, 2021-2022



Hình 3.5e: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính liên quan đến GCNQSDĐ ở cấp huyện, 2021-2022



Hình 3.5g: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính liên quan tới công dân ở cấp xã, 2021-2022



(*) Dữ liệu 2021, 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh (2021) khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân đánh giá mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản từ cấp xã/phường, quận/huyện đến tỉnh/thành phố dựa trên trải nghiệm thực tế của bản thân và gia đình họ.

Hộp 3.6 sau đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản phục vụ người dân năm 2022. Bản đồ 3.6 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,85 tới 8,31

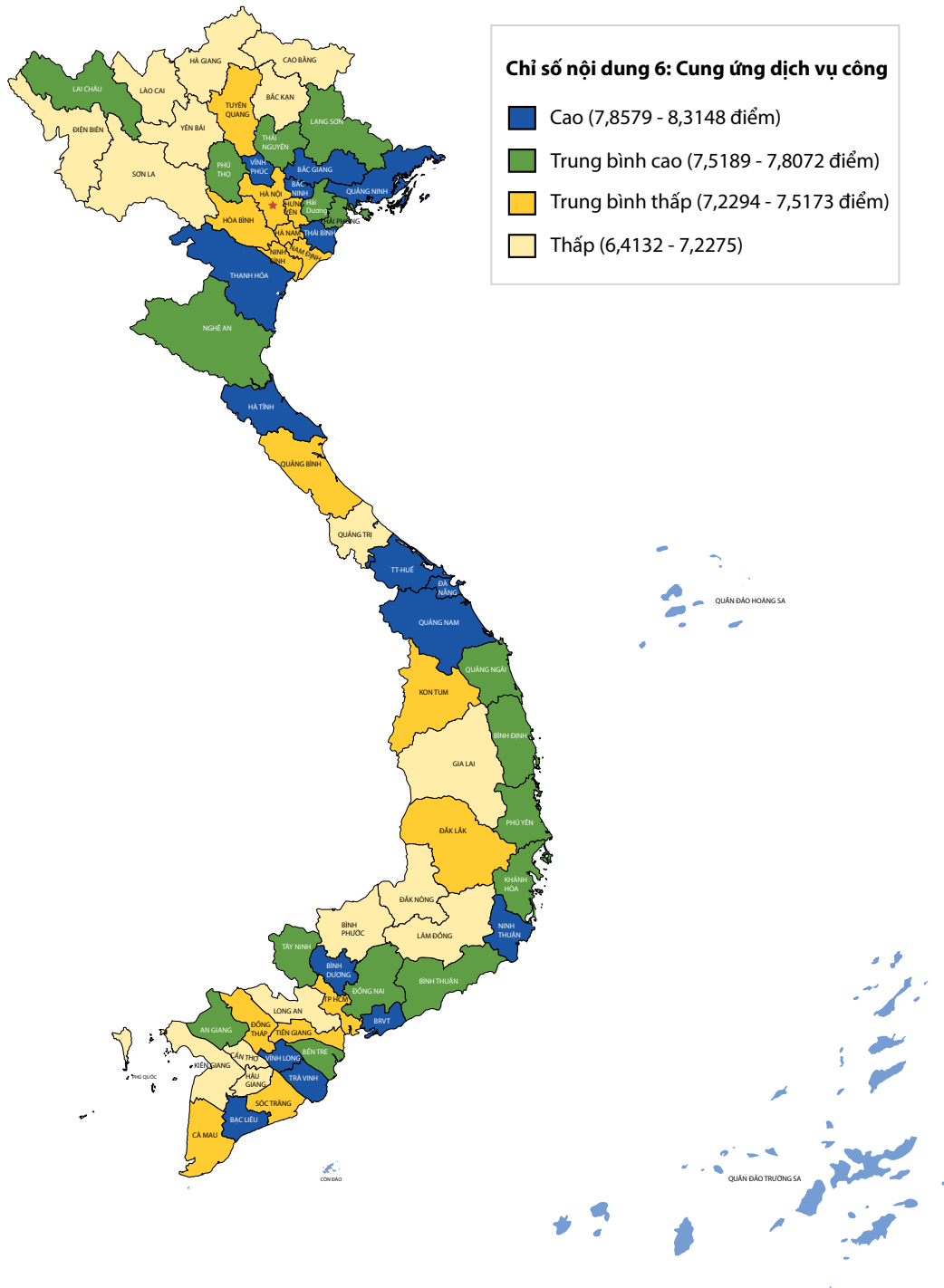
điểm; (ii) nhóm 'trung bình – cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,52 tới 7,81 điểm; (iii) nhóm 'trung bình – thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 7,22 tới 7,52 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 6,41 tới 7,23 điểm. Hình 3.6 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2021 và 2022. Bảng 3.6 trình bày kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2022. Hình 3.6a tóm tắt kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện công tuyến huyện của các tỉnh/thành phố theo chuẩn quốc gia; và, Hình 3.6b trình bày kết quả đánh giá chất lượng trường tiểu học công lập dựa trên chuẩn quốc gia. Các Hình 3.6c-d trình bày sự thay đổi trong đánh giá của người dân về loại đường giao thông gần nhà và tính thường xuyên của việc thu gom rác thải qua hai năm 2021 và 2022. Cuối cùng, Hình 3.6e biểu thị sự thay đổi trong đánh giá về tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư qua hai năm.

Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2022

- Các tỉnh/thành phố trong hai nhóm 'cao' và 'trung bình-cao' ở chỉ số nội dung này chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Bản đồ 3.6). Tuy nhiên, các tỉnh/thành phố ở hai vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn tập trung ở hai nhóm 'trung bình-thấp' và 'thấp', tương tự như kết quả khảo sát PAPI những năm trước.
- Điểm chỉ số nội dung 6 của tất cả các tỉnh/thành phố năm 2022 dao động từ 6,41 đến 8,31 điểm trên thang điểm từ 1-10, thấp hơn so với khoảng điểm ghi nhận được trong năm 2021 (Bảng 3.6). Như trình bày ở Hình 3.6, điểm của hai tỉnh Điện Biên và Bến Tre có mức gia tăng khá đáng kể so với năm 2021. Trong khi đó, 18 tỉnh/thành phố thành phố khác có mức sụt giảm đáng kể, và có tới 40 tỉnh/thành phố không có sự thay đổi đáng kể nào qua hai năm.
- Tương tự kết quả năm 2021, bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh/thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá được nêu ở Hình 3.6a. Đặc biệt, người sử dụng dịch vụ ở BRVT, Hà Nội và Khánh Hòa cho điểm thấp hơn so với ở các tỉnh/thành phố khác. Ở những tỉnh được đánh giá cao hơn như Bắc Kạn, Đắk Nông và Vĩnh Phúc, người sử dụng dịch vụ bệnh viện tuyến huyện vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, thời gian chờ đợi còn dài và hiện tượng nhân viên y tế gọi ý đến nhà thuốc tư nhân để mua thuốc.
- Trong số tám tiêu chí đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập (xem Hình 3.6b), hiện tượng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm vẫn còn tồn tại, tương tự như những năm trước. Tất cả các tỉnh/thành phố, đặc biệt là ở bốn tỉnh Bình Phước, Bình Thuận, BRVT và Đồng Tháp, cần cải thiện điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng của trường tiểu học công lập ở cả tám tiêu chí.
- Điều kiện đường sá gần nhà dân có mức độ khác biệt lớn giữa các tỉnh/thành phố chênh lệch về điều kiện kinh tế. Như trình bày ở Hình 3.6c, các tỉnh/thành phố như Bình Dương, BRVT và TP. HCM có điều kiện đường sá tốt hơn (chủ yếu là đường trải nhựa, đường bê tông), trong khi ở các tỉnh còn nghèo như Cao Bằng, Điện Biên và Ninh Thuận còn nhiều đường đất và đường trải sỏi, đá. So với năm 2021, điều kiện đường sá ở 19 tỉnh/thành phố được đánh giá tốt hơn trong năm 2022, đặc biệt là ở hai tỉnh Vĩnh Long và Sơn La.
- Tần suất thu gom rác thải thường xuyên hơn ở các tỉnh/thành phố đã đô thị hóa phần lớn so với ở đô thị (Hình 3.6d). Việc thu gom rác thải một lần/tuần được thực hiện thường xuyên hơn ở 14 tỉnh/thành phố (ví dụ: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh), trong khi tần suất thưa hơn nhiều như một lần/năm và một lần/tháng thường thấy hơn ở 13 tỉnh/thành phố (ví dụ: Quảng Ngãi, Đắk Nông, Bắc Kạn và Bình Thuận). Tuy nhiên, thành phố Cần Thơ lại là một trong 5 địa phương nơi người dân cho biết việc thu gom rác thải được thực hiện thường xuyên nhất.

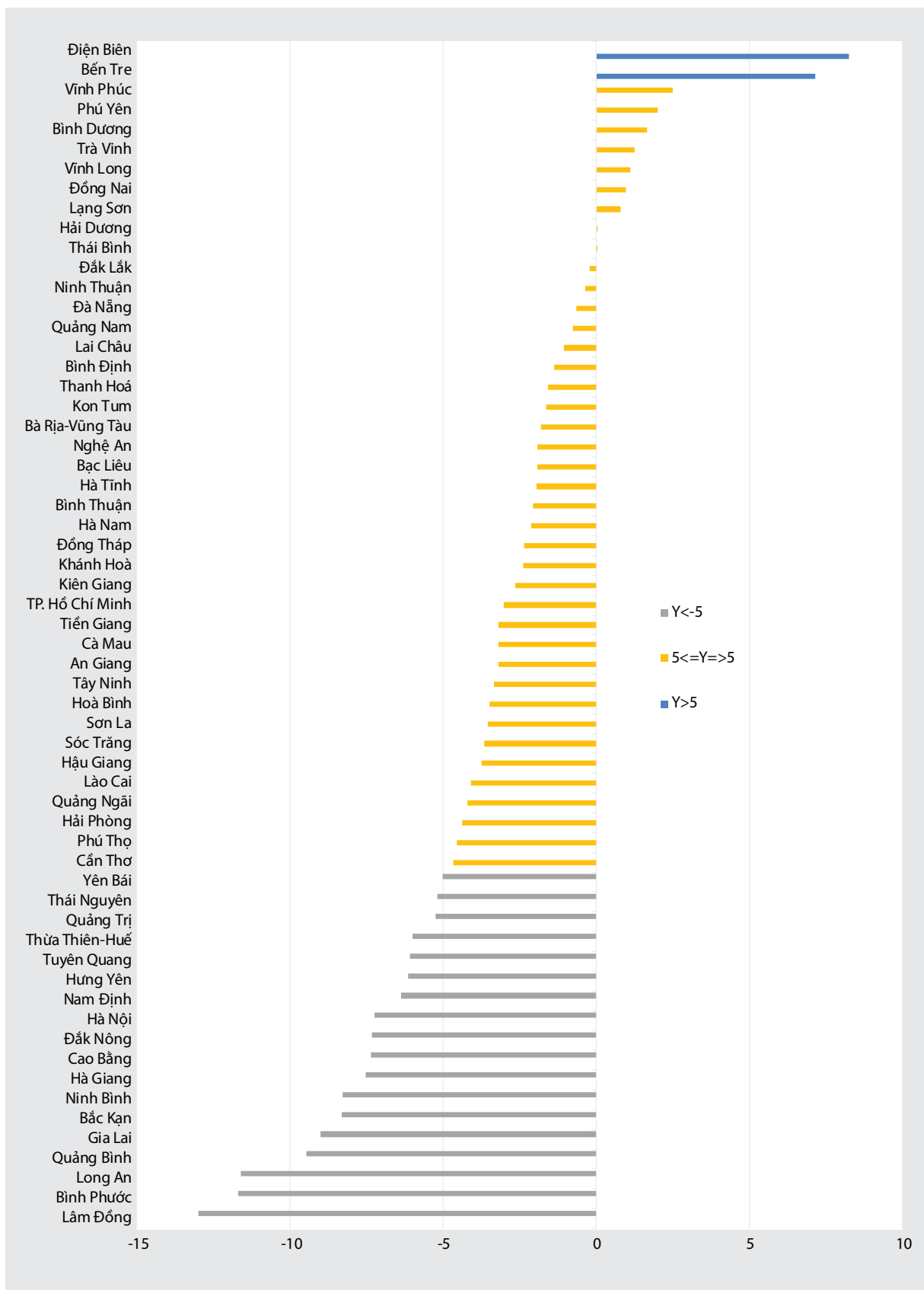
- So với kết quả năm 2021, tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư có xu hướng sụt giảm ở gần một nửa số tỉnh/thành phố. Tỷ lệ người trả lời cho biết họ là nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm an ninh, trật tự (gồm đột nhập vào nhà, cướp giật, mất trộm hoặc bị trộm hàng hung) tăng ở 28 tỉnh/thành phố (Hình 3.6e). Năm 2022, số nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm trên cao nhất ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Lào Cai, Ninh Thuận và Quảng Trị.

Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ vị phân



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2021-2022)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

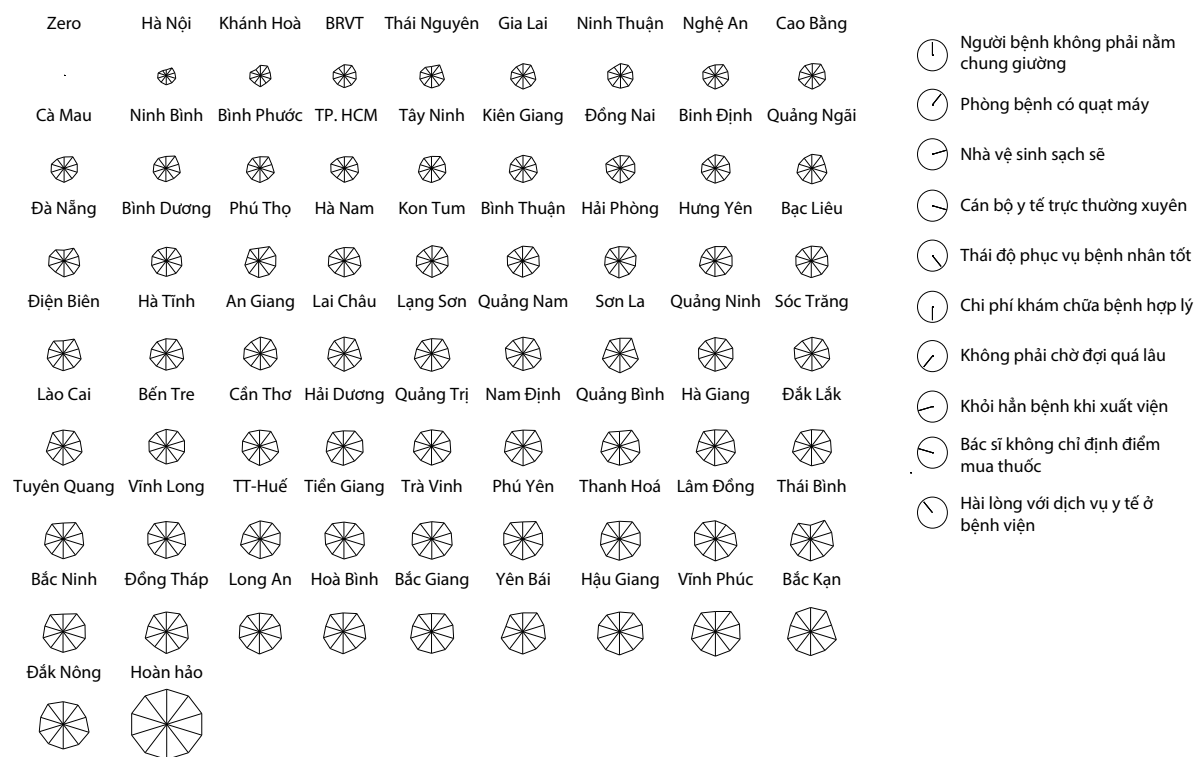
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ năm 2022

Tên tỉnh/ thành phố	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Y tế công lập	6.2: Giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự
Hà Nội	7.2294	1.7344	1.4109	2.1303	1.9538
Hà Giang	7.0712	2.0005	1.4049	1.7803	1.8855
Cao Bằng	6.6898	1.8267	1.3715	1.6322	1.8594
Bắc Kạn	7.1491	2.0780	1.4149	1.7926	1.8636
Tuyên Quang	7.3079	2.0203	1.2809	1.9835	2.0233
Lào Cai	7.1087	1.8229	1.5015	1.9084	1.8759
Điện Biên	6.8793	1.9761	1.3366	1.6143	1.9523
Lai Châu	7.5264	1.8812	1.9633	1.8136	1.8683
Sơn La	7.0744	1.8816	1.4100	1.8391	1.9438
Yên Bái	7.0695	1.9315	1.4234	1.7325	1.9821
Hòa Bình	7.3874	2.0446	1.6833	1.7101	1.9494
Thái Nguyên	7.6108	1.8976	1.8089	1.9867	1.9176
Lạng Sơn	7.7903	1.9001	1.9723	1.9165	2.0014
Quảng Ninh	8.2584	2.0752	2.0023	2.0573	2.1236
Bắc Giang	8.0850	2.1459	1.8934	2.0311	2.0145
Phú Thọ	7.5377	1.9888	1.4838	2.0602	2.0048
Vĩnh Phúc	8.3148	2.0847	2.0379	2.1780	2.0142
Bắc Ninh	8.0850	2.1088	1.7873	2.1366	2.0523
Hải Dương	7.8049	1.9172	1.8266	2.0780	1.9830
Hải Phòng	7.5641	1.9686	1.4605	2.1881	1.9469
Hưng Yên	7.5082	1.9800	1.4237	2.0972	2.0073
Thái Bình	8.2383	2.0174	2.0413	2.2495	1.9301
Hà Nam	7.3287	1.9012	1.5755	1.8563	1.9957
Nam Định	7.4107	2.0352	1.4567	1.9034	2.0155
Ninh Bình	7.3284	1.9794	1.3975	1.9684	1.9831
Thanh Hóa	7.9437	2.0697	1.8869	1.9616	2.0255
Nghệ An	7.5846	1.9809	1.7524	1.9181	1.9332
Hà Tĩnh	8.0634	1.9872	2.1278	2.0196	1.9288
Quảng Bình	7.2322	2.0263	1.4708	1.8500	1.8850
Quảng Trị	7.2275	1.9780	1.5499	1.8794	1.8202
Thừa Thiên-Huế	7.9558	2.1084	1.7665	2.0960	1.9849
Đà Nẵng	8.2000	1.9892	1.9476	2.3017	1.9615
Quảng Nam	8.0581	1.9721	1.9804	2.1385	1.9671
Quảng Ngãi	7.5196	1.8976	1.9330	1.7275	1.9616
Bình Định	7.8059	1.9962	1.9836	1.8428	1.9833
Phú Yên	7.6973	1.9356	1.9957	1.8328	1.9332
Khánh Hòa	7.8072	1.8539	1.9863	2.0508	1.9161
Ninh Thuận	8.0621	1.9930	2.0168	2.0431	2.0092
Bình Thuận	7.6983	2.0090	1.8159	1.9650	1.9084
Kon Tum	7.4359	1.8529	1.9491	1.7602	1.8738
Gia Lai	6.8516	1.8769	1.3735	1.7458	1.8554
Đắk Lắk	7.4912	1.8939	1.9617	1.7337	1.9019
Đắk Nông	6.6208	1.8794	1.2040	1.6315	1.9059
Lâm Đồng	6.6599	1.8770	1.0310	1.8754	1.8766
Bình Phước	6.4132	1.7696	0.9158	1.8319	1.8959
Tây Ninh	7.5189	1.7818	1.9431	1.8810	1.9130
Bình Dương	8.2065	1.9766	2.0144	2.2211	1.9944
Đồng Nai	7.6619	1.7566	1.9411	2.0638	1.9003
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.8579	1.7931	1.9041	2.2295	1.9312
TP. Hồ Chí Minh	7.5173	1.8233	1.6378	2.1669	1.8892
Long An	6.8348	1.7665	1.3103	1.8978	1.8602
Tiền Giang	7.2705	1.8680	1.4147	2.1361	1.8518
Bến Tre	7.7081	1.9493	1.9604	1.8981	1.9004
Trà Vinh	8.0595	1.9365	2.0403	2.1557	1.9270
Vĩnh Long	8.2718	1.9989	1.9676	2.2797	2.0257
Đồng Tháp	7.3748	2.0224	1.3426	2.1067	1.9031
An Giang	7.6138	1.9392	1.4152	2.3246	1.9348
Kiên Giang	7.1473	1.9228	1.3925	1.8962	1.9357
Cần Thơ	7.1981	1.8861	1.4127	2.0042	1.8950
Hậu Giang	7.2057	2.0233	1.2129	2.0250	1.9446
Sóc Trăng	7.2744	1.9069	1.3781	2.0142	1.9752
Bạc Liêu	7.8690	2.0084	1.7966	2.0547	2.0093
Cà Mau	7.2512	1.8724	1.4506	2.0038	1.9244

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

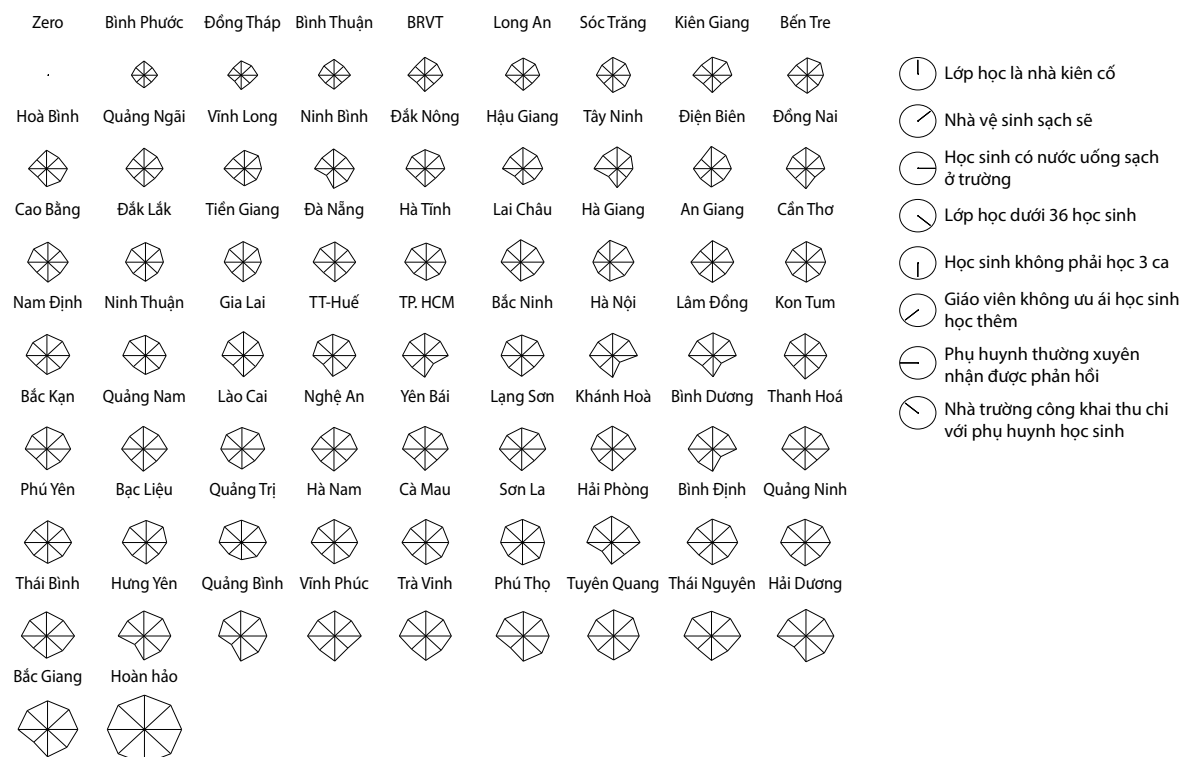
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2022

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)

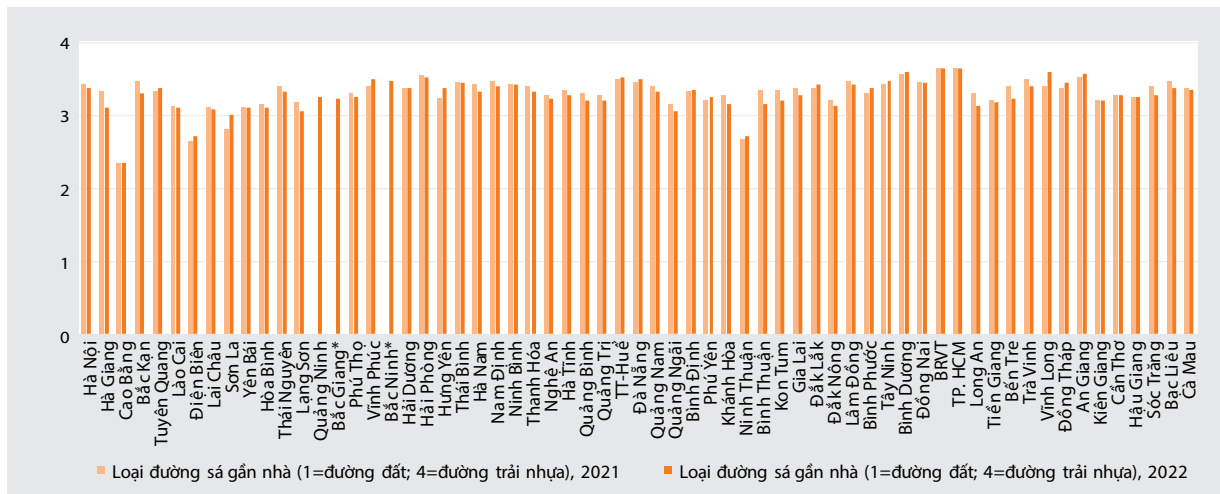


Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2022

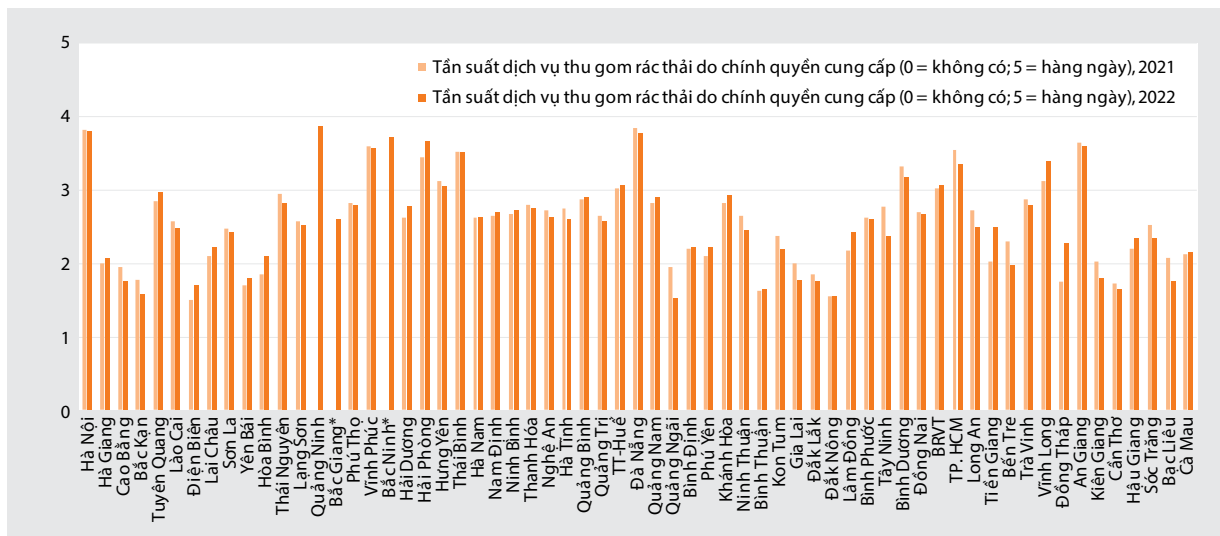
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



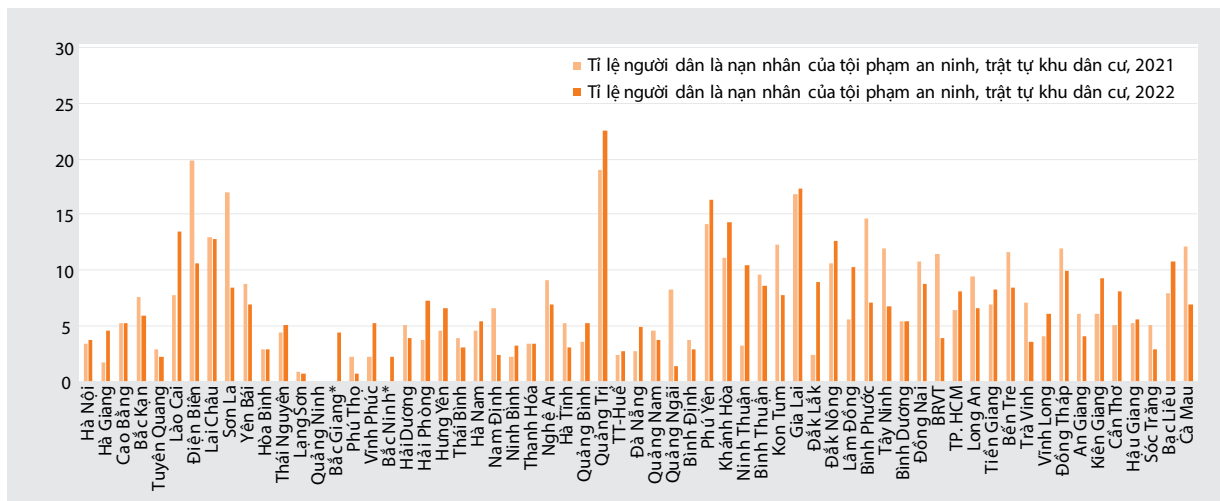
Hình 3.6c: Loại đường sá gần nhà, 2021-2022



Hình 3.6d: Tần suất của dịch vụ thu gom rác thải do chính quyền địa phương cung cấp, 2021-2022



Hình 3.6e: Tỷ lệ người dân là nạn nhân của tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư theo đơn vị tỉnh, 2021-2022



(*) Dữ liệu 2021 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' bắt đầu được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018 và tiếp tục được cập nhật, bổ sung nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Các chỉ tiêu đánh giá hiện nay bao gồm tỉ lệ người trả lời cho biết về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú. Bên cạnh đó là chỉ tiêu phản ánh phát hiện của người dân về hiện tượng dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương có trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường bằng cách 'chung chi' với chính quyền địa phương hay không. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhiều xung đột, mâu thuẫn giữa người dân và doanh nghiệp hoặc nhà nước xung quanh vấn đề môi trường trong những năm gần đây. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian, đồng thời xác định những "điểm nóng" về môi trường và tìm các giải pháp xử lý kịp thời các điểm nóng đó.

Hộp 3.7 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị môi trường từ góc nhìn của người

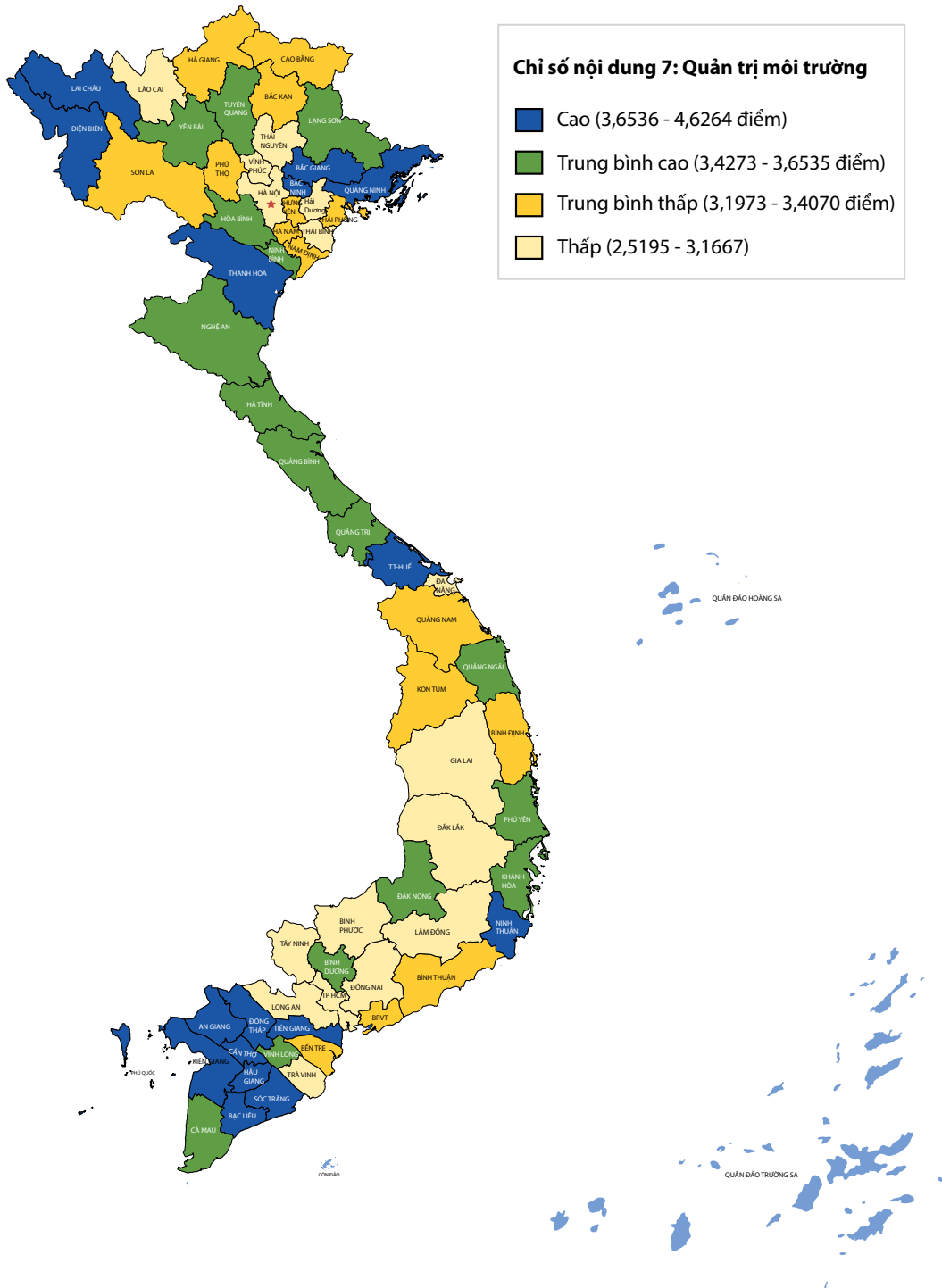
dân trên toàn quốc năm 2022. Bản đồ 3.7 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,65 tới 4,63 điểm; (ii) nhóm 'trung bình – cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,42 tới 3,65 điểm; (iii) nhóm 'trung bình – thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,19 tới 3,41 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 2,52 tới 3,17 điểm. Hình 3.7 trình bày kết quả so sánh qua hai năm 2021 và 2022 ở cấp độ nội dung thành phần. Bên cạnh đó, kết quả cụ thể năm 2022 ở ba nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố được trình bày ở Bảng 3.7. Cuối cùng, các hình 3.7a-d so sánh kết quả qua hai năm ở một số chỉ tiêu đánh giá. Trong đó, Hình 3.7a cho biết kết quả đánh giá có hay không có hiện tượng doanh nghiệp đưa 'lót tay' để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường ở địa phương; Hình 3.7b cho biết tỉ lệ người dân đã báo cáo các vấn đề môi trường lên cơ quan chức năng và tỉ lệ cho biết báo cáo của họ được phản hồi; Hình 3.7c trình bày kết quả người dân nhìn nhận ưu tiên giữa bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế; và, Hình 3.7d cho biết kết quả người dân đánh giá chất lượng không khí ở từng tỉnh/thành phố.

Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2022

- Tương tự với kết quả của những năm trước, năm 2022, mối quan ngại về môi trường vẫn tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ nơi tập trung nhiều tỉnh/thành phố phát triển công nghiệp, bên cạnh vùng Tây Nguyên (Bản đồ 3.7). Vùng đồng bằng sông Cửu Long dường như có kết quả đánh giá khả quan hơn so với 5 vùng kinh tế-xã hội còn lại, với 11/13 tỉnh/thành phố trong vùng thuộc về nhóm 'cao' và 'trung bình – cao'.
- Tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 5 điểm (dưới mức trung bình) trên thang điểm từ 1-10, và chưa có nhiều tiến bộ so với năm 2021 (xem Bảng 3.7). Theo đánh giá của người dân, việc thiếu nghiêm túc trong thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương và chất lượng nguồn nước sinh hoạt là lý do chính dẫn tới điểm số của các tỉnh/thành phố ở chỉ số nội dung này còn rất thấp. Chỉ có ba tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng và Điện Biên đạt mức thay đổi về điểm đáng kể ở chỉ số nội dung này, trong khi đó 29 tỉnh/thành phố đạt mức điểm thấp hơn năm 2021 (Hình 3.7).
- Chưa đến 78% số người trả lời ở tất cả các tỉnh/thành phố cho biết doanh nghiệp hoạt động ở địa phương họ sinh sống không phải 'chung chi' với chính quyền để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (xem Hình 3.7a). Điều đáng lưu ý là, tỉ lệ đồng ý với nhận định tích cực này chỉ tăng ở 11 tỉnh/thành phố, song giảm đáng kể ở 49 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021, nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình, Lạng Sơn, Thái Bình và Thanh Hóa (giảm hơn 18%).
- Tỉ lệ cho biết chính quyền địa phương đã xử lý vấn đề môi trường ngay sau khi nhận được thông báo của họ tăng ở 21 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021 (Hình 3.7b). Bình Phước và Cao Bằng là hai tỉnh có mức gia tăng về tỉ lệ này cao nhất (tăng hơn 20%). Tỉ lệ người dân đánh giá tích cực về mức độ phản hồi của chính quyền địa phương giảm mạnh nhất ở các tỉnh/thành phố Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Dương và Tây Ninh (giảm hơn 20%).
- Tỉ lệ người dân cho rằng chính quyền địa phương có ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì tập trung phát triển kinh tế bằng mọi giá tăng lên ở khoảng 2/3 số tỉnh/thành phố trong năm 2022 so với năm 2021 (Hình 3.7c). Bến Tre, Bình Phước, Kiên Giang và Tuyên Quang là bốn tỉnh có mức gia tăng về tỉ lệ người trả lời có nhận định này cao nhất (tăng hơn 15%).

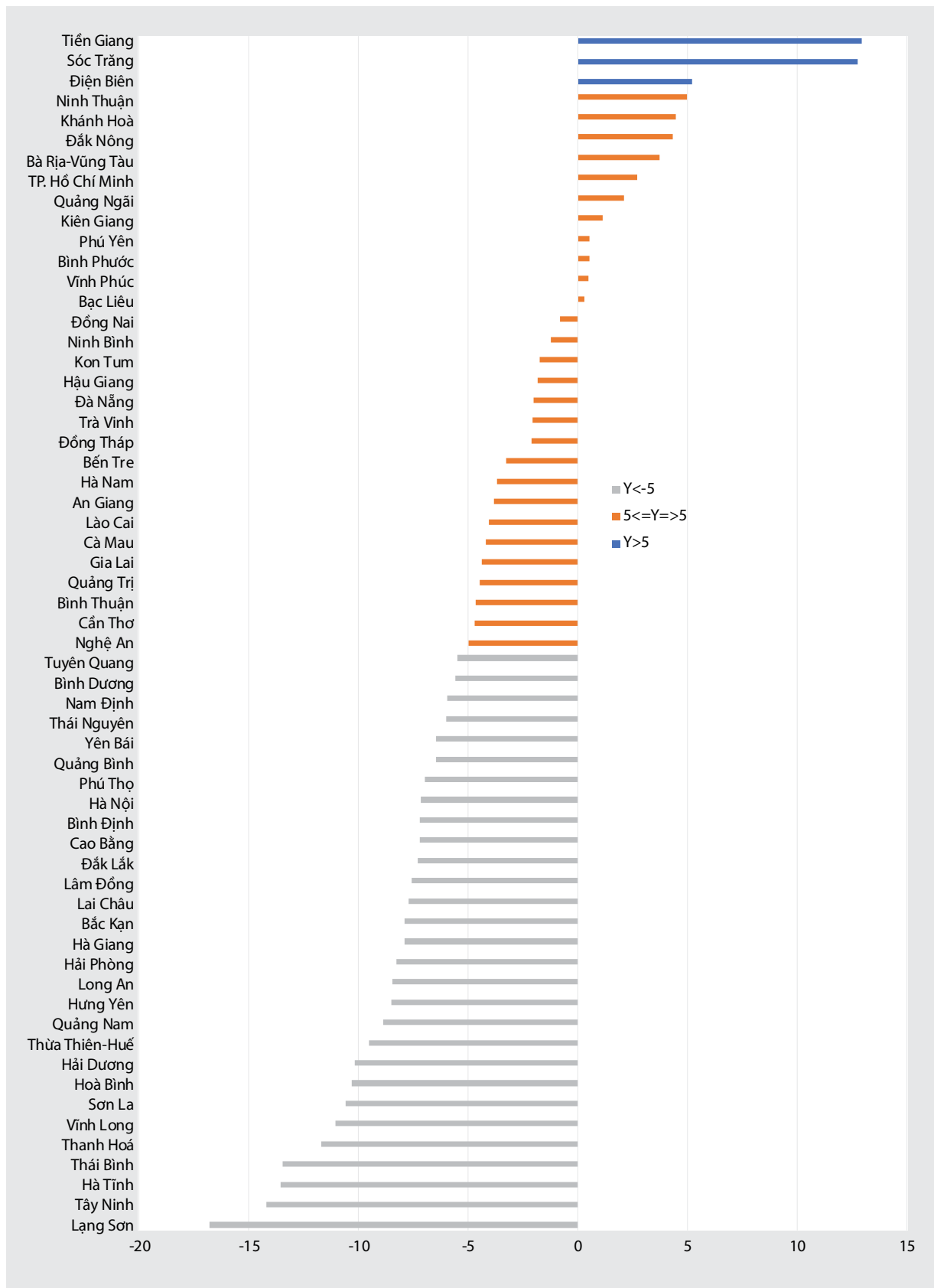
- Tỉ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí đạt mức 'tốt' tăng lên ở 32 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021 (Hình 3.7d). Ngược lại, đa số người trả lời ở tất cả các tỉnh/thành phố cho rằng chất lượng nước từ các nguồn nước có thể khai thác cho ăn uống, sinh hoạt (giặt giũ, bơi lội) cho người dân địa phương là rất kém (xem Bảng 3.7).

Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2021-2022)



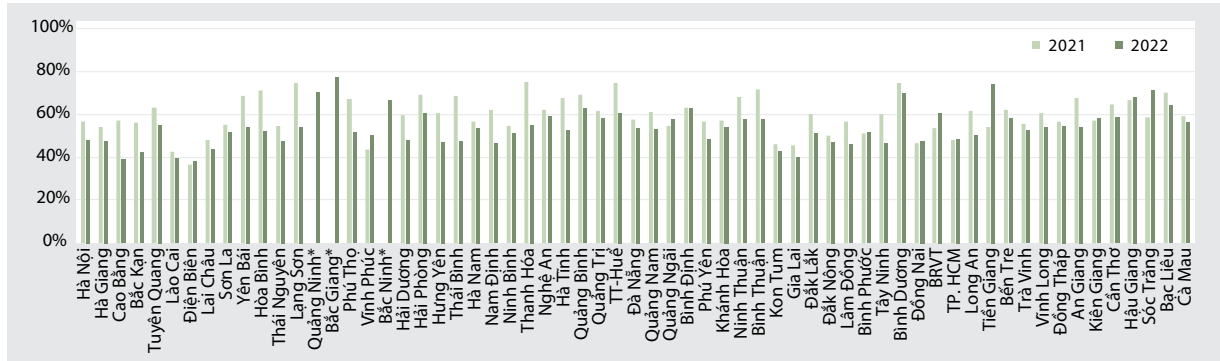
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ năm 2022

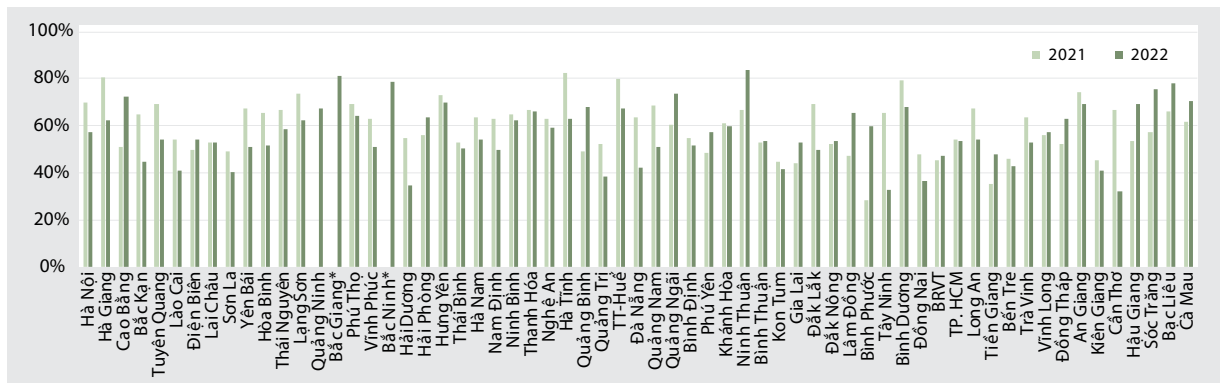
Tên tỉnh/ thành phố	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
Hà Nội	2.9338	0.8983	1.6826	0.3529
Hà Giang	3.4070	0.8814	1.9994	0.5262
Cao Bằng	3.3074	0.7728	1.8497	0.6849
Bắc Kạn	3.3578	0.7966	1.8375	0.7237
Tuyên Quang	3.5237	0.9852	1.9637	0.5748
Lào Cai	3.0975	0.7258	1.8922	0.4795
Điện Biên	3.8075	0.7521	2.1130	0.9425
Lai Châu	3.7025	0.8317	2.0697	0.8011
Sơn La	3.4021	0.8795	1.8512	0.6714
Yên Bái	3.4248	0.9637	1.9312	0.5299
Hòa Bình	3.4255	0.9123	1.9167	0.5965
Thái Nguyên	3.0425	0.9109	1.7386	0.3929
Lạng Sơn	3.4365	0.9629	1.9025	0.5712
Quảng Ninh	4.1214	1.2235	2.4741	0.4238
Bắc Giang	4.2021	1.3215	2.2769	0.6037
Phú Thọ	3.3904	0.9655	1.9207	0.5042
Vinh Phúc	3.0372	0.9332	1.7318	0.3722
Bắc Ninh	3.7651	1.1698	2.0850	0.5103
Hải Dương	2.8195	0.8398	1.5700	0.4097
Hải Phòng	3.3741	1.0749	1.8443	0.4548
Hưng Yên	3.3399	0.9099	1.9606	0.4694
Thái Bình	3.0781	0.8480	1.8433	0.3868
Hà Nam	3.3730	0.9584	1.7785	0.6361
Nam Định	3.3994	0.8738	2.0616	0.4640
Ninh Bình	3.4722	0.9701	1.9587	0.5433
Thanh Hóa	3.6536	1.0358	2.0892	0.5287
Nghệ An	3.5746	1.0532	1.9809	0.5406
Hà Tĩnh	3.4549	0.9367	2.1175	0.4007
Quảng Bình	3.5247	1.0759	1.8871	0.5616
Quảng Trị	3.4237	0.9507	1.7186	0.7545
Thừa Thiên-Huế	4.0340	1.0828	2.0033	0.9479
Đà Nẵng	3.1667	0.9442	1.8365	0.3860
Quảng Nam	3.2183	0.9673	1.8676	0.3833
Quảng Ngãi	3.4406	1.0393	1.8389	0.5624
Bình Định	3.3644	1.0658	1.8660	0.4325
Phú Yên	3.5093	0.9248	1.9789	0.6057
Khánh Hòa	3.4284	0.9937	1.9802	0.4545
Ninh Thuận	3.7321	1.0627	2.0659	0.6035
Bình Thuận	3.3536	1.0100	1.9477	0.3958
Kon Tum	3.2518	0.7908	1.8782	0.5828
Gia Lai	3.0916	0.7701	1.8903	0.4313
Đắk Lắk	2.9834	0.9098	1.7059	0.3676
Đắk Nông	3.4649	0.8778	2.0667	0.5204
Lâm Đồng	3.0539	0.8920	1.7466	0.4152
Bình Phước	2.9016	0.9680	1.5269	0.4068
Tây Ninh	2.9815	0.8288	1.7529	0.3998
Bình Dương	3.4685	1.2121	1.9030	0.3534
Đồng Nai	2.8300	0.8527	1.6157	0.3616
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.1973	1.0331	1.7256	0.4387
TP. Hồ Chí Minh	2.9737	0.9005	1.7309	0.3423
Long An	3.1519	0.8682	1.8447	0.4389
Tiền Giang	4.1798	1.2097	1.9576	1.0125
Bến Tre	3.2558	1.0076	1.6850	0.5632
Trà Vinh	3.1573	0.9467	1.7737	0.4369
Vĩnh Long	3.6535	0.9803	1.8711	0.8021
Đồng Tháp	4.6264	0.9875	1.8893	1.7496
An Giang	4.1012	0.9785	1.9393	1.1833
Kiên Giang	3.8779	1.0128	1.8404	1.0247
Cần Thơ	4.0717	1.0167	1.9332	1.1217
Hậu Giang	4.3719	1.1482	1.7947	1.4290
Sóc Trăng	3.8120	1.2286	1.9742	0.6091
Bạc Liêu	3.6758	1.1243	1.9400	0.6115
Cà Mau	3.4749	1.0396	1.7653	0.6700

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

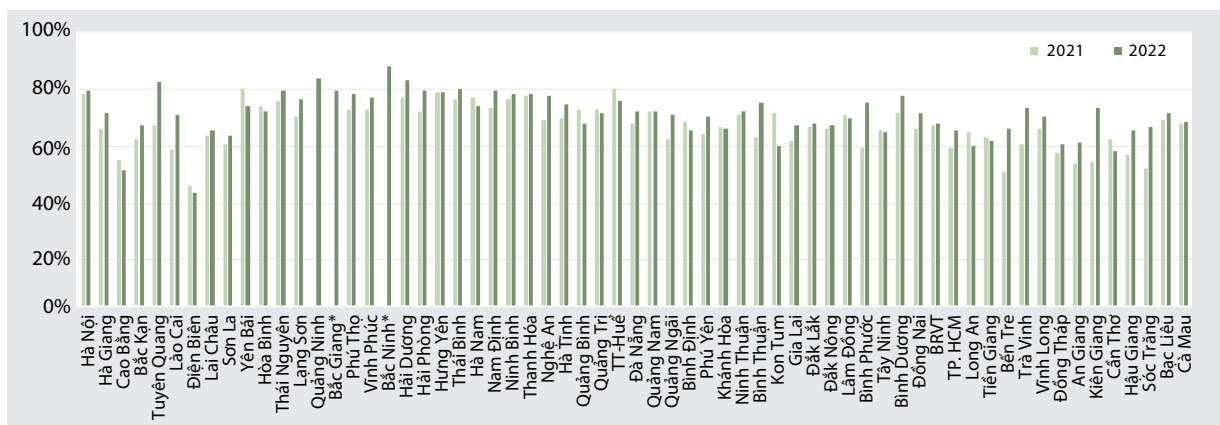
Hình 3.7a: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2021-2022



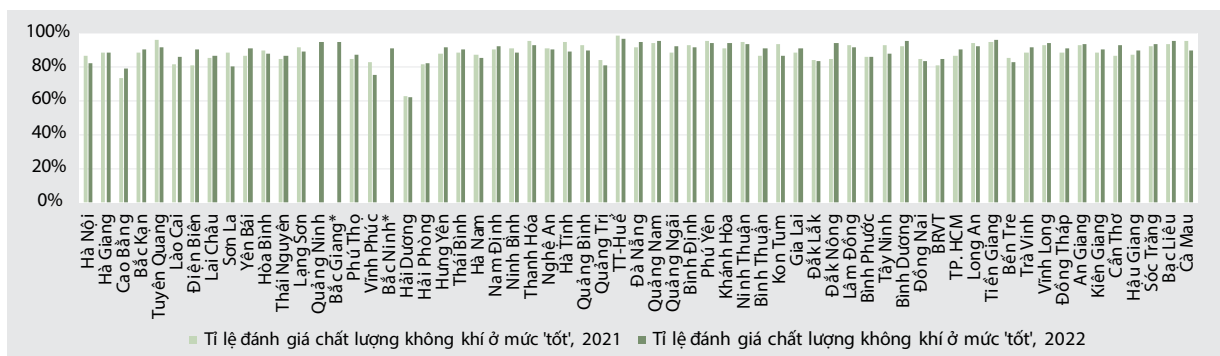
Hình 3.7b: Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố môi trường sau khi tiếp nhận phản ánh của họ, 2021-2022



Hình 3.7c: Tỷ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương có ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá, 2021-2022



Hình 3.7d: Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí tại địa phương ở mức ‘tốt’, 2021-2022



(*) Dữ liệu 2021 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' đo lường các khía cạnh mang tính tương tác của chính quyền điện tử: mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử và khả năng đáp ứng của chính quyền địa phương cũng như mức độ tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử. Những dữ liệu cơ sở này giúp các cấp chính quyền xem xét điều kiện khả thi cho việc phát triển chính quyền điện tử, hướng tới xây dựng chính quyền chủ động tương tác với người dân qua nền tảng internet trong cả ba khâu: xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách.

Hộp 3.8 tóm tắt một số phát hiện chính về hiệu quả quản trị điện tử từ góc nhìn và trải nghiệm của người

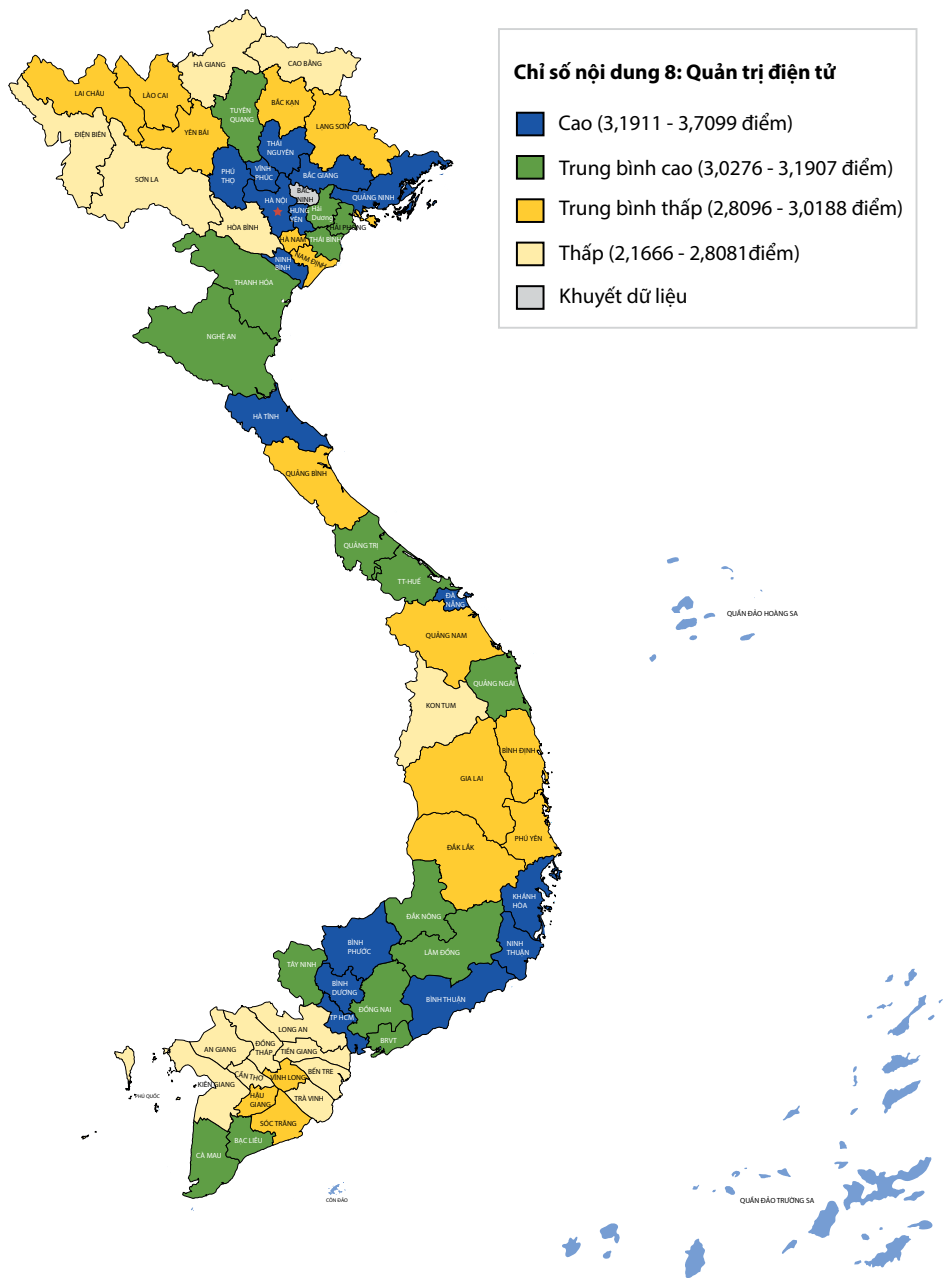
dân trong năm 2022. Bản đồ 3.8 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm tứ phân vị: (i) nhóm 'cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,19 tới 3,71 điểm; (ii) nhóm 'trung bình – cao' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 3,03 tới 3,19 điểm; (iii) nhóm 'trung bình – thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 2,81 tới 3,02 điểm; và (iv) nhóm 'thấp' gồm các tỉnh/thành phố có số điểm từ 2,17 tới 2,81 điểm. Bên cạnh đó, Biểu đồ 3.8 trình bày kết quả so sánh qua hai năm 2021-2022 ở cấp độ nội dung thành phần. Kết quả cụ thể của ba nội dung thành phần và dự địa cần cải thiện được trình bày ở Bảng 3.8. Hình 3.8a cho thấy khoảng cách giữa điều kiện tiếp cận internet của người dân với thực tế sử dụng các cổng dịch vụ công điện tử của chính quyền địa phương. Các hình 3.8b-d trình bày kết quả khảo sát về tình hình sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia theo tỉ lệ người dùng toàn quốc nói chung và ở từng đơn vị tỉnh nói riêng qua hai năm 2021 và 2022.

Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2022

- Nhiều tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị 'cao' và 'trung bình – cao' tập trung ở ba vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, và Đông Nam Bộ (xem Bản đồ 3.8). Tương tự kết quả năm 2021, trong số các địa phương trong nhóm dẫn đầu có ba thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. HCM. Trong khi đó, các tỉnh trong nhóm 'trung bình – thấp' và 'thấp' tập trung chủ yếu ở vùng trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Điều đáng chú ý, tất cả các tỉnh/thành phố trên toàn quốc vẫn chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm từ 1-10, tương tự kết quả khảo sát năm 2020 và 2021 (Bảng 3.8). Tuy vậy, có tới 30 tỉnh/thành phố đạt mức cải thiện khá đáng kể so với năm trước, nhưng cũng có 6 tỉnh (đặc biệt là ba tỉnh Tiền Giang, Lâm Đồng và Hà Giang) có số điểm thấp hơn đáng kể so với kết quả năm 2021 (Hình 3.8). Điểm các nội dung 'Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương' và 'Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử của chính quyền' còn rất thấp và là lý do dẫn tới điểm số chung thấp ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' (xem Bảng 3.8).
- Khoảng cách giữa tỉ lệ người dân sử dụng internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương vẫn còn rất lớn và chưa có nhiều cải thiện so với năm 2021 (xem Hình 3.8a). Khoảng cách về điểm giữa hai nội dung thành phần 'Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương' và 'Sử dụng cổng thông tin điện tử' lớn nhất ở 4 tỉnh/thành phố Bình Dương, Đà Nẵng, Ninh Thuận và Quảng Ninh.
- Về hiệu quả cung ứng dịch vụ công điện tử, một số địa phương như Bắc Kạn, Gia Lai, Hà Nội và Khánh Hòa đã có những cải thiện khá đáng kể so với năm 2021 (xem Hình 3.8a). Ngược lại, điểm ở chỉ tiêu này của các tỉnh như Cao Bằng, Kon Tum và Lai Châu giảm mạnh.
- Về mức độ thân thiện với người dùng của các trang thông tin điện tử của các tỉnh/thành phố, chưa đến 50% số người trả lời cho biết các trang thông tin đó là dễ sử dụng (Hình 3.8b). Tỉ lệ người dùng cho rằng các cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố thân thiện với người dùng chỉ tăng ở 9 tỉnh/thành phố so với kết quả khảo sát năm 2021, trong đó Bình Dương và Ninh Thuận có tỉ lệ này tăng nhiều nhất.

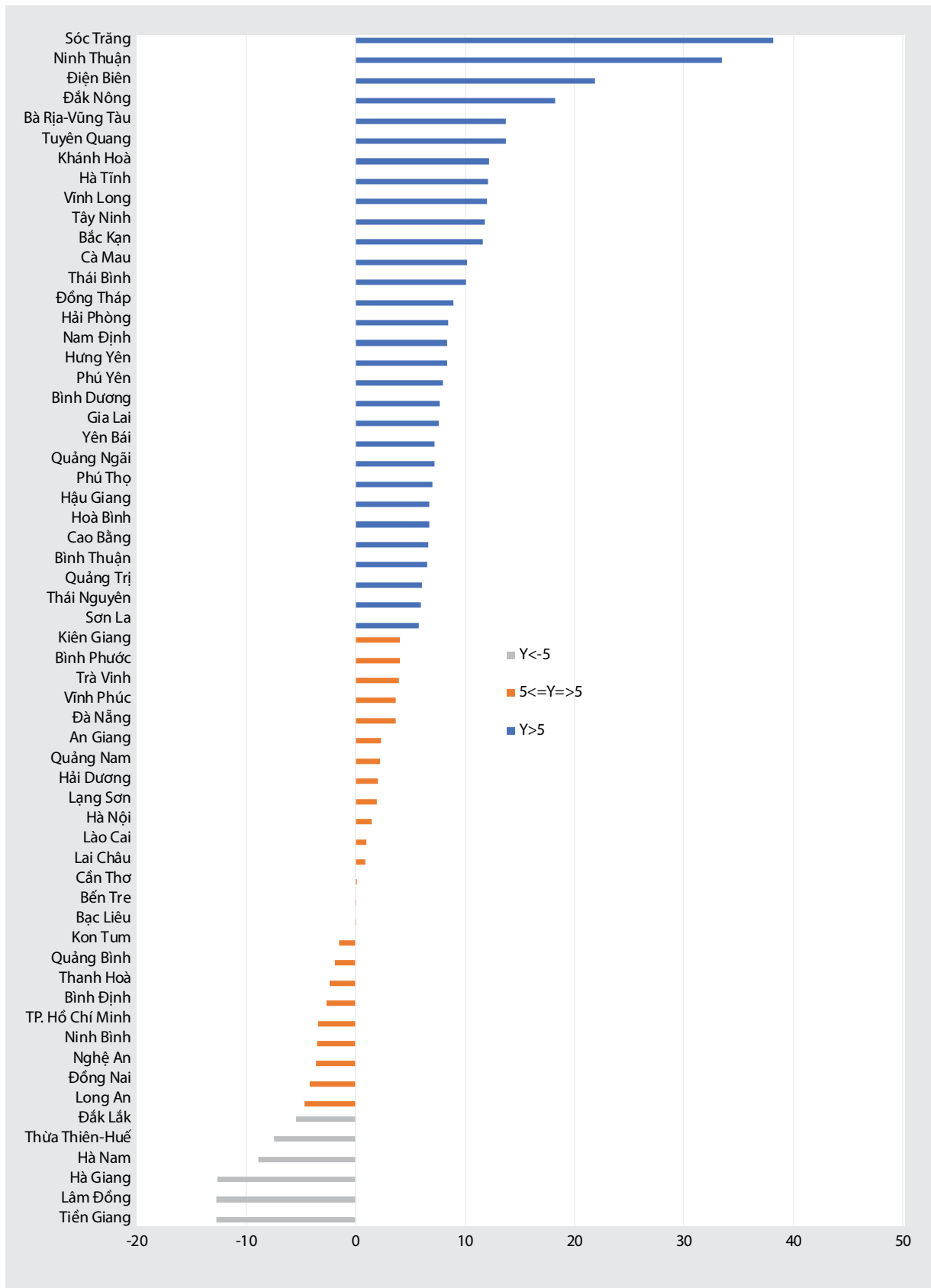
- Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia nhận được sự quan tâm sử dụng nhiều hơn trong năm 2022 so với hai năm trước, nhưng người dùng chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP. HCM. Năm 2022, tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã lập hồ sơ người dùng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia trung bình toàn quốc là 3,05%, cao hơn đáng kể so với tỉ lệ 2,08% của năm 2021. Hà Nội và TP. HCM đóng góp tỉ trọng lớn nhất (tương ứng là 4,62% và 6,97%) (Hình 3.8c). Về tỉ trọng phân bố theo tỉnh/thành phố từ tổng 4,85% số người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến Quốc gia (xem Hình 1.14a, Chương 1), Hà Nội và TP. HCM đóng góp tỉ trọng lớn nhất, tương ứng với 24% và 12%, cao hơn rất nhiều so với tỉ trọng hai thành phố đã đóng góp trong năm 2020 và 2021, đặc biệt là Hà Nội (xem Hình 3.8d-e).

Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Hình 3.8: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử (2021-2022)



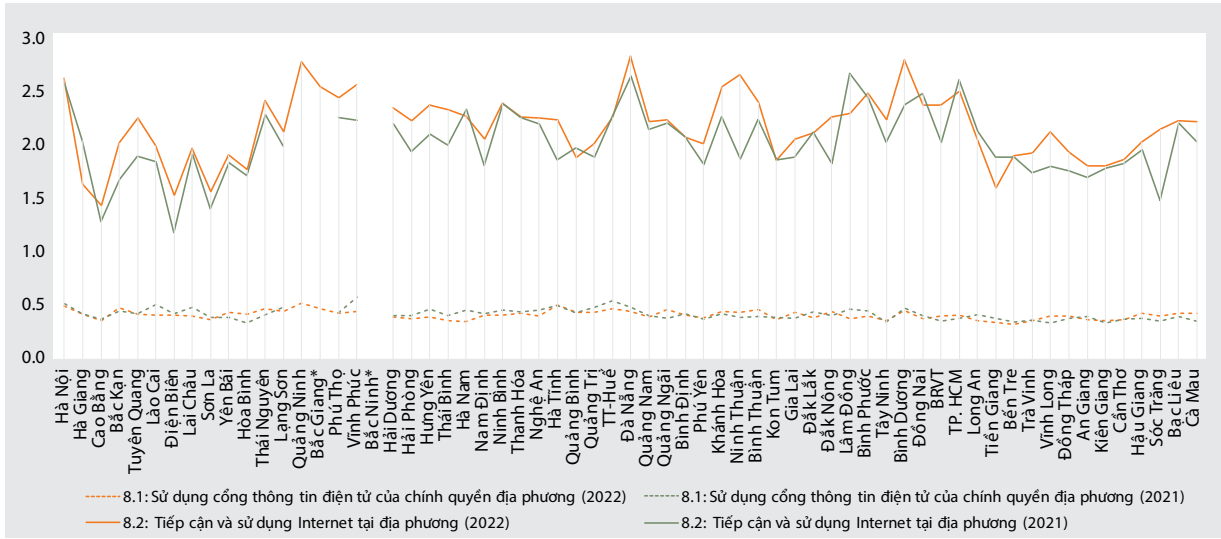
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2022

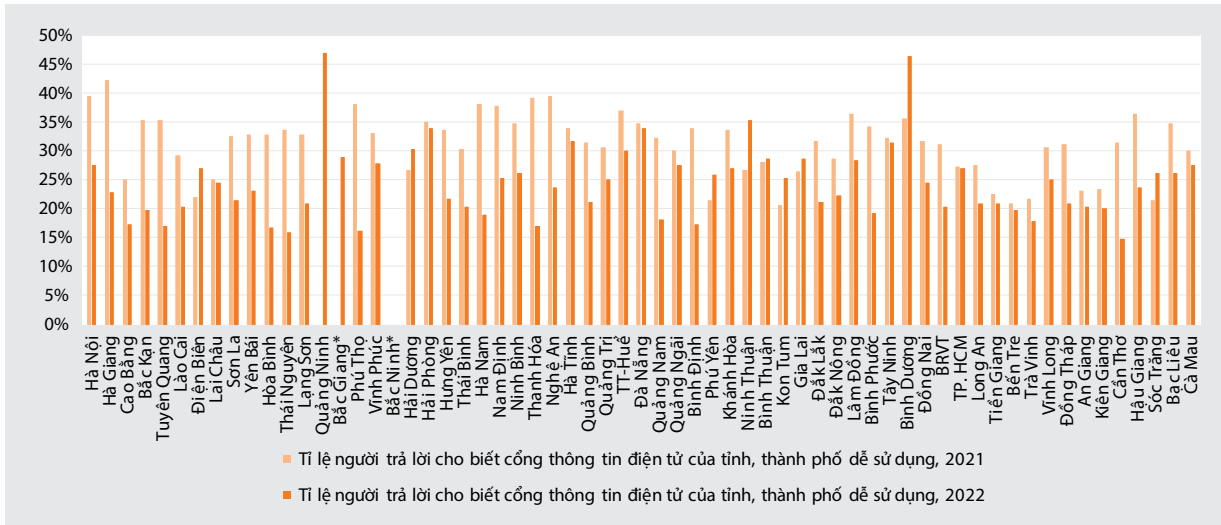
Tên tỉnh/ thành phố	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	8.3: Phục đáp qua cổng thông tin điện tử
Hà Nội	3.6578	0.4993	2.6396	0.5189
Hà Giang	2.5864	0.4235	1.6458	0.5170
Cao Bằng	2.1666	0.3624	1.4480	0.3561
Bắc Kạn	2.8831	0.4865	2.0338	0.3628
Tuyên Quang	3.1172	0.4248	2.2659	0.4266
Lào Cai	2.8538	0.4138	2.0109	0.4291
Điện Biên	2.4510	0.4178	1.5409	0.4924
Lai Châu	2.8810	0.4089	1.9820	0.4901
Sơn La	2.3282	0.3725	1.5726	0.3831
Yên Bái	2.8122	0.4449	1.9212	0.4460
Hòa Bình	2.5880	0.4223	1.7799	0.3858
Thái Nguyên	3.3167	0.4752	2.4302	0.4114
Lạng Sơn	2.9756	0.4460	2.1387	0.3909
Quảng Ninh	3.7099	0.5296	2.7924	0.3878
Bắc Giang	3.4343	0.4739	2.5571	0.4033
Phú Thọ	3.2919	0.4335	2.4595	0.3989
Vĩnh Phúc	3.4672	0.4491	2.5779	0.4402
Bắc Ninh*				
Hải Dương	3.1223	0.4001	2.3609	0.3613
Hải Phòng	3.0276	0.3848	2.2414	0.4014
Hưng Yên	3.2393	0.3954	2.3914	0.4526
Thái Bình	3.1160	0.3677	2.3463	0.4021
Hà Nam	3.0167	0.3547	2.2826	0.3794
Nam Định	2.8973	0.4170	2.0709	0.4095
Ninh Bình	3.2076	0.4120	2.4081	0.3875
Thanh Hóa	3.0906	0.4317	2.2783	0.3805
Nghệ An	3.0683	0.4062	2.2648	0.3973
Hà Tĩnh	3.1911	0.5127	2.2485	0.4299
Quảng Bình	2.7667	0.4373	1.8905	0.4389
Quảng Trị	3.0321	0.4441	2.0268	0.5612
Thừa Thiên-Huế	3.1190	0.4788	2.2754	0.3648
Đà Nẵng	3.6941	0.4540	2.8426	0.3974
Quảng Nam	3.0102	0.3967	2.2321	0.3815
Quảng Ngãi	3.1907	0.4668	2.2468	0.4770
Bình Định	2.8702	0.4135	2.0815	0.3752
Phú Yên	2.8096	0.3914	2.0207	0.3975
Khánh Hòa	3.4786	0.4464	2.5573	0.4749
Ninh Thuận	3.5325	0.4403	2.6764	0.4159
Bình Thuận	3.2897	0.4659	2.4122	0.4116
Kon Tum	2.6107	0.3709	1.8686	0.3712
Gia Lai	2.8889	0.4418	2.0705	0.3767
Đắk Lắk	2.8875	0.3859	2.1283	0.3733
Đắk Nông	3.1219	0.4463	2.2741	0.4015
Lâm Đồng	3.0928	0.3819	2.3055	0.4054
Bình Phước	3.3980	0.4065	2.4968	0.4947
Tây Ninh	3.0884	0.3652	2.2494	0.4737
Bình Dương	3.6564	0.4560	2.8112	0.3892
Đồng Nai	3.1488	0.3824	2.3882	0.3782
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.1477	0.4061	2.3843	0.3572
TP. Hồ Chí Minh	3.3164	0.4122	2.5143	0.3899
Long An	2.8081	0.3628	2.0664	0.3788
Tiền Giang	2.3002	0.3485	1.6113	0.3404
Bến Tre	2.6326	0.3324	1.9099	0.3904
Trà Vinh	2.6677	0.3616	1.9415	0.3646
Vĩnh Long	2.9328	0.4110	2.1400	0.3818
Đồng Tháp	2.7613	0.4034	1.9420	0.4159
An Giang	2.5923	0.3763	1.8150	0.4010
Kiên Giang	2.5970	0.3641	1.8121	0.4208
Cần Thơ	2.6240	0.3731	1.8748	0.3761
Hậu Giang	2.9474	0.4350	2.0382	0.4742
Sóc Trăng	3.0188	0.4093	2.1639	0.4455
Bạc Liêu	3.0856	0.4293	2.2387	0.4175
Cà Mau	3.0694	0.4349	2.2295	0.4051

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải. (*) Dữ liệu của Bắc Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

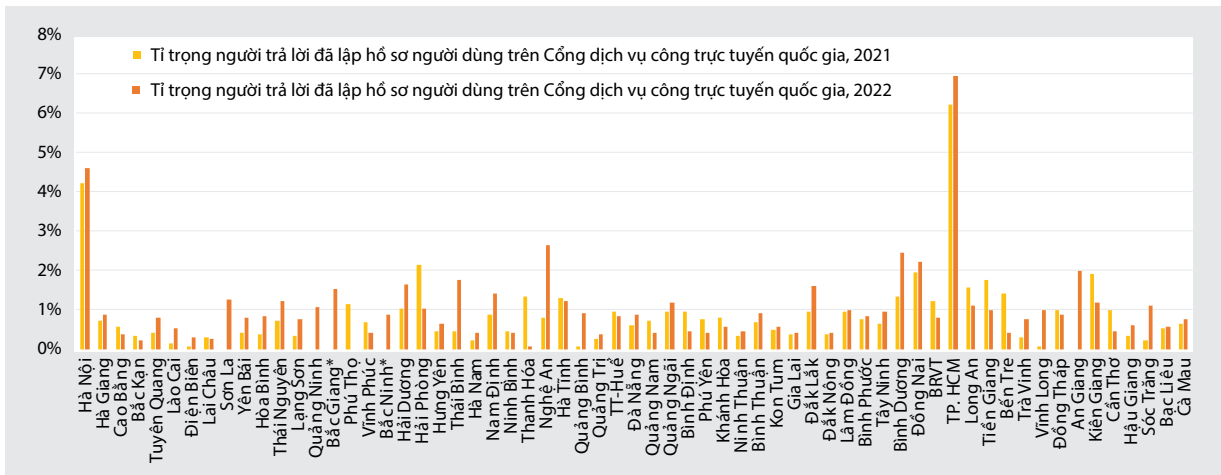
Hình 3.8a: Khoảng cách giữa tỉ lệ người sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến và tỉ lệ sử dụng internet theo đơn vị tỉnh, 2021-2022



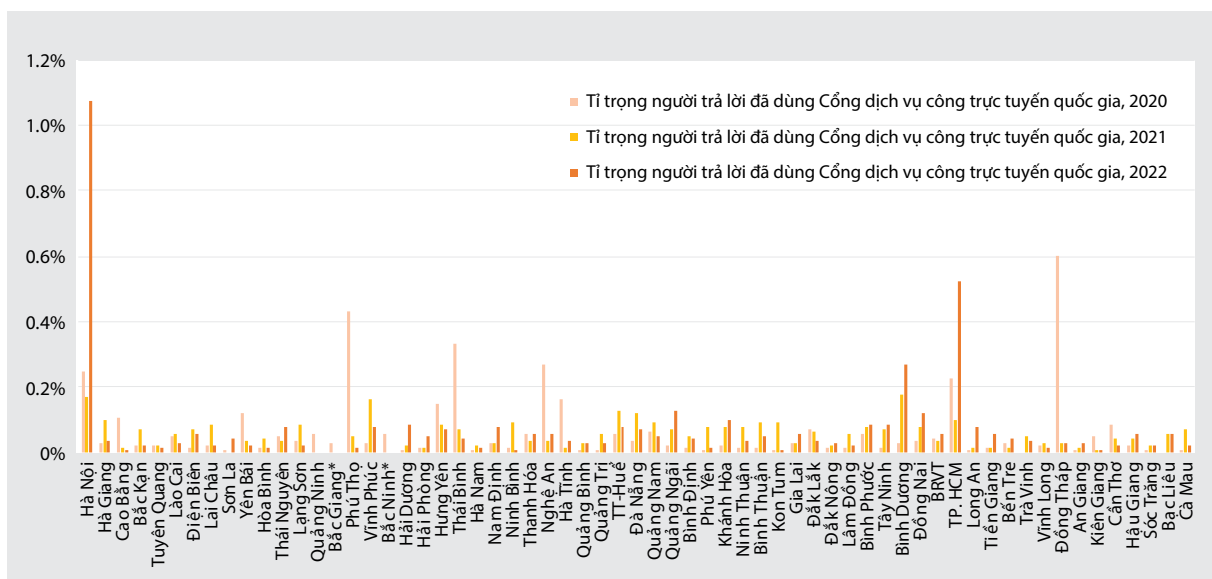
Hình 3.8b: Tỷ lệ người trả cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố dễ sử dụng, 2021-2022



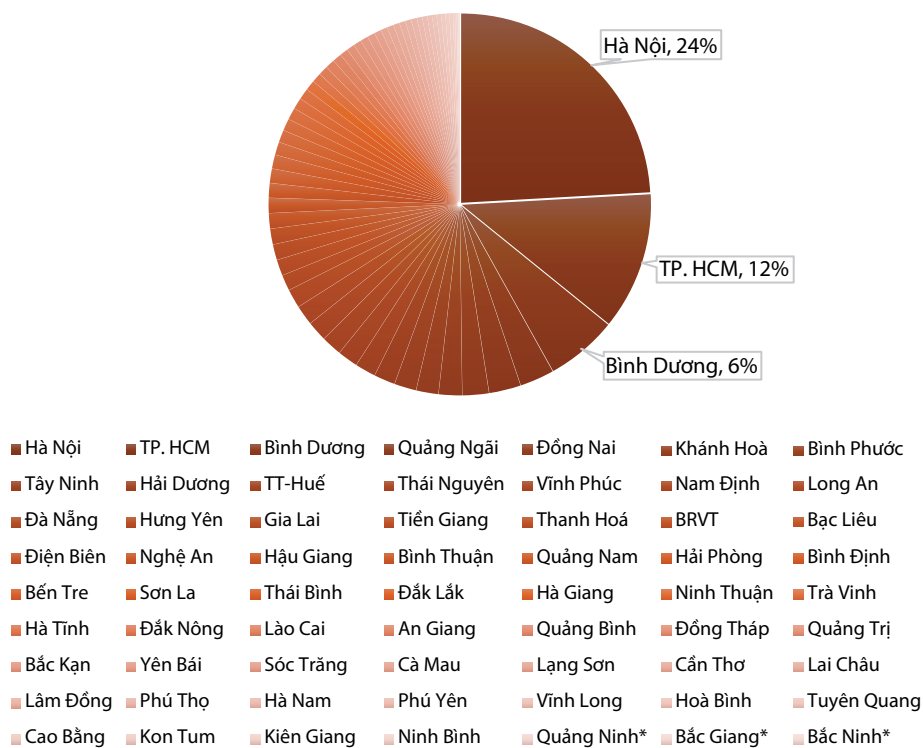
Hình 3.8c: Tỷ trọng người lập hồ sơ người dùng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia theo tỉnh, 2021-2022



Hình 3.8d: Tỷ trọng người đã dùng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia theo tỉnh, 2020-2022



Hình 3.8e: Tỷ trọng người trả lời đã dùng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia, 2022



(*) Dữ liệu 2021 và/hoặc 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

Chỉ số tổng hợp PAPI 2022 cấp tỉnh và dự địa cho đổi mới

Phần này tổng hợp những phát hiện nghiên cứu theo các chỉ số nội dung và nội dung thành phần cấu thành Chỉ số PAPI 2022 và kết quả của các tỉnh/thành phố theo bốn cấp độ hiệu quả. Qua điểm PAPI tổng hợp, các tỉnh/thành phố có thể so sánh với những địa phương có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý. Trong các báo cáo PAPI thường niên, Chỉ số tổng hợp PAPI được trình bày thành bốn nhóm tứ phân vị thay vì xếp hạng từ 1 đến 63. Để nắm bắt được đâu là những vấn đề người dân hài lòng hoặc chưa hài lòng, lãnh đạo chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa phương cần tham khảo kết quả ở 120 chỉ tiêu cụ thể cấu thành Chỉ số PAPI 2022 được cung cấp trên cổng thông tin của chương trình nghiên cứu PAPI tại www.papi.org.

Sau đây là kết quả tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công của các tỉnh/thành phố trên toàn quốc. Hộp 3.9 trình bày tóm tắt những phát hiện từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2022. Bản đồ 3.9 thể hiện điểm số tổng hợp của các tỉnh/thành phố phân theo bốn nhóm tứ

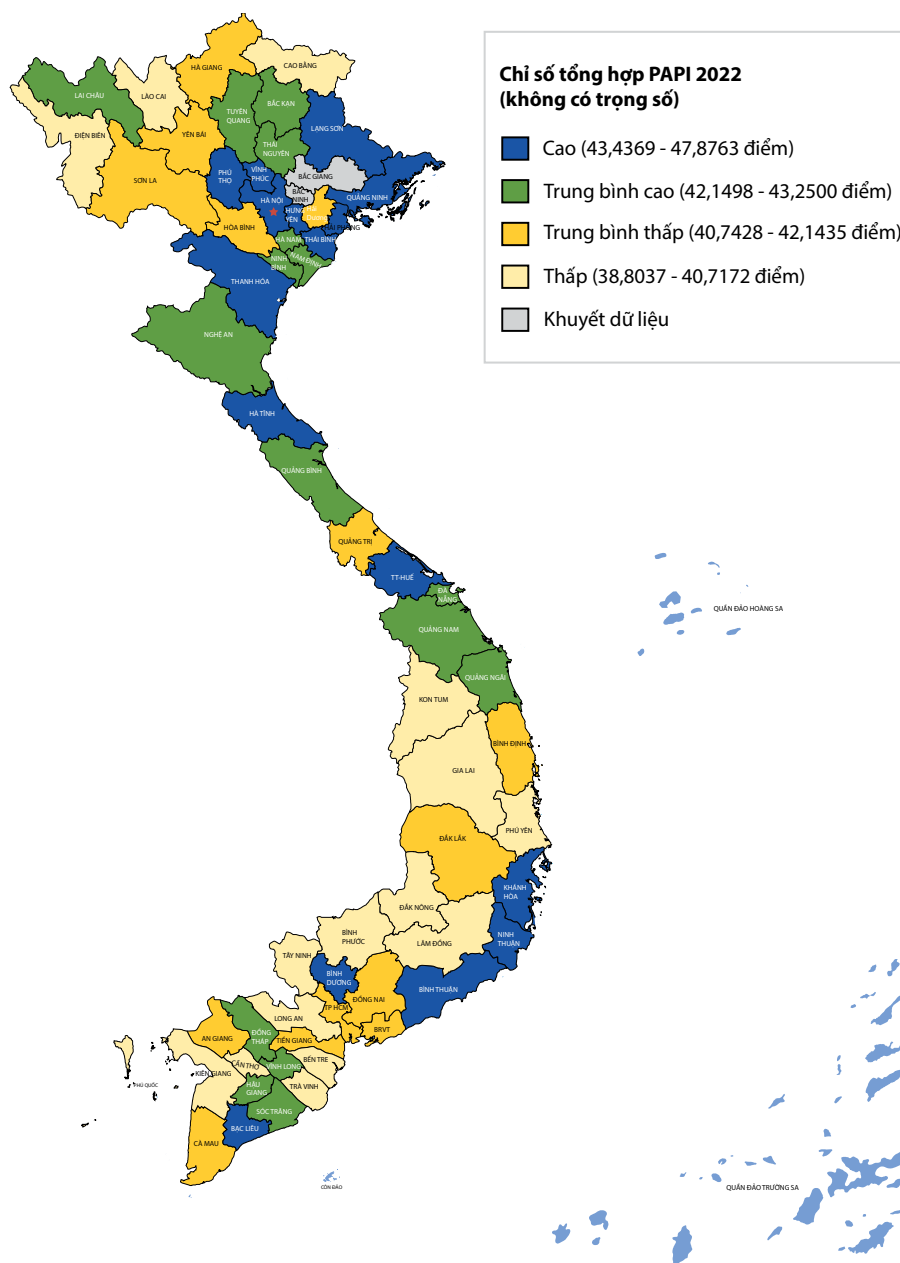
phân vị. Cụ thể là, nhóm ‘cao’ gồm các tỉnh/thành phố đạt tổng điểm PAPI 2022 từ 43,44 đến 47,88 điểm (sau làm tròn đến 2 chữ số thập phân); nhóm ‘trung bình - cao’ gồm các tỉnh/thành phố đạt tổng điểm PAPI 2022 từ 42,15 đến 43,25 điểm; nhóm ‘trung bình - thấp’ gồm các tỉnh/thành phố đạt tổng điểm PAPI 2022 từ 40,74 đến 42,14 điểm; và, nhóm ‘thấp’ gồm các tỉnh/thành phố đạt tổng điểm PAPI 2022 từ 38,80 đến 40,72 điểm. Bảng 3.9 trình bày kết quả đánh giá của người dân về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022 theo tám chỉ số nội dung và theo điểm tổng hợp. Hình 3.9 cho biết mức độ tăng giảm đáng kể hay không đáng kể ở tám chỉ số nội dung qua hai năm 2021-2022. Các hình 3.9a-b biểu thị khoảng cách giữa điểm cao nhất, trung vị và thấp nhất ở cấp độ chỉ số nội dung, từ đó các cấp chính quyền có thể tìm hiểu sự biến thiên trong kết quả ở từng nội dung của năm 2022 và so sánh với 2021. Cuối cùng, Hình 3.9c cho thấy sự khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2022 của hai nhóm công dân thường trú và tạm trú tại 11 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2022

- Tương tự như kết quả PAPI những năm trước, nhiều tỉnh/thành phố vùng đồng bằng sông Hồng và khu vực miền Trung vẫn thuộc nhóm tứ phân vị ‘cao’. Cụ thể, trong số các tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị ‘cao’, 6 tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 6 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Trong số 14 tỉnh/thành phố trong nhóm tứ phân vị ‘thấp’, 4 tỉnh/thành phố thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, 4 thuộc vùng Tây Nguyên, 5 thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và 1 thuộc vùng đồng bằng sông Hồng. (Xem Bản đồ 3.9). Khoảng cách trong hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh có xu hướng thu hẹp. Mức chênh lệch điểm Chỉ số PAPI 2022 tổng hợp giữa điểm thấp nhất (38,8 điểm) và điểm cao nhất (47,88 điểm) là khoảng 9,07 điểm (Bảng 3.9), thấp hơn khoảng cách này của Chỉ số PAPI 2021 (với khoảng cách tới 10,84 điểm). Điều này cho thấy điểm Chỉ số PAPI 2022 có xu hướng hội tụ hơn, đồng nghĩa với đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính cấp tỉnh của người dân trên toàn quốc ít có sự khác biệt hơn so với năm 2021.
- Tuy nhiên, xu hướng thay đổi điểm số không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố. So với kết quả PAPI năm 2021, 33 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’; 18 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ và 30 tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’. Tuy nhiên, 29 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’, 18 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, và 18 tỉnh/thành phố giảm sút đáng kể ở Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’. (Xem Hình 3.9).
- Tương tự, xu hướng cải thiện cũng không đồng đều giữa các Chỉ số nội dung. Theo kết quả phân tích biểu thị ở Hình 3.9a và b, khi so sánh giá trị trung vị và điểm số thấp nhất qua hai năm 2021 và 2022, tất cả các tỉnh/thành phố có mức độ cải thiện nhất định ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ và Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ được đo lường trong Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ và Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ của các tỉnh/thành phố có sụt giảm nhất định trong năm 2022 so với năm 2021. Khi xét đến khoảng cách giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất trong năm của toàn quốc (xem Hình 3.9b) có thể thấy, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ giữa các tỉnh/thành phố lớn hơn trong năm 2022 so với năm 2021. Tất cả các tỉnh/thành phố có cải thiện phần nào ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ và Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’ và Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ có xu hướng giảm trên toàn quốc.

- Về mức độ thân thiện của bộ máy chính quyền địa phương với người tạm trú ngắn hạn và dài hạn, Hình 3.9c cho thấy có sự khác biệt lớn trong đánh giá giữa nhóm người tạm trú và người thường trú ở các lĩnh vực thuộc hai chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' ở toàn bộ 11 tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương. Khoảng cách này ở Hà Nội là lớn nhất, trong đó người thường trú cho điểm chính quyền địa phương cao hơn hẳn so với người tạm trú ở các nhiệm vụ công vụ được đo qua các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 'Thủ tục hành chính công'. Khoảng cách này nhỏ nhất ở tỉnh Bình Dương. Ở Lai Châu và Thái Nguyên, người tạm trú đánh giá hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ được đo qua chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' cao hơn so với người thường trú.

Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022 phân bố theo tứ phân vị



Chú giải: (i) Màu xanh da trời đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'Cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $75 \leq x \leq 100$; (ii) Màu xanh lá cây đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - cao', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $50 \leq x < 75$; (iii) Màu da cam đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'trung bình - thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $25 \leq x < 50$; và, (iv) Màu vàng nhạt đại diện cho 15-16 tỉnh/thành phố trong nhóm 'thấp', có số điểm trong khoảng bách phân vị thứ $0 \leq x < 25$. Màu ghi xám đại diện cho những tỉnh/thành phố khuyết dữ liệu do số liệu thu thập được không đảm bảo chất lượng (có giá trị độ lệch chuẩn $z > 2$ sau phân tích dữ liệu và có bằng chứng thực địa). Khoảng điểm của bốn nhóm chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt giữa các nhóm là nhỏ hay lớn.

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2022 của các tỉnh/thành phố

Tỉnh/Thành phố	Chỉ số tổng hợp PAPI 2022 (Không trọng số)	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định với người dân	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công cộng	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Hà Nội	43,9049	5,8254	5,7770	4,3707	6,8007	7,3101	7,2294	2,9338	3,6578
Hà Giang	41,1470	4,9973	5,3072	4,1183	6,4752	7,1844	7,0712	3,4070	2,5864
Cao Bằng	38,8037	4,4907	4,8964	4,1072	6,0843	7,0614	6,6898	3,3074	2,1666
Bắc Kạn	42,4369	5,3885	5,4914	4,3556	6,4340	7,3774	7,1491	3,3578	2,8831
Tuyên Quang	43,1092	5,2460	5,5073	4,4065	6,8649	7,1356	7,3079	3,5237	3,1172
Lào Cai	40,3975	5,0276	5,0399	4,2149	5,7831	7,2720	7,1087	3,0975	2,8538
Điện Biên	39,6687	4,4383	5,1839	4,1839	5,7121	7,0126	6,8793	3,8075	2,4510
Lai Châu	42,6906	5,5805	5,3420	4,3171	6,1560	7,1851	7,5264	3,7025	2,8810
Son La	40,8694	4,7769	5,0647	4,2188	6,6229	7,3814	7,0744	3,4021	2,3282
Yên Bái	41,8315	4,9544	5,3534	4,3560	6,6522	7,2091	7,0695	3,4248	2,8122
Hòa Bình	41,0078	5,0890	5,1150	4,3151	6,4411	6,6468	7,3874	3,4255	2,5880
Thái Nguyên	43,0162	5,3816	5,4903	4,4113	6,5588	7,2042	7,6108	3,0425	3,3167
Lạng Sơn	43,8475	5,8164	5,3386	4,4798	6,7476	7,2627	7,7903	3,4365	2,9756
Quảng Ninh	47,8763	5,7476	6,3745	4,5821	7,4274	7,6551	8,2584	4,1214	3,7099
Bắc Giang*				4,3967			8,0850	4,2021	3,4343
Phú Thọ	44,2468	5,7517	5,7251	4,2259	7,0491	7,2750	7,5377	3,3904	3,2919
Vĩnh Phúc	44,3084	5,4362	5,5964	4,5052	6,7936	7,1579	8,3148	3,0372	3,4672
Bắc Ninh*		5,8174				7,5821	8,0850	3,7651	
Hải Dương	42,1435	5,3345	5,1472	4,2873	6,3680	7,2599	7,8049	2,8195	3,1223
Hải Phòng	43,6035	5,3939	5,7388	4,5039	6,8897	7,1115	7,5641	3,3741	3,0276
Hung Yên	44,1831	5,4941	5,8100	4,2877	6,8764	7,6276	7,5082	3,3399	3,2393
Thái Bình	43,5140	5,3871	5,4621	4,3361	6,8133	7,0831	8,2383	3,0781	3,1160
Hà Nam	42,7331	5,0631	5,2897	4,4198	7,0017	7,2405	7,3287	3,3730	3,0167
Nam Định	43,1525	5,6299	5,3519	4,3349	6,7638	7,3646	7,4107	3,3994	2,8973
Ninh Bình	43,1646	5,2587	5,5234	4,1996	6,7386	7,4361	7,3284	3,4722	3,2076
Thanh Hóa	46,0154	6,1074	5,9741	4,5243	7,2825	7,4393	7,9437	3,6536	3,0906
Nghệ An	43,2500	5,6093	5,4373	4,3129	6,5998	7,0632	7,5846	3,5746	3,0683
Hà Tĩnh	44,3138	5,3758	5,5814	4,5541	6,7050	7,3882	8,0634	3,4549	3,1911
Quảng Bình	42,7614	4,9197	5,7066	4,2743	7,2068	7,1305	7,2322	3,5247	2,7667
Quảng Trị	41,7742	4,9741	5,2589	4,3313	6,5332	6,9934	7,2275	3,4237	3,0321
TT-Huế	45,3845	5,7721	5,8477	4,3263	7,0358	7,2938	7,9558	4,0340	3,1190

Tỉnh/Thành phố	Chỉ số tổng hợp PAPI 2022 (Không trọng số)	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Đà Nẵng	42.5704	4.4935	4.9122	4.2023	6.5953	7.3062	8.2000	3.1667	3.6941
Quảng Nam	42.2377	4.7813	5.1963	4.3640	6.4916	7.1178	8.0581	3.2183	3.0102
Quảng Ngãi	42.9284	5.0436	5.3760	4.3955	6.7841	7.1783	7.5196	3.4406	3.1907
Bình Định	41.6601	4.3365	5.0405	4.1416	7.0651	7.0359	7.8059	3.3644	2.8702
Phước Yên	40.7423	4.3876	4.9806	4.0884	6.2522	7.0173	7.6973	3.5093	2.8096
Khánh Hòa	43.4369	4.4983	5.4958	4.4444	6.9414	7.3428	7.8072	3.4284	3.4786
Ninh Thuận	46.0002	5.4048	5.8627	4.3562	7.5202	7.5295	8.0621	3.7321	3.5325
Bình Thuận	44.5398	5.4279	5.9622	4.4257	6.9437	7.4388	7.6983	3.3536	3.2897
Kon Tum	39.9756	4.7478	4.6563	4.1791	6.1999	6.8940	7.4359	3.2518	2.6107
Gia Lai	39.6736	5.0253	5.0327	3.9166	6.2284	6.6385	6.8516	3.0916	2.8889
Đắk Lắk	41.1223	5.1388	4.8389	4.1477	6.3898	7.2450	7.4912	2.9834	2.8875
Đắk Nông	40.5274	4.7923	4.8708	4.3239	6.0788	7.2541	6.6208	3.4649	3.1219
Lâm Đồng	40.7097	5.0607	4.9341	4.1753	6.5236	7.2094	6.6599	3.0539	3.0928
Bình Phước	39.9344	5.0273	5.1443	4.0015	5.9706	7.0779	6.4132	2.9016	3.3980
Tây Ninh	39.4170	4.2720	4.5563	4.0199	6.4040	6.5760	7.5189	2.9815	3.0884
Bình Dương	47.4488	5.9494	6.2099	4.5423	7.9400	7.4759	8.2065	3.4685	3.6564
Đồng Nai	41.2632	4.7768	4.9619	4.1809	6.5388	7.1641	7.6619	2.8300	3.1488
Bà Rịa-Vũng Tàu	41.9929	4.3235	5.1835	4.2505	6.9530	7.0796	7.8579	3.1973	3.1477
TP. Hồ Chí Minh	41.0204	4.5682	4.8661	4.3025	6.3216	7.1546	7.5173	2.9737	3.3164
Long An	39.8092	4.8123	4.7438	3.9954	6.2436	7.2193	6.8948	3.1519	2.8081
Tiền Giang	40.9768	4.0632	4.4102	4.1569	7.4029	7.1930	7.2705	4.1798	2.3002
Bến Tre	40.5972	4.2260	4.7946	3.9702	6.6262	7.3836	7.7081	3.2558	2.6326
Trà Vinh	40.7172	4.1161	4.8381	3.9934	6.5999	7.2852	8.0595	3.1573	2.6677
Vĩnh Long	43.0247	4.5833	5.1310	4.4151	6.7576	7.2796	8.2718	3.6535	2.9328
Đồng Tháp	42.1498	4.3295	4.6020	4.2402	6.6346	7.5810	7.3748	4.6264	2.7613
An Giang	41.0021	4.4518	4.5969	4.1584	6.4260	7.0619	7.6138	4.1012	2.5923
Kiên Giang	40.0401	3.7755	4.7571	4.2855	6.4137	7.1860	7.1473	3.8779	2.5970
Cần Thơ	39.9747	3.7111	4.7551	4.0008	6.5372	7.0767	7.1981	4.0717	2.6240
Hậu Giang	42.5916	4.2705	5.1034	4.2286	7.1992	7.2648	7.2057	4.3719	2.9474
Sóc Trăng	42.8559	4.4921	5.0884	4.3584	7.3998	7.4121	7.2744	3.8120	3.0188
Bạc Liêu	44.9114	5.0390	5.7438	4.5170	7.5075	7.4739	7.8690	3.6758	3.0856
Cà Mau	41.8746	4.1778	5.1472	4.4637	6.9535	7.3368	7.2512	3.4749	3.0694
Bách phân vị thứ 100 (Cao nhất)	47.8763	6.1074	6.3745	4.5821	7.9400	7.6551	8.3148	4.6264	3.7099
Bách phân vị thứ 75 (Trung bình - Cao)	43.4369	5.3925	5.5073	4.3964	6.9437	7.3591	7.8325	3.6536	3.1910
Trung vị	42.2377	5.0263	5.1839	4.3077	6.6346	7.2299	7.5189	3.4237	3.0298
Bách phân vị thứ 25 (Trung bình - Thấp)	40.8694	4.4924	4.9341	4.1796	6.4260	7.1131	7.2285	3.1820	2.8103
Bách phân vị thứ 0 (Thấp nhất)	38.8037	3.7111	4.4102	3.9166	5.7121	6.5760	6.4132	2.8195	2.1666
Khoảng cách điểm cao nhất - thấp nhất	9.0726	2.3962	1.9643	0.6654	2.2279	1.0790	1.9015	1.8069	1.5433

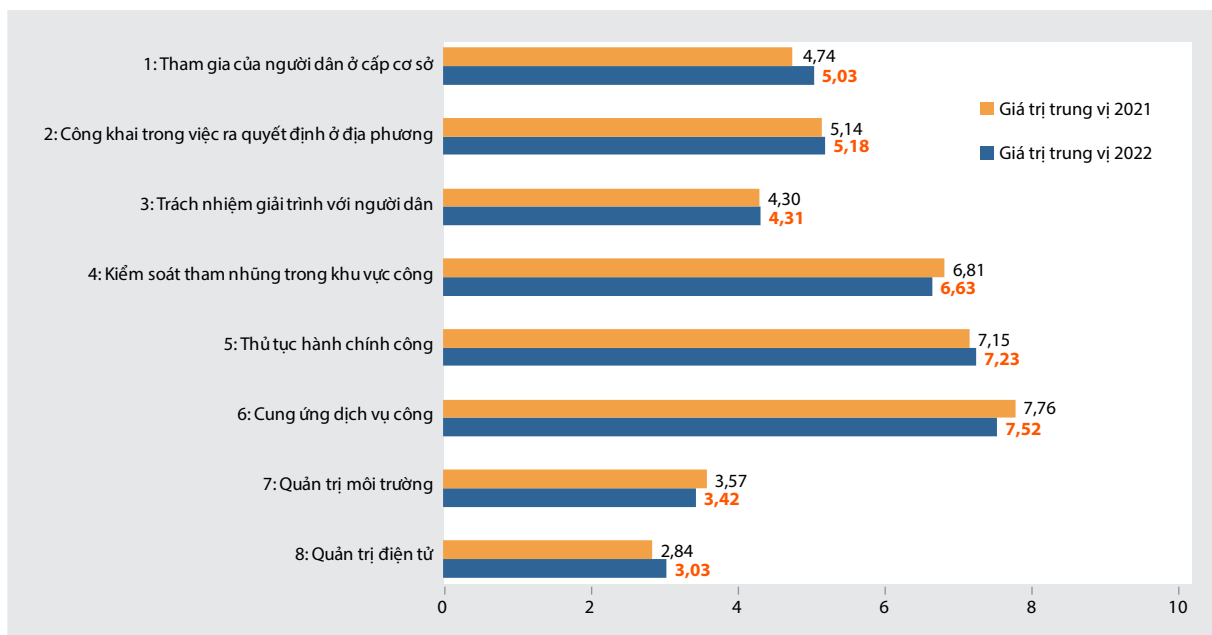
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 10-80 điểm với điểm chi số tổng hợp PAPI 2022 (ở cột số liệu đầu tiên bên phải) và từ 1-10 với điểm chi số nội dung ở các cột số liệu còn lại bên trái). Thứ tự các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Khoảng điểm của chưa được làm tròn tới 2 số thập phân để bạn đọc có thể thấy được sự khác biệt về điểm giữa các tỉnh/thành phố là nhỏ hay lớn.
 (*) Dữ liệu của hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang bị nhiễu do yếu tố chủ quan, do đó không được đưa vào báo cáo.

Hình 3.9: Tỷ lệ thay đổi điểm ở tám chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2021-2022

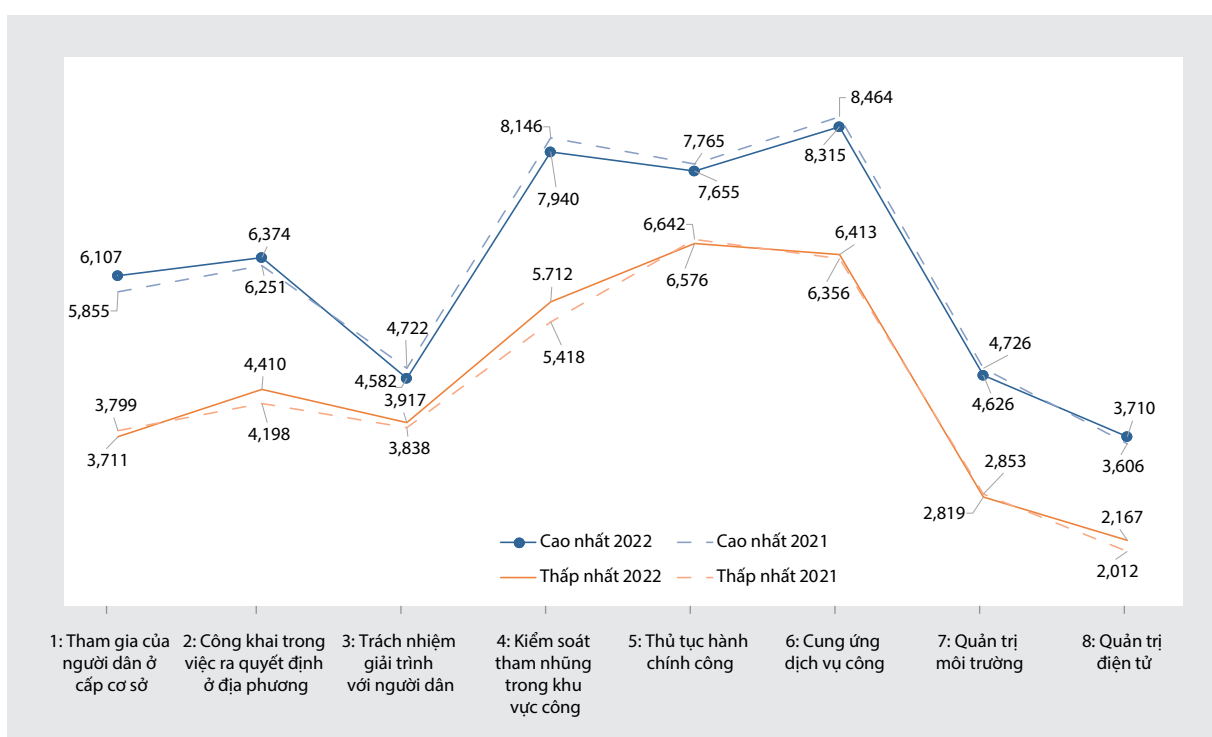
Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định với người dân	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công cộng	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Hà Nội	16.28	-2.63	0.96	-3.89	-3.01	-7.25	-7.18	1.45
Hà Giang	3.50	-0.73	-4.02	-4.20	-1.18	-7.52	-7.90	-12.67
Cao Bằng	-1.33	1.61	7.00	-3.66	3.07	-7.34	-7.23	6.66
Bắc Kạn	10.92	5.45	2.50	-6.20	6.10	-8.30	-7.89	11.59
Tuyên Quang	6.26	-1.92	0.43	-3.08	0.11	-6.09	-5.50	13.70
Lào Cai	15.22	-3.32	3.68	-2.89	2.60	-4.09	-4.07	0.97
Điện Biên	6.27	10.75	8.74	5.44	-1.43	8.24	5.21	21.84
Lai Châu	14.48	5.99	0.79	-2.36	-2.36	-1.05	-7.72	0.87
Sơn La	-0.44	7.81	3.42	4.79	6.88	-3.54	-10.61	5.81
Yên Bái	1.56	3.79	-4.28	-3.94	1.32	-5.03	-6.46	7.25
Hoà Bình	-2.95	-3.57	-3.04	-14.65	-5.55	-3.49	-10.32	6.73
Thái Nguyên	7.91	0.88	0.93	-4.72	-1.13	-5.18	-6.01	6.01
Lạng Sơn	5.43	-11.66	-0.69	-10.50	-2.52	0.78	-16.81	1.98
Quảng Ninh*								
Bắc Giang*								
Phú Thọ	3.79	-2.00	-5.53	-5.78	-1.51	-4.54	-6.99	6.99
Vĩnh Phúc	15.06	7.75	2.00	8.79	-7.82	2.48	0.50	3.69
Bắc Ninh*								
Hải Dương	10.40	-5.59	3.77	-8.16	-1.11	0.04	-10.17	2.06
Hải Phòng	9.98	5.89	2.06	-7.20	-4.70	-4.39	-8.27	8.44
Hưng Yên	1.68	-0.84	-2.96	-8.80	1.64	-6.13	-8.52	8.32
Thái Bình	8.89	-5.47	-4.85	-6.04	-2.73	0.01	-13.47	10.03
Hà Nam	6.57	-0.58	0.36	-0.19	-3.37	-2.12	-3.67	-8.93
Nam Định	7.44	-5.67	1.31	-3.35	-0.73	-6.37	-5.97	8.38
Ninh Bình	0.15	-3.32	-7.74	0.48	-2.56	-8.29	-1.21	-3.48
Thanh Hoá	4.31	-3.70	-0.78	-6.75	1.92	-1.56	-11.72	-2.40
Nghệ An	16.21	-0.15	-3.50	-7.66	-2.63	-1.91	-4.98	-3.64
Hà Tĩnh	6.05	-1.63	-3.04	-7.10	-0.31	-1.94	-13.57	12.08
Quảng Bình	1.26	5.17	-6.09	1.16	1.48	-9.47	-6.49	-1.88
Quảng Trị	0.10	4.08	-1.87	-1.20	-3.84	-5.26	-4.47	6.05
TT-Huế	5.43	-5.73	-5.44	-9.47	-5.78	-6.01	-9.54	-7.42
Đà Nẵng	10.55	-2.94	-1.70	-2.75	-0.26	-0.66	-2.02	3.67
Quảng Nam	6.82	2.88	3.44	-4.98	2.70	-0.77	-8.88	2.22
Quảng Ngãi	21.58	11.00	10.44	2.65	-0.35	-4.22	2.10	7.24
Bình Định	-6.16	2.59	-0.47	3.98	1.03	-1.37	-7.21	-2.70
Phú Yên	-4.58	1.39	4.42	-9.52	3.98	2.02	0.55	8.00
Khánh Hoà	6.78	6.96	3.29	6.04	3.31	-2.39	4.49	12.16
Ninh Thuận	0.10	7.39	-0.61	4.67	5.89	-0.36	4.96	33.49
Bình Thuận	0.81	7.97	0.36	-6.15	6.73	-2.08	-4.66	6.57
Kon Tum	5.69	-2.01	2.05	0.27	0.59	-1.62	-1.76	-1.49
Gia Lai	8.26	3.86	-6.25	4.93	-3.82	-8.99	-4.40	7.62
Đắk Lắk	-1.09	-3.29	-0.36	-2.88	6.53	-0.23	-7.31	-5.48
Đắk Nông	-7.39	7.44	6.99	-3.02	4.81	-7.31	4.33	18.20
Lâm Đồng	-5.93	-6.14	-6.02	-1.66	-1.61	-12.98	-7.57	-12.68
Bình Phước	13.96	6.46	-4.15	-7.21	-0.69	-11.68	0.52	4.05
Tây Ninh	1.21	-17.75	-4.30	-11.26	-6.19	-3.34	-14.18	11.80
Bình Dương	12.58	-0.66	-3.81	-2.53	-2.03	1.66	-5.61	7.67
Đồng Nai	8.60	1.89	-6.16	3.09	0.08	0.97	-0.79	-4.23
BRVT	1.17	2.95	0.14	7.58	4.93	-1.80	3.75	13.75
TP. HCM	12.62	-2.45	-0.48	-0.09	3.64	-3.01	2.72	-3.38
Long An	12.39	-6.27	-4.14	-13.65	-0.34	-11.60	-8.46	-4.64
Tiền Giang	4.36	2.87	2.06	16.63	8.29	-3.18	12.96	-12.76
Bến Tre	-1.83	7.46	-3.22	1.32	5.68	7.15	-3.28	-0.02
Trà Vinh	8.36	3.93	0.24	2.13	1.73	1.25	-2.06	3.93
Vĩnh Long	8.14	8.35	8.69	-0.93	2.99	1.11	-11.06	11.99
Đồng Tháp	-5.25	-5.13	-1.89	-1.94	6.60	-2.36	-2.10	8.96
An Giang	10.40	-9.06	5.30	-11.43	-2.59	-3.19	-3.81	2.34
Kiên Giang	-3.50	13.33	4.67	-3.19	2.31	-2.64	1.13	4.07
Cần Thơ	-11.91	3.48	-2.48	-3.45	-0.39	-4.65	-4.71	0.08
Hậu Giang	2.11	7.31	-5.18	3.83	1.84	-3.74	-1.81	6.76
Sóc Trăng	5.09	13.30	9.56	9.69	-0.22	-3.66	12.74	38.12
Bạc Liêu	10.44	3.67	-1.56	0.62	1.06	-1.93	0.29	-0.11
Cà Mau	-3.61	0.12	-2.74	9.55	-1.57	-3.19	-4.22	10.19

Ghi chú: Phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2022 so với năm 2021, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê. Mũi tên ba màu xanh, vàng và đỏ cho biết chiều hướng thay đổi của mỗi tỉnh/thành phố ở từng chỉ số nội dung. Mũi tên màu xanh thể hiện sự cải thiện, mũi tên màu vàng thể hiện sự 'dậm chân tại chỗ', và mũi tên màu đỏ thể hiện sự sụt giảm qua hai năm 2021 và 2022. (*) Dữ liệu 2021 và/hoặc 2022 của Bắc Giang, Bắc Ninh và Quảng Ninh khuyết do kết quả khảo sát vượt giá trị sai số cho phép trong thống kê.

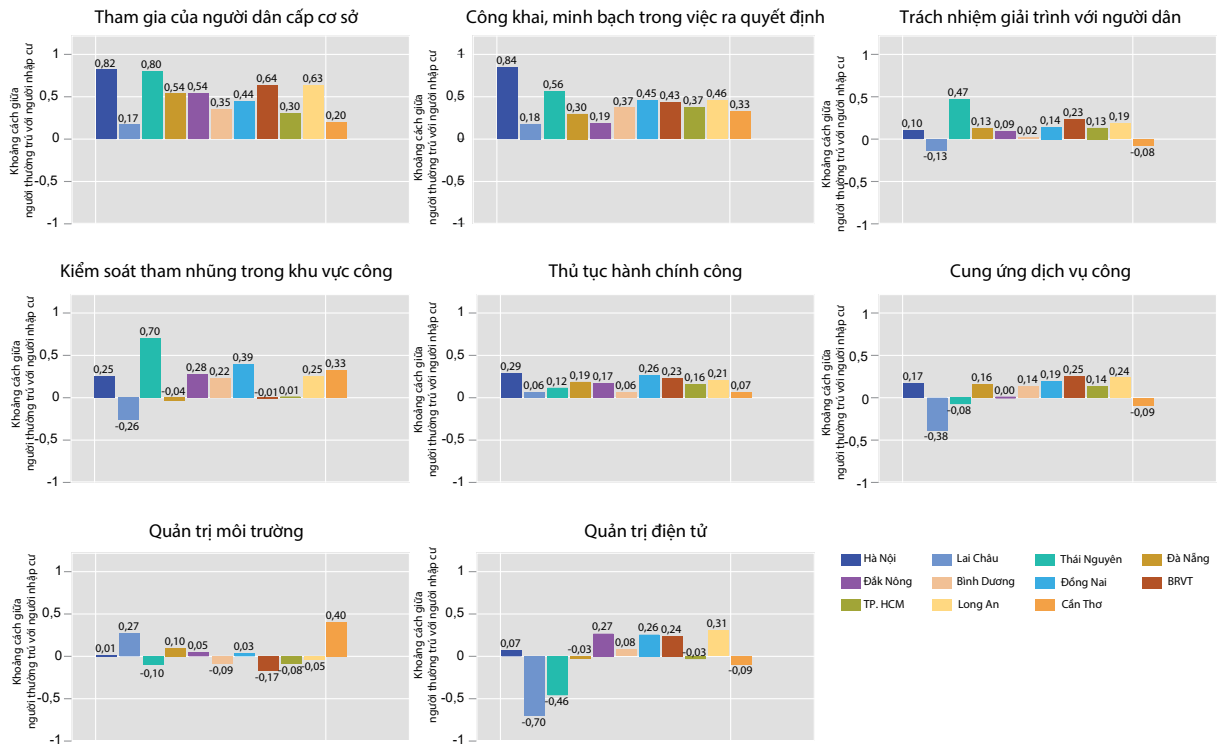
Hình 3.9a. So sánh điểm trung vị theo chỉ số lĩnh vực nội dung qua hai năm 2021-2022



Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở tám chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2021-2022



Hình 3.9c: Khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh/thành phố có tỉ suất di cư thuần dương, 2022



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Đảng Cộng sản Việt Nam (22/03/2021). Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm từ 2021 đến 2030. Đăng tải tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Báo Điện tử Chính phủ (05/08/2022). Xây dựng nông thôn mới: Không thể ‘mặc đồng phục’ ở tất cả địa phương. Đăng tải tại: <https://baochinhphu.vn/xay-dung-nong-thon-moi-khong-the-mac-dong-phuc-o-tat-ca-dia-phuong-102220805173852252.htm>. Truy cập ngày 18/02/2023.
- Báo Điện tử Chính phủ (26/02/2021). Toàn văn Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 13 của Đảng. Đăng tải tại <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2022). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2021: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/bao-cao/>].
- Con số và Sự kiện (26/12/2022). Ngành y tế tập trung tháo gỡ khó khăn để thực hiện tốt sứ mệnh bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đăng tải tại: <https://consosukien.vn/nganh-y-te-tap-trung-thao-go-kho-khan-thuc-hien-tot-su-menh-bao-ve-va-cham-soc-suc-khoe-nhan-dan.htm>. Truy cập ngày 16/01/2023.
- Chính phủ Việt Nam (03/03/2021). Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-28-NQ-CP-2021-Chien-luoc-quooc-gia-ve-binh-dang-gioi-giai-doan-2021-2030-466613.aspx>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Chính phủ Việt Nam (15/07/2021). Chương trình tổng thể về cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030. Đăng tải tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-76-NQ-CP-2021-Chuong-trinh-tong-the-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-2021-2030-481235.aspx>
- Chính phủ Việt Nam (03/06/2020). Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đăng tải tại http://www2.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchuongtrinhquocgiakhac?_piref33_14737_33_14736_14736.strutsAction=ViewDetailAction.do&_piref33_14737_33_14736_14736.docid=4963&_piref33_14737_33_14736_14736.substract=. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (13/01/2023). Cho 5 đồng chí thôi giữ chức Ủy viên Trung ương. Đăng tải tại: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/ky-luat-47-can-bo-dien-bo-chinh-tri-ban-bi-thu-quan-ly-cho-thoi-chuc-5-uy-vien-trung-uong-119230112165224511.htm>. Truy cập ngày 8/02/2023.
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (05/12/2022). Những điểm mới trong các nhóm nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 27-NQ/TW về xây dựng nhà nước pháp quyền. Đăng tải tại: <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/nhung-diem-moi-trong-cac-nhom-nhiem-vu-giai-phap-cua-nghi-quyet-27-nq-tw-119221205122503699.htm>. Truy cập ngày 8/02/2023.
- Doanh nghiệp xã hội ECU và UNDP (11/2022). Nghiên cứu để tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng và thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2022/10/2.11.2022_GrassrootsDemocracyPractices_PolicyImplications_VIE-1.pdf.
- Haider-Markel, Donald P. (2010). Out and Running: Gay and Lesbian Candidates, Elections, and Policy Representation. Georgetown University Press.
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (HVCTQG HCM) và UNDP (12/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở Quảng Trị. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/2022-Bao-ca-o-ch%C3%ADnh-thức-CQDT_CQS-DBDTS-tai-Quảng-Trị.pdf.

- HVCTQGHCM và UNDP (12/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở Hòa Bình. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/2022-Báo-cáo-Ch%C3%ADnh-thức-CQDT_CQS-DBDTS-tai-Hòa-Binh.pdf.
- HVCTQGHCM và UNDP (12/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở Sóc Trăng. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/2022-Báo-cáo-ch%C3%ADnh-thức-CQDT_CQS-DBDTS-tai-Soc-Trang.pdf.
- HVCTQGHCM và UNDP (2022). Nâng cao năng lực của hội đồng nhân dân cấp tỉnh trúng cử lần đầu. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/06/Capacity-development-for-newly-elected-Peoples-Council-Deputies_VIE.pdf.
- HVCTQGHCM và UNDP (01/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở tỉnh Gia Lai. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/B%C3%A1o-c%C3%A1o-t%C6%B0-v%E1%BA%A5n-tri%E1%BB%83n-khai-DVHCCTT_T%E1%BB%89nh-Gia-Lai-2.pdf.
- HVCTQGHCM và UNDP (01/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở Trà Vinh. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/B%C3%A1o-c%C3%A1o-t%C6%B0-v%E1%BA%A5n-tri%E1%BB%83n-khai-DVHCCTT_T%E1%BB%89nh-Tr%C3%A0-Vinh-3.pdf.
- HVCTQGHCM và UNDP (01/2022). Báo cáo tư vấn triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến ở tỉnh Hà Giang. Đăng tải tại https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/10/B%C3%A1o-c%C3%A1o-t%C6%B0-v%E1%BA%A5n-tri%E1%BB%83n-khai-DVHCCTT_T%E1%BB%89nh-H%C3%A0-Giang-2.pdf.
- Liên hiệp Hội về người khuyết tật Việt Nam (VFD) và UNDP (2022). Nâng cao sự tham gia của người khuyết tật trong các cơ quan dân cử. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/hoi-thao-gioi-thieu-chuong-trinh-dao-tao-tang-cuong-su-tham-gia-cua-nguoi-khuyet-tat-trong-cac-co-quan-dan-cu/>.
- Mansbridge, Jane (1999). "Should Blacks Represent Blacks and Women Represent Women? A Contingent Yes." *Journal of Politics*.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và UNDP tại Việt Nam (06/2022). Báo cáo Đầu thầu mua sắm công từ góc nhìn của doanh nghiệp. Đăng tải tại: <https://papi.org.vn/bao-cao-dau-thau-mua-sam-cong-tu-goc-nhin-cua-doanh-nghiep/>.
- Quân đội Nhân dân (03/10/2021). Xây dựng phong trào "Gia đình 5 không, 3 sạch". Đăng tải tại <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/xay-dung-phong-trao-gia-dinh-5-khong-3-sach-673026>.
- Quốc hội Việt Nam (13/06/2022). Nghị quyết số 50/2022/QH15 về việc ban hành Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-50-2022-QH15-Chuong-trinh-xay-dung-luat-phap-lenh-2023-519776.aspx>. Truy cập ngày 05/01/2023.
- Quốc hội Việt Nam (10/11/2022). Luật số 10/2022/QH15 về Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Thuc-hien-dan-chu-o-co-so-nam-2022-546085.aspx?v=d>. Truy cập ngày 05/01/2023.
- Tổng cục Thống kê (12/2019). Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019. Đăng tải tại <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuip28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>. Xem Bản đồ 7.1, trang 105.
- Tổng cục Thống kê (12/2022). Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội Quý IV và năm 2022. Đăng tải tại: https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/#_ftn2. Truy cập ngày 15/01/2023.
- Thư viện Pháp luật (2021). Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/thong-bao-van-ban-moi/email/37026/chuong-trinh-xay-dung-luat-phap-lenh-nam-2022>.

- Thư viện Pháp luật (2022). Nghị quyết số 27/NQ-TW-2022 về việc tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-27-NQ-TW-2022-tiep-tuc-xay-dung-Nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-giai-doan-moi-541092.aspx>.
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC-Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và UNDP (12/2022). Kết quả nghiên cứu thử nghiệm về khung tiêu chí đo lường mức độ đổi mới sáng tạo trong khu vực công tại Việt Nam. Bài trình bày tại Tọa đàm “Đổi mới sáng tạo trong khu vực công” diễn ra sáng ngày 22 tháng 12 năm 2022 tại Hà Nội. Đăng tải tại: <https://papi.org.vn/eng/hoi-thao-doi-moi-sang-tao-trong-khu-vuc-cong/>.
- Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực Phụ nữ (CEPEW), Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam (07/2022). Đánh giá việc công khai kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện và bảng giá đất ở cấp tỉnh năm 2021. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/nguyen-cuu-danh-gia-viec-cong-khai-ke-hoach-su-dung-dat-o-cap-huyen-va-bang-gia-dat-o-cap-tinh/>.
- Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực Phụ nữ (CEPEW), Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam (03/2023). Đánh giá vòng 2 việc công khai kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện và bảng giá đất ở cấp tỉnh năm 2022. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/thematic-research-reports/?title=quan-tri-dat-dai>.
- Viện Nghiên cứu Chính sách và Phát triển Truyền thông và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (2022). Đánh giá việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trên các giao diện tương tác với người dân của chính quyền địa phương. Báo cáo nghiên cứu chính sách về Quản trị và Tham gia đồng thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Chính sách và Phát triển Truyền thông (IPS) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 06 năm 2022. Đăng tải tại: <https://papi.org.vn/danh-gia-viec-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-tren-cac-nen-tang-tuong-tac-voi-nguoi-dan-cua-chinh-quyen-dia-phuong-nam-2022/>.
- Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và UNDP (01/2022). Cảm nhận và trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền: Kết quả nghiên cứu Vòng 2- 2021. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/nguyen-cuu-cam-nhan-va-trai-nghiem-cua-nguoi-dan-ve-mot-so-bien-phap-ung-pho-voi-dai-dich-covid-19-cua-cac-cap-chinh-quyen-ket-qua-nghien-cuu-vong-2-2021/>.
- Vietnam Briefing (14 September 2022). Gender Equality and Prevailing Challenges in the Workplace in Vietnam. Đăng tải tại: <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-gender-equality-and-prevailing-challenges-in-the-workplace-in-vietnam.html/>. Truy cập ngày 16/01/2023.
- VietNamNet (01/04/2022). Health Minister and Hanoi Chairman Bear Responsibilities over COVID Test-kit Scandal: Party Inspection Commission. Đăng tải tại: <https://vietnamnet.vn/en/health-minister-hanoi-chairman-bear-responsibilities-over-covid-test-kit-scandal-party-inspection-commission-827214.html>.
- Vietnam Law Magazine (05/11/2022). New Breakthrough Ideas in Vietnam’s Land Related Policies. Đăng tải tại: <https://vietnamlawmagazine.vn/new-breakthrough-ideas-in-vietnams-land-related-policies-49156.html>.
- VNExpress (08/10/2022). Vietnam Stock Market Becomes World’s Worst Performer. Đăng tải tại: <https://e.vnexpress.net/news/business/data-speaks/vietnam-stock-market-becomes-world-s-worst-performer-4520722.html>.

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2020-2022)⁵⁸

Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1	10	4.78	4.71	4.97
Nội dung thành phần 1	Tri thức công dân về tham gia	0.25	2.5	0.77	0.72	1.00
Nội dung thành phần 2	Cơ hội tham gia	0.25	2.5	1.39	1.50	1.43
Nội dung thành phần 3	Chất lượng bầu cử	0.25	2.5	1.48	1.47	1.48
Nội dung thành phần 4	Đóng góp tự nguyện	0.25	2.5	1.14	1.03	1.06
S1. Tri thức công dân về tham gia	Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)	0%	100%	61.39%	63.17%	51.48%
	Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%)	0%	100%	15.40%	9.84%	41.18%
S2. Cơ hội tham gia	Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)	0%	100%	44.70%	45.01%	44.94%
	Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)	0%	100%	13.87%	13.23%	14.15%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)	0%	100%	52.39%	65.30%	65.30%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%	100%	44.41%	62.04%	62.04%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%	100%	83.60%	81.94%	84.59%
	Tỉ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	62.79%	65.07%	66.48%
S3. Chất lượng bầu cử	Tỉ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	49.00%	45.43%	48.62%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	55.45%	52.18%	57.77%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%	100%	83.47%	77.20%	82.20%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%	100%	76.35%	73.51%	70.53%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng cử viên cụ thể (%)	0%	100%	29.20%	32.93%	42.42%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%	100%	92.04%	92.03%	91.44%

⁵⁸ Kết quả qua các năm 2009-2020 được trình bày trong các báo cáo PAPI trước đây, hiện được đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/bao-cao/>. Kết quả PAPI 2020 được trình bày ở đây thuận lợi cho so sánh kết quả qua hai năm 2020-2021. Số liệu trong các bảng biểu này được giữ theo chuẩn quốc tế cho số thập phân [dấu (.)] để giới nghiên cứu tiện sử dụng.

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
S4. Đóng góp tự nguyện	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%	100%	47.28%	44.21%	40.91%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư công đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	38.22%	29.71%	35.70%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%	100%	79.58%	67.97%	62.89%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%	100%	60.62%	49.87%	47.15%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	36.56%	30.85%	31.92%

Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch’ từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 2	Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	1	10	5.28	5.19	5.25
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Tiếp cận thông tin</i>			0.80	0.81	0.81
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Danh sách hộ nghèo</i>	0.25	2.5	1.73	1.71	1.69
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Thu, chi ngân sách cấp xã/phường</i>	0.25	2.5	1.39	1.37	1.44
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất</i>	0.25	2.5	1.36	1.29	1.32
S1. Tiếp cận thông tin	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	13.60%	14.40%	13.80%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	11.82%	12.37%	11.62%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%	100%	12.55%	12.72%	12.62%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%	100%	12.32%	12.69%	12.38%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	97.10%	97.61%	97.76%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	99.67%	99.87%	99.72%
	S2. Danh sách hộ nghèo	Tỉ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	60.19%	59.29%
	Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	33.31%	34.99%	37.08%
	Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	30.91%	30.33%	33.93%
S3. Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%	100%	42.11%	42.31%	45.38%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%	100%	28.78%	25.22%	25.35%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%	100%	81.70%	80.25%	86.38%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
S4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	Tỉ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%	100%	16.32%	13.89%	15.66%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%	100%	4.49%	3.88%	4.67%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%	100%	89.39%	84.92%	90.59%
	Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1	3	2.23	2.20	2.29
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%	100%	86.92%	84.08%	80.10%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%	100%	36.96%	32.52%	31.94%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%	100%	78.08%	79.05%	81.28%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%	100%	85.73%	91.89%	86.80%
	Tỉ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%	100%	52.81%	42.39%	46.08%

Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	1	10	4.91	4.29	4.28
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền</i>	<i>0.33</i>	<i>3.3</i>	<i>2.02</i>	<i>1.99</i>	<i>1.97</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân</i>	<i>0.33</i>	<i>3.3</i>	<i>0.95</i>	<i>0.49</i>	<i>0.48</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Tiếp cận dịch vụ tư pháp</i>	<i>0.34</i>	<i>3.4</i>	<i>1.94</i>	<i>1.81</i>	<i>1.83</i>
S1. Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	29.14%	29.10%	26.69%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	91.78%	91.08%	92.32%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	20.11%	17.67%	16.99%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	90.27%	90.45%	90.36%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	12.27%	11.23%	10.02%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	96.33%	93.68%	95.48%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	5.44%	4.65%	4.76%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	93.68%	89.56%	90.65%
S2. Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%	100%	22.40%	23.23%	21.50%
	Tỉ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%	100%	19.31%	20.23%	18.72%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỉ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%	100%	88.38%	86.91%	86.79%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%	84.92%	73.90%	75.63%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%	4.46%	10.46%	11.02%

Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1	10	6.96	6.84	6.69
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.73</i>	<i>1.67</i>	<i>1.64</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>2.06</i>	<i>2.01</i>	<i>2.00</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.22</i>	<i>1.21</i>	<i>1.15</i>
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.95</i>	<i>1.94</i>	<i>1.90</i>
S1. Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%	100%	68.92%	67.84%	66.20%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	63.95%	59.99%	57.86%
	Tỉ lệ người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải chung chi (% người làm thủ tục)	100%	0%	46.46%	47.57%	44.86%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	64.59%	62.16%	60.85%
S2. Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh ở bệnh viện tuyến huyện/quận (%)	0%	100%	69.74%	66.27%	66.17%
	Tỉ lệ người sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh đã phải chung chi để bản thân hoặc người thân được chăm sóc tốt hơn (% người sử dụng)	100%	0%	44.24%	51.45%	48.15%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%	100%	73.91%	71.65%	70.89%
S3. Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền ‘lót tay’ để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%	100%	54.76%	53.27%	49.92%
	Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0	5	1.59	1.61	1.51
S4. Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%	100%	97.47%	96.71%	96.81%
	Tỉ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%	100%	50.32%	48.13%	45.91%
	Mức tiền đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1,000 VNĐ)	0	150,000	26,012	26,425	31,001
	Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	100%	0%	3.68%	5.03%	4.66%

Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	1	10		7.19	7.22
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương</i>	<i>0.33</i>	<i>3.4</i>		<i>2.40</i>	<i>2.44</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	<i>0.33</i>	<i>3.4</i>		<i>2.31</i>	<i>2.32</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Dịch vụ hành chính cấp xã/phường</i>	<i>0.33</i>	<i>3.4</i>		<i>2.47</i>	<i>2.46</i>
S1. Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương (%)	0%	100%	29.39%	27.92%	31.07%
	Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0	4	3.85	3.76	3.81
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.28	4.18	4.18
S2. Dịch vụ hành chính về cấp GCNQSDĐ	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	11.35%	14.00%	12.72%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến GCNQSDĐ (%)	0%	100%	83.27%	78.05%	81.70%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến GCNQSDĐ (%)	0%	100%	84.62%	82.41%	84.02%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến GCNQSDĐ (4 tiêu chí)	0	4	3.50	3.42	3.37
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.91	3.83	3.78
S3. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục hành chính liên quan tới giấy tờ tùy thân tại UBND xã/phường/thị trấn (%)	0%	100%	26.95%	27.06%	25.11%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%	100%	95.25%	94.49%	94.62%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường/thị trấn (4 tiêu chí)	0	4	3.58	3.43	3.46
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.21	4.21	4.16

Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ từ 2020-2022

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	1	10	7.06	7.74	7.52
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Y tế công lập</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.99</i>	<i>1.97</i>	<i>1.94</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Giáo dục tiểu học công lập</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.53</i>	<i>1.82</i>	<i>1.66</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Cơ sở hạ tầng căn bản</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>2.06</i>	<i>2.01</i>	<i>1.97</i>
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>An ninh, trật tự khu dân cư</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.48</i>	<i>1.94</i>	<i>1.94</i>
S1. Y tế công lập	Tỉ lệ người được hỏi có thẻ bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	88.79%	89.58%	90.70%
	Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	1	4	3.60	3.61	3.60
	Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	4.21	4.29	4.20
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	78.45%	75.69%	74.75%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%	100%	75.70%	73.45%	72.93%
	Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	0	10	5.86	5.28	4.87
S2. Giáo dục tiểu học công lập	Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	1	1	1
	Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	8	8	8
	Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	4.16	4.21	4.19
	Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0	8	4.73	4.71	4.81
S3. Cơ sở hạ tầng căn bản	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%	100%	99.21%	98.04%	98.66%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	17.36%	22.60%	34.51%
	Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1	4	3.31	3.32	3.29
	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0	4	2.63	2.54	2.57
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%	100%	62.61%	58.14%	58.67%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	100%	0%	3.90%	4.34%	4.50%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
S4. An ninh, trật tự khu dân cư	Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1	3	2.30	2.32	2.32
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	0%	100%	12.28%	11.66%	13.16%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%	100%	9.05%	7.29%	6.67
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn) (%)	1	3	2.34	2.35	2.36
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)	1	3	2.05	2.07	2.08

Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' từ 2020-2022

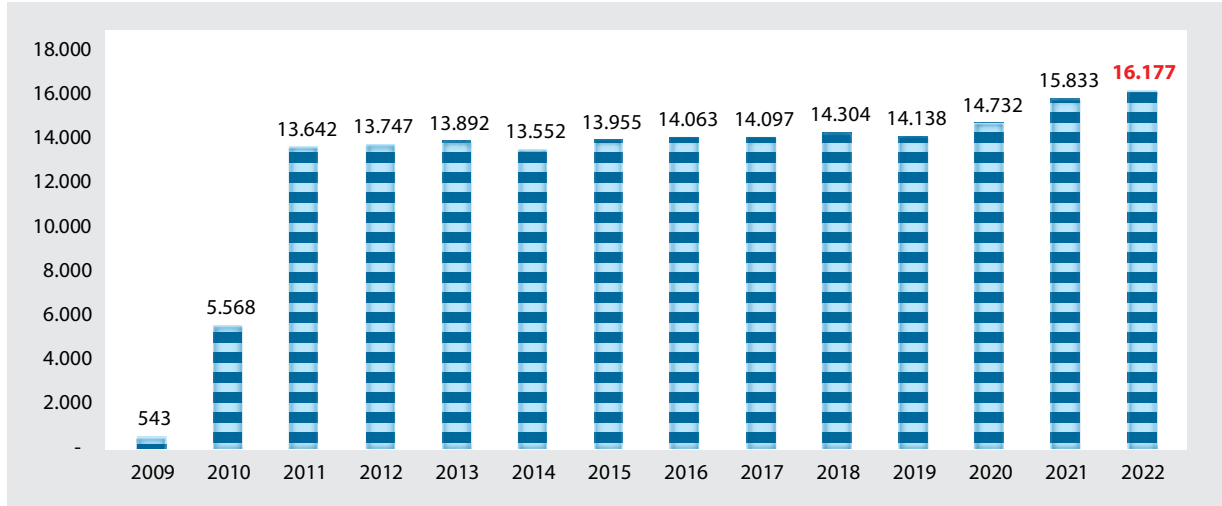
Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung	Quản trị môi trường	1	10	3.56	3.59	3.46
Nội dung thành phần 1	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	0.33	3.33	1.03	1.04	0.97
Nội dung thành phần 2	Chất lượng không khí	0.33	3.33	1.83	1.80	1.89
Nội dung thành phần 3	Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	0.34	3.34	0.70	0.74	0.59
S1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	Tỉ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%	100%	59.12%	59.45%	53.97%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã báo cấp có thẩm quyền về một vấn đề môi trường xảy ra ở địa phương (% đồng ý)	0%	100%	85.88%	83.93%	83.85%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cấp có thẩm quyền đã giải quyết ngay vấn đề môi trường họ đã thông báo (% đồng ý)	0%	100%	56.68%	59.52%	69.13%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá (% đồng ý)	0%	100%	72.60%	64.87%	56.85%
S2: Chất lượng không khí	Tỉ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%	100%	17.83%	19.05%	21.64%
	Tỉ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%	100%	89.81%	88.80%	89.36%
	Tỉ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%	100%	41.62%	39.31%	44.85%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%	100%	4.54%	5.45%	3.03%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%	100%	15.00%	15.95%	10.22%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%	100%	17.43%	19.51%	12.87%

Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ từ 2020-2022

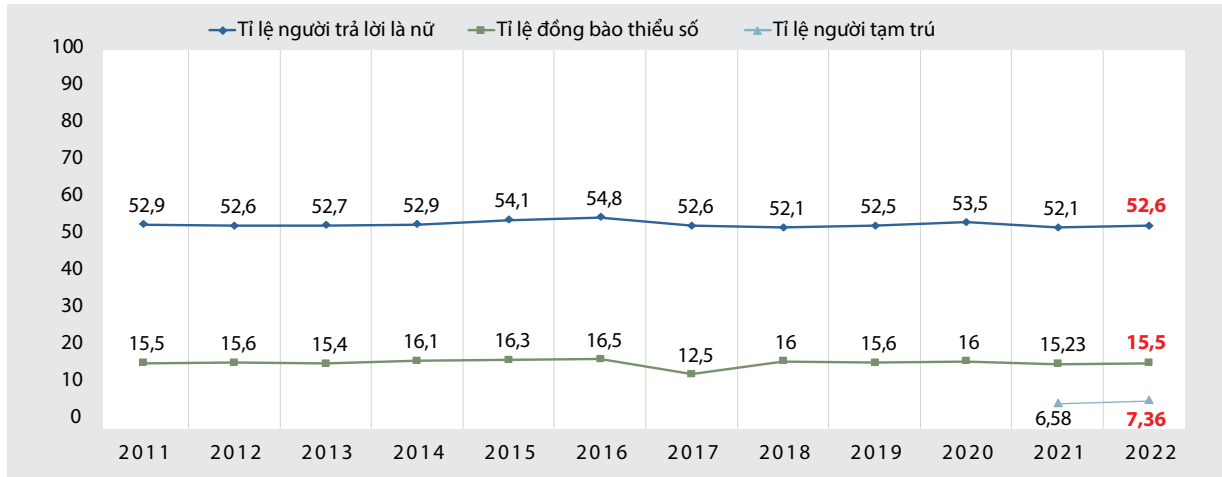
Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021	PAPI 2022
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	1	10	2.77	2.87	3.01
Nội dung thành phần 1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0.33	3.33	0.39	0.42	0.42
Nội dung thành phần 2	Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương	0.33	3.33	1.97	2.03	2.18
Nội dung thành phần 3	Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	0.34	3.34	0.40	0.42	0.41
S1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	3.69%	4.32%	4.27%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	1.54%	2.00%	1.64%
S2: Sử dụng internet tại địa phương	Tỉ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua internet (%)	0%	100%	47.90%	46.75%	53.61%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có kết nối internet tại nhà (%)	0%	100%	62.81%	67.77%	71.04%
S3: Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%)	0%	100%	2.24%	2.78%	2.60%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin (%)	0%	100%	25.56%	31.20%	24.45%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%)	0%	100%	46.86%	61.63%	56.59%

Phụ lục B: Đặc điểm nhân khẩu của mẫu khảo sát PAPI, 2009-2022

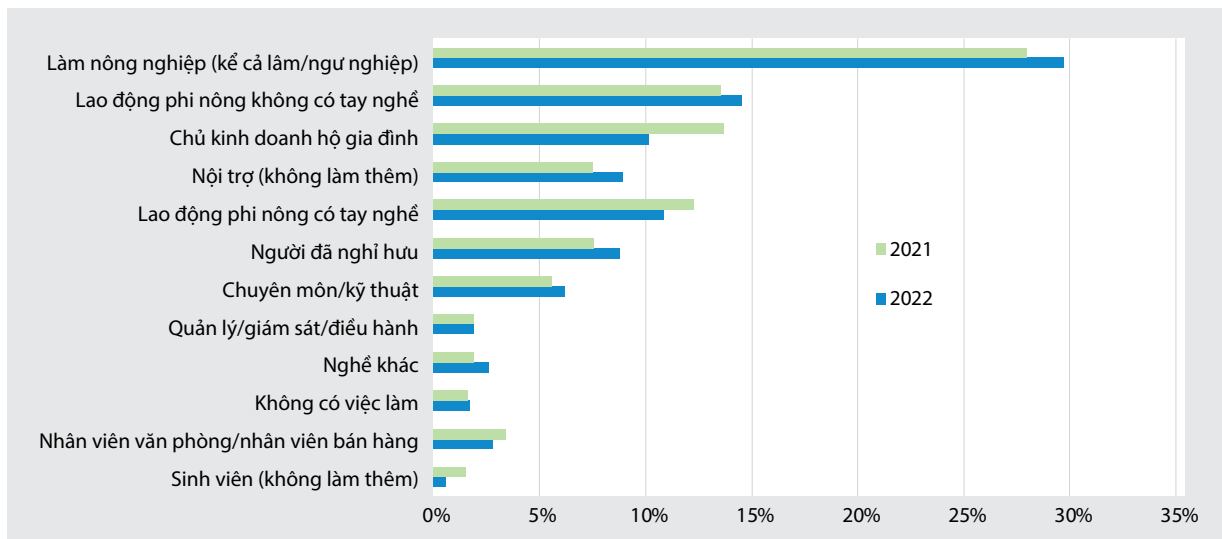
Hình B1: Tổng số người trả lời trong mỗi vòng khảo sát PAPI, 2009-2022⁵⁹



Hình B2: Một số đặc điểm nhân khẩu chính trong mẫu khảo sát PAPI, 2011-2022



Hình B3: Nghề nghiệp chính của đối tượng khảo sát PAPI, 2011-2022 (tỉ lệ %)



59 Để biết thêm thông tin về đối tượng khảo sát của PAPI, xem <https://papi.org.vn/bao-cao/>.

www.papi.org.vn

Các cơ quan đồng thực hiện



Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Các cơ quan đồng tài trợ





Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 024) 38 500 100
Fax: (84 024) 37 265 520
Email: registry.vn@undp.org
www.vn.undp.org



*Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng*

Lô 39, Gamuda City, phường Yên Sở,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (024) 66523846 / (024) 66523849
Email: contact@Cecodes.org
www.cecodes.org

www.papi.org.vn

